

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

(Hồ sơ đề nghị thẩm định và công nhận kết quả đánh giá chất lượng CTĐT)

Cần Thơ, tháng 6 năm 2023

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

(Hồ sơ đề nghị thẩm định và công nhận kết quả đánh giá chất lượng CTĐT)

Cần Thơ, tháng 6 năm 2023

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Kế hoạch số 830 /KH-ĐHCT-KMT&TNTN ngày 3/ 3 /2022

của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hà Thanh Toàn	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Hiếu Trung	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Nguyễn Văn Công	Trưởng Khoa MT&TNTN	Phó Chủ tịch
4	Kim Lavane	Trưởng BM Kỹ thuật Môi trường	Thư ký Hội đồng
5	Nguyễn Xuân Hoàng	Phó trưởng Khoa MT&TNTN	Thành viên
6	Nguyễn Chí Ngôn	Phó Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên
7	Trần Trung Tính	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
8	Nguyễn Hứa Duy Khang	Phó trưởng phòng Đào tạo	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 2
9	Đào Phong Lâm	Phó Giám đốc trung tâm quản lý chất lượng	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 1
10	Nguyễn Thanh Tường	Trưởng phòng công tác sinh viên	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 5
11	Lê Phi Hùng	Phó Bí thư Đảng ủy trường, Trưởng phòng TC-CB	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 4
12	Nguyễn Văn Trí	Trưởng Phòng Quản trị -Thiết bị	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 6
13	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	Trưởng phòng Quản lý - Khoa học	Thành viên
14	Phạm Văn Toàn	Giảng viên cao cấp Khoa MT & TNTN	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 3
15	Lê Kim Thi	Đại diện Người học	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người).

MỤC LỤC

1.1 Đặt vấn đề	1
1.1.1 Tóm tắt báo cáo tự đánh giá	1
1.1.2. Mục đích, nội dung, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá	3
1.2 Tổng quan chung	5
1.2.1 Trường Đại học Cần Thơ	5
1.2.2 Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	7
1.2.3 Bộ môn Kỹ thuật Môi trường	9
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	11
Mở đầu	11
Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.	11
1. Mô tả hiện trạng	11
2. Điểm mạnh	13
3. Điểm tồn tại	13
4. Kế hoạch hành động	13
5. Tự đánh giá	13
Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.	14
1. Mô tả hiện trạng	14
3. Điểm tồn tại	17
4. Kế hoạch hành động	17
5. Tự đánh giá:	17
Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai	17
1. Mô tả hiện trạng	17
2. Điểm mạnh	19
3. Điểm tồn tại	19

4. Kế hoạch hành động	19
5. Tự đánh giá:	19
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	20
Mở đầu	20
Tiêu chí 2.1 Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật	20
1. Mô tả hiện trạng	20
2. Điểm mạnh	23
3. Điểm tồn tại	24
4. Kế hoạch hành động	24
5. Tự đánh giá:	24
Tiêu chí 2.2 Đề cương các HP đầy đủ thông tin và cập nhật	24
1. Mô tả hiện trạng	24
2. Điểm mạnh	25
3. Điểm tồn tại	25
4. Kế hoạch hành động	26
5. Tự đánh giá:	26
Tiêu chí 2.3: Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các HP được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.	26
1. Mô tả hiện trạng	26
2. Điểm mạnh	27
3. Điểm tồn tại	27
4. Kế hoạch hành động	27
5. Tự đánh giá:	28
Kết luận về tiêu chuẩn 2	28
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.	28
Mở đầu	28
Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên CDR.	29
a. Mô tả hiện trạng	29
2. Điểm mạnh	31
3. Điểm tồn tại	31
4. Kế hoạch hành động	31

5. Tự đánh giá:	32
Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR là rõ ràng.	32
1. Mô tả	32
3. Điểm tồn tại	35
4. Kế hoạch hành động	35
5. Tự đánh giá:	35
Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp	35
1. Mô tả	35
2. Điểm mạnh	38
3. Điểm tồn tại	38
4. Kế hoạch hành động	38
5. Tự đánh giá:	38
Kết luận về tiêu chuẩn 3	39
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	39
Mở đầu	39
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên có liên quan	39
1. Mô tả hiện trạng	39
2. Điểm mạnh	42
3. Điểm tồn tại	42
4. Kế hoạch hành động	42
5. Tự đánh giá	42
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra	43
1. Mô tả hiện trạng	43
2. Điểm mạnh	45
3. Điểm tồn tại	45
4. Kế hoạch hành động	45
5. Tự đánh giá	45

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học	45
1. Mô tả hiện trạng	45
2. Điểm mạnh	48
3. Điểm tồn tại	48
4. Kế hoạch hành động	48
5. Tự đánh giá	48
Kết luận Tiêu chuẩn 4	48
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	49
Mở đầu	49
Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra	49
1. Mô tả hiện trạng	49
2. Điểm mạnh	52
3. Điểm tồn tại	52
4. Kế hoạch hành động	52
5. Tự đánh giá	52
Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học	52
1. Mô tả hiện trạng	52
2. Điểm mạnh	54
3. Điểm tồn tại	54
4. Kế hoạch hành động	54
5. Tự đánh giá	54
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng	54
1. Mô tả hiện trạng	54
2. Điểm mạnh	56
3. Điểm tồn tại	56
4. Kế hoạch hành động	56
5. Tự đánh giá	56

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập	56
1. Mô tả hiện trạng	56
2. Điểm mạnh	57
3. Điểm tồn tại	57
4. Kế hoạch hành động	58
5. Tự đánh giá	58
Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập	58
1. Mô tả hiện trạng	58
2. Điểm mạnh	58
3. Điểm tồn tại	59
4. Kế hoạch hành động	59
5. Tự đánh giá	59
Kết luận về Tiêu chuẩn 5	59
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên	60
Mở đầu	60
Tiêu chí 6.1 Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	60
1. Mô tả hiện trạng	60
2. Điểm mạnh	62
3. Điểm tồn tại	62
4. Kế hoạch hành động	63
5. Tự đánh giá	63
Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ Giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	63
1. Mô tả hiện trạng	63
2. Điểm mạnh	64
3. Điểm tồn tại	64
4. Kế hoạch hành động	65
5. Tự đánh giá	65

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai	65
1. Mô tả hiện trạng	65
2. Điểm mạnh	66
3. Điểm tồn tại	66
4. Kế hoạch hành động	66
5. Tự đánh giá	66
Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ Giảng viên, Nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá	67
1. Mô tả hiện trạng	67
2. Điểm mạnh	69
3. Điểm tồn tại	69
4. Kế hoạch hành động	69
5. Tự đánh giá	70
Tiêu chí 6.5 Nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ học thuật được xác định và có các hoạt động được triển khai giúp đáp ứng trọn vẹn các nhu cầu này	70
1. Mô tả hiện trạng	70
2. Điểm mạnh	70
3. Điểm tồn tại	71
4. Kế hoạch hành động	71
5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)	71
Tiêu chí 6.6 Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	71
1. Mô tả hiện trạng	71
2. Điểm mạnh	72
3. Điểm tồn tại	72
4. Kế hoạch hành động	72
5. Tự đánh giá	72
Tiêu chí 6.7 Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	73

1. Mô tả hiện trạng	73
2. Điểm mạnh	74
3. Điểm tồn tại	74
4. Kế hoạch hành động	74
5. Tự đánh giá	74
Kết luận về Tiêu chuẩn 6	74
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	75
Mở đầu	76
Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	76
1. Mô tả hiện trạng	76
2. Điểm mạnh	78
3. Điểm tồn tại	78
4. Kế hoạch hành động	78
5. Tự đánh giá	78
Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai	78
1. Mô tả hiện trạng	78
2. Điểm mạnh	79
3. Điểm tồn tại	79
4. Kế hoạch hành động	80
5. Tự đánh giá	80
Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá	80
1. Mô tả hiện trạng	80
2. Điểm mạnh	81
3. Điểm tồn tại	81
4. Kế hoạch hành động	81
5. Tự đánh giá	81
Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó	82

1. Mô tả hiện trạng	82
2. Điểm mạnh	82
3. Điểm tồn tại	83
4. Kế hoạch hành động	83
5. Tự đánh giá	83
Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	83
1. Mô tả hiện trạng	83
2. Điểm mạnh	84
3. Điểm tồn tại	84
4. Kế hoạch hành động	84
5. Tự đánh giá	84
Kết luận về Tiêu chuẩn 7	84
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	85
Mở đầu	85
Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật	85
1. Mô tả hiện trạng	85
2. Điểm mạnh	87
3. Điểm tồn tại	87
4. Kế hoạch hành động	87
5. Tự đánh giá	88
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá	88
1. Mô tả hiện trạng	88
2. Điểm mạnh	91
3. Điểm tồn tại	91
4. Kế hoạch hành động	91
5. Tự đánh giá	91
Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.	91

1. Mô tả hiện trạng	91
2. Điểm mạnh	94
3. Điểm tồn tại	94
4. Kế hoạch hành động	94
5. Tự đánh giá	94
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.	94
1. Mô tả hiện trạng	94
2. Điểm mạnh	97
3. Điểm tồn tại	97
4. Kế hoạch hành động	97
5. Tự đánh giá	97
Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.	97
1. Mô tả hiện trạng	97
2. Điểm mạnh	99
3. Điểm tồn tại	99
4. Kế hoạch hành động	99
5. Tự đánh giá	99
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất	99
Mở đầu	99
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	100
1. Mô tả hiện trạng	100
2. Điểm mạnh	101
3. Điểm tồn tại	101
4. Kế hoạch hành động	102
5. Tự đánh giá	102
Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	102
1. Mô tả hiện trạng	102

2. Điểm mạnh	105
3. Điểm tồn tại	106
4. Kế hoạch hành động	106
5. Tự đánh giá	106
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	106
1. Mô tả hiện trạng	106
2. Điểm mạnh	108
3. Điểm tồn tại	108
4. Kế hoạch hành động	108
5. Tự đánh giá	108
Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	108
1. Mô tả hiện trạng	108
2. Điểm mạnh	112
3. Điểm tồn tại	112
4. Kế hoạch hành động	112
5. Tự đánh giá	112
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật	112
1. Mô tả hiện trạng	112
2. Điểm mạnh	114
3. Điểm tồn tại	115
4. Kế hoạch hành động	115
5. Tự đánh giá	115
Kết luận về Tiêu chuẩn 9	115
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	116
Mở đầu	116
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.	116
Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.	120

1. Mô tả hiện trạng	120
2. Điểm mạnh	123
3. Điểm tồn tại	123
4. Kế hoạch hành động	123
5. Tự đánh giá	123
Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.	123
1. Mô tả hiện trạng	123
2. Điểm mạnh	126
3. Điểm tồn tại	126
4. Kế hoạch hành động	126
5. Tự đánh giá	126
Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.	127
1. Mô tả hiện trạng	127
2. Điểm mạnh	128
3. Điểm tồn tại	128
4. Kế hoạch hành động	129
5. Tự đánh giá	129
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.	129
1. Mô tả hiện trạng	129
2. Điểm mạnh	133
3. Điểm tồn tại	133
4. Kế hoạch hành động	133
5. Tự đánh giá	133
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.	133
1. Mô tả hiện trạng	133
2. Điểm mạnh	135
3. Điểm tồn tại	135
4. Kế hoạch hành động	135

5. Tự đánh giá	135
Kết luận về Tiêu chuẩn 10	135
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	136
Mở đầu	136
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	137
1. Mô tả hiện trạng	137
2. Điểm mạnh	138
3. Điểm tồn tại	138
4. Kế hoạch hành động	138
5. Tự đánh giá	138
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	138
1. Mô tả hiện trạng	138
2. Điểm mạnh	139
3. Điểm tồn tại	140
4. Kế hoạch hành động	140
5. Tự đánh giá	140
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	140
1. Mô tả hiện trạng	140
2. Điểm mạnh	141
3. Điểm tồn tại	141
4. Kế hoạch hành động	141
5. Tự đánh giá	141
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	142
1. Mô tả hiện trạng	142
2. Điểm mạnh	143
3. Điểm tồn tại	143
4. Kế hoạch hành động	143

5. Tự đánh giá	143
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	144
1. Mô tả hiện trạng	144
2. Điểm mạnh	145
3. Điểm tồn tại	145
4. Kế hoạch hành động	145
5. Tự đánh giá	145
Kết luận về Tiêu chuẩn 11	145
1. Những điểm mạnh của CTĐT ngành KTMT	147
2. Những điểm còn tồn tại của CTĐT ngành KTMT	150
3. Kế hoạch cải tiến	152
Phụ lục 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU	1
Phụ lục 2 CÁC VĂN BẢN, KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CTĐT NGÀNH KTMT	13
Phụ lục 3 CÁC BẢNG BIỂU TỔNG HỢP, THỐNG KÊ	33

DANH MỤC VIẾT TẮT

AUN	ASEAN University Network
AUN-QA	ASEAN University Network-Quality Assurance
BCN	Ban chủ nhiệm
BGDĐT	Bộ giáo dục đào tạo
BGH	Ban giám hiệu
BLQ	Bên liên quan
BM	Bộ môn
BM KTMT	Bộ môn Kỹ thuật Môi trường
BNV	Bộ nội vụ
BTC	Bộ Tài chính
CATP-CT	Công an TP. Cần Thơ
CB	Cán bộ
CBVC	Cán bộ viên chức
CĐR	Chuẩn đầu ra
CGCN	Chuyển giao công nghệ
CLĐT	Chất lượng đào tạo
CN	Công nghệ
CNTT	Công nghệ thông tin
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSTĐCS	Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở

CSV	Cựu sinh viên
CSVCL	Cơ sở vật chất
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTSV	Công tác sinh viên
CVHT	Cổ vấn học tập
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐHCT	Đại học Cần Thơ
ĐRL	Điểm rèn luyện
ĐT	Đào tạo
ĐTBTL	Điểm trung bình tích lũy
GDDH	Giáo dục đại học
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
GVC	Giảng viên chính
GVCC	Giảng viên cao cấp
HĐ	Hội đồng
HĐ TĐG	Hội đồng Tự đánh giá
HĐKHĐT	Hội đồng khoa học đào tạo
HK	Học kỳ

HP	Học phần
HTQLHP	Hệ thống quản lý học phần
HTQLTH	Hệ thống quản lý tích hợp
HTQT	Hợp tác quốc tế
HV	Học viên
KMT&TNTN	Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên
KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục
KH	Khoa học
KHCN	Khoa học công nghệ
KHĐT	Khoa học đào tạo
KHHT	Kế hoạch học tập
KQHT	Kết quả học tập
KTMT	Kỹ thuật môi trường
LĐTT	Lao động tiên tiến
LVTN	Luận văn tốt nghiệp
MT	Mục tiêu
MTĐT	Mục tiêu đào tạo
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCS	Nghiên cứu sinh
NCV	Nghiên cứu viên
NH	Người học
NTD	Nhà tuyển dụng

NV	Nhân viên
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PDCA (Plan-Do-Check-Act)	Lập kế hoạch - Triển khai thực hiện - Kiểm tra đánh giá - Hoạt động cải tiến
PĐT	Phòng đào tạo
PGS	Phó giáo sư
PPDH	Phương pháp dạy học
PPGD	Phương pháp giảng dạy
PQLKH	Phòng Quản lý Khoa học
PTH	Phòng thực hành
PTN	Phòng thí nghiệm
PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
QĐ	Quyết định
QLCL	Quản lý chất lượng
QTM	Quản trị mạng
QTTB	Quản trị thiết bị
SV	Sinh viên
SVTN	Sinh viên tốt nghiệp
TC	Tín chỉ
TCCB	Tổ chức cán bộ
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TĐG	Tự đánh giá
THPT	Trung học phổ thông

THS	Thạc sĩ
TLTN	Tiểu luận tốt nghiệp
TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TS	Tiến sĩ
TTg	Thủ tướng
TTHL	Trung tâm học liệu
TTLT	Thông tư liên tịch
TTQLCL	Trung tâm quản lý chất lượng
TTTT&QTM	Trung tâm thông tin và quản trị mạng

PHẦN 1. KHÁI QUÁT

1.1 Đặt vấn đề

1.1.1 Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Trong hơn 55 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) luôn quan tâm đến công tác đảm bảo chất lượng và xác định chất lượng đào tạo (CLĐT) là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển của Trường, là yêu cầu bức thiết của nguồn lực chất lượng cao trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Chính vì vậy, Trường luôn duy trì và cải tiến CLĐT, chất lượng trong nghiên cứu khoa học (NCKH), chất lượng nguồn nhân lực và chất lượng các mặt hoạt động khác. Đảm bảo chất lượng được xem là một chủ trương, một sự cam kết của Trường với xã hội. Trường đã triển khai thực hiện nhiều hoạt động đảm bảo chất lượng, trong đó có việc kiểm định chất lượng các CTĐT theo tiêu chuẩn của BGDĐT và tiêu chuẩn AUN-QA. Hoạt động này giúp Nhà Trường có cái nhìn khách quan về thực trạng quản lý hoạt động dạy và học cũng như quản lý các mặt công tác khác, giúp nhận ra được Trường đang ở mức độ nào so với chuẩn, từ đó có kế hoạch, định hướng phát triển công tác quản lý, về quy mô đào tạo, về hoàn chỉnh các khâu của quá trình đào tạo, NCKH,... nhằm đảm bảo và không ngừng nâng cao chất lượng của Nhà Trường. Bằng nhiều sự nỗ lực, sự chuẩn bị kỹ lưỡng cho đợt đánh giá, Trường ĐHCT được HĐ Kiểm định Chất lượng Giáo dục, Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh thông nhất công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục với tỉ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu là 86,89% và được Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh quyết định cấp chứng nhận kiểm định chất lượng giai đoạn 19/5/2018 - 19/5/2023. Trên cơ sở kết quả kiểm định, Nhà Trường tích cực triển khai nhiều hoạt động như: cải tiến, nâng cao chất lượng cơ sở giáo dục, nhất là các hoạt động đào tạo và phục vụ đào tạo; trong đó tập trung triển khai đánh giá các CTĐT. Chính vì vậy, Trường ĐHCT tự nguyện đăng ký tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành KTMT theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của BGDĐT, Hướng dẫn số 1074, 1075 và 1076/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của Giáo dục đại học (GDĐH) và hướng dẫn TĐG CTĐT, theo hướng dẫn số 769/QLCL – KĐCLGD ngày 20/04/2018 và Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, BGDĐT.

Trong quá trình triển khai TĐG CTĐT ngành KTMT, Trường ĐHCT đã huy động sự tham gia của các bên liên quan (BLQ). HĐ TĐG CTĐT ngành KTMT được thành lập theo

Kế hoạch số 830/KH-ĐHCT-KMT&TNTN ngày 31 tháng 03 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT. HĐ TĐG có 15 thành viên (gồm các thành viên trong Ban giám hiệu, Hội đồng Trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, quản lý các phòng, ban, trung tâm, giảng viên (GV) và sinh viên (SV) của Bộ môn (BM) Kỹ thuật Môi trường (KTMT). Giúp việc cho HĐ TĐG có Tổ Thư ký gồm 11 thành viên được thành lập theo Kế hoạch số 830/KH-ĐHCT-KMT&TNTN ngày 31 tháng 03 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT và được bố trí thành 3 nhóm công tác. Thông tin phản hồi của các BLQ bao gồm nhà tuyển dụng (NTD), GV, SV và cựu SV cũng là những thông tin quan trọng phục vụ cho việc TĐG. Ban giám hiệu chỉ đạo chung, Trung tâm Quản lý chất lượng (TT QLCL) của Trường tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, các tiêu ban phối hợp với các phòng, ban, trung tâm trong Trường để hoàn thiện báo cáo TĐG kèm hồ sơ minh chứng. HĐ TĐG căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GDĐT để tiến hành xem xét, tự đánh giá và báo cáo về thực trạng chất lượng CTĐT; đánh giá hiệu quả các hoạt động đào tạo, NCKH, chỉ ra những điểm mạnh và điểm yếu cần khắc phục, từ đó xác định các biện pháp điều chỉnh nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo đã đề ra. Cấu trúc của báo cáo TĐG CTĐT ngành KTMT gồm có 4 phần:

❖ Phần I: Khái quát: Mô tả tóm tắt báo cáo TĐG CTĐT, cách mã hóa các minh chứng; mục đích, quy trình TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá, sự tham gia và cách thức tổ chức của các BLQ; tổng quan chung về Trường ĐHCT, Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên (KMT&TNTN) và Bộ môn Kỹ thuật Môi trường (BMKTMT).

❖ Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí: Nội dung gồm (1) Mô tả - phân tích chung các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ ra các minh chứng cụ thể; (2) Nêu những điểm mạnh của CTĐT; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch hành động và (5) TĐG.

❖ Phần III. Kết luận: Tóm tắt những điểm mạnh và điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo; những tồn tại và vấn đề cần cải tiến; kế hoạch cải tiến chất lượng của CTĐT và tổng hợp kết quả TĐG.

❖ Phần IV: Phụ lục: Theo Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH và Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH, phân phụ lục bao gồm cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và các văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng (danh mục các thông tin, minh chứng đi kèm các tiêu chí, được ký hiệu và mã hóa theo quy định).

Nội dung chính của Báo cáo TĐG CTĐT ngành KTMT dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do BGDĐT ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 03 năm 2016. Bộ tiêu chuẩn này gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5 lần lượt tập trung vào mục tiêu đào tạo (MTĐT) và chuẩn đầu ra (CDR) của CTĐT, bản mô tả CTĐT, cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH), phương pháp tiếp cận trong dạy và học, đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học (NH). Tiêu

chuẩn 6 và 7 hướng đến việc TĐG về đội ngũ GV, nghiên cứu viên (NCV) và đội ngũ nhân viên (NV). Tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến NH và hoạt động hỗ trợ NH. Tiêu chuẩn 9 đề cập các vấn đề về cơ sở vật chất (CSV) và trang thiết bị. Tiêu chuẩn 10 đưa ra những nhận định về nâng cao chất lượng CTĐT. Tiêu chuẩn 11 đánh giá về kết quả đầu ra của CTĐT ngành KTMT.

Mỗi tiêu chí có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã thông tin và mã minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, gồm 01 chữ cái, ba dấu chấm (.) và 07 chữ số; cứ 02 chữ số có 01 dấu chấm để phân cách theo công thức: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

– H: là “Hộp minh chứng” (minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 01 hộp hoặc một số hộp);

– n: là số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên);

– ab: là số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10);

– cd: là số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 2 viết 02, tiêu chí 5 viết 05);

– ef: là số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 19 viết 19...).

Ví dụ: H5.09.03.02: là minh chứng thứ 02 của tiêu chí 3 thuộc tiêu chuẩn 9, được đặt ở hộp 5.

Đối với minh chứng có nhiều minh chứng phụ thì khi sử dụng minh chứng phụ nào thì đặt minh chứng phụ đó trong dấu ngoặc đơn “()” và đặt ngay sau mã minh chứng. Ví dụ: H3.03.02.01(2).

1.1.2. Mục đích, nội dung, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

HD TĐG: gồm có 15 thành viên được thành lập theo Kế hoạch số 830/KH-ĐHCT-KMT&TNTN ngày 31 tháng 03 năm 2022. HD gồm có 15 thành viên. Giúp việc cho HD TĐG có Ban Thư ký gồm 11 thành viên được thành lập theo Kế hoạch số 830/KH-ĐHCT-KMT&TNTN ngày 31 tháng 03 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT và được bố trí thành 5 nhóm công tác.

Mục đích tự đánh giá: Theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng BGDĐT quy định Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học, Trường ĐHCT đã xúc tiến thực hiện việc đánh giá chất lượng ngành KTMT. Đây là quá trình nhằm giúp cho ngành KTMT của Trường ĐHCT tự rà soát, xem xét toàn diện các mặt hoạt động để phát hiện điểm mạnh, điểm tồn tại, lập và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng; từ đó, điều chỉnh MTĐT, lựa chọn giải pháp phát

triển một cách phù hợp. TĐG cũng nhằm phục vụ việc đăng ký đánh giá ngoài, được tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đánh giá và chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng. TĐG thể hiện tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của Trường đối với hoạt động đào tạo giáo viên, phục vụ cho việc đào tạo nguồn nhân lực cho vùng ĐBSCL theo chức năng, nhiệm vụ phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của KMT&TNTN và của Trường ĐHCT. Ngoài ra, TĐG cũng góp phần nâng cao nhận thức của công chức - viên chức về đảm bảo chất lượng (ĐBCL), từng bước xây dựng văn hóa chất lượng của Trường ĐHCT.

Nội dung tự đánh giá: Nội dung TĐG CTĐT ngành KTMT bao gồm 11 nội dung tương ứng với 11 tiêu chuẩn được quy định trong Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GDĐT như sau: 1) Mục tiêu và CDR của CTĐT; 2) Bản mô tả CTĐT; 3) Cấu trúc và nội dung CTDH; 4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; 5) Đánh giá kết quả học tập của NH; 6) Chất lượng đội ngũ GV và nghiên cứu viên; 7) Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ; 8) Chất lượng SV và hoạt động hỗ trợ NH; 9) CSVC và trang thiết bị; 10) Nâng cao chất lượng; 11) Kết quả đầu ra.

Quy trình tự đánh giá: Quy trình TĐG được thực hiện gồm các bước chính như sau:

- Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành KTMT;
- Bước 2: Lập kế hoạch TĐG chất lượng CTĐT ngành KTMT;
- Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng;
- Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;
- Bước 5: Viết báo cáo TĐG;
- Bước 6: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến; rà soát, hoàn thiện báo cáo tự đánh giá;
- Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

Quá trình tự đánh giá CTĐT được tiến hành một cách khách quan, trung thực, công khai và minh bạch; các giải thích, nhận định, kết luận được đưa ra đều dựa trên các minh chứng cụ thể, rõ ràng, đủ độ tin cậy. Trong quá trình thực hiện tự đánh giá, bên cạnh các thành viên trong HĐ TĐG, Ban Thư ký và các nhóm công tác, KMT&TNTN đã huy động phần lớn GV, viên chức của Khoa và một số cá nhân, đơn vị liên quan trong trường tham gia phối hợp, hỗ trợ các nhóm công tác của HĐ để triển khai tự đánh giá CTĐT.

Phương pháp tự đánh giá: Việc đánh giá CTĐT ngành KTMT được thực hiện theo phương pháp mô tả, tổng hợp, đối sánh... Trên cơ sở thu thập thông tin liên lạc, xác định cỡ mẫu khảo sát các BLQ, khảo sát bằng bảng hỏi qua Google Form, email, phỏng vấn trực tiếp hoặc gián tiếp qua điện thoại, thu thập minh chứng, đồng thời đối chiếu với các nguồn minh chứng gợi ý và các mốc chuẩn tham chiếu trong từng tiêu chuẩn, tiêu chí theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng. Từ đó, xác định các điểm mạnh và những điểm tồn tại, đồng thời, đưa ra kế hoạch hành động cải tiến chất lượng

nhằm phát huy được điểm mạnh và khắc phục được những điểm tồn tại. Cuối cùng là TĐG mức độ đáp ứng của từng tiêu chí, tiêu chuẩn.

Công cụ tự đánh giá: Công cụ TĐG được sử dụng chủ yếu là các quy định mang tính pháp lý: Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của BGDĐT về Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của BGDĐT về Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH và Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về Hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH và Hướng dẫn TĐG CTĐT; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng (thay thế cho Công văn 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/04/2018) về Sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDDH. Ngoài ra, còn sử dụng công cụ PDCA (Plan – Do – Check - Act) trong TĐG CTĐT nhằm đảm bảo các hoạt động TĐG được thực hiện theo đúng quy trình và đầy đủ các bước.

1.2 Tổng quan chung

1.2.1 Trường Đại học Cần Thơ

Trường ĐHC Cần Thơ được thành lập ngày 31/3/1966 với tên gọi ban đầu là Viện ĐHC Cần Thơ, là trường công lập đa ngành và trọng điểm trực thuộc Bộ GDĐT ở vùng ĐBSCL, là thành viên của tổ chức AUN (từ tháng 7/2013). Hoạt động duy trì và cải tiến chất lượng theo hướng tiếp cận chuẩn mực chất lượng quốc gia và quốc tế là chủ trương nhất quán của Trường. Năm 2009, Trường đã được HĐ quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục thẩm định kết quả và công nhận chất lượng với số phiếu tán thành đạt tỉ lệ 92,86%. Năm 2016, QS University Rankings Asia xếp hạng Trường trong nhóm 251 - 300 trường đại học hàng đầu Châu Á. Năm 2018, Trường ĐHC Cần Thơ được HĐ Kiểm định Lưu Chất lượng Giáo dục, Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh thống nhất công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục với tỉ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu là 86,89% và được Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh quyết định cấp chứng nhận kiểm định chất lượng giai đoạn 19/5/2018 - 19/5/2023. Từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, Trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển thành trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực. Hiện nay, Trường đào tạo 117 CTĐT trình độ đại học (trong đó có 104 CTĐT đại trà, 02 CTĐT tiên tiến, 11 CTĐT chất lượng cao), 51 (02 ngành dạy bằng tiếng Anh), và 21 CTĐT nghiên cứu sinh (01 ngành dạy bằng tiếng Anh) (Báo cáo thường niên Quý 1 năm 2023 của Trường ĐHC Cần Thơ).

Chức năng và nhiệm vụ của Trường ĐHCT được xác định theo Công văn số 12/TCCB ngày 02/01/1996 của Bộ GDĐT và được điều chỉnh, bổ sung theo quy hoạch phát triển tổng thể của Trường trong từng thời kỳ Trường thực hiện chức năng, nhiệm vụ “đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong vùng. Song song với công tác đào tạo, Trường còn thực hiện các chương trình NCKH, ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật nhằm giải quyết các vấn đề về khoa học, công nghệ, kinh tế, văn hóa và xã hội của vùng”.

Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi: Trường ĐHCT đã tuyên bố sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi tại Quyết định số 1086/QĐ-ĐHCT ngày 17/04/2014, trong đó:

Tầm nhìn: “Trường Đại học Cần Thơ trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, nghiên cứu khoa học được ghi nhận trong khu vực và thế giới”.

Sứ mệnh: “Trường Đại học Cần Thơ là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học chuyên giao công nghệ hàng đầu của quốc gia, có đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của quốc gia. Trường Đại học Cần Thơ là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long”.

Giá trị cốt lõi của Trường ĐHCT là “Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực – Sáng tạo”.

Mục tiêu giáo dục: Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế. Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân.

Triết lý giáo dục: Cộng đồng-Toàn diện -Ưu việt

Chính sách đảm bảo chất lượng: Nhận thức được tầm quan trọng của nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng đào tạo trong bối cảnh phát triển mới của quốc gia và quốc tế, Trường ĐHCT cam kết ĐBCL thông qua việc thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong NCKH và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho NH khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi.

Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường được quy trình hóa, tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên.

Trong 5 năm qua, Trường ĐHCT đạt các danh hiệu thi đua và các thành tích khen thưởng như sau:

-Tập thể Trường 5 lần nhận được danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc và 1 lần được trao tặng Cờ thi đua của Bộ GDĐT.

-Hàng năm có từ 17-22 đơn vị trực thuộc Trường được công nhận danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc và mỗi năm có 2 đơn vị được nhận cờ thi đua của Bộ GDĐT.

-Thành tích cao nhất mà tập thể Trường ĐHCT nhận được là Huân chương Lao động Hạng 1 (lần 2) vào năm 2016, nhân kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Trường.

-Trong 5 năm qua, có 01 đơn vị trực thuộc Trường nhận Bằng khen của Thủ tướng và 01 tập thể khác được nhận Huân chương Lao động Hạng 3.

-Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GDĐT: trong 5 năm qua, có 24 lượt đơn vị được nhận bằng khen Bộ trưởng, trong đó nhiều nhất là năm 2016 có 10 tập thể thuộc Trường được tặng bằng khen Bộ trưởng.

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Trường được thể hiện ở Hình 1.2.1- Phụ lục 4

1.2.2 Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên

Giới thiệu

Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên được thành lập vào ngày 21 tháng 01 năm 2008 theo Quyết định số 81/QĐ-ĐHCT, trên cơ sở Bộ môn Kỹ thuật Môi trường (BMKTMT) và Tài nguyên nước (TNN) (Khoa Công nghệ) và Bộ môn Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng). Đầu năm 2010, Khoa tiếp nhận thêm một bộ phận cán bộ của Bộ Môn Khoa Học Đất (Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng) để thành lập Bộ môn Tài nguyên Đất đai. Hiện tại Khoa có 05 Bộ môn và Văn phòng Khoa. Khoa đang quản lý 02 ngành đào tạo bậc tiến sĩ: Môi trường Đất và Nước và Quản lý đất đai; 04 ngành và 01 chuyên ngành đào tạo bậc cao học: Khoa học Môi trường, Quản lý Tài Nguyên và Môi trường, Quản lý Đất đai, Kỹ thuật Môi trường, Chuyên ngành Biến đổi khí hậu và Quản lý Đồng bằng) và 06 ngành đào tạo bậc đại học: Khoa học Môi trường, Kỹ thuật Môi trường, Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Quản lý Đất đai, Kỹ thuật Cấp thoát nước, và Quy hoạch Vùng và đô thị. Sơ đồ tổ chức của Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên được thể hiện ở Hình 1.2.2- Phụ lục 4

Khoa MT&TNTN có thế mạnh về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực môi trường và tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là bảo tồn đa dạng sinh học,

đánh giá chất lượng môi trường, độc học môi trường, xử lý nước thải và rác thải đô thị, đánh giá tác động môi trường, quản lý tài nguyên nước, quy hoạch sử dụng đất, ứng dụng mô hình toán, GIS và viễn thám trong quy hoạch và quản lý tài nguyên môi trường, biến đổi khí hậu,... Hợp tác quốc tế cũng là một thế mạnh của Khoa với nhiều chương trình hợp tác với các Viện, Đại học của châu Mỹ, châu Âu, Úc và các trường thuộc khu vực Đông Nam Á.

Hiện nay, Khoa đang tiếp tục tập trung nâng cao chất lượng đào tạo, mở thêm các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực môi trường và tài nguyên ở các bậc học, đặc biệt là bậc sau đại học. Song song đó nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế sẽ được đẩy mạnh để KMT&TNTN trở thành một trong những đơn vị mạnh của Việt Nam về đào tạo và nghiên cứu các vấn đề về môi trường và tài nguyên ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Về nguồn nhân lực: Đến tháng 6 năm 2023, KMT&TNTN có tổng số viên chức là 66 người. Trong đó, tổng số GV cơ hữu KMT&TNTN là 47 người với 1 GS (2,12%), 15 PGS (31,91%), 19 GV có trình độ tiến sĩ (40,42%) và 3 GVC có trình độ thạc sĩ (6,38%), 12 GV có trình độ thạc sĩ (25,53%). 16 NCV (tham gia thực hiện các dự án hợp tác trong và ngoài nước), 3 NV phục vụ. Tỷ lệ GV có trình độ sau đại học đạt 100% và tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ chiếm 68,08%.

Về cơ sở vật chất: Khoa có diện tích 24.265 m², trong 5.027 m² là diện tích của các phòng làm việc của giảng viên cơ hữu, văn phòng các bộ môn, phòng học (số lượng: 05), hội trường (số lượng: 02), các tiểu phòng thí nghiệm (số lượng: 03), phòng máy tính (số lượng: 01), và 01 thư viện. Từ năm 2023, Trường đã giao cho KMT&TNTN quản lý và khai thác 14 PTN tại tòa nhà phức hợp phòng thí nghiệm trong dự án Nâng cấp trường đại học Cần Thơ từ vốn ODA – Nhật với diện tích sàn trung bình mỗi PTN là 228,5 m².

Tầm nhìn, sứ mệnh và mục tiêu giáo dục

Khoa MT&TNTN đã tuyên bố sứ mệnh và tầm nhìn và giá trị cốt lõi tại Quyết định số 21/QĐ-KMT&TNTN ngày 09 tháng 08 năm 2021, trong đó:

Tầm nhìn: Khoa MT&TNTN không ngừng phấn đấu để trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực môi trường và tài nguyên thiên nhiên trong khu vực. Đào tạo đạt chuẩn chất lượng theo các chuẩn mực của các trường đại học tiên tiến và các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục trong khu vực Đông Nam Á. Khoa sẽ trở thành đơn vị nghiên cứu và sáng tạo mạnh về MT&TNTN, có vai trò nòng cốt trong bảo vệ môi trường vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Sứ mệnh: Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên (MT&TNTN) có sứ mệnh đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực môi trường và tài nguyên,

tạo ra sản phẩm bảo vệ môi trường, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững cho vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và cả nước.

Mục tiêu giáo dục: Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ cộng đồng. Đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài trong lĩnh vực MT&TNTN; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý TNTN và hội nhập quốc tế.

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Khoa MT&TNTN được thể hiện trong Hình 1.2.2 -Phụ lục 4

1.2.3 Bộ môn Kỹ thuật Môi trường

Giới thiệu chung

Bộ môn KTMT được thành lập theo quyết định số 187/QĐ ĐHCТ ngày 19/02/2008, trên cơ sở cơ cấu lại nguồn nhân lực từ Bộ môn KTMT và TNN (thuộc Khoa Công Nghệ, từ năm 1999) và trước đó là Trung tâm Năng lượng mới (ĐHCТ, từ 1987).

Bộ môn hiện đang phụ trách ngành KTMT (bậc đại học và sau đại học). Chương trình đào tạo thực hiện theo quy chế tín chỉ, theo đó người học là trung tâm sẽ thúc đẩy tính chủ động của người học (NH). Các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu thuộc các lĩnh vực chuyên môn như thiết kế, thi công và vận hành các công trình xử lý nước thải, xử lý nước cấp, quản lý và xử lý chất thải rắn, xử lý và kiểm soát ô nhiễm không khí, đánh giá tác động môi trường, quan trắc và phân tích chất lượng môi trường.

Cơ cấu tổ chức

Ban chủ nhiệm BM gồm Trưởng BM và 01 Phó trưởng BM. Bên cạnh đó, BM còn có 01 thư ký Trưởng BM. Bộ môn được phân giao quản lý 4 phòng thí nghiệm PTN gồm: PTN Nước, nước thải và Nước, nước thải tiên tiến, PTN Xử lý Chất thải rắn và Xử lý Chất thải rắn tiên tiến, PTN Hóa KTMT và Hóa KTMT, PTN Kiểm soát ô nhiễm không khí và Kiểm soát ô nhiễm không khí tiên tiến.

Đội ngũ viên chức của BMKTMT có 9 GV và đều có trình độ sau đại học. Trong đó, BMKTMT có 1 PGS (11,11%), 4 TS (44,44%) và 1 NCS (11,11%) và 3 thạc sĩ (33,33%). Độ tuổi trung bình của đội ngũ GV là 46,7 tuổi.

Mục tiêu

Mục tiêu đào tạo NH ngành KTMT có kiến thức chuyên môn phù hợp, có kỹ năng nghề nghiệp và khả năng làm việc nhóm, độc lập, sáng tạo và giải quyết được những vấn đề thuộc lĩnh vực công nghệ môi trường; có khả năng sử dụng công nghệ thông tin; có năng lực ngoại ngữ; có kiến thức cơ bản về chính trị, xã hội, pháp luật; có phẩm chất đạo đức; có khả năng nghiên cứu ứng dụng công nghệ về kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường, phục vụ phát triển kinh tế xã hội của vùng và quốc gia.

PHẦN 2. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Chương trình đào tạo bậc đại học của ngành KTMT đã được xây dựng dựa trên Khung trình độ quốc gia do Chính phủ ban hành, chương trình khung do Bộ GDĐT ban hành, phù hợp với Luật giáo dục đại học. Mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành KTMT được xác định rõ ràng, được xây dựng dựa theo góp ý của các BLQ, phù hợp với phát biểu sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHCT. CDR của CTĐT ngành KTMT nêu bật được cụ thể về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm của NH sau khi tốt nghiệp. Từ khi được hình thành đến nay, mục tiêu và CDR của CTĐT ngành KTMT được công bố rộng rãi, được rà soát và điều chỉnh định kỳ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và đào tạo được nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình đào tạo bậc đại học ngành KTMT từ khi mới thành lập được xây dựng theo niên chế, sau đó được chuyển sang hệ thống tín chỉ triết đề từ năm 2007. Trong khoảng thời gian 05 năm gần đây, CTĐT ngành KTMT đã được rà soát, điều chỉnh dựa theo CTĐT (140 TC) được ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2015 [H1.01.01.01]. Theo đó, CTĐT đã qua 2 lần điều chỉnh vào năm 2019-2020 [H1.01.01.02], 2020-2021 [H1.01.01.03]. CTĐT của ngành tại thời điểm thực hiện báo cáo đánh giá này có số tín chỉ là 150 TC, thời gian đào tạo 4,5 năm, được ban hành theo Quyết định số 1063/QĐ-ĐHCT về việc ban hành CTĐT trình độ đại học ngày 29 tháng 5 năm 2020 [H1.01.01.03]. Gần đây, vào tháng 8 năm 2022, CTĐT được cập nhật và áp dụng cho năm học 2022 -2023 [H1.01.01.04]. Mục tiêu chung của CTĐT ngành KTMT nhằm đào tạo những kỹ sư có kiến thức chuyên môn phù hợp, có kỹ năng nghề nghiệp và khả năng giải quyết được những vấn đề thuộc lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ môi trường; đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhà tuyển dụng và xã hội. Các mục tiêu đào tạo cụ thể của CTĐT như sau:

1) Trang bị cho người học kiến thức chuyên môn và kỹ năng phân tích, đánh giá, thiết kế kỹ thuật và vận hành các hệ thống xử lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường theo

cách tiếp cận đúng chức năng, thẩm mỹ, an toàn, hiệu quả kinh tế, bền vững và thân thiện với môi trường.

2) Đào tạo NH có năng lực thực hành nghề nghiệp, vận dụng được các kiến thức về kỹ thuật môi trường để đáp ứng các nhu cầu thực tế tại các nhà máy, xí nghiệp, các đơn vị tư vấn thiết kế về các dự án và dịch vụ môi trường, các trường đại học, cao đẳng và viện nghiên cứu.

3) Rèn luyện NH có tác phong chuyên nghiệp, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, đáp ứng được yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

4) Rèn luyện cho NH phương pháp làm việc độc lập, có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, có khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường đa văn hóa, đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của xã hội trong thời kỳ hội nhập.

5) Trang bị cho NH các kiến thức về quản lý, về quy hoạch để có thể đảm nhận các vị trí, nhiệm vụ ở các đơn vị, tổ chức chuyên trách về môi trường.

6) Rèn luyện cho NH có khả năng tự học hay học tập nâng cao trình độ ở bậc sau đại học trong lĩnh vực chuyên ngành Kỹ thuật Môi trường hoặc các lĩnh vực có liên quan, học tập suốt đời.

Qua các mục tiêu cụ thể trên (chi tiết ở [Phụ lục 1.1](#)) cho thấy mục tiêu đào tạo của ngành KTMT là đào tạo được người kỹ sư có kiến thức, kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp bám sát với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHCT (đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng và quốc gia) [[H1.01.01.05\(1-5\)](#)], với tầm nhìn, sứ mệnh và mục tiêu giáo dục của MT&TNTN [[H1.01.01.06](#)], phù hợp với mục tiêu chung (đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, có kiến thức, kỹ năng và năng lực) cũng như các mục tiêu cụ thể (kiến thức chuyên môn toàn diện) của Luật Giáo dục đại học [[H1.01.01.07](#)] và phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam (nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, liên thông giữa các trình độ và học tập suốt đời) [[H1.01.01.08](#)]. Trong mục tiêu của CTĐT, người học tốt nghiệp ngành KTMT đảm bảo được trang bị kiến thức đủ để đáp ứng được yêu cầu xã hội ở bậc kỹ sư KTMT; ngoài ra người học KTMT có thể học chuyển đổi sang các ngành gần hoặc có thể tiếp tục học tập sau đại học. Ngành KTMT thực hiện sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực thuộc lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ môi trường, đào tạo kỹ sư về kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Bên cạnh kiến thức chuyên môn, mục tiêu CTĐT ngành KTMT còn trang bị cho NH các kỹ năng về công nghệ thông tin, ngoại ngữ và các kỹ năng khác trong hoạt động nghề nghiệp như kỹ năng tư duy, kỹ năng làm việc nhóm, có khả năng tự học để nâng cao trình độ, học tập suốt đời [[H1.01.01.09](#)],

[H1.01.01.10]. Như vậy, mục tiêu đào tạo của ngành phù hợp với sứ mạng của Trường là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và bồi dưỡng nhân tài để phục vụ phát triển kinh tế xã hội của vùng.

Để đánh giá mục tiêu của CTĐT ngành KTMT có phù hợp, có phản ánh được nhu cầu của xã hội, Bộ môn đã khảo sát ý kiến của CSV và NTD về CTĐT ngành KTMT [H1.01.01.11], [H1.01.01.12]. Kết quả khảo sát năm 2019 (Bảng 1.1) cho thấy có 94,12% ý kiến phản hồi của cựu sinh viên ngành KTMT cho rằng những kiến thức cần thiết cho công việc mà CTĐT trang bị cho họ đạt yêu cầu thực tế (trong đó, 64,71% hài lòng và 29,41% rất hài lòng). Hầu hết nhà sử dụng người lao động hài lòng với mục tiêu, với chất lượng của CTĐT ngành (50% cho rằng tốt và 50% cho rằng rất tốt), đáp ứng nhu cầu của người sử dụng lao động. Các kết quả khảo sát lấy ý kiến này và ý kiến trong các cuộc họp với cựu sinh viên, người sử dụng lao động và giảng viên [H1.01.01.13], [H1.01.01.14], [H1.01.01.15] là cơ sở để Bộ môn thực hiện cải tiến CTĐT. Từ đó cho thấy vai trò quan trọng của các BLQ trong việc điều chỉnh CTĐT. Ý kiến của các BLQ còn là cơ sở bổ sung những HP cho phù hợp với nhu cầu thực tế cũng như nhu cầu của người sử dụng lao động trong bối cảnh tự chủ đại học trong thời gian tới.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành KTMT đã xác định rõ hướng đào tạo chuyên ngành, đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội thuộc lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ môi trường. Mục tiêu của CTĐT đã cụ thể hóa sứ mạng và tầm nhìn của Khoa MT&TNTN, của Trường ĐHQG. Mục tiêu đào tạo của ngành KTMT rõ ràng, phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và Luật Giáo dục Đại học. CTĐT của ngành phù hợp với hình thức đào tạo đa ngành của Trường và xu hướng phát triển của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Mục tiêu của CTĐT được cập nhật thông qua thông tin phản hồi của các BLQ để NH đáp ứng được yêu cầu xã hội. Tuy nhiên, việc điều chỉnh mục tiêu của CTĐT còn chậm, chưa đáp ứng tốt nhu cầu thực tế dưới sự phát triển nhanh của KT-XH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, Nhà trường sẽ tổ chức việc khảo sát, lấy ý kiến của các BLQ một cách khoa học, hướng đến việc điều chỉnh mục tiêu đào tạo của ngành đạt hiệu quả, qua đó nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu trong thực tế.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức đánh giá: 5/7

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

Chuẩn đầu ra của CTĐT bậc đại học ngành KTMT đã được xây dựng rõ ràng, bao quát dựa trên mục tiêu của ngành đào tạo. Các CDR được thể hiện trong các CTĐT được ban hành trong thời gian gần đây ([H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03]). Để xây dựng CDR của CTĐT, kế hoạch và các hướng dẫn thực hiện được ban hành từ Trường [H1.01.02.01], [H1.01.02.02], [H1.01.02.03], [H1.01.02.04]. Theo đó, Ban chỉ đạo, Tổ thư ký, Tiểu ban chuyên môn, Tổ điều chỉnh, Tổ thẩm định CTĐT được thành lập [H1.01.02.05], [H1.01.02.06], [H1.01.02.07]. Bên cạnh đó, Bộ môn tổ chức lấy ý kiến các BLQ gồm cựu sinh viên [H1.01.01.13], giảng viên [H1.01.01.14] tham gia giảng dạy các HP và nhà tuyển dụng [H1.01.01.15] trong CTĐT. Chuẩn đầu ra của CTĐT được biên soạn trên cơ sở thống nhất qua các cuộc họp theo kế hoạch của Trường [H1.01.02.08], [H1.01.02.09]. Trong năm 2021, việc điều chỉnh CDR của CTĐT áp dụng từ Khóa 48 đã được thực hiện theo Quyết định thành lập Tổ Thư ký và các Tổ Điều chỉnh CTĐT trình độ đại học [H1.01.02.10].

Trong CTĐT ngành KTMT, các CDR được thể hiện qua ba nhóm yếu tố mà NH cần phải đạt được sau khi tốt nghiệp, gồm: (i) kiến thức, (ii) kỹ năng, (iii) mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân. Nhìn chung, CDR của CTĐT đã bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Đối với CDR về kiến thức thì gồm có CDR khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành. Chi tiết của các CDR như sau:

Khối kiến thức đại cương:

- Thể hiện sự hiểu biết và vận dụng được kiến thức đại cương về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, kiến thức an ninh quốc phòng.
- Diễn giải và vận dụng được kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

Khối kiến thức cơ sở ngành:

- Mô tả và giải thích được về các quá trình hóa lý, sinh hóa, sinh học phục vụ cho việc đề xuất, phân tích và đánh giá các kỹ thuật xử lý nước cấp và nước thải, đất bị ô nhiễm, chất thải rắn và khí thải.

- Diễn giải được các kiến thức về cơ học, thủy lực, thống kê phục vụ cho việc tính toán, thiết kế và vận hành các công trình xử lý và kiểm soát ô nhiễm môi trường.

Khối kiến thức chuyên ngành:

- Vận dụng được kiến thức chuyên ngành và kiến thức liên quan trong việc phát thảo, tính toán và thiết kế, quản lý và vận hành các công trình xử lý môi trường.
- Vận dụng được kiến thức chuyên ngành và kiến thức liên quan trong việc xây dựng kế hoạch cho các dự án ngăn ngừa ô nhiễm, về an toàn lao động.
- Vận dụng được kiến thức chuyên ngành và kiến thức liên quan trong việc xác định, đánh giá và dự báo các tác động đến môi trường và đề xuất phương pháp kiểm soát hay xử lý môi trường.

Kỹ năng cứng

- Nhận diện được các vấn đề môi trường và tổ chức thực hiện quan trắc, thí nghiệm, phân tích và đánh giá các chỉ tiêu môi trường.
- Sử dụng được các công cụ, thiết bị, công nghệ tiên tiến trong xử lý và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường.

Kỹ năng mềm

Thích ứng nhanh, hợp tác tốt và giao tiếp hiệu quả trong môi trường làm việc và học tập đa văn hóa.

Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

Thể hiện phẩm chất chính trị và tuân thủ pháp luật nhà nước; có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm trong công việc và hình thành thói quen học tập suốt đời.

Có thể thấy, CĐR đã được xác định rõ ràng, xúc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT của ngành; giúp cho người dạy và NH dễ dàng xác định được mục tiêu trong quá trình giảng dạy và học tập.

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành KTMT được phân bổ và cụ thể hóa tới CĐR của các HP được thể hiện trong ĐCCT HP. Đề cương chi tiết các HP của CTĐT được công bố ở trang web của Trường (mục Đào tạo/Chương trình đại học) [H1.01.02.11] và trên trang web của Khoa (phần giới thiệu Bộ môn KTMT) [H1.01.02.12]. Để cho thấy rõ mối quan hệ giữa CĐR và mục tiêu của CTĐT cũng như mối quan hệ giữa các HP với CĐR của CTĐT, bảng ma trận mối quan hệ mục tiêu, chuẩn đầu ra và HP đã được xây dựng trong các bản mô tả CTĐT ngành KTMT [H1.01.01.09], [H1.01.01.10]. Việc xây dựng ma trận CĐR dựa theo các hướng dẫn, biểu mẫu thống nhất của Trường [H1.01.02.13], [H1.01.02.14]. Ma trận CĐR thể hiện mối liên hệ giữa CĐR của từng HP phù hợp với CĐR của CTĐT.

Trong CTĐT còn thể hiện thông tin vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp. Người học sau khi tốt nghiệp ngành KTMT có khả năng đảm nhiệm nhiều vị trí công tác khác nhau như: (i) Kỹ thuật viên tại các nhà máy xí nghiệp, công ty và khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh có liên quan đến lĩnh vực về tư vấn, thiết kế và đánh giá tác động môi trường, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, giữ gìn và cải tạo chất lượng môi trường; (ii) Chuyên viên tại các cơ quan quản lý ở các Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch Đầu tư, Cảnh sát Môi trường của các Tỉnh, Thành phố; các Phòng Tài nguyên và Môi trường ở các Huyện; các Ban quản lý dự án; (iii) Giảng viên, nghiên cứu viên tại các trường đại học và cao đẳng, các viện và trung tâm nghiên cứu khoa học; và (iv) Người học có khả năng tự khởi nghiệp.

Để đánh giá về mức độ rõ ràng của CĐR, năm 2019, BM đã khảo sát ý kiến của các BLQ về CTĐT [H1.01.02.15], [H1.01.02.16]. Kết quả khảo sát có 82,35% cho rằng CTĐT có sự cân đối giữa kiến thức cơ sở và chuyên ngành. Chuẩn đầu ra trong ĐCCT các HP góp phần để NH đạt được các CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ của CTĐT. Việc xây dựng CĐR trong CTĐT có sự tham gia ý kiến của các giảng viên có kinh nghiệm cũng như có tham khảo, đối sánh với các CTĐT của các trường khác [H1.01.02.17]. Kết quả đối sánh được thể hiện trong **bảng 1.2 (Phụ lục 1)**. Qua kết quả đối sánh có thể thấy các CĐR của CTĐT về kiến thức tương đương với CĐR của CTĐT ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường – Đại học Quốc gia Hà Nội, nhưng hình thức phân loại CĐR khác nhau đôi chút. Điều này cũng tương tự với CĐR về kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân.

2. Điểm mạnh

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành KTMT đã xác định rõ ràng và bao quát được các kiến thức, kỹ năng, trách nhiệm và mức độ tự chủ của NH sau khi tốt nghiệp. Việc điều chỉnh CĐR bám sát theo hướng dẫn quy định của Nhà nước, của Trường và ý kiến của các BLQ. Khi xây dựng, điều chỉnh có tham khảo, đối sánh với các CTĐT khác trong nước.

3. Điểm tồn tại

Các CĐR chưa có sự đối sánh nhiều với CĐR của ngành cùng lĩnh vực thuộc các trường đại học uy tín trong và ngoài nước.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường và Bộ môn KTMT sẽ tổ chức đánh giá CĐR của CTĐT ngành KTMT với CĐR của một số trường đại học uy tín trong và ngoài nước để cập nhật CĐR của CTĐT ngành đáp ứng được xu hướng hội nhập.

5. Tự đánh giá:

Đạt, mức đánh giá: 5/7

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT áp dụng từ Khóa 40 (2015) đến Khóa 44 (2019) có tổng cộng 22 tiêu chí của chuẩn đầu ra [H1.01.01.01]. Trong đó, CĐR về kiến thức giáo dục đại cương là 4, CĐR về kiến thức cơ sở ngành là 3, CĐR về kiến thức chuyên ngành là 5, CĐR về kỹ năng cứng là 4, CĐR về kỹ năng mềm là 3, và CĐR về thái độ là 3. Trên cơ sở tiếp thu ý kiến các BLQ [H1.01.01.13], [H1.01.01.14], [H1.01.01.15], trong CTĐT áp dụng từ Khóa 45 (2020) CĐR của CTĐT ngành KTMT đã được rà soát và điều chỉnh cụ thể và rõ ràng hơn. Trong CTĐT áp dụng từ Khóa 45 và 46 có cập nhật bổ sung CĐR của tiêu chí về Thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân [H1.01.01.02], [H1.01.01.03], trong đó yêu cầu NH phải có tinh thần trách nhiệm, có thái độ ứng xử và xử lý những thay đổi, cập nhật thông tin hiệu quả, có kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân và hình thành thói quen học tập suốt đời. Khi đó tổng số CĐR của CTĐT Khóa 45 và 46 là 24, tăng 2 CĐR so với CĐR của CTĐT Khóa 44. Việc rà soát, điều chỉnh CĐR được thực hiện song song với công tác cập nhật CTĐT định kỳ và rà soát đề cương HP theo kế hoạch và quy định của Trường ĐHCT [H1.01.02.01], [H1.01.02.04].

Phiếu khảo sát lấy ý kiến về CTĐT được gửi đến cựu sinh viên và nhà tuyển dụng lao động ([H1.01.01.11], [H1.01.01.12]) hay tổ chức hội thảo lấy ý kiến các BLQ ([H1.01.01.13], [H1.01.01.14], [H1.01.01.15]) làm cơ sở cho việc điều chỉnh CDR của CTĐT. Một số phản hồi, ý kiến của cựu sinh viên làm cơ sở cho việc điều chỉnh như: sau khi tốt nghiệp hầu hết NH ngành KTMT đã nắm được các kiến thức của ngành, có kỹ năng và thái độ đáp ứng được yêu cầu công việc. Tuy nhiên, NH cần được nâng cao về kỹ năng báo cáo trước đám đông, kỹ năng giao tiếp; Người học ra trường mất thời gian thử việc để thích ứng với công việc được giao. Vì vậy, bên cạnh thực tập thực tế, NH cần được gửi đến các nhà máy, doanh nghiệp để được rèn nghề, thao tác tiếp cận với công việc thực tế trước khi tốt nghiệp; Khả năng phối hợp nhóm trong thực hiện công việc còn yếu, cần tăng cường các hoạt động học thuật mang tính học nhóm, bài tập nhóm, báo cáo nhóm. Hay ý kiến của người sử dụng lao động như: người học tốt nghiệp ngành KTMT đã đáp ứng các yêu cầu về kiến thức và thái độ, nhưng cần tăng cường kỹ năng của NH để đáp ứng tốt yêu cầu công việc; cần bổ sung kiến thức của NH về biến đổi khí hậu, sức khỏe và an toàn môi trường; cần tăng cường các hoạt động thực tập thực tế, rèn nghề tại các cơ sở, nhà máy có các hoạt động liên quan đến lĩnh vực kỹ thuật môi trường. Hay ý kiến của giảng viên như: Cần nâng cao trình độ ngoại ngữ của NH; cần củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng ứng dụng tin học vào thiết kế công trình xử lý môi trường; cần xem xét điều chỉnh, bổ sung kiến thức thuộc lĩnh vực quan trắc, quản lý môi trường, luật môi trường...

Trên cơ sở các ý kiến phản hồi của các BLQ, CDR ngành KTMT đã được rà soát, điều chỉnh theo định kỳ, ít nhất 2 năm một lần. Cụ thể, CDR của CTĐT được rà soát, điều chỉnh gần đây vào năm 2018 và được ban hành vào năm 2020 [H1.01.01.02] theo Kế hoạch số 2222/KH-ĐHCT ban hành ngày 19/10/2018 [H1.01.02.01]. Đợt điều chỉnh tiếp theo thuộc đợt điều chỉnh CTĐT cho các ngành chuyên sâu đặc thù [H1.01.01.03], theo Biên bản họp Thường trực Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường Số 809/BB-ĐHCT-HĐKHĐT ngày 29 tháng 4 năm 2020 [H1.01.03.01] và Công văn về việc Điều chỉnh CTĐT trình độ đại học các ngành/chuyên ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù, số 897/ĐHCT ban hành ngày 13 tháng 5 năm 2020 [H1.01.03.02]. Hiện tại, CTĐT được rà soát, điều chỉnh để áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm 2022 [H1.01.03.03] và chính thức được ban hành áp dụng cho khóa 48 [H1.01.01.04]). Đối sánh CDR của các CTĐT ở các đợt có thể thấy CDR ngày càng hoàn chỉnh và phù hợp với tình hình thực tế hơn. Để đảm bảo CDR của CTĐT được thực hiện, ĐCCT của các HP được cập nhật, một số HP mới được bổ sung vào CTĐT.

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành KTMT được công bố công khai trên trang web của Khoa, của Trường sau mỗi lần thay đổi [H1.01.02.11], [H1.01.02.12]. Bên cạnh đó, CTĐT của ngành còn được quảng bá rộng rãi qua các kênh thông tin khác như tờ rơi [H1.01.03.04],

trang web và mạng xã hội của Bộ môn, Khoa [H1.01.03.05]. Việc công bố công khai CDR nói riêng và cả CTĐT ngành KTMT nói chung giúp cho NH hiểu rõ hơn yêu cầu đối với người kỹ sư tốt nghiệp chuyên ngành KTMT, giúp cho nhà tuyển dụng đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu của người lao động. Từ đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của ngành KTMT.

2. Điểm mạnh

Tất cả ý kiến phản hồi của các BLQ đều được ghi nhận, rà soát và điều chỉnh CDR định kỳ. CDR được trình bày ngày càng rõ ràng, công bố công khai qua các đợt điều chỉnh, phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các BLQ về CDR được thực hiện lồng ghép với lấy ý kiến về CTĐT. Do vậy, các thông tin chưa chi tiết từng CDR nên thông tin phản hồi đôi khi chưa có độ chính xác cao, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn KTMT sẽ duy trì việc khảo sát, lấy ý kiến các BLQ về CTĐT nói riêng, song song đó từng tiêu chí CDR cũng sẽ thực hiện lấy ý kiến định kỳ.

5. Tự đánh giá:

Đạt, mức đánh giá: 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT bậc đại học ngành KTMT đã xác định rõ ràng các hướng đào tạo chuyên môn của lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ môi trường. Mục tiêu CTĐT đã được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo, thể hiện thông qua các tiêu chí CDR của CTĐT nhằm đào tạo NH có trình độ chuyên môn, phát huy năng lực chủ động sáng tạo đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng lao động, đòi hỏi ngày càng cao của sự phát triển kinh tế xã hội. Mục tiêu CTĐT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật GDĐH. CTĐT được thiết kế phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam, với sự đầu tư công sức, trí tuệ của các nhà khoa học. Mục tiêu và CDR của CTĐT được công bố rộng rãi, công khai, giúp cho NH có thể tiếp cận dễ dàng, người sử dụng lao động có thể nhận diện và đánh giá trình độ và năng lực của NH sau khi tốt nghiệp. CTĐT được điều chỉnh định kỳ theo hướng dẫn dựa trên sự phản hồi, góp ý của các BLQ. Tuy nhiên, việc tổ chức lấy ý kiến các BLQ chưa được đồng bộ và chi tiết đến từng CDR của CTĐT. Những

hạn chế này sẽ được lập kế hoạch để khắc phục trong thời gian tới trong các đợt điều chỉnh CTĐT định kỳ của ngành.

Đánh giá chung: Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTMT đáp ứng được yêu cầu của các tiêu chí. Mức đánh giá chung: 5/7.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành KTMT là tài liệu cung cấp thông tin chính thống về CTĐT của ngành. Bản mô tả CTĐT bao gồm mục tiêu đào tạo, CĐR, vị trí việc làm, chương trình dạy học (CTDH), ma trận thể hiện mối liên hệ giữa mục tiêu, CĐR và các HP để đạt được CĐR của CTĐT và bản mô tả các HP. Bản mô tả CTĐT được xây dựng theo đúng biểu mẫu quy định của Trường và phù hợp với quy định của Bộ GDĐT. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT của các HP được thiết kế rõ ràng, giúp cho NH hiểu rõ và có kế hoạch học tập chủ động, giúp cho nhà tuyển dụng nắm được thông tin về kiến thức và các kỹ năng được trang bị và là nguồn thông tin hữu ích cho các tổ chức nghề nghiệp và cơ quan quản lý có thẩm quyền kiểm định chương trình. Bản mô tả CTĐT giúp nhà trường đảm bảo các CĐR của chương trình được thiết kế đầy đủ thông tin và cập nhật, giúp NH sau khi tốt nghiệp đáp ứng CĐR, đồng thời chứng minh khả năng đạt được chúng. Bản mô tả CTĐT được công bố công khai trên trang web của Bộ môn, Khoa và Nhà trường, trong các tờ rơi quảng bá tuyển sinh và được phổ biến trong tuần sinh hoạt đầu khóa của tân sinh viên.

Tiêu chí 2.1 Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành KTMT được trình bày theo mẫu quy định được hướng dẫn của Trường ĐHCT [H1.01.01.09; H1.01.01.10] do Trường ban hành theo Quyết định về ban hành CTĐT trình độ đại học số 1063/QĐ-ĐHCT ngày 29 tháng 5 năm 2020 [H1.01.01.03]. Bản mô tả chương trình cung cấp các thông tin bao quát về CTĐT, gồm các thành phần sau:

- i. Thông tin chung về CTĐT gồm tên chương trình bằng tiếng Việt: Kỹ thuật Môi trường, tên tiếng Anh: Environmental Engineering; Mã số ngành đào tạo: 7520320; Trường cấp bằng: Trường ĐH Cần Thơ; Tên gọi văn bằng: Kỹ sư; Trình độ đào tạo: Đại học; Số tín chỉ yêu cầu: 150 TC; Hình thức đào tạo: Chính quy, giáo dục thường xuyên; Thời gian đào tạo: 4,5 năm; Đối tượng tuyển sinh; Thang điểm đánh giá; Điều kiện tốt nghiệp; Vị trí việc làm; Khả năng học tập nâng cao trình độ...

- ii. Mục tiêu đào tạo của CTĐT gồm có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể;
- iii. Chuẩn đầu ra của CTĐT gồm có kiến thức, kỹ năng, thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân;
- iv. Tiêu chí tuyển sinh căn cứ theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và đề án tuyển sinh hằng năm của Trường ĐHCT.
- v. Ma trận mối quan hệ mục tiêu, chuẩn đầu ra và HP gồm ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và CĐR của CTĐT và ma trận mối quan hệ giữa các HP với CĐR của CTĐT.

Bản mô tả được trình bày rõ ràng và logic giúp cho người đọc hiểu được quá trình đào tạo từ mục tiêu tổng quát đến chi tiết, từ CĐR được kỳ vọng đến nội dung chương trình và cấu trúc của chương trình đáp ứng các CĐR.

Bản mô tả CTĐT ngành KTMT được xây dựng bám sát Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H1.01.01.08]. Trong quá trình xây dựng có sự tham gia của tập thể cán bộ, GV trong Khoa, các GV tham gia giảng dạy cho ngành và các BLQ khác ([H1.01.01.13], [H1.01.01.14], [H1.01.01.15]). Bản mô tả CTĐT còn được xây dựng trên cơ sở tham khảo các CTĐT của các trường đại học uy tín trong nước [H1.01.02.17], [H2.02.01.01], [H2.02.01.02] và ngoài nước [H2.02.01.03].

Bản mô tả CTĐT giúp cho NH có cái nhìn vừa bao quát, vừa cụ thể về kiến thức và thời lượng của từng HP trong chương trình. Bên cạnh đó, qua cấu trúc của CTĐT và ma trận mối quan hệ, bản mô tả còn cho NH thấy tính hợp lý, tính thứ tự tiên quyết của các HP để giúp NH có thể tự lập kế hoạch học tập một cách khoa học.

Bản mô tả CTĐT ngành KTMT được cập nhật định kỳ theo quy định. Năm 2015, dựa theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng BGDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ [H2.02.01.04], CTĐT được điều chỉnh theo Hướng dẫn số 2098/ĐHCT ngày 08 tháng 11 năm 2013 về việc điều chỉnh mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của CTĐT trình độ đại học áp dụng từ Khóa 40 [H1.01.02.03] và Kế hoạch điều chỉnh CTĐT trình độ đại học áp dụng từ Khóa 40 theo Kế hoạch số 2097/KH-ĐHCT ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2013 [H1.01.02.02]. Theo đó, CTĐT ngành KTMT áp dụng từ Khóa 40 [H1.01.01.01] được ban hành theo Quyết định 5002/QĐ-ĐHCT của Hiệu trưởng Trường ĐHCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 [H2.02.01.05]. Năm 2018, CTĐT được rà soát và điều chỉnh theo Quyết định về thành lập Ban chỉ đạo điều chỉnh CTĐT trình độ đại học và sau đại học của trường Đại học

Cần Thơ, số 4225/QĐ-ĐHCT ban hành ngày 26 tháng 09 năm 2018 [H1.01.02.05]. Sau đó, các Tổ thư ký, các Tổ điều chỉnh CTĐT và tiểu ban chuyên môn thẩm định CTĐT được thành lập [H1.01.02.06], [H1.01.02.07]. Đến năm 2020, CTĐT ngành KTMT lại được điều chỉnh theo Kế hoạch Số 2222/KH-ĐHCT, ngày 19/10/2018 về việc điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học áp dụng từ Khóa 45 [H1.01.02.01]. Theo quy định ở công văn này, CTĐT đã được điều chỉnh và ban hành để áp dụng từ Khóa 45 theo Quyết định Số 2453/QĐ-ĐHCT của Hiệu trưởng nhà trường [H2.02.01.06]. Bản mô tả CTĐT đã được cập nhật và được công bố vào ngày 22 tháng 12 năm 2020 [H1.01.01.09]. So với CTĐT trước đó, bản mô tả của CTĐT áp dụng từ Khóa 45 có một số cập nhật, thay đổi lớn như sau: mã ngành 7520320; Thời gian đào tạo 4,5 năm với tổng số tín chỉ là 150 TC, trong đó khối kiến thức Giáo dục đại cương là 48 TC, khối kiến thức cơ sở ngành là 36 TC, khối kiến thức chuyên ngành là 66 TC; Tổng số HP là 92 HP với sự cập nhật một số HP (HP Giáo dục quốc phòng và An ninh được chia thành 04 HP nhỏ, bổ sung HP tự chọn như: Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, Cơ sở biến đổi khí hậu, Vật liệu môi trường), tăng số tín chỉ của một số HP chuyên ngành (Luận văn tốt nghiệp-KTMT 14 TC), xóa bỏ và thay thế một số HP tự chọn (xóa HP Chuyển hóa và lan truyền ô nhiễm (2TC), thiết kế HP Thủy khí động lực học (3TC) từ HP Cơ học lưu chất (2TC) và HP TT. Thủy lực – KTMT (1TC), thay đổi tên HP Hình họa và vẽ kỹ thuật xây dựng (3TC) thành HP Đồ họa chuyên ngành – KTMT(3TC))... Nhìn chung, CTĐT áp dụng từ Khóa 45 có sự thay đổi lớn so với CTĐT áp dụng từ Khóa 40 là do có sự thay đổi về thời gian đào tạo từ 4 năm lên 4,5 năm theo quy định. Ngoài ra, trong CTĐT Khóa 45 có một số điểm điều chỉnh theo hướng dẫn như: có sự thay đổi CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ theo thang đo nhận thức, tình cảm và vận động; sử dụng ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và CDR, và giữa HP với CDR của CTĐT [H1.01.02.13], [H1.01.02.14]. Trong lần điều chỉnh này, ĐCCT HP cũng thay đổi hình thức viết theo mẫu mới [H2.02.01.07]. Cũng trong năm 2020, CTĐT ngành KTMT được cập nhật theo Công văn số 897/ĐHCT về việc Điều chỉnh CTĐT trình độ đại học các ngành/chuyên ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù, được ban hành vào ngày 13 tháng 5 năm 2020 [H1.01.03.02]. Theo đó, Tổ thư ký và các tổ điều chỉnh CTĐT được thành lập theo Quyết định Số 4225/QĐ-ĐHCT ban hành ngày 26 tháng 09 năm 2018 [H1.01.02.05] để điều chỉnh CTĐT áp dụng từ Khóa 45 trước đây vẫn còn hiệu lực và tiếp tục thực hiện điều chỉnh CTĐT lần này. Sau quá trình điều chỉnh và thẩm định, CTĐT ngành KTMT áp dụng từ Khóa 46 được ban hành theo Quyết định Số 1063/QĐ-ĐHCT ngày 29 tháng 05 năm 2020 [H1.01.01.03]. Bản mô tả CTĐT áp dụng từ Khóa 46 được cập nhật và công bố vào ngày 20 tháng 12 năm 2020 [H1.01.01.10]. Có thể thấy CTĐT ngành KTMT được cập nhật định kỳ vào các năm 2018 áp dụng cho Khóa 45, năm 2020 áp dụng từ Khóa 46 và hiện tại đang cập nhật để áp dụng cho các khóa tuyển

sinh sau ngày 01 tháng 01 năm 2022 theo Quyết định số 4788/QĐ-ĐHCT [H1.01.03.03]. Tuy nhiên trong quá trình cập nhật, do CTĐT cập nhật năm 2018 phải điều chỉnh theo quy định của Thông tư số 27/2019/TT – BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2019 [H2.02.01.08] và hướng dẫn của Công văn số 897/ĐHCT ngày 13 tháng 5 năm 2020 quy định [H1.01.03.02], nên CTĐT áp dụng cho Khóa 45 và Khóa 46 gần như giống nhau. Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa của hai chương trình là 150 TC; Trong đó, khối kiến thức giáo dục đại cương là 48 TC (chiếm 32%), khối kiến thức cơ sở ngành là 36 TC (chiếm 24%) và khối kiến thức chuyên ngành là 66 TC (chiếm 44%).

Việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ rất quan trọng trong công tác cập nhật, điều chỉnh CTĐT. Ý kiến các BLQ về CTĐT được thu thập thông qua việc gửi các phiếu điều tra cho sinh viên mới tốt nghiệp [H1.01.02.15], của CSV [H1.01.01.11] và của người sử dụng lao động [H1.01.01.12]. Nội dung lấy ý kiến tập trung nhiều khía cạnh của CTĐT như: mức độ hài lòng về CTĐT, mục tiêu và CĐR, sự cân đối giữa các khối kiến thức, ĐCCT HP... Kết quả phản hồi của các BLQ về CTĐT được phân tích, đánh giá và ghi nhận làm cơ sở điều chỉnh CTĐT trong đợt khảo sát năm 2018 như: 88,24% sinh viên mới tốt nghiệp hài lòng với CTĐT, có 82,35% cho rằng ĐCCT các HP thể hiện rõ ràng, cụ thể các nội dung và tiêu chí đánh giá HP, 88,24% cho rằng các HP kết hợp hài hòa với CTĐT, 82,35% cho rằng có sự cân đối giữa kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, 82,35% phản hồi rằng ĐCCT các HP giúp NH hiểu rõ các CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ... Bên cạnh ý kiến phản hồi của các BLQ qua phiếu khảo sát, việc điều chỉnh CTĐT còn dựa trên ý kiến phản hồi trực tiếp các BLQ tại các cuộc họp. Theo kết quả phản hồi của các BLQ này cho thấy, CTĐT ngành KTMT cơ bản đã đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức và thái độ nhưng cần tăng cường kỹ năng mềm của sinh viên; cần tăng cường kiến thức thực tế, kỹ năng nghề nghiệp, cần tăng cường các HP chung giữa các ngành môi trường... [H1.01.01.13], [H1.01.01.14], [H1.01.01.15]. Đây là cơ sở quan trọng trong đợt điều chỉnh CTĐT áp dụng từ Khóa 45. Tuy nhiên, trong đợt điều chỉnh CTĐT áp dụng từ năm 2022, do ảnh hưởng của dịch COVID nên việc lấy ý kiến các BLQ chưa được thực hiện hoàn chỉnh.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành KTMT có cấu trúc đúng quy định, rõ ràng và đầy đủ nội dung theo yêu cầu, giúp cho NH có định hướng rõ ràng trong quá trình học tập, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý, thực hiện và kiểm định chất lượng CTĐT. Bản mô tả CTĐT được rà soát, cập nhật định kỳ trên cơ sở có khảo sát lấy ý kiến các BLQ và có đối sánh với các CTĐT của một số cơ sở đào tạo uy tín. Bản mô tả CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT áp dụng từ Khóa 45 và Khóa 46 đã được cập nhật hoàn chỉnh nhưng chưa được lấy ý kiến phản hồi các BLQ đầy đủ để tiếp tục làm cơ sở cho việc điều chỉnh CTĐT áp dụng từ năm 2022.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn KTMT sẽ tổ chức tiếp tục lấy ý kiến các BLQ để rà soát, điều chỉnh bản mô tả CTĐT cũng như CTĐT dưới sự hỗ trợ của Khoa, Trường từ năm 2023.

5. Tự đánh giá:

Đạt, mức đánh giá: 5/7

Tiêu chí 2.2 Đề cương các HP đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Trong CTĐT ngành KTMT, tất cả các HP đều có ĐCCT theo đúng mẫu quy định của Trường theo Công văn số 2224 về Mẫu ĐCCT HP trình độ đại học ban hành ngày ngày 19 tháng 10 năm 2018 [H2.02.02.01]. Cụ thể, trong CTĐT áp dụng từ Khóa 46 có 91 HP với đầy đủ ĐCCT. Tất cả ĐCCT cung cấp thông tin về: (1) Tên HP tiếng Việt và tiếng Anh, mã số HP, số tín chỉ HP, số tiết HP (số tiết lý thuyết, số tiết thực hành, số tiết bài tập, số tiết thực tế, số tiết đồ án, số tiết tiểu luận tốt nghiệp, số tiết luận văn tốt nghiệp, số tiết tự học); Tùy theo đặc thù của HP mà có số tiết HP tương ứng; (2) Đơn vị phụ trách HP gồm hai thông tin: Bộ môn và Khoa/Viện/ Trung tâm/Bộ môn; (3) Điều kiện tiên quyết, điều kiện song hành; (4) Mục tiêu HP; (5) Chuẩn đầu ra của HP; (6) Mô tả tóm tắt nội dung HP; (7) Cấu trúc nội dung HP gồm hai phần: lý thuyết và thực hành; (8) Phương pháp giảng dạy; (9) Nhiệm vụ của sinh viên; (10) Đánh giá kết quả học tập của sinh viên gồm: cách đánh giá và cách tính điểm; (11) Tài liệu học tập; (12) Hướng dẫn sinh viên tự học. Tất cả các bên tham gia thực hiện CTĐT phải thực hiện đúng ĐCCT đã được phê duyệt. Chẳng hạn như, GV giảng dạy phải bám sát theo cấu trúc, nội dung HP để đảm bảo cung cấp đầy đủ kiến thức và rèn luyện kỹ năng cho NH, thực hiện việc đánh giá cho điểm theo phương pháp đánh giá được công bố trong đề cương.

Tất cả ĐCCT HP trước khi ban hành đều được rà soát, kiểm tra và phê duyệt của Bộ môn và Khoa. Giảng viên phụ trách HP được phân công biên soạn và cập nhật ĐCCT cho phù hợp và đạt CĐR tương ứng với CĐR của CTĐT [H2.02.02.02(1-3)]. Một số HP chung do nhiều GV phụ trách nhóm GV sẽ cùng thống nhất nội dung và cập nhật ĐCCT. Mặc dù

tất cả ĐCCT HP phải bắt buộc biên soạn và cập nhật theo đúng mẫu quy định, nhưng trong quá trình biên soạn đôi khi có một vài đề cương có nội dung bị thiếu hoặc chưa phù hợp, sử dụng thuật ngữ chưa đúng với thang đo CĐR về năng lực, nhận thức, kỹ năng, tình cảm [H2.02.02.03] thì được yêu cầu chỉnh sửa kịp thời trước khi ban hành.

Việc rà soát, điều chỉnh cập nhật ĐCCT HP được thực hiện định kỳ theo quy định của Trường [H2.02.02.04] do GV phụ trách HP thực hiện, Bộ môn kiểm tra dưới sự quản lý của Khoa và Phòng Đào tạo Trường. Năm 2018, Trường ĐH Cần Thơ ban hành mẫu ĐCCT HP mới theo Công văn số 2224 [H2.02.02.01]. Theo đó, tất cả ĐCCT của CTĐT áp dụng từ Khóa 45 và 46 được điều chỉnh và cập nhật. Trong đợt điều chỉnh này, ĐCCT đầy đủ thông tin hơn so với đề cương được ban hành năm 2015 [H2.02.02.05]. Cụ thể, mục tiêu của HP được điều chỉnh tương ứng với CĐR của CTĐT; CĐR của HP được biên soạn tương ứng với mục tiêu của HP và CĐR của CTĐT; cấu trúc nội dung của mỗi chương cũng được biên soạn để đáp ứng với một số CĐR được cập nhật. CĐR của HP được biên soạn bám sát theo thang năng lực, nhận thức, kỹ năng và tình cảm. Năm 2022, công tác điều chỉnh ĐCCT tiếp tục thực hiện cho CTĐT áp dụng từ năm 2022 đối với một số HP chưa đúng mẫu quy định hay có một số điều chỉnh trong nội dung HP. Một số điểm điều chỉnh thường được thực hiện như: mục tiêu của HP được điều chỉnh để phù hợp với mục tiêu và CĐR của CTĐT, chuẩn đầu ra của HP phù hợp với CĐR của CTĐT, cấu trúc nội dung HP, phân đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

Hầu hết ĐCCT HP của ngành KTMT được quản lý bởi Bộ môn Kỹ thuật Môi trường, Khoa Môi trường & TNTN. Tuy nhiên, có nhiều HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương hoặc một số HP tự chọn thuộc khối kiến cơ sở ngành được quản lý bởi các Khoa khác trong Trường. Mặc dù vậy, các đề cương của các HP cũng được Bộ môn rà soát, thông báo cho cán bộ phụ trách cập nhật, điều chỉnh nếu chưa phù hợp trước khi được công bố công khai trên website của Trường và Khoa [H2.02.02.06 (1-2)].

2. Điểm mạnh

Đề cương chi tiết HP của CTĐT ngành KTMT được mô tả ngày càng rõ ràng, khoa học theo đúng mẫu quy định, chứa đầy đủ thông tin. Nhất là ĐCCT HP được ban hành năm 2019 đã bám sát theo mục tiêu và CĐR của CTĐT, có sử dụng thang đo nhận thức, năng lực và tình cảm làm căn cứ cho CĐR. Các ĐCCT HP được định kỳ rà soát, cập nhật theo quy định của Trường và có tính kế thừa. Tất cả ĐCCT HP được công bố công khai cho các BLQ, góp phần thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và quản lý chất lượng đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Công tác lấy ý kiến các BLQ về ĐCCT còn hạn chế, chưa theo kịp tiến độ cập nhật thường xuyên của ĐCCT trong những năm gần đây.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn cử GV tham dự tập huấn viết CDR của ĐCCT HP do Trung tâm quản lý chất lượng tổ chức, tiếp tục lấy ý kiến các BLQ về ĐCCT để cập nhật CDR và nội dung HP hướng tới mục tiêu và CDR của CTĐT từ năm 2023.

5. Tự đánh giá:

Đạt, mức đánh giá: 5/7

Tiêu chí 2.3: Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các HP được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành KTMT sau khi được phê duyệt được công bố công khai qua nhiều kênh khác nhau. Bản mô tả CTĐT mới nhất cũng như các bản mô tả của CTĐT trước đó được công bố trên Website của Trường, của Khoa [H2.02.03.01]. Tương tự, ĐCCT của tất cả các HP trong CTĐT cũng được công bố trên Website của Trường, giúp cho người quan tâm có thể tìm hiểu và tiếp cận dễ dàng [H2.02.02.06 (1-2)]. Bên cạnh đó, các tài liệu này còn được giới thiệu, phổ biến trong tuần sinh hoạt và giao lưu đầu năm với sinh viên của Khoa [H2.02.03.02(1-2)], hay trong hoạt động chào mừng tân sinh viên của Bộ môn [H2.02.03.03(1-5)]. Cùng với bản mô tả CTĐT và ĐCCT, CTĐT của ngành được phê duyệt cũng được công bố công khai trên website của Trường [H1.01.02.11], của Khoa [H1.01.02.12], hay qua tờ rơi quảng bá tuyển sinh của ngành được phát cho phụ huynh, học sinh vào các ngày hội tuyển sinh hay ở các Trường phổ thông [H1.01.03.04], qua mạng xã hội của Bộ môn [H1.01.03.05], và trên trang web của Bộ môn [H2.02.03.04].

Các bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP còn được CVHT phổ biến, hướng dẫn trong buổi họp đầu khóa đối với tân sinh viên, hoặc đối với sinh viên khóa cũ trong các buổi họp đầu năm, nhằm đảm bảo cho NH hiểu rõ cấu trúc, mối quan hệ giữa các HP trong chương trình đào tạo [H2.02.03.05]. Qua đó, giúp NH lập kế hoạch học tập toàn khóa, đăng ký HP ở từng học kỳ. Tuy nhiên, một số NH ít hoặc không tìm hiểu bản mô tả CTĐT hay ĐCCT HP nên lên kế hoạch học tập cá nhân chưa hợp lý mặc dù được nhắc nhở thường xuyên trong các buổi sinh hoạt lớp [H2.02.03.06], dẫn đến chậm tiến độ trong học tập.

Việc công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP giúp cho phụ huynh và học sinh dễ dàng tiếp cận tìm hiểu về CTĐT để lựa chọn ngành học. Tương tự vậy, NSDLĐ nắm bắt được các kiến thức, kỹ năng và thái độ/phẩm chất của đối tượng xin việc, phản hồi những vấn đề cần thay đổi, cập nhật để đảm bảo NH đáp ứng được yêu cầu công việc khi ra trường. CSV cũng là một BLQ quan trọng được quan tâm để chia sẻ thông tin về CTĐT, bản mô tả CTĐT và ĐCCT. Bộ môn KTMT đã tổ chức chia sẻ cập nhật thông tin về bản mô tả CTĐT cũng như các thông tin hoạt động với CSV thông qua ngày hội họp mặt truyền thống [H2.02.03.07] hay qua trang web liên chi hội CSV của Khoa [H2.02.03.08]. Thông qua các kênh thông tin này, CSV tham gia vào việc phổ biến CTĐT của ngành và cho ý kiến phản hồi phục vụ cho việc cập nhật, điều chỉnh CTĐT của ngành. Tuy nhiên, hoạt động họp mặt CSV của BM thời gian qua còn hạn chế, tổ chức họp mặt chưa mang tính định kỳ. Những năm gần đây do ảnh hưởng của dịch COVID nên hoạt động này không được tổ chức, do đó bản mô tả CTĐT và ĐCCT chỉ được công bố qua trang web Trường, Khoa [H2.02.03.01] hay được giới thiệu ở các buổi tư vấn tuyển sinh trực tuyến.

Để NH hiểu rõ về chương trình học, GV được yêu cầu phải giới thiệu ĐCCT HP do mình phụ trách trong buổi lên lớp đầu tiên của HP. Qua đó, NH nắm được mục tiêu, CDR, nội dung HP, hoạt động tự học trong suốt quá trình học và hình thức đánh giá HP. Bản mô tả CTĐT là tài liệu quan trọng để giúp NH xây dựng kế hoạch học tập, bộ phận quản lý đào tạo và GV lên kế hoạch giảng dạy hướng tới đạt được mục tiêu của CTĐT. Do đó, bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP được công bố công khai, dễ dàng tiếp cận với tất cả các BLQ. Việc công bố công khai này còn được quy định rõ trong Quy định công tác học vụ của Trường [H2.02.03.09(1-6)].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương các HP được công bố công khai bằng nhiều hình thức, kênh thông tin khác nhau. Qua đó, các BLQ dễ dàng tiếp cận và cho ý kiến phản hồi, làm tăng cường mối quan hệ giữa nhà trường và các BLQ trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số NH chưa có thói quen truy cập trang web để tìm hiểu bản mô tả CTĐT hay ĐCCT HP. Nhà tuyển dụng và CSV chỉ dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương HP qua công thông tin điện tử của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn tư vấn NH năm đầu, tăng cường nhắc nhở NH trong tìm kiếm thông tin liên quan đến CTĐT và ĐCCT HP; Khoa, Bộ môn đẩy mạnh tổ chức họp mặt truyền thống để thông tin đến các BLQ một cách trực tiếp về bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP.

5. Tự đánh giá:

Đạt, mức đánh giá: 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP của CTĐT ngành KTMT được thiết kế khoa học theo đúng mẫu quy định, có nội dung chi tiết rõ ràng, biểu thị đầy đủ các thành phần khối kiến thức. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP được cập nhật điều chỉnh định kỳ cả về nội dung và hình thức dựa trên góp ý các BLQ nên ngày càng hoàn thiện, thể hiện mối quan hệ giữa CĐR của HP với mục tiêu và CĐR của CTĐT. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau và các BLQ dễ dàng tiếp cận. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch COVID việc lấy ý kiến các BLQ để cập nhật điều chỉnh bản mô tả CTĐT và ĐCCT còn hạn chế trong những năm gần đây. Việc công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP là bắt buộc và đã được Bộ môn nghiêm túc thực hiện; tuy nhiên, việc truy cập tìm hiểu bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP của NH vẫn còn, do đó cần có giải pháp trong thời gian tới như kế hoạch nêu trên.

Đánh giá chung: Tiêu chuẩn 2 có 3/3 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5/7.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.

Mở đầu

Chương trình dạy học ngành KTMT được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT. Nội dung của CTDH được xây dựng dựa theo CĐR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, thái độ và trách nhiệm cá nhân, có tham khảo CTĐT ngành kỹ thuật công nghệ môi trường của một số trường có uy tín trong và ngoài nước. Các HP trong CTĐT được biên soạn với CĐR phù hợp với mục tiêu và CĐR của CTĐT, dựa trên cơ sở góp ý các BLQ và nhu cầu thực tiễn; Thể hiện rõ sự đóng góp của các HP trong việc đạt được CĐR của CTĐT thông qua ma trận mối quan hệ giữa các HP với CĐR của CTĐT. CTDH có cấu trúc với tỷ lệ cân đối giữa ba khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. Các HP được bố trí trong CTDH hợp lý, vừa mang tính tiên quyết vừa mang tính song hành, theo hướng từ cơ bản đến nâng

cao, từ cơ sở đến chuyên sâu nhằm từng bước phát triển năng lực của NH. Nội dung của CTDH thể hiện tính tích hợp với các HP bắt buộc và HP tự chọn, mang tính đa ngành thể hiện được sứ mệnh và tầm nhìn của Khoa, Trường. CTDH được rà soát và cập nhật thường xuyên theo quy định của Trường, nhằm đáp ứng yêu cầu của các BLQ và đảm bảo chất lượng.

Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên CDR.

a. Mô tả hiện trạng

Chương trình đào tạo ngành KTMT được xây dựng dựa vào các yêu cầu về khối kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được và chuẩn CTĐT của Bộ GDĐT được nêu trong Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT [H2.02.01.04] và Thông tư số 17/2021/TT - BGDĐT [H3.03.01.01], phù hợp với quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống TC [H3.03.01.02]. Cụ thể, CTDH được thiết kế dựa trên CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ và tinh thần trách nhiệm theo hướng dẫn điều chỉnh mục tiêu đào tạo và CDR của Trường Đại học Cần Thơ [H1.01.02.03] và hướng dẫn điều chỉnh CTĐT trình độ đại học các ngành/chuyên ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù [H1.01.03.02], được thể hiện rõ trong CTĐT ngành KTMT áp dụng từ khóa 40 [H1.01.01.01], khóa 45 [H1.01.01.02] và khóa 46 [H1.01.01.03], bản mô tả CTDH của khóa 45 [H1.01.01.09] và khóa 46 [H1.01.01.10]. CTDH đã được thiết kế phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của Trường [H1.01.01.05 (1-5)] và Khoa [H1.01.01.06]. Cụ thể, CTDH ngành KTMT hiện hành được thiết kế như sau:

Chương trình dạy học hiện hành áp dụng từ khóa 46 với thời gian đào tạo 4,5 năm gồm 150 TC được thiết kế gồm 91 HP cấu trúc thành ba khối kiến thức: (1) khối kiến thức giáo dục đại cương (gồm 36 HP với 48 TC) cung cấp cho NH kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội, an ninh quốc phòng, tin học ứng dụng, ngoại ngữ, tâm lý và giáo dục thể chất; (2) kiến thức cơ sở ngành (gồm 20 HP với 36 TC) cung cấp cho NH các kiến thức cơ sở về các quá trình hóa lý, sinh hóa, sinh học liên quan các hiện tượng ô nhiễm môi trường, các kiến thức về cơ học, thủy lực, thủy văn, kết cấu, địa chất phục vụ cho việc tính toán và thiết kế các công trình xử lý, kiểm soát ô nhiễm môi trường, các phương pháp NCKH, phương pháp thống kê, đồ họa trong xử lý số liệu và thiết kế, và (3) kiến thức chuyên ngành (gồm 35 HP với 66 TC) cung cấp cho NH các kiến thức chuyên ngành về các lĩnh vực kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường, đánh giá và dự báo các tác động môi trường của dự án. Trong các HP đó, NH còn được rèn luyện các kỹ năng cứng (kỹ năng thiết kế, tin học ứng dụng, kỹ năng phân tích mẫu môi trường, quản lý vận hành công trình...), kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ngoại ngữ...), thái độ và tinh thần trách nhiệm (tính kỷ luật, tác phong

công nghiệp, tuân thủ pháp luật...). Tất cả các HP trong CTDH đều có ĐCCT theo mẫu [H2.02.01.07] với CĐR được thiết kế sao cho đạt được mục tiêu và CĐR của CTĐT. Điều này được thể hiện qua ma trận mối quan hệ giữa các HP với mục tiêu và CĐR của CTĐT [H1.01.02.14]. CĐR của CTĐT ngành KTMT hiện hành gồm:

- Về kiến thức có 4 CĐR khối kiến thức đại cương, 3 CĐR khối kiến thức cơ sở ngành và 5 CĐR khối kiến thức chuyên ngành.
- Về kỹ năng có 4 CĐR kỹ năng cứng và 4 CĐR kỹ năng mềm.
- Về thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân có 4 CĐR.

Để các HP cũng như CTDH đáp ứng được CĐR, trong quá trình thiết kế, điều chỉnh CTĐT, Trường, Khoa và Bộ môn đã triển khai các hoạt động liên quan như tổ chức tập huấn hướng dẫn điều chỉnh CTĐT và ĐCCT HP [H3.03.01.03], thiết kế mẫu hướng dẫn xây dựng ma trận mối quan hệ giữa các HP với CĐR của CTĐT [H1.01.02.14], phân công biên soạn ĐCCT HP bổ sung CTĐT Khóa 45 [H3.03.01.04]. Quy trình điều chỉnh cập nhật và thẩm định CTĐT được tổ chức thực hiện khoa học, với hướng dẫn, kế hoạch thực hiện rõ ràng [H1.01.02.04], có đầy đủ các thành phần và các bước theo quy định [H1.01.02.05], [H1.01.02.06], [H1.01.02.07]. Để thiết kế, điều chỉnh CTDH dựa trên CĐR phù hợp với yêu cầu thực tiễn, các BLQ như sinh viên tốt nghiệp, cựu sinh viên, GV và nhà tuyển dụng được tổ chức khảo sát lấy ý kiến. Những điều chỉnh, cập nhật này bao gồm rà soát ĐCCT HP, bổ sung các HP, điều chỉnh số TC của HP hay của CTĐT, điều chỉnh HP bắt buộc, HP tự chọn... Qua các đợt điều chỉnh, cập nhật, CTDH có tỷ lệ giữa các khối kiến thức ngày càng hợp lý, nội dung CTDH ngày càng phù hợp với yêu cầu thực tiễn (Bảng 3.1, phụ lục 3).

Để đáp ứng được CĐR của CTĐT, trong ĐCCT HP có yêu cầu trình bày rõ phương pháp giảng dạy và cách đánh giá HP. Tùy theo đặc thù của từng HP có thể có những phương pháp giảng dạy khác nhau được kết hợp trong quá trình giảng dạy như phương pháp thuyết trình, phương pháp tình huống, chia nhóm thảo luận, làm bài tập nhóm. Các HP thực tập ở phòng thí nghiệm, thực tập cơ sở, đồ án môn học giúp NH từng bước làm chủ kiến thức và nâng cao kỹ năng chuyên môn, đáp ứng được các công việc sau khi tốt nghiệp. Đánh giá HP cũng có nhiều phương pháp khác nhau như thi viết, làm bài thu hoạch, thi vấn đáp, báo cáo chuyên đề... Qua đó NH rèn luyện và nâng cao không chỉ kỹ năng cứng là phân tích và giải quyết vấn đề, mà cả kỹ năng mềm như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình. Mặc dù các HP được thiết kế sao cho đáp ứng được CĐR, nhưng có một số HP được dạy chung cho nhiều ngành khác nhau hay HP do các đơn vị khác quản lý (Phụ lục 3, bảng 3.2) nên CĐR của các HP này chưa thật sự tương thích với CĐR của CTĐT ngành KTMT.

Các CDR của HP và của CTĐT được xây dựng dựa trên cơ sở tham khảo thang năng lực, nhận thức, kỹ năng thái độ và tình cảm [H2.02.02.03]. Do đó, các CDR của HP và CTĐT được đánh giá theo các mức độ của thang đánh giá. Bên cạnh đó, trong “Sổ tay GV” của Trường được phổ biến đến từng GV [H3.03.01.05] cũng có những hướng dẫn liên quan đến phương pháp đánh giá kết quả học tập, cách sử dụng các công cụ để thiết kế bài giảng... có thể định hướng cho NH đạt CDR của HP và giúp đánh giá được CDR của HP trong CTDH. Ngoài ra, Trường ĐHTC cũng có yêu cầu thực hiện việc đo lường mức độ đạt được CDR của CTĐT [H3.03.01.06] và đã triển khai thực hiện một số HP của CTĐT ngành KTMT [H3.03.01.07].

Theo kết quả khảo sát NH tốt nghiệp về CTĐT năm 2019 như minh họa ở [H1.01.01.11], có 82,35% sinh viên tốt nghiệp cho rằng ĐCCT các HP thể hiện rõ ràng, cụ thể các nội dung và tiêu chí đánh giá; có 88,24% cho rằng các HP có sự kết hợp hài hoà với CTĐT; 82,35% cho rằng có sự cân đối giữa kiến thức cơ sở và chuyên ngành; Đề cương chi tiết các HP giúp NH hiểu rõ các kết quả học tập mong đợi về kiến thức, kỹ năng, và thái độ (82,35%); có 77,78% NH cho rằng kiến thức và kỹ năng đáp ứng với nhu cầu công việc. Theo phản hồi của cựu sinh viên thì có 94,12% cựu sinh viên ngành KTMT cho rằng những kiến thức cần thiết cho công việc mà CTĐT trang bị cho họ đạt yêu cầu thực tế; Có 88,24% hài lòng với những kỹ năng cần thiết cho công việc mà CTĐT trang bị (Bảng 1.3, Phụ lục 1). Theo kết quả phản hồi từ người sử dụng người lao động thì hầu hết hài lòng với chất lượng CTĐT. Mức độ hài lòng đối với NH tốt nghiệp ngành KTMT theo từng kỹ năng cụ thể được trình bày ở đồ thị Hình 1.1 (Phụ lục 1).

2. Điểm mạnh

Chương trình dạy học ngành KTMT được thiết kế khoa học, nội dung của CTDH phản ánh được CDR. Nội dung các HP tương thích và hướng tới CDR của CTĐT. CDR có thể lượng hóa được, tạo điều kiện dễ dàng trong việc đánh giá. Chương trình đào tạo và đề cương HP được điều chỉnh và thẩm định trước khi ban hành rộng rãi đến các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Chương trình đào tạo của ngành KTMT còn một số HP do đơn vị khác quản lý có một số CDR chưa thật sự bám sát theo mục tiêu và CDR của CTĐT của ngành.

4. Kế hoạch hành động

Để tăng tính tương thích CDR của các HP chung với CDR của CTĐT ngành KTMT, Bộ môn KTMT sẽ tiếp tục phối hợp với các đơn vị quản lý các HP không do BM quản lý để rà

soát, điều chỉnh CDR phù hợp với CDR của CTĐT ngành KTMT với sự hỗ trợ của KMT&TNTN từ năm 2023.

5. Tự đánh giá:

Đạt, mức đánh giá: 5/7

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CDR là rõ ràng.

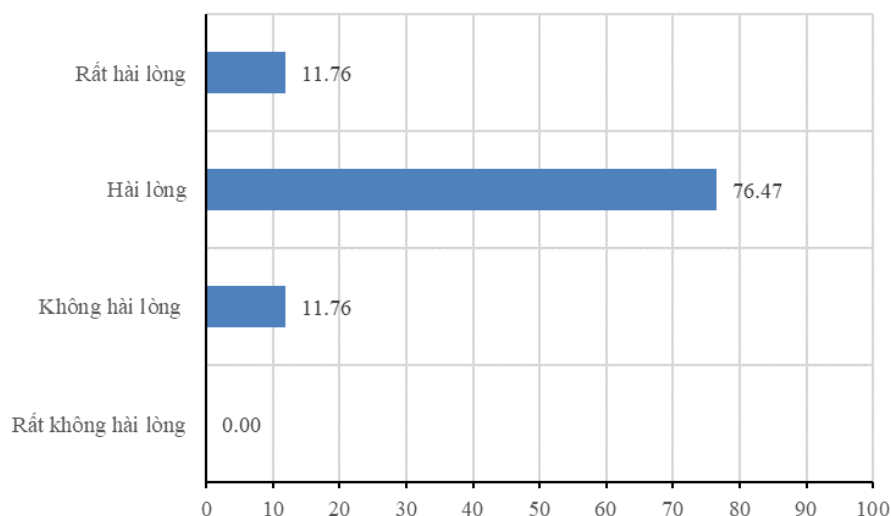
1. Mô tả

Các HP trong CTDH của ngành KTMT được xây dựng theo hướng gắn kết giữa các khối kiến thức trong CTĐT, đáp ứng được CDR và mục tiêu của CTĐT. Với cấu trúc của CTDH gồm ba khối kiến thức (giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành), các HP thuộc mỗi khối kiến thức được thiết kế với nội dung tương thích và có CDR hướng tới đạt CDR ở mức độ phù hợp với khối kiến thức đó. Trong CTDH ngành KTMT áp dụng từ khóa 46 (năm 2020) [H1.01.01.10] được thiết kế có 12 CDR về kiến thức, 8 CDR về kỹ năng và 4 CDR về thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân. Trong đó, 36 HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương tương thích với các CDR thuộc CDR về kiến thức giáo dục đại cương, kỹ năng và thái độ; 20 HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành tương thích với CDR thuộc CDR về kiến thức cơ sở ngành kỹ năng và thái độ; 35 HP thuộc khối kiến thức chuyên ngành hầu hết đáp ứng được CDR thuộc về kiến thức chuyên ngành, kỹ năng và thái độ như được thể hiện rõ trong mục ma trận mối quan hệ giữa các HP với CDR của CTĐT [H1.01.01.10]. Cấu trúc và mối quan hệ này cũng tương tự với phiên bản CTDH trước đây [H1.01.01.09]. Sở dĩ như vậy là do mối quan hệ giữa các HP và CDR của CTĐT đã có hướng dẫn xây dựng theo mẫu ma trận mối liên hệ giữa CDR và mục tiêu đào tạo [H1.01.02.14]. Các HP được sắp xếp khoa học trong CTDH theo thứ tự từ HP đại cương đến HP chuyên ngành, với mức độ kiến thức từ thấp đến cao qua từng học kỳ. Tính hợp lý của cấu trúc CTDH còn được thể hiện qua việc xây dựng và bố trí các HP tiên quyết, HP song hành, HP điều kiện. Tính tiên quyết, tính song hành của các HP để đảm bảo các khối kiến thức được giới thiệu đến NH theo trình tự, tạo sự gắn kết giữa khối kiến thức cơ sở với chuyên ngành. Đối với các HP điều kiện (như Giáo dục thể chất, Tin học căn bản, và Anh văn...), để tạo sự linh hoạt trong kế hoạch học tập, NH có thể hoàn thành một số HP này qua việc đăng ký học theo CTDH hoặc lấy chứng chỉ để xét tương đương. Để đảm bảo tính khoa học của cấu trúc này trong quá trình học tập, hướng đến đạt CDR của CTĐT, NH được hướng dẫn lập kế hoạch học tập từng học kỳ cho toàn khóa học dựa theo CTDH được công bố, theo sơ đồ tuyển HP của ngành [H3.03.02.01]. Kế hoạch học tập này được NH điều chỉnh, cập nhật qua từng học kỳ dưới sự cố vấn của CVHT.

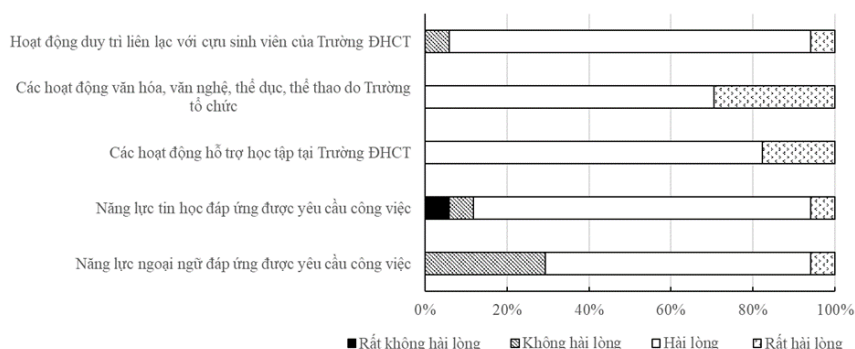
Các HP trong CTDH của ngành thể hiện được sự đóng góp cụ thể trong việc đáp ứng được CDR của CTĐT. Chẳng hạn như HP Hóa Môi trường ứng dụng (MT150) nhằm để đạt được CDR kiến thức về các quá trình lý hóa trong xử lý môi trường, xác định được các chỉ tiêu chất lượng môi trường về mặt lý hóa; hay HP Kỹ thuật xử lý nước thải (MT347) nhằm để đạt được các CDR về kiến thức phác thảo, tính toán và thiết kế các công trình xử lý nước thải, nắm bắt được các công nghệ tiên tiến trong xử lý nước thải, có ý thức, lập kế hoạch cá nhân và báo cáo kết quả tính toán thiết kế công trình xử lý nước thải;... Khi xây dựng CTDH của ngành có phần mô tả tóm tắt HP cho thấy từng HP có đóng góp gì về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH. Điều này thể hiện mức độ đóng góp của HP đối với CDR của CTĐT. Bên cạnh đó, tất cả các HP được xây dựng theo mẫu ĐCCT HP trình độ đại học [H2.02.02.01]. Do vậy có sự thống nhất về cấu trúc của tất cả các HP trong CTĐT của ngành [H3.03.02.02]. Theo đó mỗi HP đều có mục tiêu và CDR được thiết kế, có đối chiếu và hướng tới đạt mục tiêu và CDR của CTĐT [H2.02.02.02 (1-3)]. Để đạt được CDR, ĐCCT các HP thể hiện rõ mục mô tả tóm tắt nội dung, cấu trúc nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá và hướng dẫn NH tự học. Các phương pháp giảng dạy của các HP rất đa dạng như: thuyết trình, tình huống, thảo luận nhóm, làm bài tập nhóm... Phương pháp đánh giá HP cũng khá đa dạng để kiểm tra, đánh giá mức độ đạt được CDR như: điểm bài tập, báo cáo nhóm, bài thu hoạch, kiểm tra giữa kỳ, thi cuối kỳ... Mỗi hình thức đánh giá đóng góp một tỷ lệ trong tổng điểm số của cả HP. Việc đánh giá được thực hiện trong suốt quá trình dạy và học. Ngoài ra, để giúp NH phát triển tốt kỹ năng mềm, một số HP của ngành có sự đóng góp rất lớn như HP chuyên đề và HP đồ án [H3.03.02.03]. Khi học các HP này, NH phải làm việc nhóm, phải gặp GV thường xuyên để trao đổi hướng dẫn, và cuối cùng là nộp bài báo cáo. Các hình thức đánh giá phù hợp thể hiện được NH đã đạt được CDR ở mức độ nào qua bảng kết quả đánh giá HP [H3.03.01.07]. Qua kết quả đánh giá đó giúp cho GV điều chỉnh phương pháp giảng dạy hợp lý, góp phần cho NH đạt được CDR của HP.

Để đảm bảo đạt được CDR của HP, Trường, Khoa và Bộ môn lên kế hoạch giảng dạy hằng học kỳ, đồng thời cũng để đảm bảo tiến độ giảng dạy. Việc này được thể hiện qua công tác phân công giảng dạy của Bộ môn [H3.03.02.04 (1-8)]. Thời khóa biểu được gửi cho GV qua trang web quản lý giảng dạy của Trường [H3.03.02.05] và GV có thể xuất in ra để thuận tiện theo dõi trong quá trình giảng dạy [H3.03.02.06]. Hơn thế nữa, để đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, xem hoạt động giảng dạy học phần có bám sát ĐCCT và có hướng tới CDR của HP, Trung tâm quản lý chất lượng của Trường cũng triển khai thực hiện lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của GV [H3.03.02.07(1-7)]. Ứng với mỗi HP được giảng dạy, NH được lấy ý kiến về hoạt động giảng dạy của GV với 4 mức độ (Rất không hài lòng,

không hài lòng, hài lòng và rất hài lòng) về nhiều mặt khác nhau như: (1) GV có giải thích rõ ràng và đầy đủ về mục tiêu, nội dung học phần, phương pháp giảng dạy, cách thức đánh giá; (2) GV có dạy theo đúng nội dung trong đề cương học phần đã công bố; (3) GV có phương pháp giảng dạy giúp học tập tích cực; (4) Mức độ hài lòng của NH về nội dung và cách thức đánh giá HP... sau mỗi học kỳ [H3.03.02.08 (1-8)]. Ngoài ra, Bộ môn cũng tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH sau một năm tốt nghiệp [H1.01.02.15], của cựu sinh viên [H1.01.01.11] và nhà tuyển dụng [H1.01.01.12] về CTĐT. Các ý kiến phản hồi này được gửi cho GV, cho trưởng Bộ môn và các đơn vị liên quan trong Trường để điều chỉnh những hạn chế, cập nhật HP để nâng cao chất lượng giảng dạy. Kết quả khảo sát năm 2019 của NH tốt nghiệp và cựu sinh viên về CTĐT đào tạo được thể hiện lần lượt ở biểu đồ hình 3.1 và hình 3.2.



Hình 3.1 Ý kiến của NH tốt nghiệp về CTĐT ngành KTMT



Hình 3.2. Phản hồi của cựu sinh viên về CTĐT ngành KTMT

Dựa trên ý kiến phản hồi của các BLQ, nội dung của các HP, số lượng của HP, ĐCCT các HP và CTĐT của ngành KTMT được điều chỉnh, cập nhật thường xuyên để đáp ứng yêu cầu [H2.02.02.02(1-3)] và [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03].

2. Điểm mạnh

Các HP được phân bố ở ba khối kiến thức (đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành) được thiết kế có sự gắn kết hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho NH lựa chọn đăng ký. Nội dung của HP có sự tương thích, đóng góp được CĐR của CTĐT. Các HP có ĐCCT được thiết kế, cấu trúc rõ ràng, đầy đủ hướng tới đạt CĐR của CTĐT thông qua hoạt động giảng dạy và kết quả học tập của NH. CTĐT nhận được sự phản hồi tích cực của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Một vài HP thuộc khối kiến thức đại cương có CĐR chưa thể hiện rõ được sự đóng góp vào CĐR của CTĐT ngành KTMT.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn KTMT, dưới sự hỗ trợ của KMT&TNTN, sẽ liên hệ với đơn vị quản lý và GV phụ trách các HP thuộc khối kiến thức đại cương để rà soát, điều chỉnh lại CĐR các HP này để nhằm tương thích với CĐR của CTĐT ngành KTMT từ năm 2023.

5. Tự đánh giá:

Đạt, mức đánh giá: 5/7

Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả

Chương trình dạy học của ngành KTMT được thiết kế với cấu trúc khoa học, có trình tự logic theo quy định chung. Cụ thể, CTĐT được cấu trúc với khối lượng kiến thức toàn khóa được chia thành ba khối: giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành [H1.01.01.03]. Các mức độ về kiến thức được sắp xếp tăng dần từ cơ bản đến nâng cao, làm cho CTĐT thành một khối hoàn chỉnh, giúp NH có kế hoạch học tập và trang bị kiến thức, kỹ năng đáp ứng nhu cầu xã hội. Trong mỗi khối kiến thức có các HP bắt buộc để

NH tích lũy đủ kiến thức cốt lõi của chuyên ngành và các HP tự chọn khá phong phú để NH chọn lựa phù hợp theo định hướng phát triển nghề nghiệp, sở thích và năng lực cá nhân.

Chương trình đào tạo của ngành KTMT hiện hành có tổng khối lượng kiến thức là 150 TC. Tỷ lệ khối lượng các khối kiến thức, số TC bắt buộc, tự chọn phân phối trong thời gian 4,5 năm được thể hiện ở [Bảng 3.1, phụ lục 3](#)). Cụ thể, cấu trúc CTDH ngành KTMT [[H1.01.01.10](#)] được phân bố trong từng năm như sau:

- Ở năm thứ nhất, các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được bố trí chủ yếu. Tổng số TC phải tích lũy trong năm thứ nhất là 33 TC thuộc các HP bắt buộc, đây là các kiến thức nền tảng cho các HP trong những năm sau.
- Sang năm thứ hai, ba và tư, các HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, với 72 TC thuộc các HP bắt buộc và 31 TC thuộc các HP tự chọn.
- Ở học kỳ cuối của khóa học, NH phải tích lũy 14 TC tự chọn gồm luận văn tốt nghiệp hoặc tiểu luận tốt nghiệp hoặc các HP tự chọn.

Trong bản mô tả CTDH của ngành KTMT, bên cạnh việc cấu trúc các HP vào trong từng học kỳ, các HP còn kèm theo các thông tin khác như tên HP, mã HP, số TC (bắt buộc, tự chọn), số tiết lý thuyết, số tiết thực hành. Tính logic giữa các HP cũng được thể hiện rõ trong CTDH qua việc xếp các HP theo thứ tự và hình thành các HP tiên quyết và HP song hành [[H1.01.01.10](#)]. Các HP tiên quyết được thiết kế để NH tích lũy đủ kiến thức nền, kiến thức cơ bản cho các HP chuyên sâu. Các HP sau kế thừa, tiếp nối kiến thức các HP trước. Một số HP được bố trí song song trong cùng học kỳ. Ngoài ra, trong CTDH của ngành còn có các HP điều kiện và các HP chung. HP điều kiện là yêu cầu bắt buộc về CĐR mà NH phải tích lũy theo quy định. Các HP chung là các HP được dạy cho nhiều ngành thuộc lĩnh vực môi trường và được dạy bởi từ hai GV trở lên. Các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được bố trí trong các học kỳ đầu của CTDH, từ đó các HP cơ sở ngành, chuyên ngành được bố trí tiếp nối trong các học kỳ sau. Để bảo đảm tính logic của CTDH và nhằm để cho NH có thể tiếp thu được kiến thức một cách khoa học, dễ dàng, NH được hướng dẫn xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa ngay từ năm đầu tiên của khóa học. Kế hoạch học tập này được hướng dẫn điều chỉnh, cập nhật ở mỗi học kỳ tùy theo điều kiện và năng lực học tập thực tế của từng NH. Riêng ở năm thứ nhất, để tạo sự thuận tiện và đảm bảo thời gian học tập, Bộ môn thường xây dựng sẵn kế hoạch học tập cho NH theo yêu cầu từ Trường [[H3.03.03.01](#)]. Sau đó, dựa theo kế hoạch học tập toàn khóa và CTDH, NH chủ động đăng ký HP theo thời gian quy định bởi Trường sao cho phù hợp với năng lực học tập và khả năng

tài chính của mình. Tuy nhiên, để giúp NH có hoạt động học tập hợp lý, phù hợp với năng lực học tập của mình, Nhà trường cũng có hình thức quy định số TC tích lũy tối thiểu, tối đa trong từng học kỳ được quy định trong Quy định công tác học vụ [H2.02.03.09(1-6)] và được kiểm soát qua phần mềm quản lý đăng ký HP. Phần mềm có chức năng không cho NH đăng ký học các HP sau nếu chưa học, hoặc học chưa đạt, hoặc bị cấm thi các HP tiên quyết, cũng như là không cho NH đăng ký vượt số TC quy định. Với cấu trúc và tính hợp lý trên, CTDH ngành KTMT vừa đảm bảo cung cấp đủ rộng kiến thức nền, đủ sâu về kiến thức chuyên môn, nhưng cũng không quá cứng nhắc, mang tính áp đặt trong việc lựa chọn các HP của NH. Qua đó, NH có thể đạt được các CDR của CTĐT, đáp ứng được yêu cầu của người tuyển dụng sau khi tốt nghiệp. Theo kết quả khảo sát sinh viên tốt nghiệp [H1.01.02.16], có 82,35 % cho rằng có sự cân đối giữa kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành trong CTĐT; 88,24% hài lòng với sự gắn kết hài hòa giữa các HP trong CTĐT (bảng 1.3 phụ lục 1).

Chương trình dạy học của CTĐT được rà soát, cập nhật định kỳ bởi Bộ môn, Khoa và Trường. Theo đó, Trường ban hành kế hoạch rà soát cập nhật CTĐT định kỳ [H1.01.02.04], [H1.01.03.02]. Bộ môn căn cứ theo kế hoạch của Trường để chủ trì việc rà soát, cập nhật CTĐT và báo cáo kết quả cho Khoa [H3.03.03.02]. Khoa kiểm tra, tổng hợp việc rà soát CTĐT và đề xuất việc cập nhật CTĐT lên Nhà trường để xem xét phê duyệt cập nhật và công bố. Việc rà soát điều chỉnh CTĐT được thực hiện căn cứ vào ý kiến phản hồi các BLQ, vào yêu cầu thực tiễn xã hội. Đôi khi, CTĐT được điều chỉnh do yêu cầu tổ chức lại ngành theo yêu cầu từ Bộ chủ quản. Từ năm 2015 đến nay đã có ba phiên bản của CTĐT được điều chỉnh cập nhật vào các năm 2015, 2018, 2020. Cụ thể, theo Kế hoạch Số 2097/KH-ĐHCT về việc điều chỉnh CTĐT trình độ đại học áp dụng từ Khóa 40 [H1.01.02.02], Trường đã ban hành Hướng dẫn điều chỉnh mục tiêu đào tạo và CDR của CTĐT trình độ đại học [H1.01.02.03]. Từ đó CTĐT trình độ đại học áp dụng từ khóa 40 được điều chỉnh, thẩm định và ban hành vào năm 2015 [H1.01.01.01]. Đến năm 2017, Trường ra Công văn số 1657/ĐHCT về việc kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung ĐCCT HP thuộc CTĐT trình độ đại học hệ chính quy [H2.02.02.04]. Theo đó, Quyết định về thành lập Ban chỉ đạo điều chỉnh CTĐT trình độ đại học và sau đại học của trường Đại học Cần Thơ được ban hành [H1.01.02.05]; Tổ thư ký và các Tổ điều chỉnh CTĐT [H1.01.02.06], rồi tiểu ban chuyên môn thẩm định điều chỉnh CTĐT trình độ đại học [H1.01.02.07] được thành lập. Thực hiện theo kế hoạch điều chỉnh CTĐT trình độ đại học [H1.01.02.01], CTĐT ngành KTMT đã được cập nhật, thẩm định vào năm 2019, nhưng được điều chỉnh bổ sung và ban hành chính thức áp dụng cho khóa 45 [H1.01.01.02] vào năm 2020. Trong năm 2020, thực hiện việc rà soát, điều

chỉnh CTĐT trình độ đại học các ngành/chuyên ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù [H1.01.03.01], Nhà trường yêu cầu cập nhật CTĐT ngành KTMT để áp dụng từ khóa 46 theo Công văn số 897/ĐHCT ngày 13 tháng 5 năm 2020 [H1.01.03.02]. Theo đó, CTĐT áp dụng từ khóa 46 đã được điều chỉnh, thẩm định và ban hành [H1.01.01.03].

Trong quá trình điều chỉnh, cập nhật CTĐT ngành KTMT, bên cạnh việc lấy ý kiến phản hồi, góp ý các BLQ [H1.01.01.13], [H1.01.01.14], [H1.01.01.15], tổ điều chỉnh còn tham khảo CTĐT của các ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường của một số trường đại học có uy tín trong và ngoài nước như Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - ĐHQG Hà Nội [H1.01.02.17], Trường Đại học Bách Khoa - ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh [H2.02.01.01], Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG Tp Hồ Chí Minh [H2.02.01.02], Trường Đại Học Nanyang Singapore [H2.02.01.03]. Nhìn chung, CTDH ngành KTMT được cập nhật theo định kỳ về nội dung và mang tính tích hợp, cơ bản đáp ứng được yêu cầu xã hội và phù hợp với tầm nhìn, sứ mệnh, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Nhà Trường [H1.01.01.05 (1-5)] và Khoa [H1.01.01.06].

2. Điểm mạnh

Chương trình dạy học ngành KTMT được xây dựng có cấu trúc khoa học với tỷ lệ giữa các khối kiến thức hài hòa, đúng quy định. Bên cạnh HP bắt buộc, CTĐT có nhiều HP tự chọn với tỷ lệ hợp lý tạo điều kiện cho NH có nhiều sự lựa chọn để phát triển năng lực theo định hướng nghề nghiệp. Trình tự các khối kiến thức, các HP mang tính logic, chặt chẽ, theo thứ tự từ cơ bản đến nâng cao. Chương trình dạy học được điều chỉnh, cập nhật thường xuyên có sự tham gia của các BLQ và có tham khảo các CTĐH ngành công nghệ kỹ thuật môi trường của các trường uy tín trong và ngoài nước.

3. Điểm tồn tại

Chương trình đào tạo của ngành vẫn chưa có sự tích hợp nhiều các HP tự chọn về một số lĩnh vực môi trường khác trong điều kiện có nhiều ngành môi trường trong Khoa nên hạn chế sự lựa chọn của NH.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn sẽ rà soát để bổ sung một số HP thuộc CTĐT lĩnh vực môi trường khác vào CTĐT ngành KTMT từ năm 2024.

5. Tự đánh giá:

Đạt, mức đánh giá: 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 3

Chương trình dạy học ngành KTMT có cấu trúc hợp lý, có sự hài hòa giữa các khối kiến thức trong CTĐT. Nó giúp cho NH có kế hoạch học tập khoa học, tích lũy được kiến thức, phát huy được năng lực đáp ứng yêu cầu thực tế. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên CĐR nên đáp ứng được kết quả học tập mong đợi. Các HP với ĐCCT được thiết kế có nội dung và cấu trúc thống nhất, theo mẫu quy định nên có đóng góp rõ ràng trong việc đạt được CĐR. Chương trình dạy học và ĐCCT được rà soát, cập nhật thường xuyên trên cơ sở góp ý của các BLQ. Tuy nhiên một số tồn tại trong CTĐT của ngành cần khắc phục như một số HP đại cương có CĐR chưa phù hợp mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTMT, CTĐT chưa phát huy được tốt tính liên kết các ngành môi trường trong đơn vị.

Đánh giá chung: Căn cứ vào các tiêu chí đánh giá về cấu trúc và nội dung CTDH ở trên, Tiêu chuẩn 3 có 3/3 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5/7.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Phương pháp giảng dạy (PPGD) và học tập của ngành được quyết định bởi triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục của trường đại học. Trong bối cảnh đổi mới giáo dục của nước nhà, đặc biệt là đổi mới giáo dục phổ thông, mục tiêu giáo dục của Trường, mục tiêu giáo dục của Khoa và MTĐT của ngành KTMT được thiết kế dựa trên nguyên lý giáo dục của Quốc gia “học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn” và quan điểm dạy học kiến tạo, NH là trung tâm của quá trình dạy học. MTĐT của ngành được thể hiện qua các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR. Chính những hoạt động dạy học này được thể hiện rõ ràng trong đề cương chi tiết HP, trong đó thể hiện các PPDH rất phong phú, đa dạng, mang cả màu sắc đặc thù của lĩnh vực chuyên môn lẫn xu hướng đổi mới PPDH của nước nhà. Các hoạt động tự học được đề cao, được hướng dẫn trong mục “Hướng dẫn SV tự học” của đề cương chi tiết HP. Thông qua đó, SV được rèn luyện các kỹ năng thiết yếu hay những kỹ năng mềm nhằm nâng cao kỹ năng tự học và khả năng học tập suốt đời.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên có liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Trước đây, Nhà trường sử dụng Mục tiêu giáo dục được quy định theo Luật giáo dục số 43/2019/QH14, có ghi rõ ở Điều 3 trang 1: “Hoạt động giáo dục phải được thực hiện theo

nguyên lý học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội” [H4.04.01.01] và mục tiêu GDĐH Điều 5 trang 2: “Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí và bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh hội nhập quốc tế. Đào tạo người học về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, ý thức phục vụ Nhân dân” [H1.01.01.07].

Mục tiêu giáo dục của Trường đã được thể hiện trong quyết định Quyết định Về mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Cần Thơ [H4.04.01.02]. Ngoài ra, mục tiêu giáo dục của Trường còn được thể hiện trong đề án Quy hoạch phát triển Trường ĐHCĐ trọng điểm đến 2020 (ban hành kèm theo [H4.04.01.03], ngày 21/09/2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT); Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCĐ trọng điểm đến năm 2022, tầm nhìn 2030 [H4.04.01.04]. Trong đó, vào năm 2007, mục tiêu xây dựng, phát triển Trường ĐHCĐ được tuyên bố là: “Trường Đại học Cần Thơ cần được tiếp tục xây dựng, phát triển thành một trung tâm Đào tạo - Nghiên cứu và Chuyển giao khoa học công nghệ (KHCN) mạnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, phấn đấu để năng lực, trình độ đào tạo và nghiên cứu - chuyển giao khoa học công nghệ đạt trình độ chung của các trường đại học trong khu vực và thế giới đối với một số ngành mũi nhọn vào năm 2020. Thông qua hoạt động của mình, nhà trường phải góp phần ngày càng hữu hiệu vào sự nghiệp phát triển khoa học công nghệ, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, nâng cao dân trí, phát triển văn hoá xã hội của vùng, phải trở thành nhân tố động lực có ảnh hưởng mang tính quyết định đối với toàn bộ sự phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long với các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội chủ yếu đã xác định cho giai đoạn tới năm 2010 và thời kỳ tới năm 2020.

Đến năm 2015 trở về sau, Trường ĐHCĐ sẽ trở thành một trong những trường có chất lượng đào tạo ngang với các trường tiên tiến khu vực Đông Nam Á và là một trung tâm đào tạo mạnh cho các nước trong lưu vực sông Mê Kông”.

Vào các năm 2014 và 2019, trong các đề án phát triển Trường ĐHCĐ nói trên, mục tiêu của Trường về cơ bản không thay đổi, chỉ điều chỉnh mốc thời gian cho phù hợp với tình hình thực tế. Tháng 10 năm 2020, mục tiêu giáo dục của Trường được điều chỉnh theo Quyết định số 3627/QĐ-ĐHCĐ, ngày 27/10/2020 của Hiệu trưởng [H4.04.01.02]: “Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế. Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri

thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân”.

Dựa trên mục tiêu giáo dục của Trường, mục tiêu giáo dục của KMT&TNTN thể hiện trong Quyết định Số 21/QĐ-KMT&TNTN ngày 09 tháng 08 năm 2021 “Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ cộng đồng. Đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài trong lĩnh vực MT&TNTN; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý TNTN và hội nhập quốc tế. [H1.01.02.03]

Mục tiêu giáo dục của Khoa được chi tiết hóa trong mục tiêu giáo dục của ngành. Mục tiêu giáo dục của ngành thể hiện trong CTĐT là “Đào tạo những kỹ sư có kiến thức chuyên môn phù hợp, có kỹ năng nghề nghiệp và khả năng làm việc nhóm, độc lập, sáng tạo và giải quyết được những vấn đề thuộc lĩnh vực công nghệ môi trường; có khả năng sử dụng công nghệ thông tin; có năng lực ngoại ngữ; có kiến thức cơ bản về chính trị, xã hội, pháp luật; có phẩm chất đạo đức; có khả năng nghiên cứu ứng dụng công nghệ về kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường, phục vụ phát triển kinh tế xã hội của vùng và quốc gia” [H1.01.02.02], [H1.01.02.02].

Trong những ngày đầu thực hiện theo hệ thống TC năm học 2007 và tiếp theo những năm sau này, Trường ĐHCT căn cứ Quy chế 43/2007/QĐ-BGD&ĐT, Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT và Văn bản hợp nhất 17/VBHN-BGDĐT và điều kiện thực tế của Trường cụ thể hoá các nội dung có liên quan thành “Quy định công tác học vụ” và được phổ biến trên website/ Văn bản của Trường [H2.02.03.09(1-6)], [H4.04.01.05] . Ngoài ra, để đáp ứng mục tiêu giáo dục đào tạo theo hệ thống TC, Trường ban hành “Sổ tay giảng viên” để giúp GV hiểu rõ quy định về học chế TC, PPGD và các công cụ hỗ trợ giảng dạy [H3.03.01.06], đồng thời trong sổ tay ĐBCL giáo dục về chương trình có hướng dẫn viết MTĐT [H4.04.01.06 (1-2)].

Mục tiêu giáo dục của Trường được tất cả các CB, GV, NH thực hiện thông qua việc xây dựng đề cương chi tiết, và sử dụng đề cương chi tiết trong suốt quá trình học tập của từng HP và được công bố trên website của trường [H4.04.01.07]. Mục tiêu giáo dục của ngành KTMT, ứng với mỗi mốc thời gian có sự chỉ đạo điều chỉnh lớn từ Trường [H1.01.02.01], [H1.01.02.02], [H1.01.02.03]. Dựa vào CDR của CTĐT đã được duyệt, mỗi GV hoặc nhóm GV tự biên soạn hoặc rà soát, điều chỉnh và đối sánh mục tiêu giáo dục trong CTĐT và mục tiêu giáo dục đề cương HP mà mình hoặc nhóm phụ trách như: đề cương HP thuộc khối kiến

thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành, [H4.04.01.08], [H4.04.01.09]. Cụ thể, đối với các HP thuộc khối kiến thức đại cương, bắt buộc cho tất cả các CTĐT của Trường, dựa vào mục tiêu của GDDH và kiến thức đặc thù của từng HP, các GV có chuyên môn liên quan cùng nhau biên soạn hoặc rà soát, điều chỉnh đề cương HP và trao đổi trong nhóm chuyên môn để thống nhất, theo sự phân công và quản lý của các đơn vị phụ trách dạy các HP chung đó [H4.04.01.10]. Với cách tổ chức biên soạn, điều chỉnh đề cương HP như trên (từ sự đồng thuận của nhóm GV phụ trách HP và BM quản lý HP) nên tất cả các GV tham gia giảng dạy các HP của CTĐT đều hài lòng và biết mình sẽ thực hiện mục tiêu giáo dục của ngành như thế nào trong quá trình thực hiện giảng dạy.

Mục tiêu giáo dục của Trường được tất cả CB, GV, NH hiểu rõ do được phổ biến đa dạng dưới nhiều hình thức như: công bố trên phần mềm quản lý online của Trường và được in ấn, lưu trữ ở BM KTMT/KMT&TNTN/Phòng Đào tạo, đăng tải trên website của Trường/KMT&TNTN/BM [H4.04.01.07], in ấn trong các tờ rơi nhằm phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh và hướng nghiệp [H1.01.03.04], trong buổi giới thiệu chào đón tân SV [H2.02.03.03 (1-5)]. Ở buổi học đầu tiên của các HP, tất cả các SV đều được GV phụ trách HP giới thiệu mục tiêu giáo dục của ngành và mục tiêu HP, đặc biệt là CVHT trong buổi họp lớp đầu tiên với tân SV sẽ hướng dẫn, định hướng cho SV lập kế hoạch học tập cho bản thân trong suốt quá trình đào tạo [H3.03.02.01].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của Trường và của CTĐT ngành KTMT được tuyên bố mạch lạc, rõ ràng, được GV, NH hiểu rõ để thực hiện và được phổ biến rộng rãi tới tất cả các BLQ qua các văn bản ban hành, hướng dẫn, kế hoạch cho các Khoa/Viện các BM, toàn thể CB, GV và NH.

3. Điểm tồn tại

Mục tiêu giáo dục của Trường được phổ biến rộng rãi trên trang web của Trường, nhà điều hành, nhà học, khu vực văn phòng Đoàn trường nhưng mục tiêu của ngành vẫn chưa được dựng thành poster đặt ở BM KTMT, nơi sinh viên đến liên hệ hoạt động thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Cuối năm 2022, BM KTMT làm poster về mục tiêu giáo dục của ngành và đặt ngay bên ngoài văn phòng BM. Phổ biến các đường link về mục tiêu giáo dục của ngành đến sinh viên ở các buổi sinh hoạt đầu khóa.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Theo điều 5 Luật giáo dục số 43/2019/QH14 thì CĐR “là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học sau khi hoàn thành một chương trình giáo dục”; và theo yêu cầu về nội dung là “nội dung giáo dục bảo đảm tính cơ bản, toàn diện, thiết thực, hiện đại, có hệ thống và được cập nhật thường xuyên... phù hợp với sự phát triển về thể chất, trí tuệ tâm sinh lí lứa tuổi và khả năng của NH”. Điều 7 trang 3 luật quy định về phương pháp giáo dục là “Phương pháp giáo dục phải khoa học, phát huy tính tích cực, tự giác chủ động của người học, tư duy sáng tạo của người học; bồi dưỡng cho người học khả năng tự học và hợp tác, khả năng thực hành, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên”. Vì vậy, để giúp cho NH đạt được CĐR và đảm bảo yêu cầu về nội dung và phương pháp giáo dục thì GV phải xác định được các yếu tố: mục tiêu của giáo dục, vai trò của mình, vai trò của SV, nội dung kiến thức cần đạt để từ đó định hướng và lựa chọn PPDH phù hợp. [H4.04.01.01]

Việc thiết kế các hoạt động dạy học/PPGD đa dạng và phù hợp do Khoa/BM đảm trách thể hiện sự tương thích giữa CĐR và hình thức đánh giá được tóm tắt từ những đề cương chi tiết (mục 7 và 9) của từng HP. Các hoạt động dạy học được GV xây dựng rất đa dạng và phong phú không chỉ trong lớp học mà còn tổ chức bên ngoài lớp học (trong khuôn viên của trường), ngoài cộng đồng (cơ sở sản xuất, công ty, doanh nghiệp... có hoạt động liên quan lĩnh vực môi trường), các buổi chia sẻ kinh nghiệm sau khi đi thực tập ngành nghề tại cơ sở của khóa cũ với khóa mới [H4.04.02.01]. Ngoài ra, NH còn được học PPDH chuyên gia thông qua những chuyến đi trải nghiệm thực tập giáo trình [H4.04.02.02 (1-2)].

Trước khi tổ chức những hoạt động dạy học cho NH, GV hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp với từng HP từ đó giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR thể hiện qua các PPDH cụ thể trong từng đề cương chi tiết (mục 8) của từng HP và qua thực tế giảng dạy. Khảo sát ý kiến của NH về PPGD của GV cũng được thực hiện vào cuối từng học kỳ chính thông qua công cụ hệ thống lấy ý kiến trực tuyến của web trường, từ đó giúp GV có những điều chỉnh trong PPGD cho từng HP ngày một phù hợp hơn [H4.04.02.03].

Kết quả khảo sát ý kiến của NH về PPGD của GV cho thấy có rất nhiều PPDH mà GV đã định hướng trong đề cương chi tiết tùy thuộc vào từng HP cụ thể. Điều này cho thấy sau những lần phản hồi từ phía NH [H1.01.02.16]; [H1.01.01.15], GV của ngành đã có những thay đổi về PPDH phù hợp hơn, nhằm phát huy năng lực tự học, chủ động kiến tạo và tự khám phá kiến thức cho bản thân giúp NH chủ động xây dựng kiến thức nhằm đạt được

CDR. Tuy nhiên, tần suất sử dụng các phương pháp chưa đều ở tất cả các GV như là phương pháp nghiên cứu trường hợp, phương pháp trò chơi, và phương pháp lớp học đảo ngược...

Người học hài lòng với các hoạt động dạy và học sử dụng trong CTĐT được thể hiện qua khảo sát ý kiến NH về hoạt động dạy và học. Kết quả khảo sát cho thấy NH hài lòng vì GV tạo cơ hội cho NH thúc đẩy việc học, học cách học và thúc đẩy SV học tập suốt đời [H3.03.02.08 (1-8)].

Giảng viên hài lòng với các hoạt động dạy và học được sử dụng trong CTĐT vì được hỗ trợ tạo điều kiện để hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy như: có các thiết bị hỗ trợ giảng dạy trên giảng đường, phòng học hay phòng thí nghiệm. Hệ thống giảng đường, phòng học, phòng chức năng, phòng thí nghiệm, được trang bị đầy đủ trang thiết bị: internet, tivi, máy chiếu, rèm cửa, đèn, quạt, hệ thống âm thanh, ... đảm bảo nhu cầu giảng dạy và học tập của GV và SV [H4.04.02.04], giúp GV sử dụng thành thạo và hiệu quả các PPDH, hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Thông qua các chương trình lãnh đạo khoa KMT&TNTN tiếp xúc đại biểu sinh viên cho thấy tất cả những đề xuất về CSVC phục vụ cho công tác giảng dạy của ngành đều đã giải quyết và không nhắc lại ở những năm sau. Tất cả những kiến nghị của GV về CSVC đều được đáp ứng [H4.04.02.05]; [H4.04.02.06]. Hiện nay, 100% các GV sử dụng máy tính để thiết kế bài giảng khi lên lớp hay dạy ở các phòng thí nghiệm, việc tiếp cận và sử dụng các máy móc hiện đại của GV hiệu quả hơn. Với phương pháp Thuyết trình, NH biết cách sử dụng hay tiếp cận các phương tiện này khi chính các em dùng các phương tiện hiện đại này trong quá trình trình bày các báo cáo như là: sử dụng kết nối giữa máy tính với tivi màn hình phẳng hay với Projector. Người học có thể dùng wifi để truy cập internet tìm thông tin trong khi học trên lớp khi GV dùng phương pháp Tự học [H4.04.02.07].

Giảng viên và SV còn được cung cấp số lượng lớn tài liệu tham khảo đa dạng từ TTHL, thư viện Khoa MT&TNTN. Khoa MT&TNTN có phong phú đầu sách và quyền tài liệu gồm sách, báo, tạp chí, giáo trình, sách tham khảo. TTHL cũng liên kết với nhiều thư viện quốc tế và thư viện trong nước để tăng cường trao đổi nguồn sách báo, tài liệu phù hợp đáp ứng nhu cầu đa dạng của GV, SV [H4.04.02.08], nguồn cơ sở dữ liệu này thường xuyên được TTHL cập nhật thông tin tài liệu bổ sung [H4.04.02.09]. Bên cạnh đó, GV còn được hướng dẫn sử dụng hệ thống E-learning của trường để có thể dạy học trực tuyến [H4.04.02.10] và sử dụng phòng máy tính để dạy những HP có liên quan. Về mặt tinh thần và phát triển nghề nghiệp, nhà trường còn hỗ trợ kinh phí tàu xe và công tác phí cho GV tham gia các hội thảo hội nghị trong và ngoài nước theo kinh phí thường xuyên của phòng quản lý khoa học. Ngoài ra, nếu GV có bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước thì

sẽ được quy đổi ra giờ chuẩn theo quy định [H4.04.02.11 (1-4)]; [H4.04.02.12]. Bên cạnh việc xuất bản các bài báo khoa học trên các tạp chí hay trong các hội thảo, hội nghị, GV của ngành còn viết các giáo trình, sách tham khảo phục vụ cho nhu cầu học tập của NH [H4.04.02.13]. Thêm vào đó, khuôn viên rộng rãi và thoáng mát của trường cũng tạo nên một môi trường học tập thoải mái cho SV khi GV tổ chức những hoạt động học tập trải nghiệm ngoài trời trong khuôn viên của trường. Chính sự tiện lợi của các tổ hợp công nghệ dạy và học nên GV hài lòng vì có thể linh động sử dụng các phương pháp dạy và học phù hợp nhằm phát huy tính tích cực của NH trong suốt quá trình đào tạo.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú và phù hợp để giúp NH đạt được CDR. Nhà trường cũng hỗ trợ rất nhiều về CSVC cũng như kinh phí nhằm khuyến khích GV sử dụng đa dạng các hình thức dạy học để giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức để đạt CDR.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động dạy và học đa dạng (hình thức tổ chức và PPDH tích cực mới) chưa được sử dụng đều khắp trong tất cả các HP và các hoạt động bên ngoài lớp học vẫn chưa được các GV chú trọng nhiều ở những HP đại cương và các HP chuyên ngành.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, KMT&TNTN và BM KTMT tổ chức báo cáo seminar cấp khoa hay tọa đàm chia sẻ các hoạt động dạy và học (hình thức tổ chức và phương pháp dạy học) cho GV và NH, đồng thời khuyến khích GV tăng cường các hoạt động trải nghiệm bên ngoài lớp học khi có cơ hội hay điều kiện phù hợp.

5. Tự đánh giá

Đạt mức 5/7

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các đề cương chi tiết HP trong CTĐT đều có “Mục tiêu HP”. Trong mục tiêu HP được chia làm 4 mục tiêu cụ thể: kiến thức; kỹ năng cứng; kỹ năng mềm và thái độ, đồng thời được cụ thể hóa trong “CDR của HP”.

Chuẩn đầu ra của HP gồm CDR về kiến thức, CDR về kỹ năng (kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm) và CDR về mức độ tự chủ và trách nhiệm. Mỗi CDR của HP đều được cụ thể hóa trong “Cấu trúc nội dung HP” [H4.04.01.09].

Trong đề cương chi tiết của các HP, có mô tả “Phương pháp giảng dạy” mà GV sẽ sử dụng trong suốt quá trình truyền đạt nội dung kiến thức học phần. Tùy theo nội dung mỗi học phần mà mỗi GV có những PPGD khác nhau nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu: Kỹ năng cứng liên quan đến lĩnh vực kỹ thuật môi trường (nhận diện và giải quyết các vấn đề môi trường bằng các biện pháp ngăn ngừa và kiểm soát ô nhiễm,...) và những kỹ năng mềm: giao tiếp, hợp tác, tư duy phản biện, sáng tạo, tỉ mỉ, và kỹ năng tự học suốt đời [H4.04.03.01]. Tuy nhiên, những PPDH nhằm phát huy những kỹ năng thiết yếu và những kỹ năng mềm vẫn chưa thực hiện đồng bộ ở tất cả các GV, và những kỹ năng này thay đổi hàng ngày theo sự phát triển của xã hội do đó đôi khi GV chưa cập nhật kịp thời.

Tất cả các đề cương chi tiết đều có giới thiệu tài liệu tham khảo ở mục 12 cho NH tự nghiên cứu. Toàn bộ đề cương chi tiết của các HP mô tả/nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học ở mục 12 sẽ giúp cho NH định hướng việc tự học để xây dựng kiến thức cho riêng mình nhằm tạo thói quen tự học cho NH và rèn luyện khả năng tự học suốt đời. Ở mục này, NH sẽ nắm bắt tất cả những thông tin về thời gian tự học, nội dung tự học, nhiệm vụ của SV nghiên cứu tài liệu nào, chương nào, mục nào. Ngoài ra, hầu như tất cả các HP đều yêu cầu NH làm bài tập nhóm hoặc bài tập cá nhân hoặc thực hiện 1 nhiệm vụ cụ thể nào đó. Những yêu cầu này đều có đánh giá thể hiện mục 10.1 trong đề cương chi tiết HP. [H4.04.01.07]

Bên cạnh đó, NH tiếp cận NCKH qua môn học Phương pháp NCKH tài nguyên và môi trường ở học kỳ 2 của năm thứ hai thể hiện qua sơ đồ tuyển học phần của CTĐT ngành KTMT [H3.03.02.01], bản mô tả CTĐT ngành KTMT [H1.01.01.09]; [H1.01.01.10] và được cụ thể hóa trong đề cương chi tiết HP Phương pháp NCKH TN&MT (MT418). Điều này cho thấy giữa hoạt động đào tạo và thực tế NCKH của NH có sự tương quan thể hiện trong CTĐT và đáp ứng mục tiêu giáo dục của ngành, đáp ứng mục tiêu giáo dục của BGDĐT theo quan điểm triết lý giáo dục “Học đi đôi với hành”. Bên cạnh đó, để đáp ứng khả năng và nguyện vọng nghiên cứu của NH, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, giúp NH tiếp cận và vận dụng các phương pháp NCKH đồng thời rèn luyện kỹ năng chuyên môn thiết yếu như thu thập thông tin, xử lý số liệu, bố trí các thí nghiệm khoa học và khả năng học tập suốt đời.

Ngoài ra, Trường ĐHCT đã ra Công văn số 305/ĐHCT- QLKH ngày 04/03/2009 về việc hướng dẫn thực hiện và quản lý đề tài NCKH của SV. Điều kiện để NH tham gia các đề tài NCKH cấp trường là SV năm thứ 2, đạt số TC học tập từ 80 và thuộc loại khá trở lên đều có quyền đăng ký thực hiện NCKH theo kế hoạch khoa học và công nghệ của Trường [H4.04.03.02(1-6)]; [H4.04.03.03]. Đề tài NCKH do 1 SV đứng tên làm chủ nhiệm đề tài dưới sự hướng dẫn của 1 GV hoặc 1 CB nghiên cứu của Trường ĐHCT. Kết quả NCKH của GV và SV không những là nguồn tư liệu tham khảo có giá trị phục vụ cho hoạt động đào tạo mà còn có giá trị phục vụ cho cộng đồng [H4.04.03.04], [H4.04.03.05(1-6)]. Thực tế bên

cạnh việc thực hiện đề tài NCKH, NH còn có rất nhiều cơ hội rèn luyện kỹ năng tự học suốt đời qua những HP thực hành, thực tập trong và ngoài trường có trong chương trình: các HP thực tập chuyên ngành, thực tập, thực tế ngoài trường,... Tất cả những HP thực hành đều là HP bắt buộc trong CTĐT [H4.04.03.06], [H4.04.03.07], [H4.04.03.08], [H4.04.03.09]. Mục tiêu đào tạo của ngành KTMT là đào tạo đội ngũ kỹ sư có chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, có khả năng NCKH và khả năng tự học suốt đời. Đây cũng chính là những lợi ích từ CTĐT mang đến cho cộng đồng và cho nhà tuyển dụng.

Tùy thuộc vào nội dung của từng HP và yêu cầu của CDR mà GV sử dụng các hoạt động dạy học/PPGD phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời thể hiện ở tất cả các mục 8 trong đề cương chi tiết HP [H4.04.01.10]. Ngoài những HP có liên quan đến NCKH, một số HP GV yêu cầu NH tự mở rộng kiến thức thông qua những bài tập cá nhân hay bài tập nhóm. Từ những bài tập nhóm hay bài tập cá nhân này giúp NH rèn luyện kỹ năng tự học và tự nghiên cứu như: tự tìm tòi, tra cứu, tổng hợp thông tin có liên quan đến vấn đề nghiên cứu, sau đó lập kế hoạch chuẩn bị và bắt đầu thực hiện [H4.04.03.01]. Đối với những hoạt động trải nghiệm thực tế hay trải nghiệm thực tập, ngoài việc tổ chức những buổi sinh hoạt, kèm theo những tài liệu hướng dẫn thực hiện, GV yêu cầu NH viết báo cáo, hoàn thành sản phẩm trong suốt quá trình thực hiện [H4.04.03.08]; [H4.04.03.09]. Chính những bài báo cáo thu hoạch sau những chuyến đi tham quan, thực tế giúp SV phát triển kỹ năng NCKH, tự học, tự khám phá kiến thức, ghi nhớ kiến thức lâu dài và nhận thức các mối liên hệ giữa kiến thức cũ và mới nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Ngoài ra, nếu SV có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh, còn được tham gia các chương trình giao lưu trao đổi SV nước ngoài về thực tập giảng dạy hay làm việc trong các PTN ở các nước như Thái Lan [H4.04.03.10]. Điều này tạo cơ hội cho SV tự học, tự nghiên cứu rèn luyện năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm và khả năng học tập suốt đời, đồng thời thông qua các hoạt động này SV tự xây dựng kiến thức mới và được công nhận [H4.04.03.11]. Tuy nhiên, việc tham gia các chuyến trải nghiệm ngoài nước còn hạn chế số lượng SV tham gia vì trình độ ngoại ngữ của NH chưa đáp ứng được. Ngoài việc sử dụng những hoạt động ở trên trong quá trình dạy học, KMT&TNTN tổ chức những hội thảo, hội nghị NCKH hàng năm cho các GV, SV để cập nhật kiến thức mới, nâng cao chất lượng công tác giảng dạy. Ở đó, GV và SV trình bày các vấn đề khó khăn trong giảng dạy và học tập, chia sẻ, học tập kinh nghiệm và PPGD [H4.04.03.12]; [H4.04.03.13 (1-4)]. Nhằm nâng cao năng lực chuyên môn và năng lực NCKH, hàng năm GV còn tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng và tham dự những hội thảo, hội nghị về chuyên môn [H4.04.03.14(1-2)]. Trong những năm qua, viên chức Khoa đã được công bố nhiều bài báo trên tạp chí trong nước và trên tạp chí quốc tế [H4.04.03.05(1-6)].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. Đặc biệt là các kỹ năng thiết yếu về chuyên môn và các kỹ năng mềm như giao tiếp, hợp tác, tư duy, sáng tạo và kỹ năng tự học, tự nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Do nhu cầu xã hội, những kiến thức chuyên môn cần cập nhật mới thường xuyên nên phải liên tục điều chỉnh CDR hoặc bổ sung PPGD học phần cho phù hợp, đôi lúc chưa thực hiện kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

GV phụ trách HP thường xuyên cập nhật kiến thức, CDR học phần hoặc PPGD đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế một cách kịp thời và liên tục.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận Tiêu chuẩn 4

Với mục tiêu giáo dục rõ ràng, ngành KTMT đã thường xuyên tiếp thu ý kiến đóng góp, phản hồi từ các BLQ để thay đổi cách tiếp cận PPDH phù hợp giúp cho NH rèn luyện những kỹ năng mềm như giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tư duy, sáng tạo kỹ năng nghiên cứu, phân tích và tổng hợp tài liệu; hiểu được các chiến lược học tập khác nhau và lựa chọn chiến lược thích hợp nhất cho mình. Thêm vào đó, việc sử dụng đa dạng các PPDH hiệu quả - phương pháp học nhấn mạnh vào khả năng hiểu chứ không phải học thuộc, giúp NH phát triển khả năng học tập suốt đời, thông qua việc tạo nhiều cơ hội cho NH tham gia xây dựng kiến thức mới trên nền tảng kiến thức đã có của NH. Bên cạnh đó, việc hướng dẫn SV làm NCKH và giúp họ biết khám phá tri thức của người khác và gắn kết nó với kinh nghiệm và kiến thức đã học của bản thân để đưa đến những phát kiến mới mẻ. Nói chung, ngành KTMT áp dụng PPDH theo hướng tiếp cận “NH là trung tâm”, “học đi đôi với hành” và “học tập qua trải nghiệm” tạo điều kiện cho NH có nhiều cơ hội trải nghiệm, đồng thời khuyến khích NH rèn luyện thói quen học tập theo nhóm thông qua những bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như: Mục tiêu giáo dục của Trường được phổ biến rộng rãi trên trang website của trường, nhà điều hành, nhà học, khu vực văn phòng Đoàn trường nhưng mục tiêu của ngành vẫn chưa được dựng thành poster đặt ở BM, nơi SV đến liên hệ hoạt động thường xuyên. Các hoạt động dạy và học đa dạng (hình thức tổ chức và phương pháp dạy học tích cực mới) chưa được sử dụng đều khắp trong tất cả các HP và các hoạt động bên ngoài lớp học vẫn chưa được các GV chú trọng nhiều ở những học phần đại

cương và các học phần chuyên ngành. Do nhu cầu xã hội, những kiến thức chuyên môn cần cập nhật mới thường xuyên nên phải liên tục điều chỉnh chuẩn đầu ra hoặc bổ sung PPGD học phần cho phù hợp, đôi lúc chưa thực hiện kịp thời.

Để khắc phục các tồn tại này, Trường sẽ đa dạng hóa các phương pháp truyền thông để tuyên truyền phổ biến mục tiêu giáo dục của Trường tới các bên liên quan. Tổ chức nhiều hoạt động giúp GV tiếp cận nhiều PPDH mới. Bổ sung vào tiêu chí đánh giá kết quả học tập của NH một số kỹ năng như: khả năng tự học, tự làm việc độc lập, tự tìm kiếm tài liệu, khả năng tư duy phản biện, kỹ năng thuyết trình...

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá tiêu chuẩn 4 có 3/3 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,00.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Trong giáo dục học, đánh giá được hiểu là quá trình hình thành những nhận định, phán đoán về kết quả công việc, dựa vào sự phân tích những thông tin thu được đối chiếu với mục tiêu, tiêu chuẩn đã đề ra, nhằm đề xuất những quyết định thích hợp để cải thiện thực trạng, điều chỉnh, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác giáo dục. Với tầm quan trọng này, Trường ĐHCT và KMT&TNTN chú trọng ngay từ khâu tuyển sinh cho đến khi NH tốt nghiệp. Đánh giá KQHT của NH ngành KTMT được thiết kế một cách liên tục và có hệ thống, phù hợp với CĐR của CTĐT, trong đó, mỗi HP sẽ đóng góp một phần trong việc đánh giá CĐR. Các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đã được áp dụng để đảm bảo tính thuyết phục của kết quả đánh giá. Hoạt động đánh giá KQHT công khai, minh bạch đã nhận được sự phản hồi tốt từ NH, các GV, Nhà quản lý CTĐT và NH đã tốt nghiệp. Ngoài KQHT ra, NH còn được đánh giá điểm rèn luyện (nhằm đánh giá NH toàn diện) dựa theo quy định của BGDĐT và Trường ĐHCT.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Quy trình/kế hoạch về việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế rõ ràng ngay từ khi tuyển sinh đầu vào đến khi tốt nghiệp và mỗi HP sẽ góp một phần trong việc đánh giá KQHT của NH. Từ năm 2017, thông báo tuyển sinh hằng năm của Trường ĐHCT đều quy định cụ thể

về phương pháp đánh giá đầu vào của NH ngành KTMT, căn cứ trên kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia với các tổ hợp xét tuyển là A00 (Toán, Lý, Hóa), B00 (Toán, Hóa, Sinh), D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh) và A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh) [H1.01.03.04(1)]. Ngoài ra, hình thức tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển; Xét tuyển điểm kỳ thi tốt nghiệp THPT (mã tổ hợp xét tuyển A00, A01, B00, D07); Xét tuyển điểm học bạ THPT (mã tổ hợp xét tuyển A00, A01, B00, D07) [H1.01.03.04(2)].

Đối với quy trình đánh giá trong quá trình học tập, Trường ĐHCT đã ban hành Quy định công tác học vụ dành cho SV trình độ đại học chính quy vào năm 2017 và điều chỉnh bổ sung năm 2019 và năm 2020 (gọi chung là Quy chế học vụ) [H2.02.03.09(1-6)]. Đến năm 2021 Quy chế học vụ tiếp tục được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT, và bắt đầu áp dụng từ học kỳ 1 (2021-2022) từ đó thông tin cho NH các vấn đề liên quan đến việc đánh giá KQHT, như thời gian học tập tối đa, thời gian học và thi của từng học kỳ, thang điểm đánh giá, điều kiện thực hiện luận văn, điều kiện tốt nghiệp [H2.02.03.09(1)]. Bên cạnh đó, việc tính điểm HP cũng được Trường ĐHCT ban hành theo văn bản số 223/ĐHCT-ĐT, ngày 17/02/2014 [H5.05.01.01]. Việc đánh giá KQHT như: xét công nhận HP tương đương; xét miễn và công nhận miễn HP; xét tốt nghiệp và trao bằng đại học, cao đẳng Trường ĐHCT được ban hành trong Quyết định 5706/QĐ-ĐHCT, ngày 21/12/2016 về các quy trình cho bậc Đại học hệ Chính quy [H5.05.01.02]. Ngoài ra, vào đầu mỗi năm học và học kỳ, Trường ĐHCT cũng ban hành kế hoạch công tác năm học thông qua lịch sinh hoạt đầu năm và đầu khóa [H5.05.01.03(1-4)] và thời gian đăng ký HP, tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá KQHT [H5.05.01.04(1-24)].

Theo Quy chế học vụ, thời gian của mỗi học kỳ là 20 tuần, GV có 15 tuần dạy, tuần thứ 16 là tuần dự trữ, NH sẽ được GV cho thi cuối kỳ và công bố điểm thi vào tuần 17 đến tuần 20. Trước kỳ thi cuối kỳ, GV thống nhất với NH lịch thi cụ thể ít nhất 1 tuần, sau đó công bố lịch thi đến bộ phận giáo vụ của KMT&TNTN để bộ phận giáo vụ và tổ Đảm bảo chất lượng của Khoa nắm thông tin về ngày, giờ, buổi thi, địa điểm và hình thức thi để bố trí phòng thi, kiểm tra, giám sát việc thi cuối kỳ. Các bước tổ chức thi được thực hiện đúng theo quy trình được quy định trong Quy chế học vụ [H2.02.03.09(1-6)]. Sau khi GV thông báo kết quả đánh giá, việc phúc khảo, giải quyết khiếu nại của NH về kết quả đánh giá cũng được thực hiện trong thời gian 1 tuần [H2.02.03.09(1-6)].

Để được công nhận tốt nghiệp, NH cần tích lũy các HP theo yêu cầu là 140 TC (đối với Khóa 40 đến Khóa 44) hoặc 150 TC (đối với Khóa 45 đến khóa 47), được quy định trong chương IV của quy chế học vụ, NH tích lũy các môn học với kết quả trung bình từ 2,0 trở lên [H2.02.03.09(1-6)(1-5)]. Người học có thể thực hiện các HP Thực tập ngành nghề KTMT học kỳ thứ 7 (K44); Thực tập Giáo trình KTMT ở học kỳ thứ 5 (K45-47) và Thực tập ngành

ngành KTMT học kỳ thứ 7 (K45-47) của CTĐT, thực hiện LVTN và TLTN vào học kỳ 8 của CTĐT.

Chuẩn đầu ra của ngành KTMT được Trường ĐHCT công bố với các yêu cầu NH cần đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03]. Đề cương các HP với các thông tin như mối liên hệ giữa mục tiêu và CĐR của HP với CĐR của CTĐT, cấu trúc và nội dung của HP, PPGD và đánh giá mà GV áp dụng để đạt được các mục tiêu và CĐR của HP [H5.05.01.05(1-4)]. Các phương pháp đánh giá của từng HP được GV thiết kế phù hợp dựa trên Quy chế học vụ của Trường ĐHCT [H2.02.03.09(1-6)] nhằm đảm bảo bám sát mục tiêu và CĐR của HP [H5.05.01.05(1-4)].

Để hỗ trợ GV đồng thời đảm bảo tính thống nhất trong việc đánh giá, Trường ĐHCT đã ban hành Sổ tay GV vào năm 2010 với các quy định liên quan đến GV, trong đó có Mục 2.3 của Chương 2 về việc hướng dẫn phương pháp đánh giá KQHT [H3.03.01.05]. Thêm vào đó, phương pháp và hình thức đánh giá KQHT của NH được thể hiện cụ thể trong đề cương HP như đánh giá điểm chuyên cần, điểm bài tập, điểm tự học, điểm báo cáo seminar, điểm thi giữa HP và điểm thi kết thúc HP nhằm đánh giá mức độ đạt được CĐR một cách toàn diện nhất [H5.05.01.05(1-4)]. Ngoài ra, GV còn được tham gia các lớp tập huấn liên quan đến công tác đánh giá HP nhằm đảm bảo cho công tác này đạt được hiệu quả [H5.05.01.06(1-2)]. Quy chế học vụ còn quy định điểm thi kết thúc HP là bắt buộc và phải có trọng số không dưới 50% [H2.02.03.09(1-6)(1-5)]. Việc đánh giá quá trình học tập được thực hiện liên tục và bằng nhiều hình thức khác nhau giúp việc đánh giá NH được toàn diện hơn cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH và cũng được cập nhật nhằm khuyến khích NH không ngừng phấn đấu để đạt kết quả tốt hơn trong học tập. Ứng với mỗi CĐR từ kiến thức (khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành) đến kỹ năng (kỹ năng cứng và mềm) và thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân sẽ có nhóm HP đáp ứng.

Như vậy, KQHT của NH được đánh giá bằng nhiều hình thức như đánh giá thường xuyên (đánh giá quá trình học) và đánh giá định kỳ (đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ). Để đo lường CĐR về kiến thức thì GV sử dụng hoạt động/phương pháp như: thi viết, trắc nghiệm, vấn đáp, báo cáo nhóm và thuyết trình [H5.05.01.07(1-3)]; để đo CĐR về kỹ năng thực tập/Thực hành, kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm thì GV sử dụng hoạt động/phương pháp: thực hành trong PTN, thực tập tại cơ sở [H5.05.01.07(1-3)], LVTN, TLTN [H5.05.01.08]; để đo CĐR về thái độ thì GV kết hợp trong đánh giá HP, đánh giá ĐRL và giám sát của CVHT. Tuy nhiên, phương pháp đánh giá ở một vài HP chưa đánh giá tốt CĐR về mặt thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân như TN033 [H5.05.01.09]. Trường ĐHCT cũng đã ban hành công văn 2972/ĐHCT ngày 09/12/2020 về việc tổ chức kỳ thi kết thúc HP áp dụng từ học kỳ 1 năm học 2020-2021 [H5.05.01.10] và thành lập tổ giám sát công tác coi thi cho toàn

Trường [H5.05.01.11(1-3)]. Công tác coi thi cũng được giám sát và tiến hành chặt chẽ thông qua việc công bố lịch thi và giám sát phòng thi của các Tổ ĐBCL của KMT&TNTN [H5.05.01.12(1-5)]. Bên cạnh đó, Trường ĐHCT còn ban hành công văn số 3107/ĐHCT ngày 23/12/2020 về việc mẫu đề thi và mẫu đáp án đề thi kết thúc học kỳ của HP áp dụng từ năm học 2020-2021 [H5.05.01.13].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản hướng dẫn việc thiết kế và sử dụng các phương pháp, công cụ kiểm tra và đánh giá NH, quy trình cho kiểm tra sao cho đạt được mục tiêu CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

3. Điểm tồn tại

Trong một số ĐCCT HP phương pháp đánh giá chưa đánh giá tốt CĐR về mặt thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, GV thực hiện rà soát và điều chỉnh phương pháp đánh giá HP để phù hợp với CĐR theo đề cương HP.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT đã thay học chế niên chế bằng học chế TC từ năm học 2007-2008, trong đó đã có những lần điều chỉnh việc đánh giá KQHT của NH để đạt được CĐR [H1.01.01.01],[H1.01.01.02], [H1.01.01.03]. Theo Quy chế học vụ, thời gian của mỗi học kỳ là 20 tuần, GV có 15 tuần dạy, tuần thứ 16 là tuần dự trữ, NH sẽ được GV cho thi cuối kỳ vào tuần 17 đến tuần 20. GV phải công bố lịch thi đến NH ít nhất một tuần [H2.02.03.09(1-6)]. Cũng theo Quy chế học vụ, hình thức, phương pháp, tiêu chí và trọng số của việc đánh giá KQHT của NH cũng được thay đổi theo sao cho phù hợp tùy theo tính chất của từng HP nhưng điểm thi kết thúc HP phải chiếm ít nhất 50% tổng số điểm của HP.

- Đối với HP lý thuyết:

+ Môn Kỹ thuật xử lý nước thải (Mã số: MT347): điểm HP = $a \times 0,3 + b \times 0,7$ (a: điểm thi giữa kỳ; b: điểm thi cuối kỳ) [H5.05.01.05 (4)];

+ Môn Báo cáo chuyên đề Kỹ thuật môi trường (Mã số: MT160): điểm HP = $a \times 0,4 + b \times 0,6$ (a: điểm thi giữa kỳ; b: điểm thi cuối kỳ) [H5.05.01.05 (3)];

- Đối với HP có thực hành thí nghiệm:

+Thực tập Hóa Môi trường ứng dụng (Mã HP: MT431): điểm HP = $a \times 0,1 + b \times 0,3 + c \times 0,6$ (a: điểm bài tập nhóm, b: điểm thực hành, làm việc nhóm, c: điểm thi kết thúc HP) [H5.05.01.05(2)];

+Thực tập Xử lý nước cấp và nước thải (Mã HP: MT244): điểm HP = $a \times 0,2 + b \times 0,8$ (a: điểm thực hành, làm việc nhóm, b: điểm thi kết thúc HP) [H5.05.01.05(1)].

Ngoài ra, đối với HP đặc thù của ngành KTMT như thực tập ngành nghề có hướng dẫn riêng về: thời gian, những yêu cầu tối thiểu NH phải đạt trước, trong và sau khi thực tập và được gửi trực tiếp đến GV hướng dẫn và NH để nắm thông tin thông qua tài liệu đề cương và nhận xét của đơn vị thực tập [H5.05.02.01(1-4)]. Thêm vào đó, việc đánh giá cũng có tiêu chí riêng và rõ ràng như đồ án, bài tập nhóm thông qua chuyên cần, tính toán và trình bày bản vẽ, vấn đáp [H5.05.02.02(1-4)], LVTN và TLTN của NH cũng có tiêu chí riêng và rõ ràng [H5.05.01.08]. Như đã mô tả ở tiêu chí 5.1, Quy chế học vụ quy định cụ thể việc GV cần phải tổ chức trả bài kiểm tra và bài thi tại lớp cho NH; các khiếu nại của NH về kết quả kiểm tra cần được GV và KMT&TNTN xử lý và thông tin đến NH trong thời gian 1 tuần [H2.02.03.09(1-6)]. Ngoài ra, trong Sổ tay SV cũng có hướng dẫn các nội dung liên quan đến việc đánh giá KQHT của NH [H5.05.02.03].

Thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí đánh giá và trọng số của việc đánh giá KQHT của NH cho từng HP được thể hiện trong đề cương HP và trong Quy chế học vụ được công khai trên website của Trường ĐHCT [H2.02.03.09(1-6)], [H5.05.02.04(1-7)]. Thông tin về HP Thực tập ngành nghề KTMT, thực tập Giáo trình có hướng dẫn về thời gian, hình thức đánh giá, tiêu chí và trọng số cho HP đặc thù của ngành và được phổ biến rộng rãi cho sinh viên thông qua các buổi họp lớp, zalo group, email trước khi đi thực tế [H5.05.02.05(1-4)]. Các biểu mẫu liên quan đến việc xin thực tập tại đơn vị được công khai trên website của KMT&TNTN [H5.05.02.06]. Phiếu chấm điểm LVTN và TLTN cũng có chi tiết hóa tiêu chí và trọng số cho HP đặc biệt này [H5.05.01.08].

Cơ chế phản hồi và các nội dung khác liên quan đến đánh giá KQHT của NH được quy định trong Quy chế học vụ cũng được thể hiện trên website của Trường ĐHCT. Ngoài ra, vào buổi dạy đầu tiên của HP, GV thông tin đến NH các nội dung liên quan đến học tập, thời

gian, hình thức, phương pháp, trọng số của việc đánh giá KQHT theo quy định. NH được quyền phản hồi KQHT của mình trực tiếp với GV sau khi được nhận được KQHT. GV phải có trách nhiệm giải đáp thắc mắc của NH về KQHT, nhập điểm HP vào hệ thống quản lý trực tuyến. Sau khi có KQHT NH được quyền phản hồi KQHT của mình đến giáo viên qua (mail, điện thoại hay tin nhắn...) [H5.05.02.07]. Bên cạnh đó, Trường ĐHCT, KMT&TNTN còn có Hộp thư góp ý để giúp NH có thể phản hồi các vấn đề liên quan đến việc học tập và rèn luyện bao gồm việc đánh giá KQHT [H5.05.02.08(1-2)].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản quy định về việc đánh giá kết quả của NH như thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi, quy trình tổ chức thi, chấm thi, quản lý kết quả rõ ràng và công khai bằng cả văn bản in và trên website.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, trên hệ thống quản lý điểm của Trường ĐHCT, GV chỉ nhập được một cột điểm tổng, do đó NH chưa biết được chi tiết các cột điểm thành phần.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, Bộ môn, Khoa kiến nghị Trường ĐHCT bổ sung các cột điểm thành phần trên hệ thống quản lý điểm để GV có thể nhập được tất cả các điểm thành phần, từ đó giúp NH có thể điều chỉnh phương pháp và thái độ học tập từ KQHT chi tiết.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Việc đánh giá KQHT của NH được quy định rõ ràng như thang điểm đánh giá, hình thức đánh giá được thể hiện trong chương 5 Quy chế học vụ [H2.02.03.09(1-6)(1-4)] và Quy chế này được công khai trên website của Trường ĐHCT [H5.05.02.04(1-6)]. Thông qua bản mô tả CTĐT [H1.01.01.09], [H1.01.01.10] và đề cương HP [H5.05.01.05(1-4)], được công bố, NH sẽ nắm được mục tiêu cần đạt, hình thức kiểm tra, thi đa dạng: tự luận, trắc nghiệm trên giấy, trắc nghiệm trên máy tính, vấn đáp, viết báo cáo, thực hành hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm của từng HP. Thêm vào đó, để hỗ trợ GV thực hiện tốt các công tác đánh giá KQHT của NH (từ quá trình xây dựng đề thi, đánh giá đề thi đến lựa chọn phương pháp đánh giá...), Trường ĐHCT đã ban hành quyển Sổ tay GV với hướng dẫn chi

tiết về tất cả các nhiệm vụ của GV [H3.03.01.05]. Dù áp dụng hình thức đánh giá KQHT của NH như thế nào thì GV cũng phải đảm bảo các cột điểm theo ĐCCT HP đã công bố [H5.05.01.05(1-4)].

Nhằm đảm bảo đo lường được các yêu cầu, độ giá trị và độ tin cậy, Trường ĐHCT đã ban hành các quy định về công tác tổ chức đánh giá KQHT của NH [H2.02.03.09(1-6)(1-5)], và thông qua việc đánh giá thường xuyên liên tục trong quá trình học, đánh giá với nhiều hình thức khác nhau của GV. Ngoài ra, từ năm 2018, KMT&TNTN và BM KTMT đã có nhiều lần họp để chỉnh sửa lại đề cương học HP và CTĐT sao cho phù hợp trên cơ sở CDR của CTĐT và HP [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03]. Ngoài đánh giá chuyên cần, ý thức và thái độ, GV còn đánh giá NH tham gia thảo luận, làm việc nhóm, từ đó giúp phát triển kỹ năng mềm của NH. Việc đánh giá giữa kỳ được thực hiện theo hình thức trắc nghiệm cho tất cả các HP; bộ tiêu chí đánh giá các HP thực hành/thí nghiệm, TLTN và LVTN [H5.05.01.07(1-3)], [H5.05.01.08] được xây dựng thông qua sự tham gia đóng góp ý kiến của nhiều GV và NH, từ đó góp phần nâng cao tính công bằng, đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy. Mỗi GV tự biên soạn đề thi - đáp án giữa kỳ cuối kỳ và được lãnh đạo BM thông qua sao cho đáp ứng được độ tin cậy và độ giá trị. Trong mỗi HK, khi thi kết thúc HP, công tác coi thi của BMKTMT cũng như KMT&TNTN cũng được giám sát và tiến hành chặt chẽ thông qua việc công bố lịch thi và giám sát phòng thi của các Tổ ĐBCL của KMT&TNTN [H5.05.01.12(1-5)]. Nhiệm vụ của đảm bảo chất lượng là kiểm tra và lập Biên bản kiểm tra công tác coi thi của CB [H5.05.03.01 (1-8)] nhằm đảm bảo sự công bằng. Trước đây, GV sẽ là người giữ đề thi, hướng dẫn chấm, bài thi và kết quả thi của NH trong vòng 5 năm, nhưng bắt đầu từ học kỳ 1 năm học 2019 - 2020, những hồ sơ đánh giá kết quả HP của NH sau mỗi HK được BM KTMT lưu trữ trong khu vực chứa hồ sơ của KMT&TNTN [H5.05.03.02 (1-3)].

Trường ĐHCT đã phát triển phần mềm chống sao chép [H5.05.03.03], từ đó giúp cho GV kiểm tra sự trung thực của NH trong thực hiện bài tập, tiểu luận, LVTN. Trường ĐHCT còn ban hành quy định liên quan đến việc xét điểm miễn và công nhận HP [H5.05.03.04] và điểm tương đương cho NH đi học tập ngắn hạn tại nước ngoài [H5.05.03.05]. Để đảm bảo tính khách quan và công bằng, việc xét miễn điểm HP cho NH được thực hiện bởi Hội đồng xét miễn và công nhận điểm HP của Trường ĐHCT [H5.05.03.06].

Sau mỗi học kỳ NH được quyền tham gia đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ PPDH và phương pháp đánh giá. Thông qua kết quả đánh giá của NH, GV có thể tự mình điều chỉnh PPDH và đánh giá KQHT sao cho phù hợp. Việc đánh giá KQHT còn nhận được sự phản hồi tốt của NH thông qua việc đánh giá trực tiếp từ hệ thống quản lý của Trường ĐHCT [H5.05.03.07(1-4)].

Thêm vào đó, để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng, TTQLCL đã email thông báo mời CB, GV dự tập huấn “Đảm bảo chất lượng CTĐT” với các nội dung: 1) Cải tiến chất lượng CTĐT; 2) Xây dựng bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm đánh giá NH; 3) Đo lường mức độ đạt CDR của CTĐT; 4) Lập sơ đồ tiến trình của CTĐT vào ngày 27/12/2019 [H5.05.03.08]. Thêm vào đó, trong Biên bản họp Hội đồng TĐG giữa chu kì KĐCLGD Trường ĐHCT (họp vào ngày 24/06/2020) đã thống nhất triển khai thực hiện đo lường, đánh giá mức độ đạt được mục tiêu HP của NH và cải tiến PPDH của GV trên cơ sở phản hồi từ NH [H5.05.03.09]. Trường ĐHCT ban hành Quyết định số 1503/QĐ-ĐHCT ngày 01/7/2020 về việc thành lập Tổ công tác triển khai kế hoạch thực hiện phiếu đánh giá HP và đo lường mức độ đạt được CDR của CTĐT [H5.05.03.10(1)]. Đến ngày 13 tháng 7 năm 2020, Trường ĐHCT ban hành Công văn 1542/ĐHCT về việc triển khai và cử CB dự tập huấn thực hiện phiếu đánh giá HP [H5.05.03.10(2)]. Tiếp đến Trường ĐHCT ban hành Công văn 1862/ĐHCT ngày 13/8/2020 về việc triển khai thực hiện phiếu đánh giá 03 HP “cốt lõi” cho mỗi CTĐT [H5.05.03.10(3)]. Tuy nhiên, GV giảng dạy HP tự đảm nhận và chịu trách nhiệm hoàn toàn công tác đánh giá dẫn đến việc đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy của công tác đánh giá ở một vài HP ít nhiều còn mang tính chủ quan hoặc chưa bám sát CDR [H5.05.01.07(1-3)][H5.05.01.08].

2. Điểm mạnh

Phương pháp đánh giá đa dạng đáp ứng được CDR và được lấy ý kiến các BLQ đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và hướng tới sự công bằng.

3. Điểm tồn tại

Ở các HP riêng lẻ, hiện nay GV giảng dạy HP tự đảm nhận và chịu trách nhiệm hoàn toàn công tác đánh giá dẫn đến việc đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy của công tác đánh giá ở các HP này ít nhiều còn mang tính chủ quan.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, BM KTMT thống nhất phương pháp, tiêu chí đánh giá KQHT của tất cả HP trong CTĐT do BM quản lý.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về việc phản hồi kết quả ĐG của NH được quy định rõ trong Quy định về công tác học vụ của Trường [H2.02.03.09(1-6)] và sổ tay GV [H3.03.01.05], trong đó quy định GV phải tổ chức buổi trả bài thi và giải đáp thắc mắc cho SV một cách công khai, đúng thời gian quy định. Hệ thống quản lý đào tạo của Trường hỗ trợ GV trong việc công bố kết quả ĐG công khai, đúng hạn (chậm nhất là tuần 20 của học kỳ chính), quá thời hạn GV sẽ bị khóa quyền nhập điểm [H5.05.04.01(1-7)] [H2.02.03.09(1-6)]. Khoa giám sát tiến trình thực hiện công bố điểm HP hàng năm và thường xuyên gửi email nhắc nhở trực tiếp đến các GV trước khi hết hạn [H5.05.04.02]. Ngoài ra, sau mỗi học kỳ TTQLCL sẽ gửi đến GV kết quả đánh giá của NH về các hoạt động giảng dạy trong suốt học kỳ [H5.05.03.07(1-4)].

GV thông tin đến NH về thời gian công bố KQĐGHP, thông qua Hệ thống quản lý của Trường NH có thể tra cứu KQHT nhanh chóng, dễ dàng. Qua hệ thống này, từng SV có thể truy cập số điểm của mình ngay khi GV công bố và NH tiếp cận được với điểm số của từng HP cũng như điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy đến giai đoạn gần nhất [H5.05.04.01(1-7)]. Điều này đảm bảo NH thấy được KQHT qua từng giai đoạn cũng như sự tiến bộ của bản thân qua các học kỳ và có chiến lược học tập phù hợp cho giai đoạn tiếp theo.

Mỗi học kỳ, Trường ĐHCT căn cứ vào điểm học tập và rèn luyện của từng NH, từ đó ra quyết định cảnh báo học vụ để NH lập phương án học tập thích hợp, tránh được tình trạng bị bắt buộc thôi học khi bị cảnh báo 2 học kỳ liên tiếp. Trường sẽ thông báo danh sách NH bị cảnh báo học vụ [H5.05.04.03(1-3)] đến NH thông qua kênh phòng CTSV, giáo vụ của Khoa, báo với CVHT của lớp. CVHT hỗ trợ trong việc cho những lời khuyên, đề xuất hỗ trợ để NH cải thiện việc học tập.

Kết quả thực hiện được tổng kết, đánh giá hàng năm để rút kinh nghiệm nhằm tăng cường việc hỗ trợ NH trong việc cải thiện KQHT. Người học và NH đã tốt nghiệp có phản hồi tốt về cơ chế và các điều kiện hỗ trợ việc cải thiện KQHT trong mỗi HP và toàn khóa học [H5.05.04.04].

2. Điểm mạnh

Người học được thông tin KQHT một cách kịp thời và chính xác thông qua phần mềm quản lý và GV, từ đó giúp NH có thể có phản hồi điểm và cải thiện kịp thời. Đồng thời, kết quả đánh giá của NH được quản lý và lưu trữ chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động lấy ý kiến phản hồi trực tuyến của NH về hoạt động giảng dạy của GV chưa thực sự hiệu quả vì tỷ lệ NH tham gia lấy ý kiến trực tuyến quá thấp.

4. Kế hoạch hành động

Trường tiếp tục thực hiện tốt các quy định về phản hồi kết quả ĐG cho NH để NH có KHHT và cải thiện việc học một cách hiệu quả.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT, KMT&TNTN và GV phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT đến NH và tạo mọi điều kiện thuận lợi để NH thực hiện nếu có [H2.02.03.09(1-6)(1-5)], [H5.05.02.03]. Trường ĐHCT định kỳ cập nhật Quy chế học vụ căn cứ vào tình hình thực tế và phổ biến công khai, rộng rãi tới NH [H2.02.03.09(1-6)(1-4)]. Ngoài ra, vào buổi đầu tiên của HP, GV công bố hình thức đánh giá KQHT và quy trình khiếu nại cho SV thông qua việc phổ biến đề cương HP (cũng đã được đưa lên website của Trường ĐHCT và KMT&TNTN) [H5.05.01.05]. Theo quy định của Quy chế học vụ, NH nếu có khiếu nại thì GV dạy HP và Khoa MT&TNTN phải kiểm tra lại và thông tin kịp thời tới NH [H2.02.03.09(1-6)(1-5)]. Theo đó, GV trả bài thi và công bố điểm thi đến NH tại lớp hay phòng làm việc và cho NH phản hồi, khiếu nại điểm sau mỗi HK. Ngoài ra, nếu vì lý do nào đó mà NH không thể tham dự buổi cho xem lại bài thi và thu nhận ý kiến thắc mắc về KQHT do GV tổ chức, nhiều GV đã áp dụng các ứng dụng CNTT vào việc hỗ trợ SV gửi thắc mắc một cách đơn giản thông qua các kênh như email, tin nhắn... [H5.05.02.07]. Sau đó, GV công bố điểm trên hệ thống quản lý của Trường ĐHCT, in và nộp bảng điểm về cho KMT&TNTN để KMT&TNTN gửi bảng điểm về Phòng đào tạo theo kế hoạch của từng HK kể từ ngày thi kết thúc HP [H5.05.05.01(1-2)]. Trường KMT&TNTN chịu trách nhiệm xử lý tất cả các khiếu nại của NH liên quan đến KQHT. Hiện tại, KMT&TNTN chưa có Công văn hướng dẫn việc khiếu nại về việc đánh giá KQHT cụ thể. Sinh viên chỉ liên hệ với GV giảng dạy để giải quyết khiếu nại KQHT của mình với GV dạy HP đó. Theo đó, NH khiếu nại về kết quả đánh giá sau khi kết quả được công bố trong thời gian 1 tuần bằng cách gửi email cho GV giảng dạy HP [H5.05.02.07]. Đến nay, vẫn chưa có SV khiếu nại việc đánh giá KQHT bằng văn bản gửi đến KMT&TNTN, có thể do NH đã hài lòng với KQHT hoặc đã được giải quyết khiếu nại thỏa đáng.

2. Điểm mạnh

Những quy định cụ thể về vấn đề khiếu nại KQHT của NH đã được Trường ĐHCT ban hành và thông báo công khai đến NH giúp NH dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

BMKTMT hiện nay chưa tổng hợp các thắc mắc, phản hồi trực tiếp của SV với GV về kết quả ĐG để có chiến lược ĐBCL hiệu quả hơn.

4. Kế hoạch hành động

BM tổ chức tổng hợp, tổng kết các thắc mắc của SV sau mỗi học kỳ nhằm rút kinh nghiệm, từ đó có chiến lược phát triển CTĐT và ĐBCL đào tạo hiệu quả.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Kết quả học tập của NH được đánh giá bám sát yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mức độ đạt được CDR đã được Trường ĐHCT hướng dẫn rõ ràng và cụ thể bằng cả hình thức trực tiếp (trên website) và bản in Quy chế học vụ. KQHT của NH được đánh bằng nhiều phương pháp đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu từng HP. Đồng thời, quá trình đánh giá KQHT của NH không ngừng được đổi mới quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá. Các kết quả đánh giá học tập được công bố công khai và kịp thời cho NH. KQHT của NH được quản lý, lưu trữ và thông báo kịp thời, chính xác và an toàn cả trên hệ thống và nơi lưu trữ ở KMT&TNTN. CVHT luôn đồng hành cùng với NH trong quá trình học tập để giúp NH nắm quy định liên quan đến việc đánh giá KQHT của mình. Trường ĐHCT đã ban hành những quy định cụ thể về giải quyết khiếu nại KQHT của NH, giúp NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại. Tuy nhiên, ở một vài đề cương HP được công bố, phương pháp đánh giá chưa đánh giá tốt CDR về mặt thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân và còn mang tính chủ quan. Hệ thống quản lý điểm thì chưa có chia thành nhiều cột điểm thành phần. CVHT còn gặp khó khăn trong việc tiếp nhận ý kiến từ GV giảng dạy HP trong từng học kỳ để giúp NH cải thiện việc học tập. Vì vậy, từ năm 2023, GV thực hiện rà soát và điều chỉnh phương pháp đánh giá HP để phù hợp với CDR theo đề cương HP. BMKTMT thống nhất phương pháp, tiêu chí đánh giá KQHT của tất cả HP trong CTĐT do BM quản lý. Trường ĐHCT bổ sung các cột điểm thành phần trên hệ thống quản lý điểm để GV có thể nhập được tất cả các điểm thành phần và xây dựng hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các GV giảng dạy các HP trong từng học kỳ. GV cùng CVHT nhắc nhở NH hạn chế khiếu nại KQHT qua điện thoại hoặc tin nhắn hoặc email mà nên đến văn phòng BM hoặc KMT&TNTN để làm việc trực tiếp.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 5 có 5/5 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,00.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Chất lượng đội ngũ GV đóng vai trò quyết định đảm bảo chất lượng đầu ra của CTĐT. Việc tuyển dụng và bổ nhiệm CB ở BM KTMT được thực hiện công khai, đúng quy định, dựa trên trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng tin học, ngoại ngữ và thành tích NCKH của GV. Tỷ lệ NH/GV phù hợp theo quy định của BGDĐT và 55,56% GV có trình độ TS. Năng lực của GV được đo lường qua khối lượng công tác chuẩn (giờ G). Khối lượng giờ G của GV được xác định rõ ràng và được đo lường, giám sát và quản lý chặt chẽ thông qua hệ thống quản lý của trường. Trường ĐHCT và KMT&TNTN luôn có những quy định, chính sách để phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và bồi dưỡng đội ngũ GV thuộc chương trình đào tạo KTMT theo nhu cầu và kế hoạch đề ra. Được sự hỗ trợ của trường và KMT&TNTN, chất lượng giảng dạy và NCKH của đội ngũ GV của BM KTMT từng bước được nâng cao cả số lượng và chất lượng, đóng góp nhiều xuất bản phẩm trong và ngoài nước, thực hiện được nhiều đề tài NCKH các cấp, đem lại nhiều lợi ích thiết thực cho cộng đồng và đóng góp vào sự phát triển của khu vực ĐBSCL.

Tiêu chí 6.1 Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu, sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHCT trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, NCKH được ghi nhận trong khu vực và thế giới [H1.01.01.05(1-5)]. Do đó, nhà trường đã cam kết xây dựng đội ngũ CB có chất lượng cao trong “Đề án quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2020” đã được BGDĐT phê duyệt tại Quyết định số 6004/QĐ-BGDĐT, ngày 21/9/2007 [H4.04.01.03] và “Đề án điều chỉnh quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022”, được thực hiện theo giai đoạn 2014-2017 và 2017-2022 với kế hoạch cụ thể, đánh giá sơ kết, điều chỉnh bổ sung và tổng kết quá trình thực hiện từng giai đoạn theo kế hoạch đề ra [H4.04.01.04], [H6.06.01.01(1-2)]. Việc tuyển dụng viên chức giảng dạy ở Trường ĐHCT được thực hiện theo quy định chung của Nhà

nước về tuyển dụng, quản lý và sử dụng viên chức và được Nhà Trường lên kế hoạch cụ thể. Phòng TCCB là đơn vị giải quyết các vấn đề liên quan đến việc phát triển nguồn nhân lực. Hàng năm, Trường ra thông báo về nhu cầu tuyển dụng lập kế hoạch tuyển dụng viên chức [\[H6.06.01.02\(1-5\)\]](#) và đơn vị lập kế hoạch gửi lên cấp trường [\[H6.06.01.03\(1-2\)\]](#). Trên cơ sở đó, phòng TCCB tổng hợp, lập kế hoạch thực hiện, ban hành thông báo tuyển dụng [\[H6.06.01.04\(1-7\)\]](#). Quy trình xét duyệt hồ sơ của người dự tuyển được tiến hành theo các tiêu chí trong quy định về tuyển dụng viên chức Trường ĐHTC được ban hành tại 1980/QĐ-ĐHTC ngày 30/6/2021 và quy trình công tác tuyển dụng [\[H6.06.01.05\(1-3\)\]](#).

Các chế độ và phúc lợi xã hội cho cán bộ viên chức (CBVC) được tuyển dụng, bổ nhiệm hay miễn nhiệm được thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường và theo các chính sách hiện hành của Nhà nước [\[H6.06.01.06\(1-4\)\]](#), [\[H6.06.01.07\]](#). Năm 2019, BM đã có kế hoạch tuyển dụng thêm nghiên cứu viên do đơn vị trả lương để hỗ trợ công tác quản lý hoạt động các phòng thí nghiệm [\[H6.06.01.03\(1-2\)\]](#). Tuy nhiên, thời gian công tác của nghiên cứu viên không kéo dài. Trong các năm 2019, 2020, 2021, 2022 các chỉ tiêu tuyển sinh giảm, số lượng SV tuyển vào thấp nên kế hoạch tuyển thêm viên chức chưa thực hiện được. Các quy hoạch bổ nhiệm, bố trí công tác của các GV BM [\[H6.06.01.08 \(1-4\)\]](#) thực hiện theo quy chế của trường [\[H6.06.01.09\(1-2\)\]](#).

Các kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ VC-NLĐ của chương trình KTMT được thực hiện dựa trên nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Căn cứ vào nhu cầu thực tế của chương trình theo từng năm, BM xây dựng các kế hoạch nâng cao trình độ của đội ngũ GV trong từng giai đoạn [\[H6.06.01.10\]](#) [\[H6.06.01.11\]](#) và hỗ trợ GV thi nâng ngạch lên GV chính, GV cao cấp và bồi dưỡng các lớp kỹ năng, nghiệp vụ, ngoại ngữ, trong đó có nêu rõ chuyên ngành đào tạo, thời gian học, dự toán kinh phí và nguồn kinh phí của khóa học [\[H6.06.01.12\(1-6\)\]](#). Sau khi phê duyệt các kế hoạch, Nhà Trường sẽ lựa chọn các GV đủ tiêu chuẩn để tham gia các khóa bồi dưỡng, quan trọng nhất là các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ MT&TNTN và chức danh nghề nghiệp hàng năm [\[H6.06.01.13\(1-8\)\]](#). Trong vòng 5 năm gần đây, các CB của chương trình KTMT đã tham gia nhiều đề án đào tạo ngắn hạn trong và ngoài nước từ nguồn kinh phí bồi dưỡng thường xuyên và dự án [\[H6.06.01.14\(1-7\)\]](#). Sau khi hoàn thành chương trình học tập, 100% GV được thu nhận và bố trí lại công tác phù hợp với trình độ và nhu cầu [\[H6.06.01.15\(1-2\)\]](#). Nhu cầu phát triển nghiệp vụ, kỹ năng và ngoại ngữ của các GV cũng được đáp ứng theo kế hoạch đề ra. Từ năm 2017 đến nay, chương trình KTMT có 02 GV được thăng ngạch lên GV chính và 01 GV đạt GV cao cấp [\[H6.06.01.16\(1-3\)\]](#). Để nâng cao trình độ Anh văn phù hợp với xu thế hợp tác quốc tế và NCKH, 02 CB của chương trình đã được tham gia các lớp đào tạo cử nhân tiếng Anh hệ vừa học vừa làm do Trường ĐHTC tổ chức [\[H6.06.01.17\(1-2\)\]](#).

Việc quy hoạch phù hợp đã tạo ra một đội ngũ VC-NLĐ đủ năng lực đáp ứng được nhu cầu về đào tạo của chương trình KTMT. Hiện nay, BM KTMT có 9 GV trong đó có 1 GV là PGS. TS, 4 GV có trình độ TS, 4 GV có trình độ ThS (1 NCS). Tổng số GV có trình độ TS chiếm 55,6% số GV của chương trình (trong đó nguồn GV được đào tạo TS ở nước ngoài chiếm 80%) [[H6.06.01.18](#)].

Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ của đội ngũ GV BM KTMT, từ 2018- 2022 được trình bày ở Bảng 6.1 – Phụ lục 3.

Đội ngũ VC-NLĐ của BM KTMT được quy hoạch đáp ứng tốt nhu cầu về NCKH. Hiện nay, đội ngũ GV của BM KTMT được quy hoạch theo 3 nhóm chuyên ngành chính bao gồm: Ứng dụng vi sinh, công nghệ vật liệu trong xử lý môi trường; Quản lý tổng hợp và xử lý chất thải rắn; Kỹ thuật xử lý nước cấp, nước thải, khí thải. Các GV có trình độ và năng lực phù hợp [[H6.06.01.19](#)] được quy hoạch và bổ nhiệm vào các trường PTN tương ứng với 4 nhóm chuyên ngành [[H6.06.01.20\(1-4\)](#)]. Từ năm 2017 - 2022, số lượng các đề tài NCKH cấp cơ sở do CB thực hiện được cấp kinh phí không ngừng tăng cao, chiếm 7/44 (15,9%) các đề tài được duyệt của KMT&TNTN. Ngoài ra, trong giai đoạn 2017 - 2022, GV của chương trình cũng có chủ trì và tham gia đề tài cấp cơ sở, địa phương và hợp tác quốc tế [[H4.04.03.04](#)] và có công bố khoa học trong và ngoài nước [[H4.04.03.05](#)]. Nhu cầu chia sẻ thông tin của CB với đồng nghiệp và SV cũng được thực hiện thông qua hoạt động báo cáo seminar định kỳ [[H6.06.01.21\(1-10\)](#)]. Hoạt động NCKH cũng đáp ứng nhu cầu đào tạo SV thông qua việc hướng dẫn các đề tài NCKH trong SV [[H4.04.03.02\(1-6\)](#)] và hướng dẫn luận văn tốt nghiệp [[H6.06.01.22\(1-12\)](#)].

Không những đáp ứng nhu cầu đào tạo các SV của ngành, đội ngũ GV của BM KTMT còn hỗ trợ KMT&TNTN và Trường ĐHCĐ trong công tác hoạt động hợp tác quốc tế [[H6.06.01.23](#)]. Ngoài giảng dạy và NCKH, các GV của BM cũng tham gia nhiều hoạt động phục vụ cộng đồng khác như các hội đồng khoa học công nghệ của Sở ban ngành [[H6.06.01.24\(1-3\)](#)].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV của BM KTMT được quy hoạch hợp lý và có đủ trình độ và năng lực đáp ứng yêu cầu chuẩn đối với CSGD bậc đại học. Các GV có năng lực giảng dạy và NCKH tốt, thực hiện được nhiều đề tài NCKH cấp Trường và địa phương, Hợp tác quốc tế đồng thời tham gia nhiều hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Việc quy hoạch CB chưa đảm bảo tính kế thừa. Một số cán bộ trong BM nghỉ hưu trước 2017 vẫn chưa tuyển được GV mới để thay thế. Nguyên nhân là do số chỉ tiêu tuyển sinh giảm dẫn đến việc giảm số lượng giờ dạy của các GV.

4. Kế hoạch hành động

Khoa MT&TNTN đã lập Kế hoạch phát triển đơn vị giai đoạn 2018 – 2022 và định hướng đến 2030. BM KTMT sẽ tập trung đào tạo thêm 03 TS để đảm bảo phát triển chuyên môn.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ Giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ NH/GV của chương trình KTMT luôn đáp ứng chuẩn quy định hiện hành (Bảng 6.2 – Phụ lục 3), được nêu trong Thông tư 07/2020/TT-BGDĐT [H6.06.02.01].

Khối lượng công việc của GV được đo lường theo giờ chuẩn (giờ G). Việc xác định giờ G quy đổi của mỗi giảng viên ứng với từng hoạt động, công việc được hướng dẫn chi tiết theo quy định (Bảng 6.3 – Phụ lục 3).

Việc thực hiện miễn giảm giờ G cho GV cũng được quy định rõ ràng, chi tiết [H4.04.02.11(1-4)]. Hằng năm, CB thực hiện kế hoạch đăng ký tổng số giờ giảng dạy và NCKH tối thiểu theo số giờ G quy định tùy vào chức danh, trình độ và hệ số lương tương ứng [H6.06.02.02(1-5)]. Kế hoạch giảng dạy và đăng ký học phần cũng được trường thông báo và hướng dẫn cụ thể cho GV và SV vào đầu từng học kỳ [H5.05.01.04(1-24)], [H6.06.02.03(1-6)]. Số giờ G của CB thực hiện mỗi năm được tổng kết chính xác đối với từng hoạt động gồm giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu sinh, học viên cao học, NCKH, viết sách, giáo trình, tài liệu học tập và báo cáo khoa học thông qua hệ thống quản lý chung của nhà trường (Bảng 6.4 – Phụ lục 3). Bảng 6.4 cho thấy, từ năm 2018-2022, tổng số giờ giảng dạy của GV giảm dần do số lượng SV đầu vào giảm (xem số lượng SV các năm trong Bảng 6.2 – Phụ lục 3). Tuy nhiên, số lượng giờ G từ NCKH tăng nên các GV của BM vẫn đảm bảo số giờ chuẩn đúng quy định. Việc thực hiện đầy đủ số giờ G theo quy định của Nhà trường cũng là căn cứ để xét phân loại và khen thưởng GV theo kế hoạch hàng năm [H6.06.02.04(1-6)].

Tỷ lệ giảng viên (GV) trên người học (NH) được xác định và đánh giá theo thông tư 07/2020/TT-BGDĐT [H6.06.02.01]. Hiện tại giảng viên có chức danh phó giáo sư của BMKTMT là 1, trình độ tiến sĩ là 4, trình độ thạc sĩ là 4. Ngoài ra, GV tham gia giảng dạy ngành KTMT đến từ các đơn vị ngoài BMKTMT trong Trường ĐHCT gồm 5 PGS và 4 TS. Tổng số sinh viên hiện đang được đào tạo của ngành do bộ môn quản lý đến năm học 2022-2023 là 241. Do đó tỷ lệ SV/GV có hệ số là 8,54 và tỷ lệ này thấp hơn quy định của Điều 6 trong thông tư 06/2018/TT-BGDĐT. Công tác quản lý đội ngũ cán bộ của đơn vị được thực hiện dựa theo những quy định của Trường. Đối với GV, định mức khối lượng công tác của mỗi cán bộ được quy thành giờ chuẩn và được xác lập theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, học hàm, học vị và hệ số lương [H4.04.02.11(1-4)]. Hằng năm, Nhà trường giám sát tỉ lệ SV/GV qua hệ thống từ Trường xuống giáo vụ KMT&TNTN thông qua phần mềm quản lý [H5.05.04.01] và tỉ lệ này cũng là cơ sở để Trường quyết định tuyển thêm nhân sự. Vào mỗi đầu năm học việc triển khai đăng ký thi đua và phân công giờ dạy cho GV được thực hiện một cách cân đối theo quy định giờ chuẩn, hợp lý theo chuyên môn và trình độ năng lực [H3.03.02.04(1-8)]. Vào cuối mỗi năm học, các GV đều thực hiện việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học về khối lượng, chất lượng công việc, mức độ hoàn thành qua 2 bước tự đánh giá và tập thể BM đánh giá. Danh sách thi đua xếp loại được gửi lần lượt lên Hội đồng Khoa và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp Trường [H6.06.02.05(1-5)]. Đối với các GV hoàn thành khối lượng giờ G theo định mức của trường được trả lương theo quy định [H6.06.01.06(1-4)] và giờ G vượt định mức khối lượng sẽ được chi trả thêm giờ theo quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.02.06(1-5)]. Đối với các GV thiếu giờ chuẩn sẽ phải làm giải trình lý do chi tiết [H6.06.02.07(1-2)]. Các GV cũng tham gia hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.01.24(1-3)], tuy nhiên các hoạt động phục vụ cộng đồng chưa đa dạng.

Các kết quả NCKH được Trường ĐHCT quản lý giám sát dưới hình thức lưu trữ dạng văn bản trong TTHL Trường ĐHCT, hoặc thông qua các bài báo đăng trong các tạp chí khoa học trong và ngoài nước [H4.04.03.05]. Qua công tác quản lý giám sát, chất lượng đào tạo được cải tiến, tất cả các GV của BM KTMT đều có năng lực đáp ứng các yêu cầu và quy định của Nhà Trường. Điều này được thể hiện chi tiết trong lý lịch khoa học của từng GV [H6.06.01.18].

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ NH/GV của BM KTMT đạt mức theo yêu cầu của BGDĐT. Các GV hoàn thành tốt khối lượng công việc được giao theo quy định của Trường ĐHCT. Lộ trình đánh giá, theo dõi và giám sát GV được thực hiện thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Công tác nghiên cứu khoa học và xuất bản của các giảng viên chưa cao và đồng đều. Các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên chưa đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, KMT&TNTN chủ động và thúc đẩy ký các MOU với các đối tác trong và ngoài nước để tăng cường sự hợp tác trong nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng. Dựa trên cơ sở vật chất được đầu tư, BMKTMT sẽ tăng cường các hoạt động nghiên cứu để tăng số lượng và chất lượng các sản phẩm khoa học công nghệ.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Công tác tuyển dụng CBVC của trường ĐHCT được quản lý chặt chẽ theo chỉ thị của 1586/BNV-CCVC ngày 16/05/2014 [H6.06.03.01] và nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 [H6.06.03.02]. Căn cứ vào các kế hoạch của các đơn vị gửi lên, Nhà trường sẽ phê duyệt cụ thể số lượng, trình độ và chức danh các vị trí tuyển dụng từ mỗi đơn vị [H6.06.03.03]. Tiếp đó, Nhà trường cũng lên kế hoạch cụ thể cho công tác tuyển dụng, bao gồm hình thức tuyển dụng, chỉ tiêu và thông báo tuyển dụng, thời gian và địa điểm tiếp nhận hồ sơ, công tác chuẩn bị thành lập hội đồng tuyển dụng và thời điểm, các nội dung thi xét tuyển [H6.06.01.04(1-7)]. Các tiêu chí xét tuyển cũng được Trường ban hành cụ thể [H6.06.01.05(1-3)]. Sau khi được tuyển dụng, Nhà trường cũng có các hướng dẫn, quy trình cụ thể về việc hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ, khối lượng giờ G cho CB được tuyển [H6.06.03.04] [H4.04.02.11(1-4)].

Việc bổ nhiệm chức vụ cho giảng viên của Khoa cũng được dựa trên các tiêu chuẩn về năng lực giảng dạy, nghiên cứu và đáp ứng được các tiêu chuẩn chung của Trường. Trường và Khoa MT&TNTN xây dựng kế hoạch, quy trình và tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch được thông qua cấp ủy Đảng, chính quyền. Quy trình và tiêu chí bổ nhiệm được quy định rõ trong “Quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý các đơn vị thuộc thẩm quyền Trường Đại học Cần Thơ” được ban hành kèm theo quyết định số 844/QĐ-ĐHCT ngày 13/4/2021 [H6.06.01.09(1-2)].

Khoa MT&TNTN chú trọng đến công tác xây dựng đội ngũ kế thừa. Đến 2022, trên 56% lực lượng cán bộ giảng dạy có tiến sĩ. Hằng năm, Khoa xây dựng kế hoạch đào tạo lực lượng cán bộ giảng dạy có trình độ Tiến sĩ nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy [H6.06.01.13(1-8)]. Bên cạnh đó, Trường, Khoa luôn tạo điều kiện và hỗ trợ các giảng viên sau khi tốt nghiệp tiến sĩ trong việc định hướng và xây dựng các hoạt động nghiên cứu khoa học. Hiện tại, Bộ môn đang nâng cấp đội ngũ cán bộ giảng dạy thông qua việc đưa các cán bộ có trình độ Thạc sĩ đi học để nâng cao trình độ chuyên môn. Việc đào tạo nâng cao chuyên môn của cán bộ trong BMKTMT được thực hiện thông qua việc tận dụng các nguồn thường xuyên của trường, nguồn các dự án ODA và các chương trình huấn luyện từ các dự án hợp tác quốc tế khác [H6.06.03.05(1-3)], [H6.06.01.14(1-7)].

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, kế hoạch tuyển chọn, danh sách ứng viên, danh sách những người trúng tuyển được công bố công khai trên bảng tin của BM và website của Nhà trường [H6.06.03.04]. Các tiêu chí bổ nhiệm, điều chuyển cũng được ban hành rộng rãi trong Nhà trường [H6.06.01.09(1-3)]. Các kết quả về bổ nhiệm và điều chuyển cũng được công bố đến từng đơn vị và cá nhân. Từ năm 2017 đến nay, BM KTMT có 02 viên chức được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp hạng 2 và 01 viên chức được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp hạng 1 [H6.06.01.16(1-3)]. Các viên chức được bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều chuyển của BM cũng được thông báo công khai về Khoa và BM [H6.06.01.08(1-4)].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHTC có hệ thống các văn bản quy định rõ ràng và đầy đủ về tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn tuyển dụng, bổ nhiệm GV. Công tác lựa chọn và tuyển dụng bổ nhiệm GV của BMKTMT được tiến hành một cách công khai, minh bạch, xuất phát từ nhu cầu đào tạo, NCKH và hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Cơ cấu độ tuổi của các viên chức trong BMKTMT thiếu viên chức trẻ (dưới 30 tuổi). Từ năm 2017-2022 BMKTMT không tuyển dụng thêm CB nên toàn bộ viên chức đều trên 40 tuổi.

4. Kế hoạch hành động

BMKTMT sẽ lập kế hoạch phát triển và đào tạo giảng viên từ các nghiên cứu viên do đơn vị trả lương để đảm bảo kế thừa trong quy hoạch phát triển ngành KTMT.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ Giảng viên, Nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

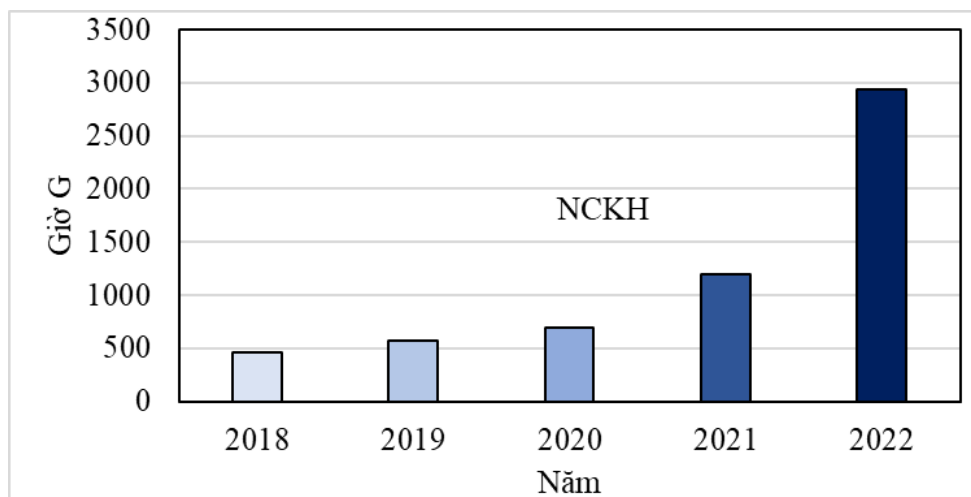
Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 [H6.06.04.01] có quy định cụ thể về nhiệm vụ; tiêu chuẩn về trình độ đào tạo và bồi dưỡng; tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của các hạng ngạch GV [H6.06.04.02(1-2)]. Theo đó, Trường ĐHCT cũng ban hành các quy định để xác định cụ thể năng lực của đội ngũ GV bao gồm giảng dạy và đánh giá SV, xây dựng CTĐT, xây dựng sáng kiến đổi mới chất lượng dạy và học, tham gia NCKH, biên soạn tài liệu học tập; tham gia hợp tác quốc tế, đảm nhiệm công tác CVHT và không ngừng học tập nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ [H4.04.02.11(1-4)]. Nhiệm vụ GV cũng được mô tả và quy định cụ thể trong Sổ tay GV [H3.03.01.05]. Tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ của GV cũng được quy định rõ ràng [H6.06.04.02(1-2)].

Đội ngũ GV BMKTMT có đủ trình độ và năng lực đáp ứng các quy định hiện hành. Về trình độ chuyên môn, tất cả các GV đều được trang bị đầy đủ kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm theo quy định [H6.06.01.13(1-8)]. Hiện tại, 100% các GV của BM đều tốt nghiệp ThS, trong đó 55,5% số lượng GV cơ hữu đã có bằng TS. Từ năm 2017 -2022, hầu hết các GV của BM đều có số giờ công tác giảng dạy và NCKH đạt quy định của Nhà trường (Bảng 6.4-Phụ lục 3), trừ một số trường hợp thiếu giờ G với lý do được giải trình rõ ràng [H6.06.02.07(1-2)]. Các GV luôn rèn luyện các kỹ năng, nghiệp vụ cần thiết thông qua việc đăng ký tham gia các khóa tập huấn và bồi dưỡng từ năm 2017 - 2022 do Trường, KMT&TNTN đề xuất [H6.06.01.12(1-6)], [H6.06.01.14(1-7)]. Mỗi GV đều có trình độ Anh văn vượt mức quy định hiện hành, có kỹ năng tin học cơ bản theo quy định, đảm nhận ít nhất 2 HP giảng dạy và tham gia xây dựng và điều chỉnh đề cương chi tiết của các HP phù hợp với mục tiêu và CDR của CTĐT [H6.06.04.03]. Ngoài giảng dạy, các GV cũng thường xuyên tham gia NCKH và hướng dẫn SV thực hiện NCKH thông qua hướng dẫn luận văn tốt nghiệp, tiểu luận tốt nghiệp, đề tài NCKH của SV [H4.04.03.02(1-6)], [H6.06.01.22(1-6)]. Tất cả các GV của BMKTMT đều có năng lực đáp ứng các yêu cầu, quy định của nhà trường. Điều này được thể hiện tổng thể trong bảng mô tả công việc GV trong kế hoạch phát triển giai đoạn 2017 - 2022 của KMT&TNTN [H6.06.01.11], thể hiện chi tiết trong lý lịch khoa học của từng GV [H6.06.01.18].

Năng lực của GV được đánh giá thường xuyên, công khai và dân chủ thông qua hoạt động đánh giá phân loại viên chức hàng năm [H6.06.02.04(1-6)]. Căn cứ vào bản nhận xét đánh

giá trình độ, năng lực hằng năm của CB theo các tiêu chí quy định [H6.06.04.04] và tham khảo thêm các ý kiến đóng góp từ tập thể, mỗi GV được phân loại danh hiệu thi đua của năm và đề xuất phân loại, khen thưởng được gửi về KMT&TNTN và Trường [H6.06.02.05(1-5)]. Từ năm 2017 đến 2023, đa phần các GV đều hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được đề ra trong năm (Bảng 6.5 – Phụ lục 3) [H6.06.04.05(1-5)].

Về NCKH, Nhà trường có quy định cụ thể số giờ G cho hoạt động NCKH cho từng hạng GV tương ứng (Bảng 6.3 – Phụ lục 3). Tuy nhiên, GV không bắt buộc phải có sản phẩm NCKH để hoàn thành hoạt động này theo quy định mà có thể bù bởi giờ đứng lớp, nhưng tổng giờ G của GV phải bằng hoặc lớn hơn tổng số lượng giờ G quy định [H4.04.02.11(1-4)]. Nhìn chung, các GV có sản phẩm NCKH còn thấp và phân bố không đều theo từng năm. Tuy nhiên, tổng số giờ G do NCKH của BM có sự gia tăng kể từ năm 2018-2022 (Hình 6.1) [H6.06.04.06]. Sản phẩm NCKH của GV sẽ là căn cứ để xét phân loại viên chức hàng năm [H6.06.02.04(1-6)]. Công tác đánh giá NCKH của GV cũng được thực hiện thường niên, được ghi nhận trong các báo cáo nhiệm vụ khoa học công nghệ của KMT&TNTN [H6.06.04.07(1-2)]. Các đề tài cấp Trường được tuyển chọn theo quy trình rõ ràng từ khâu đăng ký, thuyết minh, thực hiện và nghiệm thu [H6.06.04.08(1-2)]. Trường cũng có tổ chức kiểm tra tiến độ thực hiện nghiên cứu [H6.06.04.09(1-6)]. Các GV của ngành KTMT có năng lực tham gia nhiều đề tài NCKH cấp Bộ, đề tài hợp tác, đề tài cấp cơ sở [H4.04.03.04]. Từ 2017 -2022, BM KTMT có 9/51 đề tài cấp cơ sở được phê duyệt của KMT&TNTN (chiếm 17,6%) [H6.06.04.10(1-2)] và các đề tài trong dự án ODA, quốc tế [H6.06.04.11(1-2)] (Bảng 6.7-Phụ lục 3). Ở cấp BM, năng lực NCKH của GV cũng được đánh giá qua các sinh hoạt seminar định kỳ hàng tháng [H6.06.01.21(1-10)]. Năng lực giảng dạy và NCKH của GV cũng được đánh giá thông qua hoạt động biên soạn giáo trình và tài liệu học tập. Các giáo trình và tài liệu học tập phải được nghiệm thu theo quy trình thẩm định của hội đồng [H6.06.04.12(1-3)]. Từ năm 2017 - 2022, các GV của BM có tổng 5 giáo trình và tài liệu học tập được thẩm định và xuất bản [H6.06.04.13(1-2)(1-5)].



Hình 6.1 Hoạt động nghiên cứu khoa học

Hoạt động giảng dạy của GV cũng đã được quản lý trực tuyến thông qua “Nhật ký giảng dạy” [H6.06.04.14]. Việc lấy ý kiến từ SV để đánh giá hoạt động giảng dạy của GV có kế hoạch cụ thể và được hướng dẫn chi tiết [H3.03.02.08(1-8)]. Vai trò của GV là CVHT cũng được khảo sát thông qua kiểm tra giờ sinh hoạt để qua đó nắm bắt tình hình học tập và sinh hoạt cho SV, từ đó có các biện pháp hỗ trợ cần thiết cho SV trong học tập và đời sống [H6.06.04.15(1-5)], [H2.02.03.06]. Nhà trường cũng lấy ý kiến góp ý và phản hồi hoạt động CVHT từ SV [H6.06.04.16]. Qua các đánh giá từ SV [H3.03.02.08], các năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ và NCKH của đội ngũ GV BM được đánh giá một cách minh bạch. Ngoài ra, thông qua hoạt động công đoàn, năng lực giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác của GV là công đoàn viên cũng được đánh giá hằng năm [H6.06.04.17(1-5)].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV được xác định rõ ràng, đầy đủ. BM KTMT thực hiện đánh giá năng lực GV đều đặn ở nhiều cấp độ khác nhau. Do đó, năng lực của GV được đánh giá chính xác, công bằng, và minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Một số CB thực hiện chưa đủ giờ G nghiên cứu khoa học theo quy định mặc dù tổng khối lượng giờ G hàng năm đạt hoặc vượt theo quy định Trường.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn KTMT sẽ tăng cường phối hợp, hợp tác với các đơn vị trong KMTN&TN và các đơn vị khác trong trường ĐHCT trong hoạt động nghiên cứu. Khoa MT&TNTN sẽ thúc đẩy hoạt động hợp tác trong nghiên cứu và xuất bản với các đối tác trong và ngoài nước đã ký các MOU.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.5 Nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ học thuật được xác định và có các hoạt động được triển khai giúp đáp ứng trọn vẹn các nhu cầu này

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, Nhà trường có khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của các CBVC toàn Trường [H6.06.05.01(1-6)] để làm cơ sở dự trù kinh phí cho hoạt động đào tạo CB hằng năm [H6.06.05.02]. Trên cơ sở tổng kết nhu cầu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ từ GV BM [H6.06.01.12(1-6)], Trường tổng hợp danh sách số lượng GV của các đơn vị toàn Trường cần được đào tạo cho từng khóa học ngắn hạn hoặc dài hạn, trong nước hoặc ngoài nước [H6.06.05.03(1-6)].

Căn cứ vào kế hoạch dự tuyển được Nhà trường thông qua, GV được cử đi học tập các khóa nâng cao trình độ chuyên môn theo nhu cầu [H6.06.01.13(1-8)], [H6.06.01.14(1-7)]. Kế hoạch học tập nâng cao trình độ chuyên môn của GV BM phù hợp với chuyên ngành giảng dạy được quy định trong CTĐT ngành KTMT [H6.06.04.03], [H6.06.05.04]. Tính đến tháng 6 năm 2023, BM có 100% GV đạt trình độ ThS và 55.6% GV cơ hữu có trình độ TS (Bảng 6.1 – Phụ lục 3).

Quá trình thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của GV được giám sát ở nhiều mức độ. Thông qua hoạt động đánh giá, phân loại viên chức cuối năm, quá trình nâng cao trình độ của CB được giám sát và ghi nhận [H6.06.04.05(1-5)]. Nhà trường thường xuyên tổ chức rà soát tiến trình phấn đấu của các đơn vị [H6.06.05.05] theo quy định của Nhà trường [H6.06.04.02(1-2)]. Việc học tập nâng cao trình độ của GV cũng được quản lý thường xuyên. Các GV học tập trong và ngoài nước được yêu cầu thực hiện báo cáo tiến độ học tập theo định kỳ 6 tháng/lần [H6.06.05.06(1-10)]. Sau khi hoàn thành khóa học, Trường ĐHCT thu nhận và bố trí công tác hợp lý theo nhu cầu [H6.06.01.15(1-2)].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có Quy định về tuyển dụng và Quy định về yêu cầu tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ đối với GV Trường ĐHCT. Trong quy định này đã có các yêu cầu cụ thể đối với GV về nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ; yêu cầu về thời gian nâng cao trình độ.

3. Điểm tồn tại

Do chất lượng các khóa tập huấn bồi dưỡng chuyên môn kém chất lượng nên viên chức chưa mặn mà tham gia. Những viên chức chưa đạt tiến trình phấn đấu tương đối lớn tuổi và có hoàn cảnh riêng nên khó tham gia học nâng cao trình độ ở nước ngoài.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn và Khoa sẽ thường xuyên kiểm tra và đôn đốc viên chức tích cực học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ. Khuyến khích viên chức tham gia chương trình đào tạo tiến sỹ trong khoa để nâng cao trình độ.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.6 Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường ban hành kế hoạch giảng dạy vào đầu mỗi học kỳ của năm học [H5.05.01.04(1-24)]. Ngoài ra, số giờ G tối thiểu phải thực hiện đối với mỗi GV cũng đã được quy định trong Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên [H4.04.02.11(1-4)] (Bảng 6.3-Phụ lục 3). Hàng năm các GV lập kế hoạch đăng ký tổng số giờ G phải thực hiện, bao gồm giảng dạy và NCKH [H6.06.06.01(1-5)]. Số liệu thống kê giờ G quy đổi của CB BM KTMT của mỗi năm trong giai đoạn kiểm định được thống kê trong Bảng 6.4 - Phụ lục 3. Cùng với việc đăng ký tổng giờ G, các GV cũng đăng ký thi đua để phân loại viên chức [H6.06.02.02(1-5)]. Ngoài ra, mỗi GV cũng có thể tự do đăng ký các hoạt động liên quan đến giảng dạy hoặc NCKH như đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập [H6.06.06.02(1-5)]; đăng ký báo cáo seminar cấp Khoa [H6.06.01.21(1-10)] và đề xuất đăng ký thực hiện các đề tài NCKH cấp trường [H6.06.06.03(1-4)].

Căn cứ theo mức độ hoàn thành công việc mỗi năm, hoạt động phân loại đánh giá GV được triển khai để làm căn cứ phân loại và khen thưởng GV. Việc đánh giá CBVC căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ của cá nhân và kết quả hoạt động của BM. Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác được xem xét bình chọn các danh hiệu thi đua cấp trường [H6.06.06.04(1-10)].

Dựa vào kết quả phân loại hàng năm, BM tiến hành họp xét nâng bậc lương thường xuyên, nâng lương trước hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với các cá nhân

có thành tích cao, xuất sắc [H6.06.06.05(1-9)]. Kết quả giảng dạy và NCKH của các GV được kê khai minh bạch và quản lý online bằng phần mềm trên hệ thống quản lý của Nhà trường và được giải trình theo đợt kiểm tra định kỳ của trường [H5.05.04.01], [H6.06.02.07]. Từ năm 2017-2022, số giờ G trung bình của GV BMKTMT thực hiện đều cao hơn hoặc chênh lệch không đáng kể với số giờ G trung bình/GV của Khoa MT&TNTN trong các năm (Bảng 6.8 – Phụ lục 4).

Các đề tài NCKH được quản lý, triển khai thực hiện và kết quả được tổ chức nghiệm thu theo quy trình [H6.06.06.06(1-3)]. Tổng số giờ G do NCKH của các GV BM tăng dần từ 2017-2022 (Bảng 6.4 – Phụ lục 3). Năm 2021, số lượng giờ G từ NCKH của BM tăng đáng kể do trường có chính sách khuyến khích các hoạt động nghiên cứu khoa học và quốc tế. Theo đó, bài báo quốc tế xuất bản thuộc danh mục ISI, Scopus được quy đổi giờ G theo quy định [H4.04.02.11(1-4)].

Ngoài thực hiện nghiên cứu, các GV cũng tham gia biên soạn giáo trình, tài liệu học tập. Theo quy định của Nhà trường, thành phần của Ban biên soạn giáo trình, tài liệu học tập phải có chức danh giáo sư, PGS, GV chính hoặc TS [H6.06.04.12(1-3)]. Việc quản trị và triển khai kết quả công việc của CB BMKTMT cũng được góp ý, đánh giá bởi các GV trong BM thông qua hoạt động đánh giá cuối năm [H6.06.04.05(1-5)].

2. Điểm mạnh

Trường có ban hành hệ thống các quy định, quy chế và quy trình để quản lý kết quả công việc từng GV hàng năm. Quy trình đánh giá GV được tổ chức công khai, minh bạch. Nhiều GV của BM hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, danh hiệu lao động tiên tiến, tạo động lực cho GV đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Quy trình đánh giá kết quả công việc vẫn còn định tính nhiều nên chưa phản ánh khách quan về mức độ độ hoàn thành. Những chế tài áp dụng đối với các trường hợp không hoàn thành chưa được rõ ràng.

4. Kế hoạch hành động

Khoa MT&TNTN chủ động xây dựng quy trình đánh VC-NLD dựa trên hiệu quả công việc và có những chính sách khuyến khích và các biện pháp chế tài cụ thể theo các mức độ hoàn thành công việc.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.7 Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành các quy định để thực hiện quản lý, giám sát hoạt động NCKH của GV như: Quy định chế độ làm việc đối với GV trường ĐH Cần Thơ [H4.04.02.11(1-4)], Quy định về hoạt động NCKH của GV trong trường ĐH Cần Thơ [H6.06.06.06(1-3)]; Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.01.06(1-4)]. Các hoạt động NCKH được quy thành giờ G, làm căn cứ để xét thi đua khen thưởng và phân loại viên chức hằng năm. Các loại hình hoạt động và định mức NCKH mà GV tham gia bao gồm: thực hiện các đề tài, dự án Khoa học và Công nghệ các cấp; công bố bài báo trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo, tham khảo; hướng dẫn SV NCKH; tổ chức các seminar chuyên môn. Từng loại hình NCKH cũng được mô tả cụ thể trong sổ tay NCKH [H6.06.06.06(1-3)].

Theo quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng chức năng thuộc Trường ĐHTC (QĐ số 2346/QĐ-ĐHTC ngày 21/7/2014), Phòng Quản lý khoa học được giao nhiệm vụ làm đầu mối giám sát và tổng hợp số lượng sản phẩm NCKH của toàn Trường và quy đổi ra giờ chuẩn. Sau mỗi năm học, tất cả sản phẩm NCKH của từng GV đều được quy đổi ra giờ chuẩn và đối chiếu với định mức giờ chuẩn nghĩa vụ để xác định mức độ hoàn thành khối lượng công việc NCKH [H4.04.02.11(1-4)].

Hàng năm, khoa MT&TNTN đều có thống kê các hoạt động NCKH của GV trong báo cáo tổng kết năm học [H6.06.07.01(1-6)]. Trên cơ sở thống kê, Khoa đưa ra các đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng, các hoạt động NCKH của GV ở từng BM. Khối lượng công tác NCKH được theo dõi và tổng kết hàng năm trên hệ thống quản lý tích hợp, trong đó từng hoạt động NCKH được tổng hợp và quy đổi thành giờ chuẩn theo quy định [H4.04.02.11(1-4)].

Kết quả NCKH của mỗi GV được quy định thành giờ G, được ghi nhận trên hệ thống quản lý chung của trường [H5.05.04.01(1-7)]. Trong giai đoạn 2017-2023, các GV của BM KTMT đã thực hiện tổng cộng 11 đề tài NCKH các cấp (Bảng 6.7 – Phụ lục 4), công bố 66 công trình xuất bản trong nước, 38 công trình xuất bản ngoài nước (Bảng 6.8 – Phụ lục 4); xuất bản được 06 giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác giảng dạy và đào tạo [H4.04.02.13], [H4.04.03.05(1-6)], [H6.06.07.02(1-4)]. Ngoài ra, các GV cũng tham gia hướng dẫn 8 đề tài NCKH của SV [H4.04.03.02(1-6)], cùng SV đăng nhiều bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành khác nhau [H4.04.03.02(1-6)]. Các dữ liệu về đề tài

NCKH và bài báo xuất bản của GV và SV BM được công bố chi tiết trên website BM và Khoa [H6.06.07.03]. Hồ sơ NCKH của từng GV được lưu trữ trong lý lịch khoa học cá nhân [H6.06.01.18].

Hình thức và số lượng các đề tài nghiên cứu và các ấn phẩm xuất bản từ 2017 - 2022 được trình bày ở Bảng 6.7 và Bảng 6.8 – Phụ lục 3.

Các GV của BMKTMT cũng thường xuyên tham gia tổ chức các Hội nghị khoa học, báo cáo seminar. Căn cứ vào kế hoạch seminar của năm, BM phân bổ việc tổ chức báo cáo seminar cho các CB theo kế hoạch đã đăng ký [H6.06.07.04],[H6.06.01.21(1-10)]. Số lượng báo cáo seminar hằng năm cao hơn so với BM khác trong khoa KTMT&TNTN. Báo cáo seminar được thông báo rộng rãi trong GV lẫn SV [H6.06.07.05]. Sau buổi báo cáo, các báo cáo viên cũng được nhận xét, góp ý và trao đổi chuyên môn từ các đại biểu tham dự.

Nhiều GV BMKTMT tham gia hướng dẫn NCKH cho SV và đã đạt được kết quả tốt. Với các thành tích nổi bật về NCKH, hằng năm nhiều GV đã được xếp loại viên chức xuất sắc, chiến sĩ thi đua (Bảng 6.9 – Phụ lục 3) [H6.06.06.04(1-10)].

2. Điểm mạnh

Các GV của BMKTMT có số lượng xuất bản phẩm và các đề tài NCKH cao, đóng góp không nhỏ vào việc nâng cao vị thế của KMT&TNTN và trường ĐHCT trong hoạt động nghiên cứu và giáo dục.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các đề tài cấp cơ sở do Nhà trường phê duyệt cho GV từng BM khá khiêm tốn.

Thực hiện Quy định về giờ G hoạt động NCKH chưa bắt buộc nên CB chưa thực hiện chưa đầy đủ và đồng đều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, BM KTMT tổ chức các nhóm nghiên cứu chung và tăng cường tìm thêm các dự án, đề tài ngoài trường để hỗ trợ hoạt động NCKH.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ GV của Trường, KMT&TNTN, BMKTMT được triển khai hàng năm.

Tính đến hết quý 2 năm 2023, Trường ĐHCT có 1101 GV, trong đó có 17 GS (1,54%), 159 PGS (14,44%), 4 giảng viên hạng 1 (0,36%), 410 TS (37,23%), 496 ThS (45,05%); (không tính GV giảng dạy quốc phòng là sĩ quan biệt phái và đội ngũ NCV làm việc cho các chương trình, dự án trả lương).

KMT&TNTN có tổng số viên chức là 66 người, Trong đó, GV có 47 người với 1 GS (4,17%), 15 PGS (29,17%), 19 TS và 12 ThS, 16 NCV và 3 NV phục vụ. Tỷ lệ GV có trình độ sau đại học đạt 100% và tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ chiếm 74,46%.

Khối lượng công việc của GV được đo lường và giám sát bằng các tiêu chí rõ ràng, minh bạch. Năng lực của đội ngũ GV được xác định nhất quán và công bằng. Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được xây dựng theo kế hoạch và có rà soát, điều chỉnh hàng năm. Số lượng tuyển dụng trong toàn trường từ năm 2017 đến năm 2021 là 138 người.

Về đào tạo, bồi dưỡng, Nhà trường có cơ chế hỗ trợ và khuyến khích GV tham gia đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực và nghiệp vụ chuyên môn. Từ năm 2017 đến 31/12/2021 toàn trường có 259 lượt GV được cử đi học tập nâng cao trình độ; trong đó có 147 lượt tham gia đào tạo ở nước ngoài. Trong đó, KMT&TNTN có (kiểm tra với cô Hồng) GV được cử đi học (5 GV đi học ở nước ngoài).

Nhà trường có quy hoạch chung cho đội ngũ GV của Trường, nhưng chưa chi tiết hóa quy hoạch GV cho từng ngành đào tạo của Trường. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên hàng năm của Trường (trong đó có chỉ tiêu về số lượng, cơ cấu GV, khối lượng giờ giảng, số công bố khoa học) được xây dựng nhưng chưa thể hiện rõ điều kiện và các giải pháp để triển khai thực hiện.

Khoa MT&TNTN chưa phân tích sâu và định lượng đánh giá mức độ thực hiện kế hoạch hàng năm của Khoa để có cơ sở thực tiễn phục vụ việc điều chỉnh quy hoạch GV phù hợp cho từng ngành đào tạo và phát triển lực lượng GV kế thừa của Khoa.

Căn cứ vào các Tiêu chí đánh giá, HĐ TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 6 có 7/7 tiêu chí đạt. Mức đạt 5,29.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ NV của Trường ĐHCT đủ về số lượng, được đào tạo đúng chuyên môn, có khả năng hỗ trợ, đồng thời tư vấn tốt cho GV và NH về các hoạt động liên quan đến đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đội ngũ NV được xác định rõ ràng, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch. Trong quá trình công tác, đội ngũ NV được tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Hằng năm, đội ngũ NV được đánh giá năng lực, xếp loại mức độ hoàn thành công việc và nhận được các hình thức khen thưởng phù hợp.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022. Theo đó, Trường ĐHCT đã có kế hoạch hành động về xây dựng bộ máy tổ chức và nhân sự của Trường trong giai đoạn này với các giải pháp về tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CB và công chức, trong đó bao gồm phát triển đội ngũ NV đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H4.04.01.03],[H4.04.01.04].

Chính sách thu hút, tuyển dụng và phát triển đội ngũ NV của Trường được thể hiện thông qua Quy chế chi tiêu nội bộ và được điều chỉnh định kỳ nhằm phù hợp với tình hình thực tế [H6.06.01.06 (1-4)]. Theo đó, hằng tháng, ngoài thu nhập từ tiền lương theo ngạch bậc, mỗi NV còn được hưởng thêm một khoản thu nhập tăng thêm theo từng vị trí công tác; những NV làm việc trong môi trường độc hại như PTN, thư viện... còn được hưởng phụ cấp độc hại; giống như tất cả các viên chức khác vào các dịp lễ, Tết NV được nhận thêm khoản phụ cấp. Hằng năm, Trường ĐHCT duy trì một khoản kinh phí nhằm thực hiện việc khám sức khỏe định kỳ cho tất cả viên chức của Trường. Sau khi được tuyển dụng, NV được xem xét hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp vị trí công việc [H6.06.01.06 (1-4)].

Dựa trên “Điều chỉnh bổ sung đề án quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022” [H6.06.01.01 (1-2)] và báo cáo nhu cầu về đội ngũ NV của các đơn vị, Trường quy hoạch lại đội ngũ NV thông qua tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV cho phù hợp từng yêu cầu, vị trí công việc và được cập nhật công khai trên website của đơn vị [H7.07.01.01], [H7.07.01.02]. Sau khi được tuyển dụng, bổ nhiệm, NV phải hoàn thành hồ sơ lý lịch và gửi về Phòng Tổ chức CB Trường. Phòng Tổ chức CB có nhiệm vụ lưu trữ, bảo

mật và cập nhật thông tin trong hồ sơ lý lịch của NV hằng năm. Quyết định số 2346/QĐ-ĐHCT, ngày 21/7/2014 quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của đội ngũ NV [H7.07.01.03]. Theo thống kê số lượng viên chức, người lao động toàn Trường từ năm 2017 đến tháng 6/2022, tỉ lệ NV/GV có giảm nhẹ hơn (38%) so với con số 40% của những năm trước [H7.07.01.04].

Chương trình đào tạo ngành KTMT được hỗ trợ bởi đội ngũ NV đông đảo làm việc tại các phòng ban, trung tâm của Trường, Khoa như: Phòng Đào tạo, Phòng Công tác SV, Phòng Công tác chính trị, TTHL, Trung tâm thông tin và Quản trị mạng, Văn phòng Khoa MT&TNTN. Đội ngũ NV được tuyển chọn kỹ càng theo các tiêu chí của Trường đảm bảo đủ số lượng, đúng yêu cầu về trình độ chuyên môn đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Số lượng và trình độ của các NV của phòng ban và trung tâm trực thuộc Trường được thể hiện qua Bảng 7.1 và Bảng 7.2 – Phụ lục 1 [H7.07.01.05], [H7.07.01.06].

Việc quy hoạch đội ngũ NV hỗ trợ được thực hiện đúng theo quy định của Trường [H7.07.01.07] và đảm bảo về số lượng và chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.01.08], [H7.07.01.09].

Hiện nay, KMT&TNTN có tổng số 06 NV được bố trí công việc hợp lý với trình độ và chuyên môn phù hợp tại Văn phòng khoa [H7.07.01.10], [H7.07.01.11]. Chi tiết về vai trò và trình độ chuyên môn của NV hỗ trợ của Khoa MT&TNTN được thể hiện trong Bảng 7.3 – Phụ lục 2.

Do Trường ĐHCT là trường đa ngành, nên có nhiều PTN tham gia giảng dạy thực hành chung cho nhiều CTĐT của các Khoa và Viện trong Trường. Chính vì vậy, CTĐT của ngành KTMT có sự đóng góp không nhỏ của đội ngũ GV kiêm nhiệm công việc của NV PTN tại các PTN của BMKTMT.

Bên cạnh đó, nhằm đảm bảo tốt việc điều hành hoạt động và quản lý các trang thiết bị của các PTN, một số GV được phân công kiêm nhiệm chức vụ Trưởng PTN dựa trên các mảng chuyên môn khác nhau [H6.06.01.20], đồng thời mỗi lớp đều có CVHT do GV kiêm nhiệm giữ vai trò định hướng, tư vấn, giám sát hoạt động học tập của SV [H7.07.01.12(1-2)], [H7.07.01.13(1-7)].

Định kỳ hằng năm, Trường có tổ chức khảo sát trực tuyến ý kiến của SV về hoạt động của Trường, theo đó SV có đóng góp ý kiến về thái độ phục vụ của NV trong Trường. Đây là kênh thông tin giúp cho các buổi tiếp xúc giữa Ban giám hiệu, Ban chủ nhiệm KMT&TNTN, Ban chủ nhiệm BM KTMT với SV nhằm giải đáp ý kiến và nguyện vọng của

SV, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo trong đó có hoạt động hỗ trợ của đội ngũ NV của Trường [H7.07.01.14], [H7.07.01.15(1-2)].

Dù là công tác chuyên trách hay kiêm nhiệm, trong quá trình công tác, các GV, NV luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, thái độ phục vụ tốt, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Qua khảo sát, đa số SV và cựu SV của BM KTMT đều hài lòng với thái độ phục vụ của NV hỗ trợ các cấp từ BM đến Trường [H1.01.02.15], [H1.01.02.16].

2. Điểm mạnh

Việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện thường xuyên và đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Số lượng NV hiện nay khá ít, gây quá tải cho GV kiêm nhiệm phụ trách PTN và GV giảng dạy thực hành, trong khi công việc hành chính ngày càng phân giao nhiều hơn về đơn vị đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường đã lên kế hoạch tinh gọn bộ máy hành chính, theo hướng viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ và viên chức hành chính – quản lý được xác định theo tỉ lệ giảm dần từ 40% tính theo tổng số GV (năm 2017) (trong đó viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ chiếm 23% và viên chức hành chính – quản lý chiếm 17%) để đến năm 2022, số lượng viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ và viên chức hành chính – quản lý chiếm tối đa 30%, trong đó viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ chiếm 17,5% và viên chức hành chính – quản lý chiếm 12,5%.

Bộ môn KTMT chủ động đề xuất xin tuyển nhân sự tới Khoa, Trường về việc điều chỉnh kế hoạch quy hoạch nhân sự bổ sung NV hoặc NCV cho các PTN của Bộ môn.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV. Năm 2012, căn cứ vào điều lệ trường đại học của Thủ tướng Chính phủ năm

2010, Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 và Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/04/2012, Trường ĐHCT Ban hành Quy định 4673/QĐ-ĐHCT ngày 27/12/2012 về tuyển dụng viên chức [H6.06.01.05(3)], Quy định nêu rõ phạm vi áp dụng, điều kiện, tiêu chuẩn, hội đồng tuyển dụng, hình thức tuyển dụng...

Các tiêu chí tuyển chọn, bổ nhiệm và phân công nhiệm vụ của từng chức danh được xác định rõ ràng dựa theo Quyết định số 1052/QĐ-ĐHCT ngày 25/3/2013 của Trường ĐHCT về việc ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của Văn phòng khoa, Viện, Trung tâm, BM trực thuộc Trường ĐHCT [H7.07.01.07]; Quyết định số 598/QĐ-ĐHCT ngày 16/3/2015 và Quyết định số 773/QĐ-ĐHCT ngày 21/3/2018 [H6.06.01.09(1-3)] về ban hành quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý các đơn vị thuộc thẩm quyền của Trường ĐHCT và trên cơ sở phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ thông qua các cuộc họp giao ban của Trường [H7.07.02.01]. Điều kiện tuyển dụng viên chức phục vụ phải đáp ứng các yêu cầu về chuyên môn, tin học và ngoại ngữ. Đối với NV hợp đồng, khi hợp đồng hết hạn NV sẽ được đánh giá bởi đơn vị. Nếu NV đã hoàn thành nhiệm vụ của mình thì hợp đồng sẽ được ký lại.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm và điều chuyển được phổ biến công khai tới toàn thể CB, GV bằng nhiều hình thức như thông báo bản in [H7.07.02.02(1)] và cập nhật trên trang thông tin điện tử của Trường. Cụ thể, các thông báo tuyển dụng được đăng tải trực tiếp trên trang web chính của Phòng TCCB, mục Thông tin tuyển dụng [H7.07.02.02(2)]. Theo Quyết định Số 1636/QĐ-ĐHCT, ngày 16/10/2009, Quy trình tuyển dụng cơ bản bao gồm 12 bước: (1) Lập kế hoạch tuyển dụng; (2) Phê duyệt kế hoạch tuyển dụng; (3) Thông báo kết quả phê duyệt; (4) Lập kế hoạch tuyển dụng cụ thể (5) Ra thông báo tuyển dụng (6) Thu nhận hồ sơ, (7) Lập DS ứng viên đủ ĐK dự tuyển, (8) Phỏng vấn trực tiếp, (9) Nộp hồ sơ liên quan về P. TCCB, (10) Hội đồng tuyển dụng viên chức Trường, (11) Thông báo kết quả Và (12) Quy trình tuyển dụng xem như kết thúc bằng việc ký kết hợp đồng với người mới được tuyển dụng [H7.07.02.03], [H7.07.02.04(1-3)]. Từ năm 2018 đến tháng 09/2022, Nhà trường đã tuyển dụng tổng cộng 48 NV [H7.07.02.05].

2. Điểm mạnh

Do các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm và điều chuyển được xác định rõ ràng và phổ biến công khai, minh bạch nên đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành KTMT đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng tốt yêu cầu công việc.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát ý kiến phản hồi các BLQ về vị trí việc làm của đội ngũ NV chưa được thực hiện thường xuyên. Vì thế ảnh hưởng đến việc đóng góp, hoàn thiện các chỉ tiêu tuyển dụng của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, Ban Giám hiệu chỉ đạo Phòng TCCB, các đơn vị đào tạo lên kế hoạch thực hiện việc khảo sát ý kiến đóng góp của các BLQ định kỳ hằng năm nhằm hoàn thiện các chỉ tiêu tuyển dụng.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Bên cạnh đội ngũ GV, đội ngũ NV hỗ trợ luôn đóng góp một phần quan trọng trong công tác đào tạo. Việc xây dựng được đội ngũ NV có đủ phẩm chất và năng lực sẽ là yếu tố then chốt để nâng cao chất lượng đào tạo. Năng lực của đội ngũ NV Trường luôn được xác định rõ ràng và được đưa vào các tiêu chuẩn đánh giá viên chức hằng năm [H6.06.04.04], [H6.06.04.05(1-5)]. Đội ngũ NV, GV kiêm nhiệm công tác CVHT, Trưởng PTN, Thư ký Trưởng BM luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Hằng năm, Nhà trường đều tổ chức đánh giá, xếp loại cho toàn thể VC-NLĐ của Trường. Trong đó, Nhà trường có quy định về đánh giá xếp loại cho đội ngũ VC-NLĐ không trực tiếp giảng dạy. Cuối năm học, căn cứ vào nghị định của chính phủ về đánh giá, xếp loại VC-NLĐ, căn cứ vào Luật giáo dục, Luật thi đua khen thưởng, Nhà trường lập kế hoạch thực hiện công tác đánh giá, phân loại VC-NLĐ và xét thi đua khen thưởng [H6.06.02.04(1-6)]. Kế hoạch này nêu rõ quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá năng lực của NV, được phổ biến đến các đơn vị bằng văn bản và công khai trên website của Trường ĐHCT (<https://dp.ctu.edu.vn/thong-bao>). Cụ thể về các tiêu chí bao gồm:

- Kết quả thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ theo hợp đồng làm việc đã ký kết;
- Việc thực hiện quy định về đạo đức nghề nghiệp;
- Tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ nhân dân, tinh thần hợp tác với đồng nghiệp và việc thực hiện quy tắc ứng xử của viên chức;
- Việc thực hiện các nghĩa vụ khác của viên chức.

Quy trình thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các BLQ cũng được xác định và tiến hành qua các bước như sau: NV tự đánh giá (TĐG), đồng nghiệp đánh giá, cấp trên đánh giá, NH đánh giá. Cụ thể, dựa trên thông báo của Trường về kế hoạch thực hiện việc đánh giá, Khoa lên kế hoạch đánh giá ở đơn vị. NV tiến hành TĐG thông qua phiếu chấm điểm thi đua cá nhân (dành cho CB không giảng dạy) theo tiêu chí của Nhà trường và các chỉ tiêu cá nhân đã đăng ký vào đầu mỗi năm học [H7.07.03.01], [H6.06.04.05(1-5)], sau đó VPK, Tổ sẽ tổ chức họp đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng NV. Biên bản họp đánh giá viên chức, người lao động được nộp kèm mức độ đánh giá [H7.07.03.02(1-5)], [H7.07.03.03(1-4)]. Lãnh đạo Khoa sẽ lần lượt đánh giá, nhận xét tại cuộc họp đánh giá VC-NLĐ để đưa ra kết luận của từng viên chức và gửi kết quả về Trường [H7.07.03.04(1-5)]. Việc khảo sát ý kiến của NH về hoạt động của NV cũng là kênh thông tin quan trọng hỗ trợ cho công tác đánh giá của NV. Tuy nhiên, công tác này chưa được thực hiện thường xuyên và cụ thể với từng NV hỗ trợ như với đối tượng GV [H4.04.02.03]. Căn cứ kết quả đánh giá, xếp loại của đơn vị, Hội đồng thi đua khen thưởng của Trường tiến hành tổ chức họp xét thi đua khen thưởng cho viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, kết quả được công bố công khai trong toàn đơn vị.

Kết quả đánh giá viên chức hằng năm từ năm 2018 đến 2022, tất cả 06 NV của Khoa MT&TNTN đều đạt ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, thể hiện chi tiết trong Bảng 7.4. Tổng hợp kết quả đánh giá của NV hỗ trợ tại KMT&TNTN – Phụ lục 4, điều này phản ánh chính xác năng lực công tác của đội ngũ NV [H7.07.03.05].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ NV luôn được đánh giá đúng quy trình, công khai, minh bạch và nghiêm túc, tạo động lực cho đội ngũ NV luôn phấn đấu để đáp ứng yêu cầu công việc, thể hiện qua kết quả đánh giá hằng năm với 100% NV hoàn thành nhiệm vụ trở lên.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, Nhà trường chưa xây dựng kênh đánh giá của NH liên quan đến các hoạt động hỗ trợ của từng NV trong các đơn vị đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, TTQLCL phối hợp với Phòng Đào tạo, Phòng CTSV... và KMT&TNTN xây dựng kênh khảo sát trực tuyến NH về hoạt động của NV hỗ trợ.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Dựa trên kế hoạch phát triển tổng thể của Trường ĐHCT đến năm 2030 [H4.04.01.03], [H4.04.01.04], các đơn vị trực thuộc Trường, bao gồm KMT&TNTN, đã phân tích đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ NV để đáp ứng nhu cầu phục vụ CTĐT toàn Trường nói chung, của KMT&TNTN và ngành KTMT nói riêng. Hằng năm, vào khoảng tháng 11 - 12, nhà Trường ra thông báo về việc đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng viên chức người lao động cho năm sau, thông báo này được phổ biến công khai đến từng đơn vị. Dựa theo tình hình cụ thể, đơn vị chủ động lập kế hoạch cử CB đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị [H6.06.05.01(1-6)], [H6.06.01.12(1-6)].

Ban chủ nhiệm BMKTMT, KMT&TNTN thường xuyên theo dõi quá trình phấn đấu của đội ngũ NV hỗ trợ nhằm đạt được yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ theo vị trí việc làm. Trên cơ sở đó, nắm bắt được nhu cầu đào tạo của đơn vị và báo cáo lên Trường. Để đáp ứng nhu cầu đào tạo, phát triển chuyên môn, Trường tạo mọi điều kiện thuận lợi để các CB NV của Khoa, BM được học tập nâng cao trình độ chuyên môn, qua đó nâng cao chất lượng phục vụ của NV hỗ trợ [H7.07.04.01(1-2)].

Nhu cầu bồi dưỡng nghiệp vụ và các năng lực khác theo quy định cũng được Nhà trường chú trọng và khuyến khích NV tham gia học tập, như các khóa bồi dưỡng ngắn hạn về quốc phòng và an ninh, an toàn lao động [H7.07.04.02], [H7.07.04.03]. Trong quá trình đào tạo, NV được hỗ trợ hoàn toàn hoặc một phần kinh phí đào tạo. Tuy nhiên trong giai đoạn từ 2018 đến 2022 không có NV KMT&TNTN được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn.

Khi xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, căn cứ Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/03/2018 của Bộ Tài chính, Trường có kế hoạch phân bổ kinh phí dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho viên chức toàn trường, trong đó có đội ngũ NV hỗ trợ [H6.06.01.06]. Hằng năm, Phòng TCCB lập dự toán kinh phí đào tạo dựa trên thống kê nhu cầu đào tạo của GV và NV trong toàn trường, trình Hiệu trưởng phê duyệt và thực hiện [H6.06.05.02].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT quy định rõ ràng việc xác định, đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV; có kế hoạch triển khai thực hiện trên cơ sở tổng hợp nhu cầu từ các Khoa, BMKTMT.

3. Điểm tồn tại

Số lượng NV KMT&TNTN được bồi dưỡng nâng cao trình độ còn hạn chế do khó khăn trong việc sắp xếp thời gian, công việc đặc biệt là các khóa tập trung dài hạn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, Phòng TCCB phối hợp với KMT&TNTN có kế hoạch hỗ trợ, sắp xếp thời gian hợp lý hơn tạo điều kiện cho NV có thể tham dự đầy đủ các khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT, Khoa MT&TNTN luôn quan tâm và quản lý chặt chẽ, rõ ràng kết quả công việc của NV hỗ trợ nhằm tạo động lực cho NV trong quá trình làm việc và hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Để việc quản trị theo kết quả công việc của NV được thực hiện tốt, Nhà trường đã ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, trung tâm, NV Văn phòng khoa, NV PTN, đồng thời phổ biến công khai chức năng, nhiệm vụ của các chuyên viên, NV trên website của đơn vị [H7.07.01.03], [H5.05.01.02], [H7.07.05.01]. Đồng thời, Nhà trường có quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV kể cả quy định thi đua khen thưởng thông qua kế hoạch thực hiện công tác đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua khen thưởng được lập hằng năm [H6.06.02.04(1-5)]

Đầu mỗi năm học, CBVC của nhà Trường trong đó có đội ngũ NV hỗ trợ đều phải hoàn thành phiếu đăng ký thi đua trong đó ghi rõ khối lượng công việc phải thực hiện trong năm theo sự phân công của đơn vị [H7.07.03.01]. Mỗi tháng, VPK có danh sách chấm công cho các NV [H7.07.05.02] đồng thời tại các buổi họp định kỳ hàng tháng của VPK, các NV cũng thường xuyên được nhắc nhở, theo dõi tiến độ hoàn thành công việc [H7.07.05.03]. Cuối năm học, thủ trưởng đơn vị, dưới sự hỗ trợ của lãnh đạo VPK, thực hiện việc theo dõi, giám sát và đánh giá việc hoàn thành khối lượng công việc đã được giao của NV thông qua tổ chức các cuộc họp đánh giá viên chức cuối năm. Kết quả đánh giá được sử dụng cho việc xếp loại, thi đua và khen thưởng.

Trong giai đoạn từ 2018 - 2022, đa số các NV hỗ trợ của ngành KTMT được đánh giá ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ và đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên.

Tất cả NV được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc thông qua các hội nghị viên chức của VPK, tất cả VC-NLĐ đều có thể đóng góp ý kiến về khó khăn, bất cập khi thực hiện nhiệm vụ hoặc ý kiến về việc xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc [H7.07.03.02(1-5)]. Đại diện VPK sẽ ghi nhận và trình bày với lãnh đạo Khoa giải quyết hoặc trình lên hội nghị cấp trên [H7.07.05.0(1-5)]. Tất cả NV đều hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của đơn vị. Minh chứng là trong giai đoạn 2018-2022, không có trường hợp khiếu kiện gì liên quan công tác thi đua, khen thưởng.

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ NV hỗ trợ cũng như có cơ chế giám sát thực hiện công việc chặt chẽ. Hình thức khen thưởng, kỷ luật hợp lý và kịp thời tạo động lực cho đội ngũ NV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Điểm tồn tại

Trường ĐHCT đang sử dụng bộ tiêu chí đánh giá chung cho cả đội ngũ NV hỗ trợ, chưa xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá riêng cho từng vị trí công việc cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, Ban Giám hiệu chỉ đạo Công đoàn, Phòng TCCB, Phòng Kế hoạch tổng hợp và các đơn vị đào tạo xem xét để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá phù hợp với chức năng nhiệm vụ của NV.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ NV hỗ trợ cho CTĐT ngành KTMT có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, nhiệt tình trong công việc đáp ứng đầy đủ các yêu cầu công tác. Đội ngũ này được tuyển dụng theo các tiêu chí và kế hoạch rõ ràng. Trường ĐHCT, KMT&TNTN, BMKTMT luôn được quan tâm, tạo điều kiện cho đội ngũ NV học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Việc đánh giá kết quả công việc của NV được thực hiện hằng năm, công khai, minh bạch tạo động lực cho NV hoàn thành tốt nhiệm vụ. Tuy nhiên, đội ngũ NV toàn trường nói chung và hỗ trợ CTĐT ngành KTMT nói riêng còn phân bố chưa đồng đều, các PTN của Bộ môn KTMT không có NV hỗ trợ, số lượng NV hỗ trợ ngành tham gia các lớp học tập nâng cao trình độ

chuyên môn, nghiệp vụ còn hạn chế, Nhà trường chưa có tiêu chí đánh giá riêng cho NV theo từng vị trí việc làm. Từ năm 2023, Trường ĐHCT sẽ tiến hành lên kế hoạch và đề ra giải pháp thực hiện tối ưu nhất nhằm giải quyết những tồn tại liên quan đội ngũ NV của Trường.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 7 có 5/5 tiêu chí đạt. Mức đạt: 4,50.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Sau 55 năm hình thành và phát triển, với sứ mệnh là trung tâm đào tạo, NCKH chuyên giao công nghệ hàng đầu của Quốc gia, Trường ĐHCT luôn tạo môi trường học tập và rèn luyện tốt cho NH. Nhà trường đã có nhiều hoạt động hướng đến việc cải tiến nhằm hỗ trợ và phát triển tiềm năng của NH. Chính sách tuyển sinh của Trường ĐHCT luôn được xác định rõ ràng, được công bố công khai, cập nhật. Quy trình thu nhận tân SV rõ ràng giúp Nhà trường tuyển sinh được SV đầu vào có chất lượng. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH được triển khai kịp thời và xuyên suốt. Quá trình học tập, rèn luyện của SV được theo dõi chặt chẽ nhờ các hoạt động tư vấn và hỗ trợ của các GV, CVHT, các phòng ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan khuôn viên Trường, Khoa và Bộ môn xanh - sạch - đẹp, tạo thuận lợi cho NH trong hoạt động học tập, nghiên cứu và sinh hoạt, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho NH.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Chính sách tuyển sinh ngành KTMT của Trường ĐHCT được thực hiện trên cơ sở tuân thủ đúng theo các văn bản có liên quan về tuyển sinh của BGDĐT đảm bảo tính rõ ràng, minh bạch đúng theo các quy định hiện hành và luôn được cập nhật. Chính sách tuyển sinh của Trường hàng năm đều căn cứ trên Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của BGDĐT [H8.08.01.01(1-7)], các Công văn báo cáo tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh của Trường ĐHCT và các Thông báo chỉ tiêu tuyển sinh của BGDĐT [H8.08.01.02(1-6)].

Chính sách tiếp nhận người học và các tiêu chí tuyển sinh đầu vào hàng năm của trường ĐHCT luôn được cập nhật và công bố rộng rãi. Các cột mốc quan trọng về tuyển sinh được thể hiện chi tiết và rõ ràng trong các kế hoạch tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường

[H8.08.01.03(1-6)]. Ngoài ra, chỉ tiêu tuyển sinh và điểm sàn dự kiến dựa trên kết quả tuyển sinh năm trước đó đều được công bố trong các đề án tuyển sinh hàng năm của trường. Đề án tuyển sinh Trường ĐHCT bắt đầu từ năm 2017, trước đó là các thông tin tuyển sinh được xây dựng từ Quy chế tuyển sinh của BGDĐT [H8.08.01.04(1-6)]. Căn cứ vào đề án tuyển sinh, Nhà trường thông báo công khai các văn bản về kế hoạch tuyển sinh đến các thí sinh, bao gồm mốc thời gian bắt đầu nhận hồ sơ xét tuyển, phương thức xét tuyển, đối tượng ưu tiên, thời hạn kết thúc việc xét tuyển trên website của trường [H8.08.01.05(1-2)]. Theo Quy chế tuyển sinh từ năm 2022, nhằm cung cấp thông tin tuyển sinh công khai, chính thức với dữ liệu cập nhật, chính xác, Trường ĐHCT xét tuyển thí sinh thông qua Cổng tuyển sinh của Bộ GDĐT [H8.08.01.06]. Kết quả trúng tuyển chính thức của thí sinh có nguyện vọng xét tuyển (NVXT) trên Cổng tuyển sinh của Bộ được công bố trên Website của Trường ĐHCT (<http://xettuyen.ctu.edu.vn>). Thí sinh được đăng ký xét tuyển không giới hạn số nguyện vọng và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Công tác xét tuyển đầu vào được Trường ĐHCT tổ chức nghiêm túc, đảm bảo tính minh bạch và công bằng. Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển và không phân biệt thứ tự ưu tiên. Xét theo điểm từ cao xuống thấp. Đối với mỗi thí sinh, tất cả nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng có ưu tiên cao nhất trong số các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển. Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển trong cùng 1 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành. Đây chính là điểm xét tuyển của thí sinh cuối cùng trong danh sách trúng tuyển và gọi là điểm chuẩn trúng tuyển của ngành [H8.08.01.07(1-10)]. Điểm chuẩn không thấp hơn ngưỡng ĐBCL đầu vào (hay còn gọi là điểm sàn) do BGDĐT quy định [H8.08.01.08(1-5)].

Ngoài ra, Trường cũng công khai các chính sách tuyển sinh trên các phương tiện truyền thông. Đặc biệt, vào khoảng tháng 3 hàng năm, Trường ĐHCT phối hợp cùng Báo Tuổi trẻ, Vụ Giáo dục Đại học (BGDDT), Tổng Cục Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động Thương binh và Xã hội) tổ chức Ngày hội Tư vấn Tuyển sinh - Hướng nghiệp tại Trường [H8.08.01.09(1-3)] để thí sinh có thể tiếp cận thông tin về ngành học của Trường. Do đó, bên cạnh website tuyển sinh của Trường thì tất cả các thông tin liên quan đến quá trình xét tuyển đại học hệ chính quy đều được hướng dẫn cụ thể trong tư liệu hướng dẫn tuyển sinh [H8.08.01.10(1-5)], tư liệu này được cập nhật hàng năm và được phát cho tất cả các thí sinh trong Ngày hội Tư vấn Tuyển sinh - Hướng nghiệp [H8.08.01.09(1-3)]. Ngoài ra, Nhà trường cũng công khai các thông tin tuyển sinh trên các phương tiện truyền thông như báo chí và mạng xã hội để thí sinh khắp cả nước có thể tiếp cận với các ngành học của Trường [H8.08.01.11(1-2)].

Chính sách tuyển sinh của ngành KTMT thuộc KMT&TNTN được công khai trên website Trường ĐHCT [H8.08.01.05(1-2)], KMT&TNTN và BMKTMT [H8.08.01.12], [H8.08.01.13(1-2)] và trong tư liệu hướng dẫn tuyển sinh của Trường ĐHCT [H8.08.01.10], KMT&TNTN [H8.08.01.14] và BMKTMT [H1.01.03.04]. [1] Mã tổ hợp xét tuyển cho ngành KTMT gồm 3 môn Toán - Lý - Hóa (A00); Toán - Lý - Tiếng Anh (A01); Toán - Hóa - Sinh (B00); Toán - Hóa - Tiếng Anh (D07), chỉ tiêu tuyển sinh được quy định theo Bộ GDĐT [H8.08.01.10]. Tất cả các ứng viên để đủ điều kiện theo học ngành KTMT đều phải đăng ký nguyện vọng xét tuyển chính thức vào ngành KTMT của Trường ĐHCT thông qua Cổng tuyển sinh của Bộ GDĐT [H8.08.01.06] và cần phải đạt được ngưỡng ĐBCL đầu vào do BGDDĐT quy định [H8.08.01.07]. Các thông tin về CTĐT ngành, các điểm mạnh và cơ hội việc làm được giới thiệu chi tiết trong video clip giới thiệu ngành tại website của Trường ĐHCT, điều này giúp cho các thí sinh định hướng chọn lựa ngành phù hợp, giúp đảm bảo số lượng và chất lượng SV đầu vào [H8.08.01.13(1-2)] [H4.04.01.08]. [2] Để đạt được mục tiêu đào tạo phải đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội, Nhà trường kết hợp với Khoa MT&TNTN, BM KTMT và CVHT để khảo sát tình hình việc làm của SV trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp. Số liệu về việc làm của SV tốt nghiệp được CVHT thu thập, xử lý thông tin và viết báo cáo phân tích đánh giá hàng năm [H8.08.01.15(1-5)], vì vậy chính sách tuyển sinh cho ngành KTMT luôn được cập nhật. Kết quả khảo sát việc làm của SV tốt nghiệp là nguồn tư vấn quan trọng để Nhà trường và Khoa MT&TNTN thực hiện đổi mới CTĐT, PPGD và định hướng việc làm cho SV ngành KTMT tốt hơn trong thời gian tới.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh ngành KTMT được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật thường xuyên trên các kênh thông tin của Trường và các phương tiện truyền thông đã tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh có đầy đủ thông tin để lựa chọn ngành học. Công tác xét tuyển đầu vào được Trường ĐHCT tổ chức nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo được tính minh bạch và công bằng.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát, phân tích và dự báo nhu cầu nguồn nhân lực có liên quan đến ngành KTMT chưa được thực hiện thường xuyên. Đồng thời, Trường và Khoa chưa sử dụng hiệu quả và chưa mở rộng khảo sát ý kiến của các BLQ về chính sách tuyển sinh ngành KTMT.

4. Kế hoạch hành động

Trong thời gian tới, Nhà trường, KMT và BMKTMT tiếp tục thực hiện tốt chính sách tuyển sinh công khai minh bạch đảm bảo số lượng và chất lượng đầu vào; tập trung vào việc

tiến hành thực hiện khảo sát ý kiến của các BLQ một cách đa dạng hơn về chính sách tuyển sinh của ngành KTMT thông qua ngày hội Tư vấn Tuyển sinh - Hướng nghiệp, từ đó làm cơ sở xây dựng đề án tuyển sinh nhằm đảm bảo nhu cầu xã hội.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học ngành KTMT được Trường ĐHCT và Khoa MT&TNTN xây dựng từ Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT [H8.08.01.01] và đề án tuyển sinh của Nhà trường [H8.08.01.04(1-6)]. Hàng năm Nhà trường đều có các công văn báo cáo kết quả tuyển sinh, báo cáo thống kê SV hiện có của trường và công văn đăng kí chỉ tiêu tuyển sinh cho Bộ GDĐT để từ đó xác định tiêu chí cũng như phương pháp tuyển chọn người học [H8.08.01.02], [H8.08.02.01(1-9)]. Các kế hoạch sau khi được Bộ GDĐT duyệt sẽ công bố công khai trên website (<https://tuyensinh.ctu.edu.vn/>) và các phương tiện thông tin [H8.08.01.10]. Quy trình tuyển chọn mang tính khách quan, thực hiện chặt chẽ từ cấp Trường đến cấp Khoa, BM tạo cho NH cơ hội được tham gia chương trình một cách công bằng và đúng theo khối ngành. Đối với ngành KTMT, từ năm 2019 để chọn được người học theo đúng mục tiêu đào tạo, tiêu chí tuyển chọn có bổ sung thêm phương thức xét điểm học bạ [H8.08.01.04(1-6)]. Sau khi tuyển chọn, Nhà trường thông báo đến các thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển các thông tin cần thiết (mốc thời gian bắt đầu nhận hồ sơ, cập nhật thông tin, công bố, gửi kết quả trúng tuyển, thời hạn kết thúc việc xét tuyển và thời gian bắt đầu nhập học chính thức) để các tân SV có thể hoàn thành thủ tục nhập học. Các tài liệu cần thiết cho SV trong năm đầu tiên được phát khi SV làm thủ tục nhập học và được đăng tải, hướng dẫn chi tiết trên website của Trường [H8.08.02.02].

Hội đồng tuyển sinh của Trường dựa trên các phân tích và các dự báo nhu cầu nhân lực mà BGDĐT cung cấp để đưa ra các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học [H8.08.02.03(1-17)]. Các số liệu đầu vào của ngành KTMT được rà soát và đánh giá định kỳ bằng các báo cáo về công tác tuyển chọn NH hàng năm cho Bộ GDĐT [H8.08.01.02(1-6)], [H8.08.02.03(1-17)]. Đặc biệt, hàng năm Hội đồng KH&ĐT và Ban chỉ đạo tuyển sinh đại học hệ chính quy luôn có tổng kết, đánh giá và đóng góp ý kiến vào Đề án tuyển sinh [H8.08.01.04(1-6)], điều này đã góp phần làm tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngày càng được xác định rõ ràng hơn.

Trước năm 2015, phương pháp lựa chọn người học được thực hiện bằng hình thức tổ chức các kỳ thi tuyển sinh đại học. Từ năm 2015 đến 2020, Bộ GDĐT đã có sự thay đổi về cách thức tuyển sinh bằng cách gộp chung thi tốt nghiệp THPT và thi tuyển sinh đại học thành một kỳ thi quốc gia duy nhất. Kết quả kỳ thi này được dùng để xét công nhận tốt nghiệp THPT và làm căn cứ tuyển sinh ĐH, CĐ [H8.08.01.10(1-5)]. Các tiêu chí xét tuyển được xác định dựa trên tổng số điểm của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển cộng với tổng số điểm ưu tiên khu vực và đối tượng của thí sinh. Năm 2021, ngoài phương thức xét tuyển điểm kỳ thi tốt nghiệp THPT, trường cũng áp dụng thêm phương thức xét tuyển điểm học bạ THPT. Đến năm 2022, thí sinh được đăng ký 6 phương thức xét tuyển [H8.08.01.10]. Mã tổ hợp xét tuyển, điểm sàn và điểm chuẩn xét tuyển vào ngành KTMT trong 5 năm từ 2018 - 2022 được thể hiện trên Bảng 8.1 [H8.08.01.07(1-10)][H8.08.01.08][H8.08.01.10]. Kết quả thống kê cho thấy, điểm trúng tuyển của ngành KTMT qua các năm gần đây (2021 và 2022) ở mức khá cao so với điểm sàn.

Bảng 8.1 Điểm chuẩn xét tuyển vào các ngành khác nhau của KMT&TNTN (2018-2022)

Năm	Tổ hợp xét tuyển	Điểm sàn	Điểm chuẩn ngành KTMT	
			Điểm thi THPT	Điểm xét học bạ
2018	A00,A01,B00,D07	14.00	14.00	-
2019	A00,A01,B00,D07	14.00	14.00	-
2020	A00,A01,B00,D07	15.00	15.00	-
2021	A00,A01,B00,D07	15.00	19.00	19.50
2022	A00,A01,B00,D07	15.00	20.75	22.00

Ghi chú: Toán - Lý - Hóa (A00); Toán - Lý - Tiếng Anh (A01); Toán - Hóa - Sinh (B00); Toán - Hóa - Tiếng Anh (D07)

Đối với ngành KTMT, kết quả thống kê số lượng NH vào ngành KTMT trong 5 năm gần đây (từ 2018-2022) được trình bày ở **Bảng 8.2 và 8.3**. Số lượng thí sinh dự thi so với số lượng được trúng tuyển thể hiện được chất lượng đầu vào của ngành. Tuy nhiên, số lượng

thí sinh trúng tuyển nhập học ngành KTMT có xu hướng giảm (trong 2 năm 2020 và năm 2021). Đây cũng là khó khăn của BM KTMT trong việc ổn định số lượng SV vào học ngành KTMT. Việc giảm số lượng NH ngành KTMT ngoài nguyên nhân khách quan từ yêu cầu của Bộ GDĐT và nhu cầu xã hội, nguyên nhân khác có thể là do phương pháp tuyển chọn NH của Trường chưa đa dạng và cần lấy thêm ý kiến từ các BLQ về tiêu chí tuyển sinh.

Bảng 8.2 Số lượng tuyển sinh NH năm thứ nhất ngành KTMT trong 05 năm gần nhất

Năm học	Số lượng thí sinh		
	Tổng cộng	Trúng tuyển	Nhập học chính thức
2017 - 2018	707	164	114
2018 - 2019	500	65	87
2019 - 2020	741	84	33
2020 - 2021	766	132	40
2021 - 2022	741	132	76
2022 - 2023			

Bảng 8.3 Tổng số NH ghi danh vào CTĐT ngành KTMT trong 5 năm gần nhất

Năm học	Sinh viên					Tổng số
	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm tiếp theo	
2017 - 2018	114	103	129	76	81	503
2018 - 2019	87	114	103	129	72	505
2019 - 2020	33	87	114	103	129	466
2020 - 2021	40	33	87	114	103	377
2021 - 2022	76	40	33	87	114	350
2022 - 2023						

Tính đến thời điểm hiện nay, ngành KTMT đã và đang đào tạo được 27 khóa (từ khóa 22 đến khóa 48). Số lượng NH được tuyển vào của ngành KTMT ở các giai đoạn trước năm học 2018-2019 trung bình khoảng 90 sinh viên. Dựa vào số liệu thống kê số lượng sinh viên (Bảng 3) thì từ năm học 2019 - 2020 cho đến nay, số lượng sinh viên đầu vào mỗi khóa có xu hướng giảm. Từ năm học 2021 - 2022, KMT&TNTN và BM KTMT tăng cường quảng bá bằng nhiều hình thức khác nhau như phát tờ rơi, gửi thông tin tuyển sinh về địa phương, hoặc trực tiếp xuống tiếp xúc với học sinh ở các trường phổ thông nhằm thu hút SV đầu vào [H8.08.01.14]. Ngoài ra, KMT&TNTN cũng tích cực tuyển sinh từ các nguồn liên thông lên đại học nhằm duy trì số lượng sinh viên đầu vào [H8.08.02.04(1-2)].

2. Điểm mạnh

Nhà trường tạo mọi điều kiện thuận lợi cho thí sinh đăng ký xét tuyển và đảm bảo tính công bằng; các số liệu tuyển sinh được đánh giá định kỳ làm nền tảng để rà soát các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngành KTMT của Trường ĐHCT ngày càng hợp lý, minh bạch và khách quan hơn.

3. Điểm tồn tại

Phương thức và tiêu chí tuyển chọn NH chưa đảm bảo tính đa dạng, chủ yếu xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi THPT quốc gia và phương thức xét tuyển điểm học bạ THPT và chưa xét tuyển thường xuyên trong năm.

4. Kế hoạch hành động

Trong thời gian tới, Nhà trường, KMT&TNTN, BMKTMT sẽ phát huy và tạo mọi điều kiện để có thể tuyển chọn NH cho ngành KTMT với chất lượng tốt, đồng thời phát huy tinh thần tự chủ, nghiên cứu và triển khai thêm nhiều phương thức xét tuyển khác như đánh giá năng lực đầu vào của NH và xét tuyển thường xuyên trong năm.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT là một trong những trường đại học đầu tiên trong cả nước áp dụng đào tạo theo hệ thống TC theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC của BGDĐT [H8.08.03.01(1-4)]. Hệ thống đào tạo theo TC được trường ĐHCT triển khai từ năm 2007. Đây là phương thức đào tạo được sử dụng phổ biến nhất hiện nay trên thế

giỏi có thể giúp NH tự chủ trong quá trình học tập cũng như giúp cho việc giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH thuận tiện và hiệu quả hơn.

Trường ĐHCT có các phòng ban chức năng và CB chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH một cách kịp thời và nhân văn [H7.07.01.03], [H8.08.03.02]. Công tác giám sát KQHT và khối lượng học tập của NH được quản lý thường xuyên với sự hỗ trợ của CVHT và của đội ngũ CB BMKTMT, KMT&TNTN, Nhà trường. Mỗi khóa học BMKTMT phân công CVHT để theo dõi, góp ý và điều chỉnh quá trình học tập của NH [H7.07.01.13(1-7)]. Lịch sinh hoạt giữa CVHT và NH được công bố trên thời khóa biểu học kỳ chính của NH ít nhất 4 lần trong mỗi học kỳ để cung cấp thông tin và hỗ trợ kịp thời khi NH có bất kỳ vấn đề nào trong học tập của mình [H7.07.01.13(1-5)], [H8.08.03.03(1-3)]. Công tác thực hiện lịch sinh hoạt CVHT cũng được Trường kiểm tra thường xuyên, và có báo cáo, nhắc nhở các CVHT vắng lịch họp [H6.06.04.15(1-5)]. Hằng năm, Trường, Khoa và BM kết hợp tổ chức sinh hoạt đầu khóa để cung cấp, hỗ trợ những thông tin cần thiết cho NH. Đặc biệt là NH năm thứ nhất, CVHT sẽ hướng dẫn lập KHHT và các vấn đề khác phù hợp chuyên ngành của NH [H2.02.03.03(1-5)], [H8.08.03.04(1-5)].

Để việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH đạt hiệu quả cao, Trường đã ban hành hàng loạt những quy trình và quy định cụ thể được công bố công khai và có đội ngũ hỗ trợ để thực hiện. Ngay từ khi nhập học, NH ngành KTMT được Trường cung cấp “Quy chế học vụ SV” [H2.02.03.09(1-6)] và CTĐT [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03], [H1.01.01.04] của ngành để giúp NH hiểu và thực hiện đúng các quy định về các vấn đề liên quan đến NH như TC, CTĐT, KHHT, đăng ký HP, đánh giá HP. Ngoài ra, mỗi CVHT, GV của ngành KTMT cũng được Nhà trường cung cấp “Sổ tay GV” [H3.03.01.05], trong đó quy định và hướng dẫn rất rõ về việc thực hiện kế hoạch học tập, đăng ký HP, đánh giá HP cũng như trách nhiệm của CVHT và GV giảng dạy. Đặc biệt, từ học kỳ 2, năm học 2019-2020 Trường đã ban hành Sổ tay SV [H5.05.02.03] [1] gồm đầy đủ những thông tin chung liên quan đến NH và các vấn đề về tổ chức đào tạo, đánh giá KQHT và rèn luyện, xét và công nhận tốt nghiệp. Đây là kênh thông tin quan trọng giúp NH hiểu biết và tìm đúng nơi hỗ trợ, tư vấn khi có những vấn đề phát sinh trong quá trình học tập.

Bên cạnh đội ngũ CB hỗ trợ giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH là CVHT, Trường đã trang bị hệ thống máy tính khá hiện đại [H8.08.03.06] và phần mềm quản lý đào tạo [H5.05.04.01(1-7)] tạo điều kiện thuận lợi cho NH đăng ký HP, theo dõi tiến độ học tập của NH để có những thay đổi và cải thiện trong quá trình học tập. Hệ thống này còn hỗ trợ Nhà trường, KMT&TNTN, BMKTMT cũng như CVHT cập nhật nhanh chóng tiến độ học tập và ĐRL của NH mà mình quản lý. Hệ thống này ngày càng phát huy hiệu quả khi

phần mềm được thiết kế linh động hơn, hệ thống mạng ngày càng nâng cấp, mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho NH sử dụng CNTT mọi lúc mọi nơi [H8.08.03.06]. Kết quả tốt nghiệp, KQHT và ĐRL của NH theo từng học kỳ và hàng năm được lưu trữ đầy đủ trên Hệ thống quản lý [H5.05.04.01(1-7)]. Đây chính là cơ sở dữ liệu và cũng là công cụ hữu hiệu và hiện đại hỗ trợ giám sát sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện.

Việc giám sát sự tiến bộ trong học tập (KQHT, khối lượng học tập) và rèn luyện của NH được Nhà trường xây dựng theo quy trình và được số hóa giúp NH và CB quản lý kịp thời theo dõi KQHT cũng như khối lượng học tập của CTĐT để kịp thời điều chỉnh và đôn đốc, hỗ trợ NH. Hàng năm, Trường đều thực hiện đánh giá năng lực ngoại ngữ cho các tân SV và sử dụng kết quả này làm cơ sở để xếp lớp, miễn HP ngoại ngữ của CTĐT, đồng thời cũng là cơ sở để NH có kế hoạch phấn đấu nâng cao trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của CTĐT [H8.08.03.07(1-4)]. Trường cũng tiến hành kiểm tra văn bằng tốt nghiệp THPT và hồ sơ nhập học của NH thường xuyên để có những quyết định kịp thời và công bằng cho NH [H8.08.03.08(1-9)]. Trong mỗi học kỳ và năm học, Trường ĐHCT và KMT&TNTN đều thực hiện tổng kết và khen thưởng cho NH có thành tích tốt trong học tập, rèn luyện và các hoạt động phong trào cũng như có những cảnh báo kịp thời với NH vi phạm quy định công tác học vụ [H8.08.03.09(1-12)], [H8.08.03.10(1-7)]. Việc đăng ký xét tốt nghiệp được tổ chức nhiều đợt trong năm, tạo điều kiện cho NH có thể tốt nghiệp vượt tiến độ nếu như hoàn thành CTĐT.

Bảng 8.4 Thành tích học tập của NH ngành KTMT ở 5 khóa gần nhất

Năm	Số lượng SV toàn khóa	Xuất sắc	Giỏi	Khá	Khác
2017-2018	69	3	10	52	4
2018-2019	109	0	10	87	12
2019-2020	92	2	16	61	13
2020-2021	89	0	7	70	15
2021-2022	81	1	7	61	12

Thành tích học tập của NH ngành KTMT ở 5 khóa gần nhất được thể hiện trên Bảng 8.4. Nhìn chung, ngành KTMT có tỉ lệ tốt nghiệp cao, tuy nhiên, vẫn còn tình trạng NH chậm tiến độ hoặc bỏ học, cách khắc phục tình trạng này vẫn chưa hiệu quả [H8.08.03.11(1-5)]. Về điểm rèn luyện, mỗi học kì các chi đoàn và CVHT đánh giá điểm rèn luyện cho SV sau đó gửi về Đoàn Khoa MT&TNTN và Đoàn trường [H8.08.03.12(1-9)]. Hàng năm Nhà trường đều thực hiện tổ chức lấy ý kiến SV về công việc dạy và học, tăng cường tiếp xúc giữa SV với BCN BM, BCN Khoa và lãnh đạo nhà Trường. Sau các cuộc tiếp xúc trực tiếp này, Trường luôn có văn bản để giải đáp những thắc mắc. Đây là kênh thông tin phản hồi khá hữu hiệu về NH mà Trường tổ chức hiệu quả, qua đó Trường có cơ sở để thực hiện các biện pháp cải tiến KQHT và rèn luyện của NH [H8.08.03.13]. Bên cạnh đó, Khoa và BM cũng tổ chức cuộc tiếp xúc giữa lãnh đạo cấp Trường, cấp Khoa, BM với NH nhằm lắng nghe, trao đổi, và giải đáp các thắc mắc của NH [H8.08.03.14(1-4)]. Ngoài ra, thông qua các buổi họp lớp, CVHT có thể trao đổi, thu nhận thông tin và giải đáp các thắc mắc của NH [H8.08.03.03].

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH bằng phần mềm quản lý hiện đại, quy trình giám sát khoa học và đội ngũ CB tận tâm làm cho việc theo dõi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH phát huy được hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ NH bỏ học và tốt nghiệp chậm vẫn còn xảy ra, BM và KMT&TNTN chưa có hoạt động đánh giá hiệu quả các phương pháp hỗ trợ đối với nhóm NH chậm tiến độ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, BMKTMT đánh giá lại tính hiệu quả của các phương pháp hỗ trợ NH và đẩy mạnh giúp đỡ NH chưa hoàn thành các HP đúng tiến độ.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ CB các đơn vị và các bộ phận chức năng trong Trường ĐHCT đều có vai trò tư vấn, hỗ trợ NH cải thiện việc học tập đạt kết quả tốt nhất. Trường đã ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng, trung tâm và quy trình công tác, phối hợp thực hiện hoạt động tư vấn, hỗ trợ và phục vụ SV của các đơn vị trong Trường [H5.05.01.02], [H7.07.01.03], [H8.08.03.02], [H8.08.04.01]. Việc tư vấn học tập, rèn luyện cũng như các chế độ chính sách và hoạt động ngoại khóa, học thuật của NH được thực hiện thống nhất trong toàn Trường theo Quy định về công tác CVHT [H7.07.01.13(1-7)] và trong Sổ tay SV [H5.05.02.03]. Hoạt động sinh hoạt CVHT được xếp vào thời khóa biểu của GV và được Trường kiểm tra, đánh giá bởi Phòng Công tác Sinh viên, Phòng Thanh tra Pháp chế và Văn phòng Đoàn trường [H6.06.04.15(1-5)].

Khi bước vào học kỳ đầu tiên của năm học, Trường, KMT&TNTN tổ chức buổi sinh hoạt đầu khóa cho khóa cũ và khóa mới để nhắc nhở NH trong học tập cũng như thực hiện đúng và nghiêm túc các quy định của Trường và đưa ra phương hướng trong năm học [H5.05.01.03(1-4)]. Riêng đối với NH khóa mới, BCN Khoa kết hợp với Đoàn Thanh Niên tiếp đón hướng dẫn giới thiệu Khoa, BM, PTN, phổ biến CTĐT cũng như quy chế học vụ giúp NH cơ bản nắm được quy trình học tập và có cuộc giao lưu trao đổi giữa NH khóa cũ và mới để chia sẻ những kinh nghiệm trong học tập cũng như trong cuộc sống [H2.02.03.03(1-5)], [H8.08.03.05(1-5)]. Ngoài ra, CVHT cũng gặp gỡ NH ngay trong tuần lễ sinh hoạt đầu khóa của cấp Trường, cấp Khoa nhằm hỗ trợ NH trong việc xây dựng KHHT sao cho phù hợp với khả năng của mình. Trước hết NH được CVHT tư vấn lập KHHT toàn khóa và hướng dẫn thực hiện các quy trình trong công tác học tập. Để hỗ trợ cho hoạt động đăng ký HP, PĐT luôn lập kế hoạch và công bố kịp thời trên website (hoặc bằng văn bản) các thông báo về phân chia kế hoạch đăng ký HP trực tuyến, kế hoạch giảng dạy [H5.05.01.04(1-24)]. Để chuẩn bị số liệu mở lớp cho việc đăng ký HP học kỳ tiếp theo, đồng thời hỗ trợ NH có nhu cầu điều chỉnh lại KHHT, Nhà trường có thông báo cụ thể về thời gian mở lại website nhập KHHT cho NH [H6.06.02.03(1-6)]. PĐT Trường cũng thông báo rộng rãi cho NH được biết về những HP mà NH đăng ký không đủ sĩ số để mở để NH có những điều chỉnh kịp thời [H8.08.04.02(1-5)]. Đối với việc thực hiện HP Giáo dục quốc phòng & An ninh tại Hòa An dành cho SV năm thứ 1, Trường cũng có kế hoạch cụ thể về thời gian đưa rước và các thông tin về học tập, sinh hoạt để NH có sự chuẩn bị kịp thời [H8.08.04.03(1-4)]. PĐT cũng kết hợp với KMT&TNTN, BM hướng dẫn NH (nhất là NH năm nhất và NH chưa đăng ký được HP theo KHHT) về xét miễn HP [H5.05.03.04], [H5.05.03.05], [H5.05.03.06] [H8.08.04.04] hay xét tương đương HP [H8.08.04.05(1-2)], giúp NH hoàn thành đúng tiến độ học tập. Đối với NH làm luận văn tốt nghiệp, NH có quyền chọn lựa CBHD và đề xuất chủ đề. Khi được chấp nhận NH luôn được sự cố vấn, giám sát

và hỗ trợ từ BM và các GV phụ trách [H8.08.04.06(1-12)]. Các kế hoạch, quy trình thực hiện luận văn, các mẫu báo cáo rõ ràng tạo điều kiện thuận lợi cho NH [H8.08.04.06(1-12)].

Bên cạnh hoạt động học tập, Trường còn khuyến khích và hỗ trợ NH thực hiện đề tài NCKH [H8.08.04.07(1-6)]. Với truyền thống NCKH mạnh của đội ngũ GV, cùng với CSVC sẵn có và được sự quan tâm của BCN BMKTMT và KMT&TNTN, các hoạt động NCKH của NH thuộc ngành KTMT luôn được đẩy mạnh phát triển và đạt giải cao tại hội nghị NCKH của Trường [H8.08.04.08(1-7)]. Ngoài ra, đối với NH có năng lực học khá và giỏi, Trường ĐHCT, KMT&TNTN và BMKTMT rất chú trọng việc trao đổi NH học tập ở nước ngoài để tạo cơ hội cho NH phát triển bản thân cũng như nâng cao trình độ [H8.08.04.09(1-8)].

Để khuyến khích NH học tốt, dựa trên KQHT của mỗi học kỳ, Trường ĐHCT cấp học bổng cho các NH có thành tích xuất sắc, giỏi trong học tập và rèn luyện [H8.08.03.12]. Ngoài ra, Trường còn kết hợp với các tổ chức để trao học bổng cho SV nghèo vượt khó, SV có hoàn cảnh khó khăn và SV dân tộc thiểu số có thành tích học tập tốt. Bên cạnh đó, Nhà trường luôn có chính sách miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập cho SV nghèo vượt khó [H8.08.04.10(1-10)] và vận động các nguồn học bổng tài trợ khác [H8.08.04.11(1-39)]. Ngoài ra các cấp Đoàn, Hội còn tổ chức nhiều hoạt động thi đua khác, thông qua các hoạt động này NH sẽ được đánh giá, công nhận đoàn viên ưu tú, được giới thiệu học tập các lớp cảm tình đảng, điều này cũng tạo được động lực phấn đấu trong học tập cho NH [H8.08.04.12(1-9)].

Trường ĐHCT thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa như: giao lưu văn hóa, văn nghệ giữa các đơn vị trong và ngoài Trường, tổ chức dã ngoại, tham quan học tập, tham gia câu lạc bộ, vui chơi giải trí, thể dục thể thao, hoạt động học thuật, hướng nghiệp [H8.08.04.13(1-28)]. Ngoài ra, Trường kết hợp với khoa tổ chức các cuộc thi về lĩnh vực chính trị, xã hội... nhằm nâng cao nhận thức của SV về nhiều lĩnh vực [H8.08.04.14(1-2)]. Ngoài ra, các cuộc thi tìm hiểu môi trường được Đoàn trường và Đoàn Khoa tổ chức thường xuyên nhằm tuyên truyền, kêu gọi mọi người nâng cao nhận thức, trách nhiệm cộng đồng, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững nguồn tài nguyên và các ý tưởng sáng tạo có liên quan đến lĩnh vực môi trường [H8.08.04.12(1-9)][H8.08.04.15(1-3)]. Các sân chơi này đã khơi dậy tình đoàn kết và thói quen rèn luyện sức khỏe để học tập và nâng cao kỹ năng sống cho NH, đồng thời đây cũng chính là những hoạt động nhằm cải thiện khả năng có việc làm cho NH.

Đối với vấn đề việc làm, đây luôn là mối quan tâm đặc biệt của NH cả trước và sau khi ra trường. Các đơn vị chức năng như: Phòng Công tác SV, Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và

Khởi nghiệp Sinh viên, Đoàn Thanh niên, Hội SV thể hiện vai trò nòng cốt trong việc định hướng việc làm cho NH thông qua các chương trình mà Đoàn - Hội đã thực hiện [H8.08.04.16(1-5)] [H8.08.04.17(1-6)]. Trong quá trình học tập, NH được Trung tâm tư vấn hỗ trợ SV phối hợp với NTD lao động thường xuyên tư vấn thông tin về nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng lập hồ sơ xin việc, tìm việc, trả lời phỏng vấn, khởi nghiệp, tập sự và thử việc. Thông qua các đơn vị này, Trường, Khoa và BM luôn chuyển đến NH kịp thời các thông tin về việc làm [H8.08.04.18].

Bên cạnh đó, các dịch vụ hỗ trợ SV như thư viện, phòng máy tính, các dịch vụ in ấn đáp ứng tốt cho nhu cầu của NH. Trường đang tiếp tục đầu tư xây dựng thêm nhằm từng bước cung cấp một môi trường học tập thuận lợi, bảo đảm chất lượng học tập của NH. Nhà trường đã có một cơ sở nội trú hơn 4.500 chỗ phục vụ SV và khu nội trú mới khoảng 5.000 đã hoạt động từ năm 2015 với chỗ ở khá hiện đại đáp ứng nhu cầu chỗ ở an toàn, ổn định cho hơn 10.000 SV. Hoạt động vui chơi, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, sinh hoạt học thuật của NH cũng được quan tâm và đáp ứng ngày một tốt hơn [H8.08.04.19(1-9)].

2. Điểm mạnh

Nhà trường tổ chức được nhiều hoạt động (tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua) để giúp NH cải thiện kết quả học tập. Các dịch vụ hỗ trợ thật sự hữu ích giúp phát huy tốt nhất khả năng của NH.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa và tìm kiếm việc làm cho NH ngành KTMT chưa đa dạng và phong phú.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, BM đề xuất với Nhà trường lấy ý kiến phản hồi của NH và ý kiến đánh giá của NSDLĐ chi tiết hơn để đa dạng hóa các hoạt động giúp NH phát triển thêm kỹ năng nghề nghiệp khi ra trường.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT có khuôn viên đẹp với cảnh quan thoáng mát và không khí trong lành. Tổng diện tích đất của Trường là 2.249.773,47m² đất, trong đó mảng xanh luôn được nhà trường chú trọng [H8.08.05.01]. Trong nhiều năm, Trường ĐHCT luôn được bình chọn trong danh sách các Trường có mảng xanh đẹp nhất ở Việt Nam [H8.08.05.02]. Trường có khuôn viên rộng, có rào bao quanh và nhân viên viên bảo túc trực 24/24 nhằm đảm bảo an ninh trật tự trong khuôn viên nhà trường [H8.08.05.03(1-8)]. Sân trường, lớp học, PTN luôn được đảm bảo sạch sẽ nhằm tạo ra một môi trường học tập thân thiện với khuôn viên luôn xanh-sạch-đẹp. Ngoài ra NH luôn được yêu cầu phải thực hiện đúng các quy định về thực hiện nếp sống văn minh, nội quy mà Nhà trường đã đề ra [H8.08.05.03]. Các điều kiện phục vụ ăn, ở, sinh hoạt của NH cũng được nhà trường nâng cấp giống như một xã hội thu nhỏ có đầy đủ nơi ở, cửa hàng tiện ích, bãi đỗ xe, căng-tin. Ngoài ra, trong khuôn viên trường còn có trung tâm thể hình, thể thao, sân vận động có chất lượng. Từ đó các hoạt động vui chơi, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, sinh hoạt học thuật của SV được đáp ứng tốt hơn.

Trường ĐHCT cũng rất chú trọng đến môi trường tâm lý, xã hội nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho NH, Nhà trường có Trung tâm tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV (scs.ctu.edu.vn), Đoàn Thanh niên, Hội SV (yu.ctu.edu.vn) và đội ngũ CVHT giúp NH có thể tháo gỡ những khó khăn trong học tập, cuộc sống và xã hội. Đặc biệt, Trung tâm tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV [H8.08.05.04] chính là cầu nối để NH có thể tìm kiếm cơ hội giao lưu, học tập và rèn luyện các kỹ năng, được tham gia trải nghiệm thông qua các hoạt động thực tế và tìm kiếm nguồn học bổng tài trợ. Đây là nơi, NH có thể tìm thấy sự thoải mái và tự tin khi tham gia vào các hoạt động được tổ chức qua đó cũng có nhiều cơ hội để tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp. Ngoài ra, môi trường tâm lý còn được xây dựng bằng các dịch vụ hỗ trợ về chăm sóc sức khỏe y tế học đường. Tất cả NH đều tham gia bảo hiểm y tế, đảm bảo việc chăm sóc sức khỏe và khám chữa bệnh khi có nhu cầu. Tất cả các NH năm nhất được kiểm tra sức khỏe tổng quát vào đầu năm học [H8.08.05.05(1-11)]. Việc kiểm tra nhằm cung cấp thông tin về tình trạng sức khỏe và tư vấn cho NH chăm sóc bản thân tốt nhất trong quá trình học tập tại Trường. Website của phòng Công tác SV cũng thường xuyên cung cấp thông tin về dịch bệnh và tư vấn phương pháp phòng tránh (dsa.ctu.edu.vn). Việc kiểm tra giám sát An toàn thực phẩm đều được triển khai trong từng năm học [H8.08.05.06]. Công tác PCCC được xem trọng, CBVC và NH được truyền thông và tập huấn về công tác PCCC thường xuyên [H8.08.05.07(1-7)].

Nhằm đảm bảo về môi trường cảnh quan, tâm lý và xã hội, hàng năm Nhà trường đều tổ chức các buổi lấy ý kiến NH và các BLQ từ đó để có thêm thông tin để lãnh đạo Trường có kế hoạch điều chỉnh, cải tiến nhằm mang lại không gian, môi trường tâm lý, xã hội thích hợp

nhất cho NH học tập, NCKH và vui chơi giải trí. Kết quả phản hồi luôn được Nhà trường quan tâm giải quyết, qua từng năm cho thấy mức độ hài lòng của NH và các BLQ càng cao [H8.08.05.08]. Đặc biệt, thời gian gần đây Trường rất quan tâm đến công tác tư vấn tâm lý, sức khỏe học sinh, sinh viên với việc Ban hành Quy định về công tác Tư vấn tâm lý, sức khỏe học sinh, sinh viên, quy định rõ chức năng và nhiệm vụ các đơn vị có liên quan đến hoạt động này [H8.08.05.04].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện, thoải mái để phục vụ tốt các hoạt động của NH.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ các chuyên viên tư vấn tâm lý ở các trung tâm tư vấn của trường ĐHCT còn hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ nên chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng đa dạng của NH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, KMT&TNTN kiến nghị với Nhà trường để có kế hoạch đào tạo thêm các chuyên gia về tâm lý và mở rộng thêm quy mô hoạt động của trung tâm tư vấn.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất

Mở đầu

Trường ĐHCT luôn xem việc đầu tư CSVC là tiêu chí quan trọng cho sự phát triển chung của Trường và đây cũng là tiêu chí quan trọng trong ĐBCL đào tạo của Trường. Hàng năm, Trường không ngừng hoàn thiện, đầu tư mở rộng CSVC, trang thiết bị của Trường cũng như duy tu, sửa chữa CSVC hiện có nhằm hỗ trợ tốt công tác đào tạo và NCKH, đáp ứng mục tiêu của CTĐT ngành KTMT. Các nguồn học liệu được đầu tư phù hợp, cập nhật thường xuyên cùng với hệ thống PTN hiện đại đã đáp ứng, hỗ trợ tốt nhu cầu của NH và GV. Bên cạnh đó, các tiêu chuẩn, quy định về xây dựng môi trường học tập, làm việc văn minh, đảm bảo sức khỏe và an toàn cho GV và NH cũng được Trường ban hành và triển khai thực hiện.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT có tổng diện tích đất đai 2.249.773,47m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000004 QSDĐ ngày 14/4/1997; số 0160 QSDĐ ngày 21/10/1998, số 0161 QSDĐ ngày 21/10/1998, số 00001 QSDĐ ngày 29/5/2001; số 06349 QSDĐ ngày 23/8/2002; BN 078885 ngày 4/11/2013; số BN 841760 ngày 18/11/2013; số CM 336765 ngày 110 8/6/2018) [H9.09.01.01]. Diện tích đất bình quân trên tổng số NH chính quy là 61,04 m² /NH đáp ứng thông tư 24/2015/TTBGDDĐT - ít nhất 25m² /NH [H9.09.01.02(1-2)].

Nhà trường có tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH (gồm hội trường, giảng đường, phòng học, phòng đa năng, phòng làm việc của GS, PGS, GV cơ hữu, thư viện, TTHL, PTN, thực hành, nhà thể dục thể thao) là 145.492,13 m² với 444 giảng đường, hội trường, phòng học có tổng diện tích sàn 36.982 m²; 12 phòng học ngoại ngữ, đa phương tiện phục vụ giảng dạy; TTHL và 13 Thư viện các khoa/viện; 178 Phòng thí nghiệm, thực hành thí nghiệm (PTN/PTH), thực hành máy tính, xưởng, trại và 02 nhà thể dục thể thao; phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu [H9.09.01.03(1-4)]. Với quy mô người học hệ chính quy tại thời điểm 31/3/2023 là 38.387 SV chính quy, diện tích sàn xây dựng trung bình trên 1 người học là 6,36 m², đáp ứng thông tư 24/2015/TTBGDDĐT (ít nhất 2,5 m² /NH).

Trường ĐHCT hiện có 10 phòng học/hội trường có trên 200 chỗ ngồi với diện tích sàn 5.017 m²; 07 phòng học/hội trường từ 150-200 chỗ với diện tích sàn 1.881 m²; 47 phòng học có từ 100-150 chỗ với diện tích sàn 5.517 m²; 222 phòng có từ 50-100 chỗ với diện tích sàn 15.698 m²; 158 phòng học có dưới 50 chỗ với diện tích sàn 7.869 m² [H9.09.01.03(1)]. Nội quy sử dụng nhà học, phòng học được thực hiện theo quy định của Nhà trường [H9.09.01.04(1-3)], đồng thời công tác quản lý phòng học và sắp xếp kế hoạch giảng dạy được hỗ trợ bằng phân hệ phần mềm “Quản lý phòng học” trong hệ thống tích hợp của Trường. [H5.05.04.01].

Khoa MT&TNTN được Nhà trường phân giao đất quản lý diện tích đất 24.265 m², trong đó 5.027 m² là phòng làm việc, văn phòng các bộ môn, 5 phòng học tại khoa và 19.238 m² sử dụng phục vụ cho các khu tự học, nhà lưới, wetlab, khu thực nghiệm, và dịch vụ hỗ trợ khác [H9.09.01.05]. Trường và các phó trưởng khoa đều được bố trí phòng làm việc riêng [H9.09.01.06]. Khoa MT&TNTN có 14 PTN/PTH, 5 phòng học (390 m²), 1 phòng GV (29,6

m²), 1 phòng máy tính (59,2 m²) và 2 hội trường (112 m² và 59,2 m²) với các trang thiết bị phù hợp phục vụ cho hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu [H9.09.01.07(1-4)].

Bộ môn KTMT được bố trí 04 phòng làm việc tại tòa nhà KMT&TNTN với diện tích 184,2 m² gồm 01 Văn phòng BM (59,2 m²), 01 phòng làm việc tại KMT&TNTN (29,6 m²) và 02 phòng tại tòa nhà RLC (47,7 m²). Người học ngành KTMT được học lý thuyết tại 5 phòng học (Phòng 101-103 và 301-302) được bố trí ở khu vực tòa nhà chính và dãy nhà sau của KMT&TNTN, học thực hành tại các PTN/PTH của BM KTMT quản lý gồm: PTN Hóa KTMT và Hóa KTMT tiên tiến, PTN Sinh học môi trường (tiểu phòng), PTN xử lý nước và nước thải và xử lý nước và nước thải tiên tiến, và PTN chất thải rắn và CTR tiên tiến, PTN kiểm soát ô nhiễm không khí và kiểm soát ô nhiễm không khí tiên tiến và các PTN thuộc các đơn vị khác trong trường. Hệ thống phòng làm việc, phòng học, các phòng chức năng và các PTN/PTH của Khoa đều được lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống báo cháy, chữa cháy, được trang bị các thiết bị phù hợp với hoạt động đào tạo của ngành KTMT [H9.09.01.07(1-4)].

Các PTN/PTH thường xuyên được sửa chữa, nâng cấp tạo môi trường làm việc, học tập sạch sẽ, thông thoáng cho GV và SV. Các trang thiết bị phục vụ giảng dạy ở KMT&TNTN ở PTN/PTH cũng được sửa chữa, bổ sung và thay mới hàng năm nhằm đảm bảo nhu cầu dạy, học và NCKH của ngành KTMT [H9.09.01.08(1-8)]. Các dự án quy hoạch phát triển tổng thể Trường thành trường đại học nghiên cứu xuất sắc đã góp phần rất lớn trong việc trang bị cơ sở hạ tầng, thiết bị cho các PTN/PTH phục vụ cho đào tạo ngành Nông nghiệp, Thủy sản, Môi trường nói chung và ngành KTMT nói riêng. Trong đó, dự án trọng điểm của Bộ GDĐT về nâng cấp Trường ĐHCĐ thành trường đại học nghiên cứu xuất sắc từ dự án ODA của chính phủ Nhật Bản sẽ góp phần rất lớn trong việc trang bị cơ sở hạ tầng, thiết bị cho các PTN/PTH của Trường và KMT&TNTN phục vụ cho hoạt động đào tạo ngành KTMT [H9.09.01.09].

2. Điểm mạnh

Nhà trường trang bị đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định; Các thiết bị PTN, PTH được nâng cấp một cách đồng bộ với nhiều thiết bị, dụng cụ thí nghiệm hiện đại nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH. Nhà trường có hệ thống quản lý tích hợp CSVC đảm bảo sử dụng hiệu quả và hợp lý hệ thống phòng học và trang thiết bị của Trường.

3. Điểm tồn tại

Một số nhà vệ sinh xuống cấp nên điều kiện vệ sinh chưa tốt. Một số các phòng học trong khuôn viên KMT&TNTN nằm gần khu vực rậm rạp nên có côn trùng vào.

4. Kế hoạch hành động

Khoa MT&TNTN và BMKTMT phối hợp với phòng QTTB để tiếp tục cải tạo sửa chữa nhà vệ sinh. Đối với phòng học thì sẽ gắn lưới mịn để hạn chế côn trùng vào.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCCT có hệ thống thư viện bao gồm Trung tâm Học liệu (TTHL) và Thư viện tại 13 khoa/viện với tổng diện tích 11.795 m². Trong đó diện tích của TTHL là 7.560 m² và 4.235 m² cho các thư viện cấp khoa. TTHL có 4 tầng, được thiết kế hiện đại, mở cửa từ 7h30 đến 20h45 từ thứ Hai đến thứ Bảy phục vụ nhu cầu đa dạng như đọc sách, tổ chức hội nghị hội thảo, tự học, thảo luận nhóm, thư giãn với 17 phòng đọc chung (7.292 m²), 01 phòng đọc chuyên ngành (49 m²), 01 phòng đọc chuyên gia (49 m²), 04 phòng học nhóm (120 m²), 01 phòng đa phương tiện (49 m²) và 02 phòng huấn luyện (69 m²). Hệ thống wifi miễn phí phủ sóng toàn thư viện với 1821 chỗ ngồi học, 310 máy tính phục vụ sinh viên sử dụng tra cứu, 318.322 đầu sách, tạp chí và 40.686 tài liệu nội sinh. Các phòng đọc/phòng hội thảo/thảo luận đều có máy tính kết nối internet. Các phòng được lắp điều hòa không khí, có hệ thống PCCC, hệ thống phục vụ mượn trả, gửi đồ cá nhân, công quét thẻ chip... [H9.09.02.01], [H9.09.02.02], [H9.09.02.03], [H9.09.02.04], [H9.09.02.05].

Thư viện KMT&TNTN có diện tích 88,8 m², được bố trí 50 chỗ ngồi rộng rãi thoáng mát với 500 đầu sách (lấy trong thống kê hiện trạng TTHL), tạp chí, CSDL điện tử và 3 máy tính phục vụ tra cứu. [H9.09.02.06], [H9.09.02.07].

Nhà trường ban hành các văn bản: Quy định về sử dụng TTHL phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ (QĐ số 4298/QĐ-ĐHCCT ngày 30/9/2019) [H9.09.02.08]; Nội quy sử dụng TTHL Trường ĐHCCT [H9.09.02.09]; và được công khai trên cổng thông tin điện tử của TTHL [H9.09.02.10]. Hằng năm, TTHL đều tổ chức các buổi

tập huấn, hướng dẫn đối với sinh viên đầu khóa về cách khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu trong Thư viện [H9.09.02.11(1-6)].

Thư viện của Trường được phát triển theo xu hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, tự động hóa theo quan điểm phục vụ hướng đến người sử dụng, tạo điều kiện cho bạn đọc khai thác thông tin thuận lợi, nhanh chóng, chính xác. Hoạt động ra vào TTHL, mượn trả sách được hỗ trợ bởi phần mềm quản lý Thư viện Ilibrary, được nâng cấp năm 2014. [H9.09.02.12]

TTHL và các thư viện trực thuộc các đơn vị có các tài liệu chuyên ngành bao gồm sách, báo, tạp chí, giáo trình, sách tham khảo đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ phục vụ đào tạo ngành KTMT cùng với các bài giảng đáp ứng đủ tài liệu tham khảo trong ĐCCT HP đã được công khai trên website trường [H9.09.02.13(1-2)]. Các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của ngành GV, SV ngành KTMT [H6.06.04.13(1-2)].

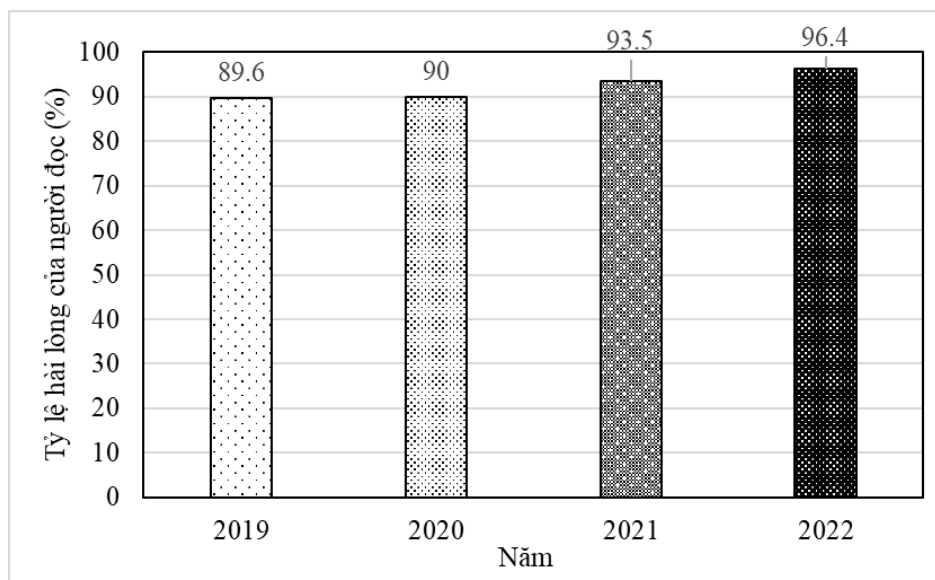
Hàng năm, căn cứ vào chủ trương phát triển tài liệu của hệ thống thư viện Trường [[H9.09.02.14], dự toán kinh phí của TTH và các đơn vị [H9.09.02.15], Nhà trường phân bổ kinh phí cho việc mua sách, báo, tạp chí nhằm phát triển cơ sở dữ liệu điện tử cho hệ thống thư viện [H9.09.02.16(1-6)]. Căn cứ vào kinh phí được duyệt và đề xuất trực tuyến nhu cầu cập nhật tài liệu của GV và NH, TTHL đã dành kinh phí mua giáo trình tài liệu, tạp chí, quyền truy cập các CSDL phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH của chung cho toàn Trường và kinh phí mua tài liệu cho các khoa [H9.09.02.17]. Năm 2022, TTHL được đầu tư 400 triệu đồng cho việc mua quyền truy cập tài liệu điện tử của Ebrary, Vista, Cesti, ProQuest, Taylor & Francis, Springerlink và CSDL dùng chung và đầu tư kinh phí mua tài liệu cho các khoa, trong đó KMT&TNTN được chi 185 triệu [H9.09.02.18]. Giai đoạn 2017-2022, ngành KTMT được đầu tư 20,66 triệu đồng mua bổ sung 53 bản tài liệu để phục vụ đào tạo và nghiên cứu của ngành KTMT (Năm 2022: chi 6,089 triệu mua 19 bản; năm 2020: chi 3,599 triệu mua 1 bản; năm 2019: chi 0,405 triệu mua 7 bản; năm 2018: chi 4,255 triệu mua 8 bản tài liệu; năm 2017: chi 6,311 triệu mua 18 bản tài liệu) [H9.09.02.19].

Nguồn tài liệu in ấn bổ sung hàng năm cho TTHL được cập nhật chi tiết trên website đơn vị theo các lĩnh vực khác nhau. Năm 2022, TTHL được bổ sung 2004 đầu tài liệu/3750 quyền, bao gồm: tác phẩm tổng loại: 101 đầu tài liệu/166 quyền; Triết học: 38 đầu tài liệu/85 quyền; Tôn giáo: 6 đầu tài liệu/14 quyền; Khoa học xã hội: 711 đầu tài liệu/1340 quyền; Ngôn ngữ: 199 đầu tài liệu/268 quyền; Khoa học tự nhiên: 149 đầu tài liệu/264 quyền; Khoa học ứng dụng: 593 đầu tài liệu/1162 quyền; Thể thao: 64 đầu tài liệu/187 quyền; văn học và tu từ học: 118 đầu tài liệu/224 quyền; Lịch sử, địa lý: 25 đầu tài liệu/40 quyền [H9.09.02.20].

Việc biên soạn thẩm định nội dung giáo trình, tài liệu học tập thực hiện theo các điều 11-16 Quy định về việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, xuất bản, phát hành, duyệt và sử dụng giáo trình, tài liệu học tập của Trường ĐHCT (QĐ số 3054/QĐ-ĐHCT ngày 28/8/2015) [\[H6.06.04.12\(1-3\)\]](#).

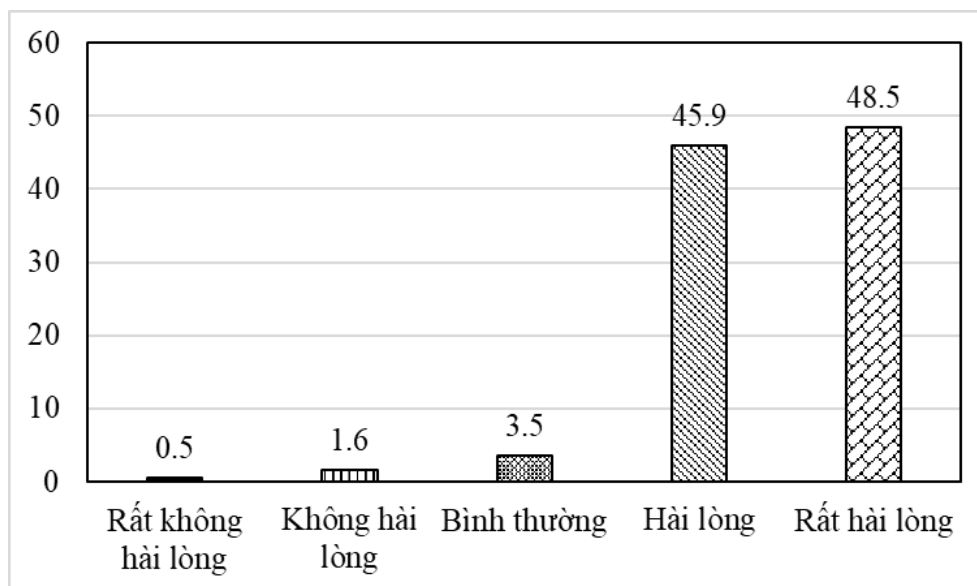
TTHL có dữ liệu theo dõi về hoạt động của bạn đọc để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và NCKH. Thông qua các phân hệ phần mềm quản lý CB, SV sử dụng TTHL, quản lý thư viện điện tử (Ilib), TTHL dễ dàng theo dõi việc sử dụng nguồn học liệu qua các số liệu thống kê như: số lượt bạn đọc vào TTHL, số lượt mượn tài liệu tại thư viện, số lượt truy cập tài liệu nội sinh dạng số (luận văn, đề tài NCKH, giáo trình), việc mượn – trả tài liệu của SV. Các dữ liệu thống kê được cập nhật thường xuyên trên website của TTHL. Giai đoạn KĐCLGD có 13284 lượt SV ngành KTMT đến hệ thống thư viện và 2923 lượt mượn tài liệu. Cụ thể lượt SV ngành KTMT đến hệ thống thư viện năm 2017: có 2585 lượt đến thư viện và (915 lượt mượn tài liệu); năm 2018: 2960(798) lượt; năm 2019: 2056(491) lượt; năm 2020: 193(272) lượt; năm 2021: 712(101) lượt; năm 2022: 213(26) [\[H9.09.02.21\(1-4\)\]](#).

Ngoài ra, TTHL thường xuyên mở các cuộc khảo sát trực tuyến và phỏng vấn để thu thập thông tin phản hồi từ bạn đọc gồm CB, giảng viên, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh, bạn đọc ngoài trường về: nguồn tài liệu, dịch vụ Thư viện, CSVC và thái độ phục vụ của đội ngũ VC TTHL trong giai đoạn 2018-2022 [\[H9.09.02.22\(1-5\)\]](#). Kết quả khảo sát hoạt động TTHL cho thấy phần lớn bạn đọc hài lòng tổng thể đối với các hoạt động dịch vụ của TTHL. Tỷ lệ hài lòng của người đọc trên 89,6% được thể hiện trên Hình 8. Bên cạnh đó, TTHL cũng nhận được các góp ý về những khó khăn bạn đọc gặp phải khi sử dụng nguồn tài liệu dạng in ấn hay các đề xuất hướng phát triển TTHL trong tương lai. Trong tương lai cần nâng cao điểm hài lòng này của độc giả khi sử dụng các dịch vụ này của TTHL.



Hình : Tỷ lệ hài lòng của người đọc về tổng thể các dịch vụ của TTHL

Năm 2019, trường ĐHCT đã triển khai điều tra dịch vụ giáo dục công đối với sinh viên đang học tại Trường ĐHCT. Với nội dung “Anh/chị hài lòng ở mức độ nào về Thư viện của Trường (số lượng chỗ ngồi, số lượng, chất lượng sách/tài liệu tham khảo, giờ phục vụ...?” có 94,4% người học được khảo sát hài lòng và rất hài lòng được thể hiện trên Hình 9 (Báo cáo số 219/ĐHCT-KHTH ngày 11/02/2020) [H9.09.02.23(1-6)].



Hình : Tỷ lệ hài lòng của người học về thư viện của Trường

2. Điểm mạnh

THL của trường ĐHCT có nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, cập nhật đều đặn, giúp phục vụ tốt công tác đào tạo và NCKH của Trường, Khoa. Môi trường đào tạo và học tập có tính khoa học là điều kiện tốt giúp GV và NH dễ dàng tiếp cận nguồn tài liệu phong phú, đa dạng của TTHL.

3. Điểm tồn tại

Một số sách chuyên ngành bản cập nhật và sách tiếng anh chưa kịp bổ sung vào kho tài liệu để đáp ứng cho việc tham khảo tài liệu của NH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Trường và TTHL sẽ tiếp tục thực hiện kế hoạch phát triển nguồn tài liệu đã được Nhà trường phê duyệt nhằm đáp ứng hiệu quả nhu cầu đa dạng trong NCKH, dạy và học của GV và NH.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT cũng như KMT&TNTN đảm bảo đủ PTH/PTN và trang thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Trường có tổng số 178 PTN/PTH, (được bố trí trong 277 tiểu phòng) cho tất cả các CTĐT trong Trường với tổng diện tích sàn sử dụng 54.640,00 m² [H9.09.03.01(1-2)]. Năm 2023, KMT&TNTN tiếp nhận và vận hành 14 PTN nâng cấp từ dự án nâng cấp trường ĐH Cần Thơ thành đại học xuất sắc gồm 12 PTN/PTN trong tòa nhà RLC, 01 PTN trong tòa nhà ATL, 01 PTN/PTN trong khuôn viên KMT&TNTN [H9.09.03.02]. BMKTMT được phân giao 04 PTN/PTH trong tòa nhà RLC có tổng diện tích sàn trung bình là 228,5 m² và được trang bị các dụng cụ, thiết bị hiện đại hỗ trợ giảng dạy, thực hành thí nghiệm theo đặc thù riêng của từng chuyên ngành như: hóa môi trường, xử lý nước thải và XLNT tiên tiến, PTN xử lý chất thải rắn và chất thải rắn tiên tiến, PTN kiểm soát khí thải và kiểm soát khí thải tiên tiến [H9.09.01.09]. Bên cạnh đó, BM KTMT còn quản lý 04 tiểu phòng PTN/PTH gồm tiểu phòng Hóa KTMT (86,4 m²), tiểu phòng Sinh KTMT (57,6 m²), tiểu phòng xử lý nước và nước thải (76,0 m²), tiểu phòng xử lý chất thải rắn-khí thải (57,6 m²) [H9.09.01.07(1-4)]. Các PTN ngoài việc phục vụ giảng dạy các môn

học chuyên ngành còn đảm nhận thực hiện các dự án, đề tài NCKH [H4.04.03.02], [H4.04.03.04(1-3)].

Định kỳ, căn cứ vào thông báo kế hoạch mua sắm của Trường ĐHCT, KMT&TNTN lập kế hoạch mua sắm và sửa chữa [H9.09.03.03(1-3)]. Giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2022, Nhà trường đầu tư 207.662 triệu đồng để mua sắm, sửa chữa các trang thiết bị dạy học (Năm 2016: 57.928 triệu đồng; năm 2017: 29.529 triệu đồng; năm 2018: 40.410 triệu đồng; năm 2019: 36.220 triệu đồng; năm 2020: 43.575 triệu đồng). KMT&TNTN được Nhà trường đầu tư 11.453 triệu đồng cho mua sắm, sửa chữa tài sản thiết bị dạy học của Khoa [H9.09.01.08]. Năm 2022, Khoa MT&TNTN được đầu tư mới thiết bị, dụng cụ cho các PTN/PTH của BMKTMT [H9.09.03.04(1-2)]. Nhà trường lập các tổ chuyên gia để thẩm định, tiếp nhận các thiết bị đảm bảo chất lượng và phù hợp các thông số kỹ thuật [H9.09.03.05(1-3)] nhằm đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy và NCKH.

Khoa MT&TNTN và BMKTMT cũng thực hiện việc tổng kiểm kê tài sản, các trang thiết bị trong PTN/PTH hàng năm theo kế hoạch và hướng dẫn của Phòng Quản trị thiết bị Trường [H9.09.03.06(1-5)], [H9.09.03.07(1-5)]. Các trang thiết bị được định kỳ duy tu, bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu [H9.09.01.09], [H.09.03.04].

Phòng QTTB phân công 4 người phụ trách quản lý cơ sở vật chất (CSVC) của Trường. Nhà trường ban hành Quy định về tổ chức, quản lý và sử dụng PTN/PTH phù hợp với Quy định của BGDDT (QĐ số 3875/QĐ-ĐHCT ngày 16/10/2015) [H7.07.05.01]. Theo Điều 4, mỗi PTH, PTN phải có trưởng phòng; “Trưởng PTN là giảng viên kiêm nhiệm có trình độ TS trở lên với chuyên môn phù hợp” [H9.09.01.07(1-5)]. Việc quản lý sử dụng tài sản của Nhà trường được thực hiện theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 88/QĐ-ĐHCT ngày 21/01/2010 và Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 83/QĐ-ĐHCT ngày 21/01/2010 [H9.09.03.08(1-2)].

Để đảm bảo công tác quản lý tài sản, trang thiết bị cũng như theo dõi vận hành, chuẩn bị dụng cụ, thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và NCKH, Nhà trường có văn bản rà soát phân công CB làm Trưởng PTN, PTH và viên chức phục vụ giảng dạy trong PTN, PTH của KMT&TNTN (Các QĐ: số 1332/ĐHCT-TCCB, số 1994/QĐ-ĐHCT, ngày 14/06/2019; số 3936/QĐ-ĐHCT, ngày 06/9/2018; số 245/QĐ-ĐHCT ngày, 29/1/2016) [H6.06.01.20(1-4)], [H9.09.03.09] và số 6404/QĐ-ĐHCT ngày 29 tháng 11 năm 2022 [H9.09.03.06(1-5)].

Hiệu quả khai thác sử dụng các PTN, PTH còn được thể hiện trong các hồ sơ theo dõi, quản lý các PTN, PTH và các bảng thống kê tần suất khai thác sử dụng PTN, PTH và các trang thiết bị [H9.09.03.10(1-5)].

Kết quả khảo sát và công tác rà soát thực trạng CSVN năm 2018 của Nhà trường (Báo cáo 1304/BC-ĐHCT ngày 02/7/2018) cho thấy các PTN, PTH BMKTMT được khai thác và sử dụng có hiệu quả [H9.09.03.11(1-4)]. Kết quả lấy ý kiến phản hồi của NH các khóa về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH của trang thiết bị, PTN, PTH cho thấy: Có trên 85% người học ngành KTMT hài lòng về “Điều kiện về PTN, trang thiết bị phục vụ việc học tập các HP thực hành” (Năm 2015:83,78%; năm 2017: 81,98%; năm 2018: 87,5%; năm 2019: 87,15%; năm 2020: 89,92%) [H1.01.02.16]

2. Điểm mạnh

Ngành học có đủ các PTN/PTH với các trang thiết bị phù hợp, được cập nhật thường xuyên để đáp ứng tốt hoạt động đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động kiểm tra/ bảo trì, bảo dưỡng, và ghi chép nhật ký các thiết bị chưa được đầy đủ trong quá trình sử dụng nên chưa đánh giá được hết hiệu quả hoạt động.

4. Kế hoạch hành động

Khoa MT&TNTN và BM KTMT phối hợp với các trường PTN để cải thiện và thực hiện theo quy trình về quản lý và bảo quản thiết bị để vận hành hiệu quả các PTN/PTH trong thời gian tới.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT có hệ thống CNTT gồm 2744 máy tính, 30 máy chủ [H9.09.04.01(1-2)], có hệ thống phát wifi phủ sóng các khu vực trong Trường (HĐ số 511/HĐHT/ĐHCT/2013 ngày 01/10/2013; số 25-06/VNPT-ĐHCT/2015 ngày 25/6/2015; số

1604-18/HĐ-ĐHCTĐĐT ngày 16/4/2018; số 0418/HĐKT-ĐĐT ngày 10/4/2018; số 0518/HĐKT-ĐĐT ngày 25/4/2018; số 0619/HĐ.ĐHCT-ĐĐT ngày 26/2/2019; số 3012/HĐ-ĐHCTTTĐĐT ngày 30/12/2019; số 2819/HĐ.ĐHCT-ĐĐT ngày 30/10/2019), có mạng internet tốc độ 120 – 500 Mbps (01 đường truyền Leased line 200 Mbps quốc tế/500 Mbps trong nước; 1 đường truyền FTTH với tốc độ 08 Mbps quốc tế/300 Mbps trong nước; 4 đường truyền FTTH với tốc độ 02 Mbps quốc tế/80 Mbps trong nước; 1 đường truyền FTTH tốc độ 01 Mbps quốc tế/50 Mbps trong nước) [H9.09.04.02(1-10)]. Các khu văn phòng, nhà học tập trung, các khu vực tự học, tự sinh hoạt, KTX của Trường đều có kết nối mạng wifi với 240 điểm phát. Khoa MT&TNTN có 20 điểm phát [H9.09.04.03]

Trường ĐHCT có hệ thống tích hợp với 35 hệ phần mềm bản quyền phục vụ công tác quản lý (Chương trình đào tạo, Quản lý CB, Quản lý phòng học, Xếp thời khóa biểu, Quản lý đăng ký môn học,... Lấy ý kiến trực tuyến, Quản lý công văn, Quản lý văn bằng); 15 phân hệ phần mềm phục vụ công tác giảng dạy (Hỗ trợ CVHT trong xem xét kế hoạch học tập SV;...; Quản lý NCKH, Quản lý tạp chí khoa học); 12 hệ phần mềm phục vụ việc học tập của SV (Đăng ký và điều chỉnh kế hoạch học tập toàn khóa/từng học kỳ của SV; Đăng ký học phần; KQHT, NCKH, Ký túc xá..) [H9.09.04.04].

Trường ĐHCT có Website tại địa chỉ: <https://www.ctu.edu.vn/>; các phòng/trung tâm/viên/khoa/bộ môn đều có trang web riêng. CB giảng viên đều được cấp hộp thư điện tử có đuôi @ctu.edu.vn để hỗ trợ cho công tác giảng dạy, nghiên cứu, quản lý và trao đổi thông tin; mỗi sinh viên được cấp hộp thư điện tử có đuôi @student.ctu.edu.vn để hỗ trợ việc học tập, nghiên cứu, trao đổi. KMT&TNTN có Website tại địa chỉ: <https://www.cet.ctu.edu.vn/>; BM KTMT có website tại địa chỉ: <https://cenres.ctu.edu.vn/bo-mon-ky-thuat-moi-truong.html>. [H9.09.04.05(1-3)].

Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng (TTTT&QTM) có nhiệm vụ bảo mật, bảo đảm an toàn cho hệ thống CNTT trong toàn Trường, hỗ trợ cho các đơn vị khác trong Trường về CNTT. Trường ĐHCT ban hành Quy chế quản lý, khai thác thông tin (QĐ số 5098/QĐ-ĐHCT ngày 31/12/2015); Quy định sử dụng trung tâm dữ liệu phục vụ nghiên cứu (QĐ số 4298/QĐ-ĐHCT ngày 30/09/2019) và các quy định về sử dụng internet (Nội quy sử dụng: Máy tính công; internet, hộp thư điện tử cán bộ, hộp thư điện tử sinh viên). [H9.09.04.06(1-8)].

Để đạt mục tiêu đề ra trong “Kế hoạch phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin Trường ĐHCT giai đoạn 2017-2021” (Kế hoạch số 25/TTTT&QTM, ngày 06/10/2018), Trường ĐHCT đã phối hợp với các đối tác để triển khai xây dựng và chuyển giao phần mềm

ứng dụng bổ sung thêm các phân hệ mới cho hệ thống tích hợp, nhằm tiến tới tin học hóa toàn bộ các hoạt động quản lý của Trường. Năm 2021, Trường ĐHCT ban hành Quyết định số 2077/QĐ-ĐHCT về Chương trình hành động giai đoạn 2021-2025 về đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Trường ĐHCT theo hướng đại học thông minh [H9.09.04.07(1-3)].

Nhu cầu học tập, tra cứu tài liệu, đăng ký môn học của SV được đáp ứng từ hệ thống 18 phòng máy tính của trường ĐHCT với 2.222 chỗ ngồi. Trong đó KMT&TNTN có 1 phòng máy tính với sức chứa 80 chỗ phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu của cán bộ và người học. Hoạt động đào tạo trực tuyến, thi trực tuyến, giảng dạy E-learning, tập huấn CNTT được hỗ trợ từ 03 phòng máy tính (137 máy) ở TTTT&QTM [H9.09.04.08]. Hoạt động của phòng máy tính được theo dõi trong sổ theo dõi, khai thác, sử dụng phòng máy tính [H9.09.04.09].

Các hoạt động quản lý trên hệ thống quản lý tích hợp cũng như việc lập kế hoạch học tập, kế hoạch giảng dạy, đăng ký HP, nhập điểm, xem điểm, theo dõi quá trình học tập, đăng ký tốt nghiệp được thực hiện trực tuyến [H5.05.04.01(1-7)] [H5.05.04.02(1-3)]. Để duy trì hoạt động giảng dạy trong thời kỳ dịch bệnh Covid-19, ĐHCT đã triển khai giảng dạy trực tuyến trên các phần mềm quản lý dạy và học trực tuyến (E-learning) như Zoom, Webex, Moodle, Google classroom, Google Meet khá hiệu quả, học với số lượng trên 20.000 người học, gần 300 GV và khoảng 500 lớp học phần. Cách thức sử dụng các phần mềm quản lý và dạy-học trực tuyến được hướng dẫn chi tiết trên website của Trường. [H9.09.04.10(1-14)].

Trường ĐHCT ban hành các quy trình để hỗ trợ người dùng như: Phân quyền sử dụng các phân hệ phần mềm trong hệ thống thông tin tích hợp; tiếp nhận và khắc phục/hỗ trợ khắc phục sự cố website; cấp tài khoản, mật khẩu hộp thư điện tử hoặc máy tính cho GV và người học và được hướng dẫn chi tiết trên website. Trên hệ thống “Trợ giúp người dùng”, TTTT&QTM đã hướng dẫn người dùng: bật Firewall trong hệ điều hành window; Hướng dẫn sử dụng phần mềm dạy học trực tuyến; Hướng dẫn kích hoạt chức năng chống lừa đảo trực tuyến và phần mềm độc hại trên Web Browser; Sử dụng máy tính an toàn. TTTT&QTM còn gửi email cảnh báo và hướng dẫn về: Rà quét, xử lý, bóc gỡ mã độc của chiến dịch tấn công mạng có chủ đích (APT) ở Việt Nam; Hướng dẫn kiểm tra và vá lỗi hệ điều hành máy tính phòng chống mã độc Wannacry [H9.09.04.11(1-9)], [H9.09.04.12(1-2)], [H9.09.04.13(1-2)].

Hệ thống công nghệ thông tin được nâng cấp, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Định kỳ hằng năm, trường ĐHCT/TTT&QTM xây dựng, triển khai thực hiện các kế hoạch mua sắm trang thiết bị

CNTT (Các kế hoạch: ngày 09/11/2021; ngày 18/02/2020; ngày 04/12/2018; ngày 11/22/2017; ngày 15/02/2017) [H9.09.04.14].

Để nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống CNTT, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của CB, GV, NV và người học, trường ĐHCT/TTTT&QTM đã xây dựng: Kế hoạch đầu tư máy chủ - Hệ thống tích hợp 2016 (Các kế hoạch: số 06/TTTT-QTM, ngày 18/02/2016); Quyết định số 2077/QĐ-ĐHCT về việc ban hành Chương trình hành động giai đoạn 2021-2025 về đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Trường ĐHCT theo hướng đại học thông minh; Kế hoạch mua sắm công nghệ thông tin giai đoạn 2018-2023 [H9.09.04.14], [H9.09.04.15(1-2)]; Kế hoạch phủ sóng wifi Khu 2 Trường ĐHCT (Kế hoạch số 23/TTTT&QTM, ngày 15/11/2016 và số 8/TTTT&QTM, ngày 02/03/2017) [H9.09.04.16(1-3)]. Trường ĐHCT đã triển khai các hợp đồng nâng cấp phần cứng (HĐ số 15/HĐ-VN14-P6.CTU-E2-1 ngày 27/11/2018: mua 320 máy tính, 3 máy chủ; 4 camera IP; Swich 24 ports; thùng máy server; bộ lưu trữ gốc, thiết bị chuyển mạch, sao lưu ổ đĩa, thiết bị chuyển mạch lõi, tường lửa internet; tường lửa ứng dụng web, thiết bị chuyển mạch phân phối) [H9.09.04.17].

Năm 2019, trường ĐHCT đã triển khai điều tra dịch vụ giáo dục công đối với sinh viên đang học tại Trường ĐHCT. Với nội dung “Anh/Chị hài lòng ở mức độ nào về việc ứng dụng công nghệ thông tin (máy tính, mạng internet...) trong đào tạo của trường ĐHCT ” có 85,3% người học được khảo sát hài lòng và rất hài lòng (Báo cáo số 219/ĐHCT-KHTH ngày 11/02/2020) [H9.09.04.18].

Năm 2020, Phòng Công tác Sinh viên đã tiến hành khảo sát 2049 sinh viên các khóa của Trường về “Chất lượng phục vụ hỗ trợ”. Với nội dung “Trang web Phòng CTSV đã thông tin đầy đủ những thông tin Anh/Chị cần biết” có 94,09% đồng ý; với nội dung “Thông tin đến sinh viên qua website Phòng CTSV và qua email kịp thời, đáp ứng nhu cầu ” có 93,4% hài lòng (Báo cáo số 265/BC-CTSV ngày 11/11/2020). [H9.09.04.07(3)].

Năm 2021, Trường ĐHCT thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học về trải nghiệm học tập trực tuyến. Kết quả khảo sát cho thấy: Người học khá hài lòng đối với tiêu chí công cụ học tập trực tuyến và hỗ trợ: 68% đồng ý rằng giảng viên và người học vận dụng được các tính năng của các phần mềm học tập trực tuyến một cách hiệu quả; 70% hài lòng về việc được hướng dẫn sử dụng các phần mềm học tập trực tuyến, và khoảng 73% đồng ý rằng việc dùng các phần mềm học tập trực tuyến ở thời điểm hiện tại vẫn bảo đảm tính riêng tư và bảo mật đối với dữ liệu và thông tin cá nhân của người học (Báo cáo số 57/BC-QLCL ngày 11/11/2020) [H9.09.04.19].

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT của Trường được đầu tư nâng cấp thường xuyên nên đã đáp ứng tốt nhu cầu quản lý, chia sẻ thông tin, tri thức nhằm hỗ trợ các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu của GV và NH.

3. Điểm tồn tại

Do số lượng người dùng lớn và khối lượng hoạt động tập trung nên đôi khi tốc độ truy cập bị gián đoạn, nhất là thời điểm NH đăng ký HP trực tuyến. Việc lập kế hoạch triển khai thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các BLQ gồm GV, NH, cựu NH...chưa được thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ năm học 2023, TTTT&QTM sẽ đánh giá lại việc phân nhóm đăng ký HP, nhằm tránh tình trạng SV tập trung truy cập hệ thống quá đông trong cùng một thời điểm.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5,5/7)

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở các quy định của pháp luật [H9.09.05.01(1-12)], Trường ĐHCT đã ban hành nhiều quy định, nội quy thể hiện rõ các yêu cầu, tiêu chí về môi trường, sức khỏe và an toàn trong Nhà trường như: “Quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong Trường ĐHCT”; nội quy, quy định đảm bảo an toàn hoạt động giảng dạy, NCKH tại Trường; quy định về tổ chức, quản lý và sử dụng PTN, PTH; quy định về việc sử dụng pano, băng rôn, áp phích, tờ rơi và bảng thông báo trong khuôn viên nhằm đảm bảo về mỹ quan và an toàn [H8.08.05.03(1-8)], [H7.07.05.01], [H9.09.05.02]. Vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn bảo hộ lao động cũng được chú trọng thông qua nội quy căn tin, thành lập Ban Kỹ thuật an toàn – Bảo hộ lao động của Trường, quy định hướng dẫn thực hiện công tác an toàn bảo hộ lao động, trang bị phương tiện bảo hộ lao động cho viên chức và người lao động Trường ĐHCT [H8.08.05.03(1-8)], [H9.09.05.03(1-10)]. Công tác Phòng cháy và chữa cháy cũng được nhà trường đặc biệt lưu tâm, Trường đã ban hành nội quy PCCC đồng thời đưa các quy

định này vào nội quy nội trú ký túc xá, nội quy thực tập, sử dụng PTN, mua các gói bảo hiểm PCCC nhằm đảm bảo điều kiện an toàn PCCC đối với nơi sinh hoạt, học tập và NCKH [H9.09.05.04(1-4)]. Nhu cầu môi trường học tập, làm việc, điều kiện đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người khuyết tật đã được Nhà trường quan tâm nhưng chưa thể hiện rõ tiêu chuẩn, quy định qua các văn bản hiện hành.

Các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn đã được Nhà trường triển khai thực hiện trên nhiều phương diện nhằm xây dựng môi trường văn hóa, văn minh, xanh - sạch - đẹp, trật tự và an toàn. Trường ĐHCT đã thực hiện những việc cụ thể như sau: Khi thiết kế xây dựng khu hành chính, nhà học, Trường đã xây dựng môi trường cảnh quan thông thoáng, khuôn viên rộng mát có nhiều cây xanh, khu nhà học KMT&TNTN được vệ sinh sạch sẽ, rác thải sinh hoạt được thu gom, vận chuyển và xử lý hóa chất, bởi công ty dịch vụ chuyên nghiệp [H9.09.05.05(1-6)], [H9.09.05.06(1-6)]. Nhà Trường đã giao khu vực chăm sóc cảnh quan, vệ sinh môi trường và quản lý cây xanh cho các đơn vị và kiểm tra an toàn cơ sở vật chất và chăm sóc cảnh quan, vệ sinh môi trường hàng năm. Các lối đi ở những tòa nhà xây dựng gần đây đã lưu ý thiết kế lối đi dành cho người khuyết tật, các khu nhà vệ sinh có lắp đặt các trang thiết bị hỗ trợ người khuyết tật thuận tiện hơn [H9.09.05.07(1-6)], [H9.09.05.08].

Hoạt động khám sức khỏe định kỳ hàng năm được trường tổ chức thường xuyên nhằm tầm soát bệnh, đảm bảo sức khỏe cho NH, công chức, viên chức, người lao động và SV, trường hợp SV có vấn đề về sức khỏe, sẽ được tư vấn riêng theo quy định của trường [H9.09.05.09(1-7)], [H8.08.05.05], [H9.09.05.10(1-2)]. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công chức, viên chức, người lao động và NH đến khám chữa bệnh, Nhà trường đã bố trí bác sĩ khám chữa bệnh ban đầu, tư vấn sức khỏe, cấp cứu và cấp thuốc miễn phí tại Trạm Y tế trường [H8.08.05.05], [H9.09.05.11]. Trong thời gian phòng chống dịch COVID-19, Trường đã kịp thời triển khai phương thức học tập không tập trung và làm việc tại nhà đồng thời phổ biến việc hướng dẫn khai báo y tế đến GV và NH [H9.09.05.12(1-3)].

Trường ĐHCT cũng tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, thường xuyên kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm ở các căn tin trong khuôn viên Nhà trường [H9.09.05.13], [H8.08.05.06]. Ngoài ra, Trường đã vận động thực hiện tháng hành động về An toàn, Vệ sinh lao động với nội dung, kế hoạch hướng dẫn thực hiện cụ thể, có kiểm tra, đánh giá và báo cáo kết quả [H9.09.05.14(1-7)].

Trong công tác PCCC, Trường ĐHCT đã thành lập đội phòng cháy và chữa cháy với nhiệm vụ kiểm tra cơ sở, phòng cháy, chữa cháy, góp phần bảo vệ tài sản chung của toàn

trường. Các nội quy, biển cấm, chuông báo cháy, bình chữa cháy và hướng dẫn sử dụng được Nhà trường trang bị đầy đủ. Bên cạnh đó, Trường cũng phối hợp phòng cảnh sát PCCC địa phương thực hiện công tác tuyên truyền, tập huấn, diễn tập PCCC; đề cử NV tham gia các khóa tập huấn về quản lý và sử dụng an toàn PTN; thường xuyên kiểm tra, đánh giá công tác đảm bảo an toàn cháy, nổ ở đơn vị để tránh gây thiệt hại về người và tài sản [H9.09.05.15(1-6)], [H8.08.05.07(1-7)], [H9.09.05.16(1-8)], [H9.09.05.17(1-11)], [H9.09.05.18].

Nhà trường đã lên “Kế hoạch xây dựng cơ quan an toàn về an ninh trật tự và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” và phối hợp với Công an thành phố Cần Thơ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ An ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội [H9.09.05.19(1-6)], [H9.09.05.20(1-8)], [H9.09.05.21(1-2)]. Việc bảo đảm an ninh và giữ gìn trật tự xã hội nơi cư trú; dịp nghỉ lễ, Tết cũng nhận được sự quan tâm, chỉ đạo thực hiện của Trường, Khoa [H9.09.05.22(1-8)]. Nhà Trường ĐHCT đã được Công an thành phố Cần Thơ công nhận Cơ quan, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” và được Bộ Công an tặng 02 Cờ thi đua, 02 Bằng khen trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc [H9.09.05.23(1-4)], [H9.09.05.24(1-4)].

Kết quả khảo sát “Sự hài lòng của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ đối với dịch vụ công năm 2019” cho thấy: người học Trường ĐHCT khá hài lòng về môi trường sức khỏe và an toàn khi học tập ở Trường. Với 2 câu hỏi “Anh/Chị hài lòng ở mức độ nào về môi trường tự nhiên (không khí, cây xanh...) ở trường” và “Anh/Chị hài lòng ở mức độ nào về tình hình an ninh, an toàn ở trường và khu vực xung quanh trường” có lần lượt 93,7% và 75,8% SV hài lòng [H9.09.02.23(1-6)].

Trong kết quả “Khảo sát sinh viên về công tác cố vấn học tập (CVHT) và trải nghiệm học tập tại trường” học kỳ 3 năm học 2019-2020, có 47,33% SV “Hài lòng” và 31,44 SV “Rất hài lòng” về câu hỏi: “CVHT sinh hoạt cho tôi hiểu rõ về công tác an toàn và an ninh trật tự” [H9.09.05.25(1-3)]. Việc thu thập thông tin phản hồi từ người học về môi trường, sức khỏe, an toàn còn được thực hiện định kỳ hằng năm thông qua các buổi gặp gỡ trực tiếp giữa Hiệu trưởng với đại diện người học các khóa (Các biên bản: ngày 21/4/2019; ngày 08/4/2018, ngày 08/10/2017; ngày 10/4/2016) [H7.07.01.15(1-2)].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ các CSVC, văn bản quy định chi tiết các tiêu chuẩn về môi trường, an toàn, sức khỏe. Đội ngũ NV y tế, thành viên đội PCCC thường xuyên được tập

huấn, nâng cao trình độ để hoàn thành tốt công tác, đảm bảo điều kiện sức khỏe, môi trường học tập, làm việc an toàn cho NH và cán bộ.

3. Điểm tồn tại

Các chính sách đặc thù cho người khuyết tật chưa được thể hiện rõ qua các văn bản ban hành.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, Trường ĐHCT xây dựng và thể hiện rõ các chính sách đặc thù cho người có nhu cầu đặc biệt.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Cơ sở vật chất và trang thiết bị của ngành đào tạo đã được Nhà trường đầu tư xây dựng trên quy mô rộng, đảm bảo cả về số lượng và chất lượng. Trường đảm bảo có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp; hệ thống thư viện có nguồn tài liệu học tập phong phú, đa dạng, thường xuyên được cập nhật, bổ sung theo hướng hiện đại hóa để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Ngành KTMT có đủ các PTN và PTH với các trang thiết bị phù hợp, được duy tu, bảo dưỡng, cập nhật thường xuyên đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Hệ thống CNTT và truyền thông của Trường góp phần không nhỏ trong việc quản lý phòng học, nhân sự; công tác đào tạo và NCKH; đáp ứng tốt nhu cầu tra cứu, ứng dụng CNTT trong giảng dạy và học tập của GV và NH góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của ngành KTMT. Với các tiêu chuẩn và quy định được xác định rõ ràng, cụ thể về môi trường, sức khỏe, an toàn, Trường ĐHCT đã và đang xây dựng nên một CSGD có môi trường văn hóa, văn minh, xanh - sạch - đẹp, trật tự và an toàn ở ĐBSCL.

Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tồn tại về CSVC cần được Nhà trường khắc phục trong thời gian tới như: sự xuống cấp của các vách tường nhà vệ sinh khu nhà học phía sau khoa, một số nhà vệ sinh trong tòa nhà chính; tình trạng nghẽn mạng vào thời điểm đăng ký HP đôi lúc vẫn còn; các chính sách đặc thù cho khuyết tật chưa thể hiện rõ trong văn bản.

Từ năm 2024, Nhà trường và KMT&TNTN sẽ tiến hành các hoạt động: cải tạo khu vực các nhà vệ sinh trong khoa và nhà học phía sau tòa nhà chính; bổ sung cập nhật sách mới vào TTHL nhằm đáp ứng nhu cầu tài liệu tham khảo cho GV và NH. Đồng thời, TTTT&QTM Trường cũng sẽ phân chia hợp lý hơn thời điểm các nhóm ngành đăng ký HP để tránh tình trạng nghẽn mạng; nhu cầu đặc thù cho người khuyết tật cũng sẽ được quan tâm thực hiện nhiều hơn tiến tới xây dựng và thể hiện các chính sách dành cho đối tượng này khi ban hành các văn bản có liên quan.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 9 có 5/5 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,40.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Hiện nay, Trường ĐHCT, Khoa MT&TNTN rất quan tâm đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Điều này thể hiện qua Trường ĐHCT đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ để thiết kế và phát triển CTĐT. Song song đó trong quá trình triển khai CTĐT, nhà trường và GV luôn chú trọng đến việc ĐBCL thông qua việc kiểm tra, đánh giá tiến trình dạy và học. Ngoài ra, nhà trường cũng khuyến khích các GV mạnh dạn áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học. Nhà trường cũng tạo điều kiện cho GV và NH tiếp cận với các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích để nâng cao chất lượng đào tạo.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả

Khi cải tiến CTĐT ngành KTMT, Khoa tham chiếu Thông tư quy định quy trình xây dựng CTĐT đối với các trình độ của giáo dục đại học theo thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT [H3.03.01.01]. Các hoạt động cải tiến CTDH được thực hiện thường xuyên, mỗi học kỳ hoặc năm học dựa trên “Cơ chế phản hồi của các BLQ” [H10.10.01.01] bằng cách sử dụng các biểu mẫu do Trường ĐHCT ban hành. Trong đó các nội dung, đối tượng và thời gian mà cấp trường đang thực hiện:

a) Lấy ý kiến NH (NH và HVCH) về hoạt động giảng dạy của GV thường xuyên ở mỗi học kỳ [H10.10.01.02]

b) Lấy ý kiến NH năm cuối (tại thời điểm thanh toán ra trường) góp ý về CTĐT đã tham gia. [\[H1.01.02.15\]](#)

c) Khảo sát tình hình việc làm NH tốt nghiệp trong 01 năm từ khi tốt nghiệp [\[H10.10.01.03\]](#)

d) Khảo sát GV [\[H10.10.01.04\]](#), CNH [\[H1.01.01.11\]](#); NTD [\[H1.01.01.12\]](#): không thường xuyên, chỉ thực hiện phục vụ các yêu cầu báo cáo, đánh giá/kiểm định.

Những thay đổi trong chương trình học như mục tiêu, kết quả học tập mong đợi (KQHTMĐ), cấu trúc chương trình khung, số lượng tín chỉ, cấu trúc kiến thức 03 khối được thực hiện để đáp ứng các yêu cầu, nhu cầu và ý kiến của các BLQ. Những thay đổi lớn này được thực hiện ở cấp đại học 5 năm một lần. Trong khi đó, việc thay đổi và cập nhật nội dung giảng dạy thường xuyên được thực hiện vào cuối mỗi học kỳ.

Nhà trường có Hệ thống thu thập thông tin phản hồi hoạt động hiệu quả đảm bảo thu thập đầy đủ các dữ liệu cần thiết, có tính khoa học, độ tin cậy làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. Cụ thể:

-Hệ thống thu thập thông tin phản hồi trực tuyến (online).

- Phiếu khảo sát sử dụng cho các BLQ.

-Ngoài các kênh trên, Khoa còn thu thập thêm thông tin (phỏng vấn trực tiếp) ở các buổi hội thảo khoa học, trao đổi nhóm, đối thoại trong các buổi họp mặt CNH để ghi nhận góp ý trực tiếp.

Kế hoạch của BM thực hiện là sau khi nhận được ý kiến phản hồi từ các BLQ, Tổ điều chỉnh tổ chức cuộc họp để rà soát các vấn đề còn tồn tại và đề xuất các biện pháp cải tiến. Các Bản khảo sát được gửi đến các CNH [\[H1.01.01.11\]](#) và NTD [\[H1.01.01.12\]](#) để thu thập thông tin phản hồi về CTDH. Ngoài các hình thức trên, Tổ điều chỉnh tổ chức họp trực tiếp với các BLQ và có BB cụ thể như: CNH [\[H1.01.01.13\]](#); GV [\[H1.01.01.14\]](#), NTD [\[H1.01.01.15\]](#). Phản hồi của NH về mức độ hài lòng và đề xuất cải tiến CTDH cho mỗi khóa học được thu thập vào cuối khóa học [\[H10.10.01.05\]](#). Ngoài ra, hàng năm Lãnh đạo khoa gặp mặt trực tiếp giữa NH có BB ghi nhận [\[H10.10.01.06\]](#). Sau đó tổ điều chỉnh tiến hành họp nội bộ [\[H1.01.02.08\]](#); Phản hồi của các BLQ được tổng hợp (*Bảng 1_Bảng tổng hợp các ý kiến các BLQ*) là cơ sở để cải tiến CTĐT. Nhìn chung, kết quả phản hồi của BLQ là tích cực và mang tính xây dựng cao.

Phản hồi của các BLQ và xu hướng phát triển của lĩnh vực KTMT được xem xét để chỉnh sửa và cải tiến CTDH ngành KTMT. Kết quả lấy ý kiến của các BLQ được trình bày ở Bảng 10.1.

Bảng 10.1: Kết quả lấy ý kiến của các BLQ

Các BLQ	Đề xuất chính	Đã điều chỉnh	Minh chứng
NH	Tạo điều kiện cho tất cả NH khi thực hành tại PTN đều tiếp xúc với tất cả thiết bị trong PTN tránh bị bỏ ngõ khi ra trường đi làm	Về tổ chức thực hành tại PTN chi nhỏ số NH/nhóm (<05 NH/nhóm) để từng NH có cơ hội thực hành trên thiết bị nhiều lần	Danh sách phân chia nhóm thực tập <i>[H10.10.01.07]</i>
CNH	Cần tăng cường nhiều tiết học thực tập gắn liền với chuyên ngành.	Trong điều chỉnh CTĐT đã tăng số TC thực hành từ 1TC lên 2TC trong CTĐT Ngành KTMT_K45	Bản mô tả CTĐT và CTDH trình độ ĐH khoá 45 <i>[H1.01.01.09]</i>
GV	Thay đổi CDR của CTĐT, tại vì chuẩn đầu ra sẽ quyết định đến lựa chọn HP của các CTĐT	Tổ điều chỉnh đã tiếp thu ý kiến và đã chỉnh sửa CDR cho phù hợp	Bản mô tả CTĐT và CTDH trình độ ĐH khoá 46-47 [H1.01.01.10] và Khoá 48 <i>[H1.01.01.04]</i>

NTD	Cho NH vào thực tập để rèn nghề thực tế tại các nhà máy/công ty/ xí nghiệp hơn là đi tham quan xong rồi về viết báo cáo. Để cho NH khi đi làm việc thực tế không phải đào tạo lại	Đã xây dựng HP rèn nghề thực tế tại các nhà máy/công ty/ xí nghiệp	Đề cương HP rèn nghề <i>[H10.10.01.08]</i>
-----	---	--	---

Trên cơ sở những thông tin phản hồi, BM xem xét cải tiến CTDH và có cơ sở đề xuất GV điều chỉnh phương pháp giảng dạy. Để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, phản hồi của NH, NH vừa mới tốt nghiệp và cựu NH, CTDH được cập nhật định kỳ. Trong khoảng thời gian 05 năm gần đây, CTĐT ngành KTMT đã được rà soát, điều chỉnh dựa theo CTĐT (140 TC) được ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2015 [H1.01.01.01]. Theo đó, CTĐT đã qua 2 lần điều chỉnh vào năm 2019-2020 [H1.01.01.02], 2020-2021 [H1.01.01.03]. CTĐT của ngành tại thời điểm thực hiện báo cáo đánh giá này có số tín chỉ là 150 TC, thời gian đào tạo 4,5 năm, được ban hành theo Quyết định số 1063/QĐ-ĐHCT về việc ban hành CTĐT trình độ đại học ngày 29 tháng 5 năm 2020 [H1.01.01.03]. Gần đây, vào tháng 8 năm 2022, CTĐT được cập nhật và áp dụng cho năm học 2022 -2023 [H1.01.01.04]. Các BLQ đều rất nhiệt tình và hiểu rõ được vai trò của mình trong việc phát triển CTDH nhằm mục tiêu cuối cùng là đảm bảo chất lượng và nâng cao chất lượng đào tạo để đáp ứng nhu cầu xã hội hay NTD. Tuy nhiên, Tổ điều chỉnh CTĐT trình độ đại học chưa khảo sát ý kiến góp ý cho CTDH từ chuyên gia, cán bộ quản lý và các tổ chức xã hội- nghề nghiệp. Ngoài ra, việc lấy ý kiến NH, các NTD, GV và CBHT, cựu SV còn rời rạc và gián đoạn.

2. Điểm mạnh

Việc xây dựng và phát triển CTDH theo qui trình chuẩn, CTDH đã có điều chỉnh và tất cả đều dựa trên ý kiến của các BLQ và GV và sau đó thông qua Hội đồng Khoa, ý kiến NH cũng có được tham khảo đưa vào trên cơ sở thu thập thông tin của GV và CBHT có sự khảo sát một cách có hệ thống.

3. Điểm tồn tại

Chưa có các ý kiến góp ý cho CTDH từ chuyên gia, cán bộ quản lý và các tổ chức xã hội- nghề nghiệp. Ngoài ra, việc lấy ý kiến NH, các NTD, GV và CBHT, cựu SV còn rời rạc và gián đoạn.

4. **Kế hoạch hành động**

Nhà trường và Bộ môn tổ chức thường xuyên việc lấy ý kiến các NTD, GV và CBHT, cựu NH, chuyên gia, cán bộ quản lý và các tổ chức xã hội- nghề nghiệp để đáp ứng được yêu cầu điều chỉnh, cải tiến CTDH của CTĐT.

5. **Tự đánh giá**

Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của phát triển CTDH được thực hiện thường xuyên, liên tục nhằm tạo ra những CTDH được cập nhật, đáp ứng được những yêu cầu lao động ngày càng cao của xã hội.

Chương trình dạy học của ngành KTMT dựa theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng BGDĐT [H2.02.01.04] quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được đối với mỗi trình độ đào tạo của GDDH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và qui trình được trình bày ở Bảng 10.2 như sau:

Bảng 10.2: Quy trình thiết kế và phát triển CTDH ngành KTMT

Các bước	Công việc	Người thực hiện
1	Ra quyết định và lập kế hoạch điều chỉnh CTĐT	Hiệu trưởng Trường ĐHCT ra quyết định thành lập Ban chỉ đạo, Tổ thư ký và Tổ điều chỉnh chương trình cho CTĐT; và xây dựng kế hoạch làm việc.

2	Thu thập phản hồi của các BLQ	Tổ điều chỉnh chương trình thu thập phản hồi về quy cách chương trình (bao gồm mục tiêu, CĐR và CTDH) từ các BLQ: GV, Cựu NH và NTD
3	Điều chỉnh CTĐT	Tổ điều chỉnh căn cứ vào các phản hồi để tiến hành cập nhật/điều chỉnh CTĐT (bao gồm mục tiêu chương trình, CĐR và CTDH) và thiết kế CĐR của các HP.
4	Thẩm định điều chỉnh CTĐT	Trưởng tiểu ban chuyên môn sẽ thẩm định điều chỉnh CTĐT trình độ đại học (BB họp thẩm định sẽ gửi đến tổ điều chỉnh để phản hồi lần cuối)
5	Phê duyệt CTĐT	Mục tiêu chương trình, CĐR, chương trình dạy học và phương pháp đánh giá được Trưởng khoa và Hiệu trưởng của Trường ĐHCT phê duyệt.
6	Công bố CTĐT	Sau khi Hiệu trưởng phê duyệt, phòng Đào tạo sẽ công bố lên trang Web của trường

Căn cứ vào kế hoạch của trường ĐHCT số 2272/KH-ĐHCT ngày 19/11/2021 [H10.10.02.01]; Quyết định số 4787 /QĐ-ĐHCT ngày 19/11/2021 về việc thành lập Ban chỉ đạo điều chỉnh CTĐT trình độ đại học và sau đại học của trường ĐHCT [H10.10.02.02]; Quyết định số 4788 /QĐ-ĐHCT ngày 19/11/2021 về việc thành lập Tổ thư ký và Tổ điều chỉnh CTĐT trình độ đại học [H1.01.02.10]; Công văn số 3550 /ĐHCT -HĐKHĐT ngày 22/12/2021 về việc phân công Tiểu ban chuyên môn thẩm định điều chỉnh CTĐT trình độ đại học [H10.10.02.03]; Công văn số 3617/ĐHCT ngày 29/12/2021 về việc điều chỉnh CTĐT chuyên sâu đặc thù trình độ đại học [H10.10.02.04].

Để đánh giá mục tiêu của CTĐT ngành KTMT có phù hợp, có phản ánh được nhu cầu của xã hội, tổ điều chỉnh tiến hành lấy ý kiến của các BLQ cụ thể: cựu SV (về CTĐT đã học tại trường) và NTD (về nội dung khảo sát ý kiến về CTĐT) ...với hình thức lấy ý kiến: phiếu

in và trực tuyến (Trực tuyến đang có 03 hệ thống), trong đó có Bảng câu hỏi (bộ công cụ lấy ý kiến) đã được BGH ký ban hành sử dụng trong toàn trường theo QĐ số 4784/QĐ-ĐHCT ngày 18/11/2021 [H10.10.02.05]. Kết quả khảo sát năm 2019 cho thấy có 94,1% ý kiến phản hồi của cựu sinh viên ngành KTMT cho rằng những kiến thức cần thiết cho công việc mà CTĐT trang bị cho NH đạt yêu cầu thực tế (trong đó, 64,7% hài lòng và 29,4% rất hài lòng). Hầu hết NTD hài lòng với mục tiêu, với chất lượng của CTĐT ngành (50% cho rằng tốt và 50% cho rằng rất tốt), đáp ứng nhu cầu của NTD. Ngoài ra, có những phản hồi chưa tích cực đó là CTĐT thay đổi chậm so với nhu cầu của xã hội và thị trường lao động. Điều này là cơ sở để tổ điều thực hiện cải tiến CTĐT và cho thấy sự cần thiết có sự tham gia của các BLQ trong việc điều chỉnh CTĐT. Ý kiến của các BLQ còn là cơ sở bổ sung những HP cho phù hợp với nhu cầu thực tế cũng như nhu cầu của NTD trong bối cảnh tự chủ đại học trong thời gian tới.

Căn cứ vào góp ý của các BLQ (theo kết quả ở trên), tổ điều chỉnh đề xuất cải tiến CTDH. Đối sánh CDR của các CTĐT ở các đợt điều chỉnh trước đó vào các năm 2018 và 2020, có thể thấy CDR ngày càng hoàn chỉnh và phù hợp với tình hình thực tế hơn. Để đảm bảo CDR của CTĐT được thực hiện, ĐCCT của các HP được cập nhật, một số HP mới được bổ sung vào CTĐT.

Kết quả các đợt điều chỉnh được cụ thể hoá như sau: Cụ thể, CDR của CTĐT được rà soát, điều chỉnh gần đây vào năm 2018 và được ban hành vào năm 2020 [H1.01.01.02] theo Kế hoạch số 2222/KH-ĐHCT ban hành ngày 19/10/2018 [H1.01.02.01]. Đợt điều chỉnh tiếp theo thuộc đợt điều chỉnh CTĐT cho các ngành chuyên sâu đặc thù [H10.10.02.04], theo Biên bản họp Thường trực Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường Số 809/BB-ĐHCT-HĐKHĐT ngày 29 tháng 4 năm 2020 [H1.01.03.01] và Công văn về việc Điều chỉnh CTĐT trình độ đại học các ngành/chuyên ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù, số 897/ĐHCT ban hành ngày 13 tháng 5 năm 2020 [H1.01.03.02]. Hiện tại, CTĐT được rà soát, điều chỉnh để áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm 2022 [H1.01.03.03] và chính thức được ban hành áp dụng cho khóa 48 [H1.01.01.04].

Hiện nay, CTĐT đã được rà soát, điều chỉnh áp dụng cho các khóa tuyển sinh sau ngày 01 tháng 01 năm 2022 và kết quả điều chỉnh đã được tổng hợp [H1.01.03.03] và kết quả này được đưa vào trong Bản mô tả CTĐT và CTDH cho Khóa 48 (năm 2022) [H1.01.01.04].

Có một số vấn đề được tổ điều chỉnh ghi nhận trong tiến trình thực hiện cụ thể như: thời gian phản hồi của các BLQ còn chậm, tỉ lệ phản hồi chưa cao như mong muốn. Khoa và Tổ điều chỉnh cũng đã từng bước tháo gỡ những khó khăn, điều chỉnh và cải tiến quy trình phối hợp

thực hiện nhằm nâng cao chất lượng các vấn đề mà các BLQ chưa đánh giá cao. Điều này góp phần đáng kể vào kết quả đánh giá và kiểm định của ngành KTMT trong tương lai gần.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV có kiến thức chuyên môn sâu và có nhiều kinh nghiệm giảng dạy trong thực tế là những chuyên gia về đánh giá CTGD cũng như các điểm mạnh và điểm yếu của chương trình. Ngoài ra, để các hoạt động cải tiến hiệu quả, cập nhật và tích hợp, Trường ĐHCT đã tổ chức các buổi tập huấn cho các GV tham gia xây dựng chương trình theo định kỳ điều chỉnh và cải tiến chương trình với sự hỗ trợ của các chuyên gia và tài liệu tham khảo từ Trung tâm quản lý chất lượng (về đánh giá tự báo cáo và chuẩn bị minh chứng)

3. Điểm tồn tại

NTD cũng được khảo sát giúp đo mức độ hài lòng của họ đối với CTĐT cũng như kiến thức đã được trang bị cho NH. Tuy nhiên, CTĐT thay đổi chậm so với nhu cầu của xã hội và thị trường lao động.

4. Kế hoạch hành động

Tổ đánh giá thường xuyên cập nhật ý kiến của NTD, từ đó đề xuất cập nhật Bài giảng hàng năm, tổ chức cho NH đi rèn nghề tại các cơ sở thực tập để đáp ứng nhanh chóng nhu cầu của xã hội và thị trường lao động.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT đã ban hành công văn số 2795/ĐHCT-QLCL ngày 20/11/2020 về việc NH cho ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của GV nhằm đảm bảo sự tương thích với CĐR [H3.03.02.07]. Ngoài ra, các hoạt động dạy và học cũng như đánh giá NH thường xuyên được xem xét và đánh giá ở cấp độ chương trình và học phần (Bảng 3). Các quy tắc và thủ tục này được đăng trên trang Web của Trường ĐHCT.

Bảng 3: Quy trình xem xét và đánh giá quá trình dạy và học và đánh giá NH tại Trường ĐHCT

Quy định	Nội dung	Cấp đánh giá/ Đơn vị phụ trách thực hiện	Thời gian
Quá trình dạy và học			
Quy định về tài liệu Quy định về biên soạn và lựa chọn giáo trình <i>[H6.06.04.12(1-3)]</i>	Tài liệu và Giáo trình	BM (Cấp chương trình)	Trước khi giảng dạy
Quy trình kiểm tra, đánh giá quá trình dạy học và tổ chức kiểm tra cuối kỳ	Thời khóa biểu giảng dạy; Lịch thi <i>[H10.10.03.01]</i>	BM, Đơn vị đào tạo Thanh tra pháp chế,	Hàng ngày, hàng tuần và cuối học kỳ
	Phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV <i>[H10.10.03.02]</i>	Trung tâm quản lý chất lượng	Trước khi kết thúc học kỳ
Phương pháp đánh giá liên tục			
Quy chế kiểm tra các hoạt động Quy trình kiểm tra, đánh giá quá trình dạy học và tổ chức kiểm tra cuối kỳ	Điểm tích lũy (điểm thi giữa kỳ, báo cáo, bài tập nhóm, danh sách điểm danh hàng tuần...)	Phòng đào tạo; Khoa SDH; BM; Đơn vị đào tạo	Trước khi kết thúc học kỳ

Quy định và kiểm soát kết quả học tập của NH <i>[H2.02.03.09(1-6) (1)]</i> .			
Quy chế phúc khảo <i>[H10.10.03.03]</i> .	Thực hiện giám sát kỳ thi, kiểm tra và tính nghiêm túc trong các kỳ thi kết thúc HP mỗi học kỳ		

Ở cấp độ chương trình, quá trình dạy và học gắn liền với kết quả học tập, GV thường kết hợp một số phương pháp dạy - học tùy theo đặc điểm và quy mô của từng lớp học.

Quá trình dạy và học: Tất cả các HP được giảng dạy trong một HK đều được công bố trên hệ thống quản lý của Trường ĐHCT *[H1.01.01.04]*. và NH có thể chọn HP phù hợp với KHHT của cá nhân NH thông qua việc đăng ký HP. Các GV tham gia giảng dạy HP, khi lên lớp phải công bố đề cương HP và nội dung giảng dạy phải bám sát đề cương đã công bố, các phương pháp kiểm tra, đánh giá NH (điểm danh, báo cáo trước lớp, thi giữa kỳ, thi cuối kỳ...) được áp dụng ở mỗi HP trong CTĐT thông báo để NH thực hiện đúng như được công bố trong đề cương HP *[H5.05.01.05(1-4)]*. GV giảng dạy và đánh giá quá trình học tập của NH theo Đề cương HP đã được công bố.

Về hoạt động kiểm tra đánh giá Người dạy được rà soát và đánh giá liên tục ở từng học kỳ. Khoa không có Ban phụ trách coi thi chuyên biệt nhưng bộ phận trợ lý giáo vụ và Ban chủ nhiệm Khoa thành lập tổ kiểm tra việc tổ chức thi học kỳ, tiến hành kiểm tra ngẫu nhiên GV thực hiện việc cho thi kết thúc HP nghiêm túc và đúng quy trình. Đặc biệt, là GV được Trưởng BM nhắc nhở GV công tác ra đề thi và coi thi thường xuyên thông qua buổi họp giao ban đầu tuần trong đợt thi; Trường cũng tổ chức các đoàn kiểm tra (bao gồm Phòng Thanh tra Pháp chế kết hợp với một số đơn vị như Phòng Đào tạo và kế hoạch tổng hợp) đến đơn vị kiểm tra đột xuất công tác coi thi kết thúc HP, nội dung kiểm tra là việc đảm bảo đúng

thời gian thi theo thời khóa biểu đăng ký và đúng quy định [H10.10.03.04], [H10.10.03.05], [H10.10.03.06]. Cuối học kỳ sau khi nhập điểm HP, GV phải nộp đề thi và đáp án [H10.10.03.07], bài thi của NH [H10.10.03.08] và bảng điểm HP [H10.10.03.09].

Công tác rà soát, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được thực hiện sau mỗi học kỳ đã phần nào đánh giá được chất lượng giảng dạy của GV [H10.10.03.10] trên hệ thống trực tuyến. Khi Khoa và BM nhận được ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV, BM gửi thông tin đến từng GV phụ trách HP động viên những mặt tích cực cần phát huy và trao đổi với cán bộ những phần chưa đạt yêu cầu cần điều chỉnh cho học kỳ tiếp theo. Thông qua kết quả khảo sát, GV biết rõ những ưu điểm của mình để tiếp tục phát huy, đồng thời cũng biết được những khuyết điểm của mình để bổ sung, khắc phục nhằm nâng cao chất lượng dạy học. Trưởng BM có nhiệm vụ rà soát và trao đổi trực tiếp với GV nếu về kết quả đánh giá HP trực tuyến và kết quả HP bất thường. Trường cũng đã yêu cầu tổ ĐBCL của Khoa phải lập kế hoạch kiểm tra việc giảng dạy của GV. Ngoài ra, nhà trường có hệ thống lưu giữ, theo dõi, giám sát toàn bộ tiến trình học tập của NH như hệ thống quản lý đào tạo, hệ thống quản lý của CVHT nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Trong quá trình tiến hành thực hiện có một số vấn đề được Tổ điều chỉnh ghi nhận trong tiến trình thực hiện cụ thể như: Tỷ lệ phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV còn thấp và đánh giá của NH còn nhiều cảm tính vì chưa quan tâm sâu sắc đến việc đánh giá vì chưa biện pháp ràng buộc hay khuyến khích cho hoạt động này.

2. Điểm mạnh

NH được yêu cầu tham gia vào công tác đánh giá về hoạt động giảng dạy của giảng viên, GV biết được mức độ đánh giá, biết điểm cần cải thiện hay điều chỉnh HP do GV phụ trách.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của giảng viên còn thấp và đánh giá của NH còn nhiều cảm tính vì chưa quan tâm sâu sắc đến việc đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Giảng viên thường xuyên nhắc nhở NH thực hiện việc cho ý kiến về hoạt động giảng dạy của GV theo thông báo trong học kỳ.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng

NCKH đóng một vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng dạy và học của GV và NH. Hoạt động này nhận được sự quan tâm đặc biệt của các cấp lãnh đạo nhà trường [H10.10.04.01].

Hàng năm, Trường ĐHCT dành một khoản kinh phí lớn cho các hoạt động khoa học và công nghệ [H10.10.04.02] để nâng cao chất lượng dạy và học. Kết quả nghiên cứu đóng một vai trò quan trọng trong việc cải thiện CTDH.

NCKH là hoạt động hữu ích, hỗ trợ tích cực cho hoạt động cải tiến việc dạy và học trong nhà trường. Chính vì vậy, Nhà trường khuyến khích đội ngũ GV tham gia hoạt động NCKH để hỗ trợ cho công tác giảng dạy. Điều này được thể hiện trong Quyết định Ban hành quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường Đại học Cần Thơ [H4.04.02.11 (1-4)].

Ngoài thời gian tham gia giảng dạy, các GV thực hiện NCKH bằng cách tham gia trực tiếp vào các đề tài/dự án [H4.04.03.04], các đề tài/dự án luôn định hướng đến nhu cầu thực tiễn của xã hội, mang tính ứng dụng cao. Ngoài ra, các GV hướng dẫn NH tham gia vào các hoạt động NCKH thông qua LVTN trước khi tốt nghiệp [H6.06.01.22] hoặc đề tài NCKH của NH do GV trực tiếp HD [H4.04.03.02]; [H8.08.04.07(1-6)]; [H10.10.04.03], điều này tạo tiền đề cho NH có cơ hội nghiên cứu và học tập ở các trình độ cao hơn (bậc cao học).

Các sản phẩm và kết quả từ NCKH được sử dụng để xây dựng bài giảng, giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo để truyền đạt đến NH nhằm rèn luyện kỹ năng, nâng cao kiến thức chuyên ngành, tạo cơ hội cho NH tiếp cận thực tiễn [H4.04.02.13]. Kết quả NCKH của GV không chỉ giúp GV nâng cao kiến thức, kinh nghiệm nghề nghiệp, kỹ năng nghiên cứu mà còn có tính ứng dụng chuyển giao công nghệ, sản phẩm NCKH vào thực tế. Việc ứng dụng các kết quả NCKH trong dạy và học đã làm phong phú thêm nội dung dạy và học, năng lực chuyên môn và kinh nghiệm thực tế của NH ngành KTMT từ đó NH áp dụng kiến thức và kinh nghiệm để giải quyết vấn đề thành công ở thực tế sau khi tốt nghiệp. Điều này được thể hiện qua tỷ lệ NH tốt nghiệp ngành KTMT có việc làm qua các năm ngày càng cao [H10.10.04.04(1-5)].

Một số kết quả NCKH 05 năm gần đây rất hữu ích, hỗ trợ tích cực cho hoạt động cải tiến việc dạy và học trong nhà trường: Đề tài Tây Nam Bộ trong đó có thiết kế HTXL nước cấp cho các hộ dân chưa tiếp cận được nước sạch, CB hướng dẫn NH thực hiện LVTN, trong đó có công tác thiết kế, lắp đặt, vận hành và đánh giá hiệu quả (về mặt kinh tế và môi trường) mô hình xử lý nước cấp thực tế được đặt tại địa bàn huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Đề tài cấp trường về “Phát triển và ứng dụng công nghệ xử lý nước biển thành nước ngọt sử dụng năng lượng mặt trời phục vụ sinh hoạt vùng biển đảo” [H10.10.04.05]. Đề tài này, GV hướng dẫn NH thực hiện LVTN, cụ thể GV hướng dẫn NH thiết kế, lắp đặt, vận hành và đánh giá hiệu quả (về mặt kinh tế và môi trường) và sau đó lắp đặt HTXL nước biển thành nước ăn uống tại trường học tại địa phương tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, trong dự án ODA (nâng cấp trường ĐHCT) có 01 NCKH về “Nghiên cứu quy hoạch và cơ chế quản lý các khu công nghiệp, nông thôn, đô thị và khu công nghiệp nhằm loại bỏ các chất ô nhiễm phát thải vào môi trường”.

Từ những đề tài NCKH này khi triển khai có hướng dẫn NH làm LVTN, kết quả đúc kết kinh nghiệm thực tế là khi NH học lý thuyết nhiều mà không có kỹ năng thực hành thực tế thì sẽ gặp khó khăn khi đi làm. Thông qua việc cải tiến phương pháp dạy đó là cho NH tham gia NCKH các đề tài có triển khai ứng dụng thực tế, NH sẽ lĩnh hội được các kiến thức như : Biết cách báo giá công trình, giám sát lắp đặt mô hình, triển khai bản vẽ công nghệ thi công ngoài thực tế, cách xử lý sự cố khi vận hành công trình.

Mặc dù các rất nhiều NCKH thành công và kết quả được áp dụng trong thực tế, nhưng vẫn còn các NCKH có chất chưa được tốt do hạn chế về kinh phí thực hiện.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có nhiều hình thức khuyến khích, đa dạng hóa các hình thức hợp tác, liên kết NCKH để thu hút GV tham gia vào hoạt động NCKH như: Đăng ký các đề tài NCKH ở nhiều cấp (cấp Bộ, cấp Tỉnh, cấp Cơ sở), tổ chức các hội thảo, tọa đàm khoa học, xuất bản tập san, Thông tin khoa học, tổ chức các lớp bồi dưỡng phương pháp NCKH... Những hình thức này tạo điều kiện cho GV quan tâm hơn đến hoạt động NCKH, qua đó góp phần cho GV đi sâu vào chuyên môn, nâng cao chất lượng đào tạo

3. Điểm tồn tại

Nguồn kinh phí của các trường chủ yếu được dành cho các hoạt động giảng dạy và học tập; Tỷ trọng kinh phí dành cho những đề tài NCKH của GV chưa cao.

Do chất lượng nghiên cứu của một số NCKH chưa tốt, chưa thiết thực và xa rời thực tế nên không được các nhà đầu tư hoặc các nhà quản lý quan tâm đầu tư phát triển. Đây cũng là điểm bất cập, khó khăn cho công tác phát triển NCKH trong GV.

4. Kế hoạch hành động

Trường nên hình thành các giải thưởng KHCVN với quy mô khác nhau để thu hút cũng như tạo nên một môi trường KH năng động. Có cơ chế khuyến khích CBGV tham gia NCKH thông qua việc khen thưởng về vật chất và tinh thần để tôn vinh những cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH, có kết quả NC nổi bật hay công bố bài báo khoa học xuất sắc... Cơ chế khen thưởng cần rõ ràng, theo định mức để tạo ra tính hấp dẫn cho hoạt động này, góp phần tạo sự say mê NCKH của CBGV. Đồng thời, tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh thúc đẩy hoạt động NCKH cho GV.

Khoa nên xây dựng kế hoạch tài chính cụ thể cho từng năm, từng nhiệm vụ khoa học có kiểm tra trên cơ sở khối lượng thực hiện và kế hoạch kinh phí. Chọn các đối tác thực hiện hoặc đối tác được hưởng lợi của các đề tài dự án phù hợp để đảm bảo có nguồn đối ứng từ phía họ và đảm bảo tính khả thi hơn của nhiệm vụ khoa học. Ngoài ra, Khoa xây dựng các dự án cụ thể phù hợp với yêu cầu và điều kiện thực tế của địa phương qua các tổ chức quốc tế để được thực hiện.

Cán bộ giảng dạy cần chủ động tham gia đề xuất các nhiệm vụ khoa học cho tỉnh theo các yêu cầu của tỉnh (thông qua Sở KH&CN) phù hợp với năng lực của mình. Tập trung vào các lĩnh vực mà trường có thế mạnh như: nông nghiệp, thủy sản, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường,...

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

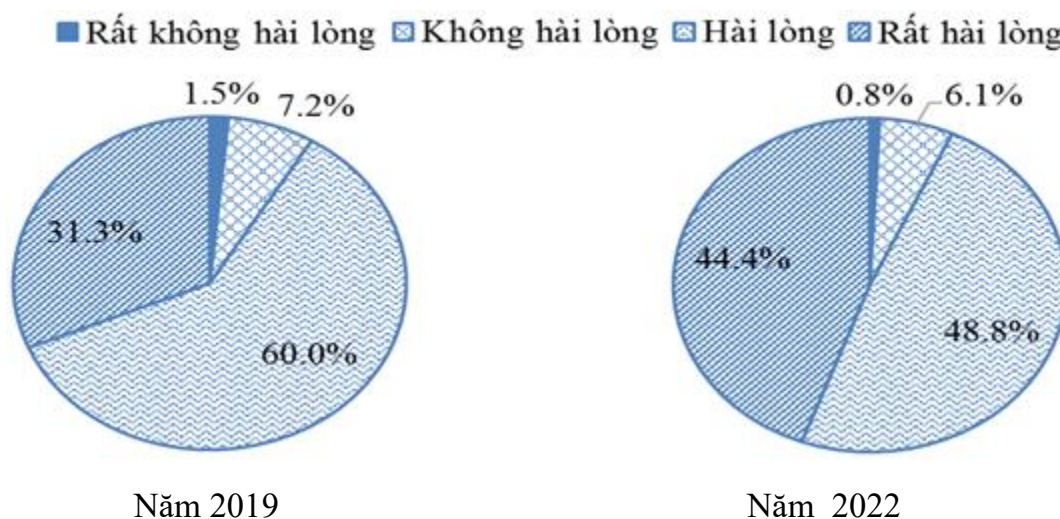
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, đó là quyết định số 4784/QĐ-ĐHCT ngày 18/11/2021 về Ban hành quy định thu thập ý kiến phản hồi và góp ý từ các BLQ, trong đó có lấy ý kiến về CSVN [H10.10.02.06]. Ngoài ra, tất cả các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) đều được qui định trong qui trình công tác của trường. Trong đó

tiêu chuẩn chất lượng của các hoạt động này được quy định bằng thời gian phục vụ, nội dung, chất lượng và thái độ phục vụ [H5.05.01.03].

Trường, Khoa và BM tổ chức họp trực tiếp NH vào đầu năm hoặc giữa năm học lấy ý kiến của NH về việc hỗ trợ và phục vụ trong học tập và NCKH có BB ghi nhận ý kiến [H10.10.01.06]. Ngoài ra, tổ điều chỉnh cũng tiến hành khảo sát NH về hoạt động phục vụ, hỗ trợ của nhà trường bằng phiếu khảo sát trực tiếp [H10.10.01.04]. Kết quả khảo sát được trình bày ở **Hình 10.2**.



Hình 10.2: Kết quả đánh giá về sự hài lòng của NH về các hoạt phục vụ - hỗ trợ của nhà trường

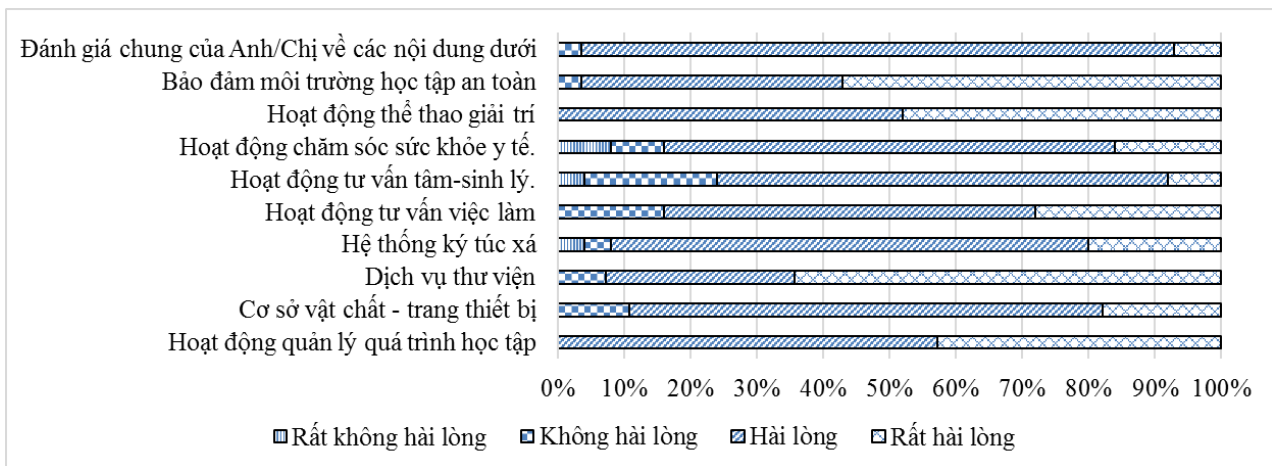
Kết quả khảo sát NH ngành KTMT về hoạt động phục vụ và hỗ trợ của nhà trường (năm 2019) trong quá trình học nhận được sự hài lòng cao (91,3%), chỉ có 8,7% không hài lòng. Tuy nhiên, đến năm 2022 thì nhận được sự hài lòng cao hơn (93,1%), chỉ có 6,9% không hài lòng. Điều này chứng tỏ, mức độ hài lòng của NH tăng lên do điều kiện CSVC có thay đổi, do nhà trường có đầu tư kinh phí vào việc cải thiện CSVC.

Ý kiến của NH về hoạt động phục vụ, hỗ trợ của nhà trường năm 2022

Để có cơ sở thực hiện việc cải thiện hơn về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ. Tổ điều chỉnh tiến hành phân tích sâu hơn về các hoạt động cụ thể có liên quan đến phục vụ và hỗ trợ NH trong thời gian tới. Trong đó, hoạt động quản lý quá trình học nhận được 98,4% ý kiến từ hài lòng trở lên. Cơ sở vật chất và trang thiết bị nhận được sự hài lòng trở lên là 95,3%. Dịch vụ thư viện đạt 93,8% về sự hài lòng. Hệ thống KTX nhận được 85,9% ý kiến hài lòng. Các hoạt động tư vấn cũng nhận được sự hài lòng cao, như các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm nhận được 87,5% ý kiến hài lòng. Hoạt động tư vấn tâm – sinh lý nhận được 85,9% ý kiến hài lòng. Các hoạt động chăm sóc sức khỏe, thể dục, thể thao, giải trí và

môi trường học tập cũng nhận được sự đánh giá cao của NH đang học. Hoạt động chăm sóc sức khỏe y tế nhận được 96,9 % ý kiến hài lòng, hoạt động thể thao giải trí nhận được 95,3% ý kiến hài lòng và môi trường học tập có ý kiến hài lòng đạt 95,3%.

Nhìn chung, đạt được các ý kiến đánh giá tốt như trên có sự phối hợp của các bên, từ CVHT, BM quản lý ngành, Khoa quản lý và hệ thống các Phòng ban của Trường trong các công tác hỗ trợ và quản lý các hoạt động giảng dạy, học tập và vui chơi giải trí của sinh viên. Tuy nhiên, vẫn còn một số ít ý kiến không hài lòng ở các hoạt động về tư vấn việc làm, KTX, tư vấn tâm sinh lý..., đây là những ý kiến góp ý giúp hỗ trợ cho việc cải thiện hơn về các hoạt động có liên quan trong thời gian tới (**Hình 10.3**).



Hình 10.3: Ý kiến của NH về hoạt động phục vụ và hỗ trợ của Nhà trường

Sau khi tổng hợp ý kiến đóng góp trực tiếp của NH, Khoa và BM rà soát lại và điều chỉnh lại các hoạt động hỗ trợ phục vụ cho nhu cầu của NH ngày càng tốt hơn (**Bảng 10.4**).

Bảng 10.4: Tổng hợp kiến của NH về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích

Các ý kiến đóng góp	Đã thực hiện cải tiến	Minh chứng

<p>Thư viện Khoa: còn thiếu một số sách tham khảo chuyên ngành môi trường và thiếu chỗ ngồi cho NH đọc tài liệu</p>	<p>Ngoài nguồn sách và tài liệu tham khảo của Trung tâm học liệu, Thư viện của Khoa cũng thường xuyên cập nhật tài liệu, sách báo, thông tin về ngành KTMT cũng như thông tin của ngành môi trường. Ngoài ra, Khoa bố trí thêm bàn ghế trong thư viện Khoa cho NH đọc.</p>	<p>Danh sách các nguồn TLTK đã mua mới [H10.10.05.01]. Hình ảnh bàn ghế được kê thêm trong thư viện Khoa [H9.09.02.06].</p>
<p>Phòng thí nghiệm: Các trang thiết bị còn thiếu. Ngoài ra, có một số thiết bị đã bị hư hỏng</p>	<p>Trường đã tăng cường mua sắm thiết bị mới theo dự án ODA và đã bố trí thiết bị ở khu RLC để nâng cao chất lượng của các trang thiết bị PTN nhằm phục vụ tốt cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH theo yêu cầu của từng ngành đào tạo</p>	<p>Danh sách các thiết bị trong PTN được trang bị mới ở RLC [H10.10.05.02(1-4)] ; Hình ảnh các PTN mới ở RLC [H9.09.03.01]</p>
<p>Hệ thống công nghệ thông tin: Khoa có phòng máy tính để phục vụ giảng dạy. Tuy nhiên các máy tính có cấu hình yếu và thường xuyên bị hư hỏng. Ngoài ra, bán kính phủ sóng wifi chưa rộng và mạnh nên ảnh hưởng đến việc truy cập. Cần đầu tư để mở rộng bán kính wifi và wifi mạnh phục vụ cho công tác nghiên cứu và giảng dạy.</p>	<p>Ngoài các phòng máy tính cấu hình mạnh của Trường với hệ thống mạng ổn định. Mạng Wifi được phủ sóng rộng toàn trường và thường xuyên được bảo trì. Khoa thường xuyên duy tu –sửa chữa các máy tính và duy trì số lượng máy đủ phục vụ cho NH sử dụng. Hệ thống Wifi trong Khoa cũng được lắp thêm mới (04 điểm) đảm bảo hoạt động tốt cho công tác nghiên cứu, giảng dạy và học tập.</p>	<p>Danh sách các phòng máy tính được đầu tư [H10.10.05.03]; và các điểm truy cập wifi được bố trí thêm trong Khoa [H8.08.03.07].</p>

Ngoài các cải tiến trong Bảng 10.4 các dịch vụ hỗ trợ khác cũng được cải tiến. Cụ thể, Khoa đã đầu tư cải tạo các PTN và phòng học phía sau Khoa [H10.10.05.04], căn-tin của khoa được xây mới [H10.10.05.05]. Nhà để xe cho CB và NH cũng được mở rộng [H10.10.05.06]. Khoa cũng đã nâng cấp Hội trường (mua sắm thêm các trang thiết bị như: máy lạnh, âm thanh và máy chiếu mới) [H10.10.05.07]. Khoa cũng xây thêm khu vực cho NH tự học [H10.10.05.08]. Ngoài ra, trường xây siêu thị mini, căng-tin trong trường để phục vụ nhu cầu của GV - NH. Trường mở các dịch vụ khác như: dịch vụ photocopy giúp cho NH thuận lợi cho việc photo tài liệu. Mặc dù các chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích thường xuyên được cải thiện và tăng cường mua mới. Tuy nhiên, cũng còn có các vấn đề như là trong việc truy cập tài liệu số, việc mượn và trả tài liệu (sách) thực hiện thủ công mất nhiều thời gian và nhân lực, diện tích kho chứa sách và thiết bị, kinh phí dành cho các phần mềm “Ebook” và tạp chí điện tử còn hạn chế.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã và đang nâng cấp cơ sở vật chất, hệ thống công nghệ thông tin tích hợp, học liệu, đặc biệt là dự án nâng cấp trường ĐHCT từ nguồn ODA Nhật Bản hiện đại hóa PTN phục vụ tốt cho hoạt động đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Còn có những hạn chế trong việc truy cập tài liệu số, việc mượn và trả tài liệu (sách) thực hiện thủ công mất nhiều thời gian và nhân lực, diện tích kho chứa sách và thiết bị, kinh phí dành cho các phần mềm “Ebook” và tạp chí điện tử còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Cần phân bổ kinh phí nâng cấp cấu hình máy tính mạnh để việc truy cập tài liệu số nhanh chóng, thiết kế hệ thống mượn và trả sách tự động, mở rộng diện tích kho chứa, tăng cường mua các phần mềm “Ebook” và “Tạp chí điện tử” .

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Nội dung và quy trình thu thập thông tin phản hồi của các BLQ được thiết lập và thực hiện một cách có hệ thống và thực hiện một cách thường xuyên thường xuyên từ công tác ban hành văn bản thực hiện, đến công tác triển khai, tổng kết, báo cáo và đánh giá. Trường ĐHCT đã phát triển một hệ thống lấy ý kiến trực tuyến của các BLQ. Cụ thể, trường ĐHCT có quy định về công tác lấy ý kiến các BLQ do Hiệu trưởng ký ban hành kèm theo QĐ 4784/QĐ-

ĐHCT ngày 18/11/2021 [H10.10.02.05]. Hình thức lấy ý kiến: phiếu in và trực tuyến (Trực tuyến đang có 03 hệ thống) , trong đó có Bảng câu hỏi (bộ công cụ lấy ý kiến): được BGH xem xét, ký ban hành sử dụng trong toàn trường [H4.04.02.03].

Ở cấp Khoa việc lấy ý kiến GV 1 năm/lần; và NH lấy ý kiến mỗi năm một lần thường kết hợp vào buổi họp sinh hoạt đầu năm, NTD được lấy ý kiến khi điều chỉnh CTĐT. [H10.10.01.06].

Các thông tin và thông tin phản hồi sau khi thu thập sẽ được Bộ phận phụ trách phân tích, đánh giá nhằm phục vụ cho các mục đích khác nhau. Cụ thể, sau mỗi đợt khảo sát sẽ đánh giá được các BLQ phản hồi nhanh hay chậm, tỷ lệ phản hồi thấp /cao, các ý kiến có đáp ứng mong đợi, xác định được có ý kiến phản hồi không tích cực. Sau khi có thông tin về kết quả phản hồi tiến hành cải tiến về cơ chế phản hồi. Cụ thể, các BLQ phản hồi chậm tiến hành gọi điện thoại nhắc, tỷ lệ phản hồi thấp tiến hành gửi thêm Bản khảo sát cho các BLQ khác.

Ngoài ra, trong bộ lấy ý kiến, có phần rất quan trọng đó là những NH tham gia khảo sát về hoạt động giảng dạy của GV sau khi kết thúc HP[H10.10.06.01] và GV có thể xem kết quả khảo sát về hoạt động giảng dạy của GV của NH về HP do GV giảng dạy[H10.10.06.02]. Lãnh đạo cấp Trường –Khoa và BM cũng có thể xem các thống kê kết quả phản hồi theo tùy thuộc vào cấp quản lý [H10.10.03.10].

Ở cấp BM, qua mỗi năm học, BM rà soát lại các HP của chương trình để phát hiện và điều chỉnh những chỗ chưa hợp lý. Việc đánh giá CTDH được tiến hành thông qua các kênh: phản hồi của sinh viên, phản hồi của GV. Ngoài ra, việc phản hồi của NH về CTĐT, về những vấn đề liên quan đến học tập đều được khuyến khích trình bày thông qua những buổi họp lớp với CVHT. Thông qua kết quả này để đề xuất GV có thể điều chỉnh phương pháp giảng dạy và cải tiến CTĐT. Các ý kiến trực tiếp từ NH cũng sẽ được Khoa xem xét và có biện pháp giải quyết hợp lý.

Về sử dụng kết quả: có phân quyền sử dụng theo từng cấp, mỗi loại nội dung, đối tượng lấy ý kiến có mục đích sử dụng và có ghi trong quy định. Ngoài ra, công tác lấy ý kiến NH mỗi học kỳ, Trung tâm quản lý chất lượng có thông báo Email trong đó có lồng ghép việc sử dụng kết quả để điều chỉnh, cải tiến hoạt động dạy và học nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Việc ban hành quy định mới (Quyết định số QĐ 4784/QĐ-ĐHCT ngày 18/11/2021 về Ban hành quy định thu thập ý kiến phản hồi và góp ý từ các BLQ thay cho quy định cũ (Quyết định QĐ 1640/QĐ-ĐHCT) cho thấy “ Cơ chế phản hồi của các BLQ” đã được cải tiến. Ngoài

ra, cơ chế phản hồi thông tin các BLQ giúp Trường, Khoa, Bộ môn điều chỉnh và cải tiến chất lượng các vấn đề chưa đạt được. Cụ thể, khi điều chỉnh CTĐT gửi BLQ, sau đó BLQ góp ý, Bộ môn điều chỉnh và chỉnh sửa lại CTĐT sao cho đảm bảo sự phù hợp với CDR của CTĐT, sau chỉnh sửa sẽ gửi lại BLQ xem và thống nhất. Tuy nhiên, có vấn đề được ghi nhận trong quá trình thực hiện đó là kết quả của cải tiến không được rà soát lại, cũng không có đánh giá hiệu quả của việc cải tiến.

2. Điểm mạnh

Việc khảo sát lấy ý kiến về CTĐT từ các BLQ ngày càng cải tiến thông qua việc thay thế câu hỏi trên bản giấy bằng câu hỏi trực tuyến, thuận tiện cho việc thu thập ý kiến từ các BLQ. Thông tin phản hồi từ NH mới tốt nghiệp, CHV, NTD sẽ được xem xét để làm cơ sở cho Tổ điều chỉnh CTĐT và Tiểu ban chuyên môn Hội đồng Khoa học và Đào tạo cải tiến CTĐT dựa vào quy định của ĐHCT và Bộ GD&ĐT trong việc phát triển CTDH bậc đại học.

3. Điểm tồn tại

Khi nhận được thông tin phản hồi chưa tích cực từ các BLQ, tổ điều chỉnh có ghi nhận và đề xuất phương án cải tiến. Tuy nhiên, kết quả của cải tiến không được rà soát lại, cũng không có đánh giá hiệu quả của việc cải tiến.

4. Kế hoạch hành động

Trường tổ chức Hội thảo lấy ý kiến về xây dựng “cơ chế kiểm tra” và “đánh giá” kết quả sau khi cải tiến. Sau đó, ban hành hướng dẫn thực hiện chung cho toàn Trường.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Trường thực hiện Hệ thống lấy ý kiến trực tuyến (Online) của các BLQ (NH, NTD, GV, CBHT...) được trường thực hiện một cách có hệ thống, thường xuyên và liên tục. Điều này giúp cho Lãnh đạo khoa và GV tiếp nhận, có kế hoạch điều chỉnh nhanh chóng và kịp thời.

Chương trình dạy học của các HP ngành KTMT được xây dựng dựa trên ma trận mối liên hệ giữa các HP và KQHT mong đợi của CTĐT. Chương trình dạy học được phản ánh thông qua đề cương chi tiết với mục tiêu của HP gắn với CDR của CTĐT điều này giúp cho chương trình được cải tiến liên tục khép kín.

Điều đặc biệt quan tâm là lãnh đạo nhà Trường và Khoa luôn khuyến khích GV và NH sử dụng hệ thống công nghệ thông tin trong dạy và học. Ngoài ra, hệ thống học tập trực tuyến giúp GV phổ biến kế hoạch học tập, tài liệu học tập, các đề thi ...; NH có thể đăng ký các HP, tải tài liệu học tập do GV cung cấp và làm bài kiểm tra trực tuyến. Điều này giúp NH cho thích ứng trong điều kiện khó khăn (như dịch bệnh Covid-19, ở xa nơi đào tạo...).

Mỗi NH được cung cấp một tài khoản để lập KHHT, đăng ký HP, trả lời khảo sát và xem kết quả học tập. Mỗi cuối Học kỳ, CVHT sử dụng tài khoản cá nhân để kiểm tra kết quả học tập và tốt nghiệp của NH của NH do lớp mình làm CVHT, CVHT sẽ tư vấn và giúp đỡ NH khi có kết quả học tập kém. Ngoài ra, Phòng Công tác sinh viên cũng liên tục cập nhật thông tin và thông báo về việc cảnh báo học vụ. Để cho CVHT nắm thông tin giúp đỡ NH hoàn thành nhiệm vụ học tập và cũng để cho chính NH biết để điều chỉnh KHHT phù hợp đáp ứng CDR và ra trường đúng tiến độ.

GV xem được kết quả NH tham gia đánh giá HP, điều này giúp GV biết được mức độ đánh giá, biết điểm cần cải thiện hay điều chỉnh HP do GV phụ trách.

Số lượng đề tài NCKH trong GV tăng lên theo hàng năm điều này giúp cho việc nâng cao trình độ chuyên môn của GV.

Khoa đã và đang tiến hành sửa chữa các phòng học và PTN (mua sắm thêm các trang thiết bị mới), điều này hỗ trợ cho GV và NH thuận lợi trong việc hỗ trợ trong học tập và NCKH.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 10 có 6/6 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5.0.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Nguồn SV đầu vào của ngành KTMT luôn ĐBCL và đa dạng các tổ hợp, tuy nhiên chưa phải là nhóm cao trong số các ngành tuyển sinh khối A00 (Toán, Lý, Hóa), B00 (Toán, Hóa, Sinh), D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh) và A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh) của Trường ĐHCT. Trong công tác ĐBCL, Nhà trường không những coi trọng đầu vào và quá trình tổ chức thực hiện, mà còn đặc biệt quan tâm đến kết quả đầu ra. Kết quả đầu ra là cơ sở quan trọng trong việc cải tiến chất lượng CTĐT và các hoạt động ĐBCL, được đánh giá dựa vào mức độ đạt

được của CDR như: tỉ lệ NH tốt nghiệp và tỉ lệ NH thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỉ lệ có việc làm của NH sau khi tốt nghiệp, mức độ tham gia và kết quả NCKH của NH và mức độ hài lòng của các BLQ.

Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT có phần mềm quản lý trên website được phân quyền theo các cấp quản lý để các đơn vị quản lý đào tạo giám sát, theo dõi KQHT theo từng HP, xét tốt nghiệp hay thông tin về cảnh báo học vụ của NH, giúp kịp thời đưa ra cách giải quyết thích hợp [H11.11.01.01(1-3)]. Các quy định về xét tốt nghiệp, nghỉ học tạm thời, cảnh báo học vụ, đình chỉ học và buộc thôi học hiện hành được hướng dẫn theo Quyết định số 2093/QĐ-ĐHCT ngày 17/08/2020 về quy chế học vụ của Trường ĐHCT [H2.02.03.09(1-6)]. Danh sách và quyết định NH bị cảnh báo học vụ [H5.05.04.03(1-3)], quyết định tốt nghiệp [H11.11.01.02(1-6)] và Quyết định xóa tên SV [H11.11.01.03(1-13)] được cập nhật đầy đủ hàng năm.

Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn, tỉ lệ thôi học của ngành KTMT được cập nhật hàng năm thể hiện ở Bảng 11.1 – Phụ lục 4 [H11.11.01.04(1-6)]. Tỷ lệ trung bình NH tốt nghiệp đúng tiến độ ngành KTMT là 67,09%, tỉ lệ này tương đối thấp, dao động nhỏ từ 58,59% đến 75,95% tùy từng khoá. Theo kế hoạch học tập toàn khóa là 100% NH có thể hoàn thành chương trình trong 4 năm. Tuy nhiên, tỷ lệ tốt nghiệp đúng tiến độ như trên là chưa đúng kỳ vọng được đặt ra. Tỉ lệ NH thôi học trung bình từ K39 đến K44 là 1,74% dao động lớn giữa các khoá từ 1,06% đến 3,27%.

Nhà trường thực hiện tốt công tác giám sát tỉ lệ NH tốt nghiệp, thôi học. Trong đó, phòng Công tác SV là đầu mối quản lý NH, giám sát, cập nhật tình hình NH bảo lưu, cảnh báo học vụ hay buộc thôi học. Phòng đào tạo là đầu mối quản lý về học tập, giám sát cập nhật KQHT và theo dõi tình hình tốt nghiệp của NH. Trợ lý đào tạo và công tác SV của KMT&TNTN là đầu mối liên hệ giữa NH, đơn vị với các phòng ban có liên quan [H7.07.01.03]. Ngoài ra, BM thường xuyên nhắc nhở CVHT theo dõi việc học của NH, trao đổi trực tiếp với NH để tìm hiểu nguyên nhân khi có ý muốn nghỉ học [H7.07.05.04)]. Bộ môn KTMT xem xét các GV giảng dạy có kinh nghiệm trong công tác giáo dục đào tạo, có điều kiện tham gia hỗ trợ các hoạt động của SV để làm CVHT. Quyết định 2067/QĐ-ĐHCT đã nêu rõ nhiệm vụ của CVHT là nắm bắt tình hình cụ thể của lớp; tư vấn, hỗ trợ, SV trong quá trình học tập và rèn luyện; đánh giá kết quả rèn luyện, xử lý và báo cáo các vấn đề với cấp trên, đề xuất về khen thưởng, kỷ luật, xét tốt nghiệp, học bổng. CVHT quản lý lớp bằng hồ sơ các thông tin của người học như quê quán, địa chỉ gia đình, địa chỉ tạm trú, số điện thoại, email nhằm trao thông tin nhanh chóng với NH [H7.07.01.12(1-2)], [H11.11.01.05].

Bên cạnh đó, công tác xác lập, phân tích và đánh giá tỉ lệ NH tốt nghiệp, thôi học được Nhà trường thực hiện tốt, theo đúng quy định, cập nhật hàng năm để cải tiến chất lượng CTĐT. Tỉ lệ tốt nghiệp của NH ngành KTMT được tính trung bình trong 6 năm gần nhất là 67,09%, đặc biệt, năm 2021 tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn chỉ là 58,59% do bị dịch Covid-19 nên ảnh hưởng đến tiến độ học tập của NH và năm 2022 tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn đã tăng lên trở lại (Bảng 11.2 – Phụ lục 4). Tỉ lệ thôi học có xu hướng tăng cao trong những năm gần đây bởi các nguyên nhân sau: NH thiếu an tâm do cơ hội việc làm sau tốt nghiệp không cao (chuyên học ngành khác, đặc biệt chuyển qua các ngành của trường đại học y dược) hay kinh tế gia đình gặp khó khăn (nghỉ học để đi làm phụ giúp gia đình),... [H11.11.01.07]

Có nhiều hoạt động để hạn chế việc NH thôi học và tăng tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn được Nhà trường thường xuyên tổ chức như kêu gọi học bổng cho NH có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ NH nhận trợ cấp xã hội hay vay vốn tại ngân hàng [H8.08.04.13(1-10)], CVHT tăng cường theo dõi, giúp đỡ cho NH có KQHT yếu hay hoàn cảnh khó khăn [H11.11.01.05]; Tăng cường giới thiệu việc làm cho NH qua nhiều hình thức khác nhau [H11.11.01.07]. Tuy nhiên, công tác này cũng gặp nhiều hạn chế như nguồn học bổng hỗ trợ cho NH có hoàn cảnh khó khăn còn ít hoặc có điều kiện kèm theo như NH phải có học lực khá hay trung bình, chưa có nhận được học bổng khác. Ngoài ra, một số NH bỏ thi hay bỏ học bất ngờ, CVHT không thể can thiệp và xử lý kịp thời [H11.11.01.06] .

2. Điểm mạnh

Công tác giám sát, phân tích, đánh giá và đối sánh tỉ lệ NH tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học của ngành KTMT được thực hiện tốt để cải tiến chất lượng CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Công tác theo dõi, tìm hiểu thông tin KQHT của NH đôi khi gặp phải một số khó khăn, đặc biệt đối với việc bỏ buổi học hay bỏ thi HP của NH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023, BM KTMT tổ chức định hướng nghề nghiệp rõ ràng cho NH từ khi mới nhập học. BMKTMT tiếp tục phối hợp đội ngũ CVHT để can thiệp kịp thời khi NH có ý định thôi học hay bỏ thi HP. CVHT phối hợp với ban cán sự của lớp phải là kênh hiệu quả nhất trong việc nắm bắt kịp thời tình hình học tập của NH.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian trung bình để NH tốt nghiệp CTĐT ngành KTMT là 4 năm (08 học kỳ). NH tốt nghiệp khi hoàn tất tổng số TC bắt buộc và tự chọn theo yêu cầu của CTĐT. Do đó, NH có thể sắp xếp kế hoạch học tập tốt nghiệp sớm tiến độ hoặc chậm hơn 4 năm tùy theo khả năng học tập. Tuy nhiên, tổng thời gian tối đa cho phép NH là gấp đôi thời gian đào tạo chính thức (8 năm đối với CTĐT 4 năm), sau thời gian này NH sẽ không được tiếp tục học nữa. Thời gian tối đa này là thỏa đáng, giúp NH có thể nhận được bằng tốt nghiệp khi phải gián đoạn việc học tập vì nhiều lý do. Nhà trường tổ chức xét tốt nghiệp cho NH 3 lần trong 1 năm và NH đủ điều kiện tốt nghiệp sẽ được nhận bằng sau 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định tốt nghiệp [H11.11.01.02 (1-6)]. Bảng 11.1 – Phụ lục 4 cho thấy có 66,72% NH hoàn thành chương trình học đúng tiến độ. Tuy nhiên, tỉ lệ NH tốt nghiệp xong CTĐT (trong thời gian cho phép) đạt 94,64%. Khi mới nhập học, NH được CVHT tư vấn lập kế hoạch học tập trong 4 năm nhưng kế hoạch này có thể linh động thay đổi và điều chỉnh ở từng học kỳ, tùy theo tình hình học tập thực tế [H11.11.02.01]. Tuy nhiên, NH có thể tốt nghiệp bị chậm tiến độ do nhiều lý do khác nhau nhưng phần lớn liên quan đến KQHT (nợ HP), kể đến là sức khỏe không đảm bảo (tạm quân để điều trị bệnh), vấn đề cá nhân (đi nghĩa vụ quân sự, hoàn cảnh gia đình khó khăn nên nghỉ đi làm thêm một thời gian),... [H11.11.02.02].

Để giảm thiểu số lượng NH tốt nghiệp chậm tiến độ do KQHT kém, NH có thể đăng kí học kỳ 3 (học kỳ hè), điều này có thể giúp rút ngắn thời gian học và tăng cơ hội trả nợ các HP chưa đạt [H2.02.03.09(1-6)]. Nhà trường linh động mở thêm nhóm HP khi có nhiều NH vào các năm cuối còn nợ HP [H11.11.02.03]. Nhà trường gửi danh sách cảnh báo học vụ theo từng học kỳ khi NH có KQHT kém (điểm trung bình < 0,8). Đối với NH sắp hết hạn đào tạo, chậm tiến độ học tập cũng được gửi về Khoa, BM và CVHT để nhắc nhở, xử lý kịp thời. BM luôn chỉ đạo CVHT thường xuyên theo dõi, rà soát tình hình học tập của NH năm thứ 3 và thứ 4 để đảm bảo tốt nghiệp đúng hạn [H5.05.04.03(1-3)]. Trong trường hợp NH có KQHT kém CVHT luôn theo dõi nhắc nhở và tư vấn NH đăng kí HP để rút ngắn thời gian tốt nghiệp nhất có thể [H11.11.02.04]. Đối với NH tốt nghiệp chậm tiến độ Nhà trường phân công CVHT chuyên trách để thực hiện việc quản lý, tư vấn, hỗ trợ cho NH sớm tốt nghiệp [H11.11.02.05].

CTĐT theo hệ thống TC có tính ưu việt là giúp NH có thể tốt nghiệp sớm hơn tiến độ dựa trên năng lực của từng NH nhưng do đặc thù của ngành KTMT nên NH không thể tốt nghiệp trước 4 năm. Trước đây, BMKTMT chưa có tổ chức đánh giá hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình theo định kỳ hàng năm.

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Trường có văn bản hướng dẫn cụ thể về các hoạt động liên quan hoạt động học tập của NH. Ngoài ra, đội ngũ CVHT và các phòng ban tích cực thông tin, hỗ trợ tư vấn kịp thời giúp NH chủ động trong kế hoạch học tập của mình. Việc cung cấp khung kế hoạch học tập cứng và hoạt động cập nhật điều chỉnh trong suốt thời gian đào tạo góp phần hạn chế tối đa

việc chậm tiến độ. Việc quản lý kế hoạch học tập qua hệ thống trực tuyến cũng là một điểm mạnh.

3. Điểm tồn tại

Bộ môn KTMT chưa tổ chức đánh giá hiệu quả của các biện pháp cải thiện thời gian tốt nghiệp của NH theo định kỳ hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, BMKTMT tổ chức thảo luận công tác ĐBCL đầu ra của ngành KTMT theo định kỳ hằng năm. Trong đó, chú trọng đến việc đánh giá hiệu quả của các biện pháp cải thiện thời gian tốt nghiệp cho NH nhằm rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình và nâng cao tỉ lệ tốt nghiệp cho ngành KTMT.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Từ năm 2016, trường ĐHCT đã triển khai thực hiện việc điều tra khảo sát việc làm NH sau tốt nghiệp liên tục hàng năm [H11.11.03.01(1-10)]. Trong đó, CVHT là người trực tiếp liên hệ NH để khảo sát qua nhiều kênh thông tin khác nhau. Cán bộ phụ trách đào tạo của văn phòng KMT&TNTN được giao nhiệm vụ phân tích và báo cáo kết quả khảo sát và gửi các báo cáo về trường [H11.11.03.01(7)], [H11.11.03.02(1-6)], [H11.11.03.03(1-5)]. TTQLCL đã phối hợp với các đơn vị trong trường tổ chức tập huấn cho các CB được phân công nhiệm vụ ở các đơn vị để thực hiện việc khảo sát đạt kết quả tốt [H11.11.03.04]. Nhà trường đã tổ chức Hội nghị khảo sát tình hình việc làm SV tốt nghiệp trong năm 2016, đã đưa ra những giải pháp và đề xuất để công tác khảo sát tình hình việc làm của NH tốt nghiệp được thực hiện nhanh chóng và hiệu quả cao [H11.11.03.05(1-2)].

Danh sách NH tốt nghiệp có việc làm, vị trí làm việc, đơn vị công tác từ năm 2017 đến nay được thu thập, thống kê và lưu trữ đầy đủ. Theo kết quả điều tra 5 năm vừa qua (đối với các khóa tốt nghiệp năm từ năm 2017 đến năm 2021), tỷ lệ trung bình có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp của NH ngành KTMT là 80,62% (dao động từ 70,79% đến 87,03%). Tỷ lệ NH có việc làm giảm trong năm 2021, nguyên nhân do dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng đến các mặt của đời sống xã hội. Ngoài ra, nhiều NH tiếp tục học tập để nâng cao trình độ, đặc biệt năm 2021 có 12/89 NH (Bảng 11.4 – Phụ lục 4).

Thông tin việc làm của NH sau tốt nghiệp được xử lý, phân tích đối sánh cùng với các ngành đào tạo về lĩnh vực môi trường khác của KMT&TNTN nhằm tìm ra biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp cho CTĐT ngành KTMT. Bảng 11.5 – Phụ lục 4 cho thấy, tỷ lệ trung

bình về NH có việc làm sau khi tốt nghiệp của ngành KTMT so với các ngành khác trong nhóm ngành cùng đào tạo về lĩnh vực môi trường thấp hơn ngành QLMT và KHMT, nhưng sự chênh lệch này không quá lớn, do tỷ lệ phản hồi thấp hơn hai ngành kia nên dẫn đến kết quả khảo sát cũng chưa bao quát hết. Năm 2021, tỉ lệ NH chưa có việc làm thay đổi khá lớn do dịch bệnh Covid-19 và có sự cạnh tranh giữa các ngành đào tạo về lĩnh vực môi trường, cũng như sự bão hòa của thị trường lao động khác. Tuy nhiên, tỷ lệ NH có việc làm ở khu vực liên doanh nước ngoài có tăng trong những năm gần đây 8,17% (năm 2019) tăng lên 14,60% (năm 2020) (Bảng 11.4 – Phụ lục 4). Hiện nay, Nhà trường chưa đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm của ngành KTMT với NH cùng ngành ở các trường khác.

Một số nguyên nhân ảnh hưởng đến khả năng tìm việc của NH trong những năm gần đây như có rất nhiều Trường Đại học ở các địa phương tham gia đào tạo ngành môi trường tạo nguồn cung lớn hơn nhu cầu của thị trường lao động, từ đó NH khó tìm được việc làm đúng ngành. Ngoài ra, cũng có một số NH thiếu sự năng động trong xin việc làm, ngại đi làm ở các địa phương xa, thường chỉ chờ thông báo tuyển dụng việc làm ở thành phố Cần Thơ hoặc các địa phương lân cận. Nhà trường đã có nhiều biện pháp khắc phục để nâng cao khả năng tìm việc của NH trong những năm gần đây như giảm thấp chỉ tiêu tuyển sinh để giảm nguồn cung cho thị trường lao động ngành môi trường [H11.11.03.06]. Một số hoạt động nhằm tăng tính chủ động cho NH như: Bổ sung thêm các HP (đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, kỹ năng mềm, giáo dục trải nghiệm); Tăng cường giới thiệu việc làm cho NH như: cung cấp cho NH thông tin tuyển dụng [H11.11.01.08].

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ NH có việc làm được xác lập, giám sát dựa trên kết quả khảo sát hàng năm. Nhà trường đã hỗ trợ tối đa về khả năng tìm việc và tỉ lệ NH có việc làm cũng tăng dần trong những năm gần đây.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm của ngành KTMT với SV cùng ngành ở các trường khác. Vẫn còn NH chưa có việc làm và một bộ phận không nhỏ NH phải tìm kiếm cơ hội việc làm ở những ngành nghề khác sau khi tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, BMKTMT tổ chức đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm của ngành KTMT với SV cùng ngành ở các trường khác và tổ chức thảo luận tìm hiểu nguyên nhân cụ thể ở nhóm NH chưa tìm được việc làm và thảo luận đưa ra các giải pháp hỗ trợ tìm việc cho nhóm này.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động nghiên cứu khoa học của NH là một trong những hoạt động được Trường ĐHCT chú trọng. Các loại hình NCKH của NH được xác lập như sau: Tham gia thực hiện đề tài NCKH dành cho SV; Tham gia các hội thảo khoa học dành cho SV ở các cấp được tổ chức định kỳ; Công bố các kết quả NCKH trên các tạp chí khoa học; Tham gia xét duyệt các giải thưởng khoa học công nghệ; Ngoài ra, NH có thể là thành viên tham gia các đề tài NCKH của GV làm chủ nhiệm đề tài, tham dự các buổi báo cáo seminar được tổ chức thường xuyên ở BM. Các loại hình NCKH của NH được xác lập hoàn toàn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường, của KMT&TNTN, và CĐR của CTĐT.

Tính từ năm 2017 đến nay, có 17 đề tài (chiếm 16,50% tổng số đề tài của KMT&TNTN) NCKH trong SV của BMKTMT được thực hiện (**Bảng 11.6 – Phụ lục 4**). Trong 5 năm gần đây, NH tham gia NCKH và tham gia dự thi các giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học. Trong đó, có 1 giải nhất và một giải ba trong Hội nghị quốc tế chuyên đề phát triển khí sinh học Việt Nam. Một giải ba trong Hội nghị SV NCKH của Trường ĐHCT được tổ chức hàng năm [**H11.11.04.01**]. Ngoài ra, mỗi năm BMKTMT tổ chức báo cáo seminar theo quy định của nhà trường, tập trung báo cáo các công trình nghiên cứu hay tiếp cận các phương pháp xử lý chất thải mới, mỗi báo cáo đều có từ 15 đến 20 SV tham dự. Hoạt động này được giám sát thông qua các biên bản buổi báo cáo do trưởng BM xác định ở từng báo cáo [**H11.11.04.02**].

Nhằm đẩy mạnh các hoạt động NCKH trong NH, Nhà trường đã xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát các loại hình nghiên cứu và hoạt động NCKH của NH như:

- Phòng Quản lý Khoa học là đầu mối để tham mưu cho Nhà trường xây dựng Kế hoạch phát triển Khoa học và Công nghệ. Trợ lý giáo vụ phụ trách NCKH đầu mối liên hệ giữa đơn vị với Phòng Quản lý Khoa học. GV là CB trực tiếp hướng dẫn đề tài (mỗi CB chỉ được hướng dẫn 1 đề tài/ năm) [**H4.04.03.03**].

- Nhà trường ban hành đầy đủ các văn bản quy định để hướng dẫn cụ thể, chi tiết cho NH tham gia NCKH: quy trình quản lý đề tài cấp cơ sở (SV thực hiện) [**H11.11.04.03**], các biểu mẫu thực hiện đề tài NCKH (cấp Trường) do SV thực hiện [**H11.11.04.04**], Hướng dẫn thực hiện quản lý đề tài NCKH trong SV [**H4.04.03.03**], các vấn đề trọng tâm cần nghiên cứu đối với đề tài cấp cơ sở do SV thực hiện theo 5 lĩnh vực NCKH ưu tiên của trường [**H11.11.04.05**]. Hàng năm Nhà trường đều thông báo đăng ký đề tài NCKH trong SV [**H11.11.04.06**].

- Hệ thống các phần mềm quản lý của Nhà trường có mục dành riêng cho hoạt động NCKH thường xuyên cập nhật, liên kết chặt chẽ giữa NH thực hiện đề tài với các cấp quản lý đề để dàng theo dõi, nắm bắt tình hình.

- Kinh phí dành cho NCKH nâng cao chất lượng đào tạo của Trường ĐHCT được huy động từ nhiều nguồn như khác nhau: Kinh phí sự nghiệp của nhà nước; kinh phí hợp tác với các địa phương, doanh nghiệp; kinh phí hợp tác quốc tế về NCKH và kinh phí từ hoạt động chuyển giao các sản phẩm khoa học và công nghệ [H6.06.01.01(1-2)].

- Ngoài ra, Nhà trường cũng thường xuyên, kiểm tra nhắc nhở GV hướng dẫn và NH thực hiện đề tài hoàn thành đúng tiến độ và ĐBCL nên SV của BMKTMT không có tình trạng thực hiện chậm tiến độ hay nghiệm thu không đạt [H6.06.04.09(1-6)].

So với các ngành khác của KMT&TNTN tổng số lượng đề tài NCKH trong SV của BM KTMT trong 6 năm gần đây tương đối thấp. Năm 2021, BM đã khuyến khích GV tăng cường công tác hướng dẫn SV NCKH nên tỷ lệ tăng cao hơn so với các bộ môn khác. (Bảng 11.6 – Phụ lục 4) [H11.11.04.01]. Nhà trường chưa tổ chức đối sánh loại hình và số lượng NCKH của SV ngành KTMT với ngành này ở các trường đại học khác.

Trong quy hoạch phát triển tổng thể của Trường ĐHCT đến năm 2022, nhiệm vụ khoa học công nghệ của Nhà trường tập trung vào 5 lĩnh vực: (1) Ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, thủy sản và môi trường; (2) Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên; (3) Kỹ thuật công nghệ và CNTT – truyền thông; (4) Khoa học giáo dục, luật và xã hội nhân văn; (5) Phát triển kinh tế, thị trường [H11.11.04.05]. Do đặc thù của ngành học, phần lớn các NCKH của SV BMKTMT tập trung vào các lĩnh 1 và 2, với điểm mạnh là các nghiên cứu ứng dụng.

2. Điểm mạnh

Loại hình NCKH đa dạng và số lượng đề tài NCKH trong SV phong phú được xác lập và giám sát cụ thể cùng với chính sách hỗ trợ, tư vấn từ phía lãnh đạo tạo điều kiện thuận lợi cho NH trong việc xúc tiến hoạt động NCKH. SV ở BM KTMT nổi bật với nhiều công bố của NH trên tạp chí khoa học có uy tín trong và ngoài nước.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa tổ chức đối sánh loại hình và số lượng NCKH của SV ngành KTMT với ngành này ở các trường đại học khác. Chưa có nhiều đề tài theo hướng ứng dụng ở các lĩnh vực giáo dục.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, BMKTMT thực hiện các giải pháp để tăng cường các NCKH trong lĩnh vực giáo dục và tăng tỉ lệ SV tham gia NCKH trên tổng số SV của ngành học. Nhà trường tổ chức đối sánh loại hình và số lượng NCKH của SV ngành KTMT với ngành này ở các trường đại học khác.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Sự hài lòng về CTĐT ngành KTMT và chất lượng của SV tốt nghiệp được đánh giá dựa trên kết quả khảo sát 04 BLQ gồm NSDLĐ, giảng viên, cựu SV và NH như sau:

Đối với GV: Năm 2019, BMKTMT đã khảo sát lấy ý kiến của GV tham gia giảng dạy chương trình KTMT vào tháng 7/2019 [H11.11.05.01]. Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn các GV đều hài lòng về cơ sở vật chất hỗ trợ giảng dạy, tổ chức lớp học và công cụ phục vụ giảng dạy. Tuy nhiên, tài liệu giảng dạy, tổ chức lớp học hay hoạt động NCKH được đánh giá chưa cao (Bảng 11.7 – Phụ lục 4).

Đối với NSDLĐ: Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của NSDLĐ đối với SV ngành KTMT được thực hiện vào tháng 7/2019 [H1.01.01.12]. Kết quả cho thấy, NSDLĐ đều hài lòng về thông tin của CTĐT và Tinh thần kỷ luật và cầu thị của người lao động. Kỹ năng giải quyết vấn đề của người lao động; Kỹ năng giao tiếp của người lao động; Năng lực ngoại ngữ của người lao động; CTĐT liên quan tới ngành nghề hoạt động của doanh nghiệp được sự hài lòng cao. Đặc biệt, năng lực chuyên môn của người lao động, cũng như năng lực tin học của người lao động được NSDLĐ rất lòng hài lòng. Tuy nhiên, kỹ năng giải quyết vấn đề của người lao động cũng có một số NSDLĐ chưa hài lòng (Bảng 11.8 – Phụ lục 4). Việc thu thập thông tin phản hồi và ý kiến đánh giá của NSDLĐ, đặc biệt bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp còn hạn chế chưa được thực hiện đầy đủ theo định kỳ.

Đối với CSV: Mức độ hài lòng của CSV về kết quả đầu ra của CTĐT được BMKTMT khảo sát tháng 7/2019 [H1.01.01.11]. Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn các CSV rất hài lòng và hài lòng về các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao và các hoạt động hỗ trợ học tập. Bên cạnh đó, hoạt động duy trì liên lạc cũng được đánh giá cao. Năng lực ngoại ngữ đáp ứng được yêu cầu công việc của CSV có 5,88% rất hài lòng và 64,71% hài lòng. Tuy nhiên, cũng có 29,41% không hài lòng về năng lực ngoại ngữ của họ. Đặc biệt, năng lực tin học đáp ứng được yêu cầu công việc, có 11,76% rất không hài lòng đến không hài lòng (Bảng 11.9 – Phụ lục 4).

Đối với NH: Mức độ hài lòng của SV được thực hiện vào tháng 7/2019 [H1.01.02.18]. Kết quả khảo sát cho thấy, có 82,35% hài lòng đến rất hài lòng về CTĐT có sự cân đối giữa kiến thức cơ sở và chuyên ngành. Tuy nhiên, có 17,65% không hài lòng về việc thiết kế CTĐT như trên. Việc CTĐT bồi đắp và khuyến khích năng lực học tập và nghiên cứu của SV, có 88,2% hài lòng đến rất hài lòng và có 11,76% không hài lòng. Đề cương chi tiết các học phần giúp SV hiểu rõ các kết quả học tập mong đợi về kiến thức, kỹ năng, và thái độ cho thấy có 82,35% hài lòng và rất hài lòng, nhưng có 17,65% không hài lòng. Sự gắn kết hài hòa giữa các học phần trong CTĐT, có 88,24% rất hài lòng và hài lòng, cũng có 11,76% không hài lòng (Bảng 11.10 – Phụ lục 4).

Bên cạnh đó, nhiều ý kiến cũng đã được tham khảo để cải tiến CTĐT ngành KTMT, chẳng hạn như thay đổi các HP cho phù hợp và bổ sung các HP mới, tăng cường giảng dạy thực hành, thay đổi PPGD theo hướng tiếp cận năng lực, bổ sung HP phát triển kỹ năng mềm (đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, kỹ năng mềm, giáo dục trải nghiệm), điều chỉnh các HP NCKH.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi, đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi các BLQ thường xuyên theo định kỳ, có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc thu thập thông tin phản hồi và ý kiến đánh giá của NSDLĐ, đặc biệt bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp còn hạn chế chưa được thực hiện đầy đủ theo định kỳ. Ngoài ra bảng khảo sát chưa được thiết kế khoa học, bộ câu hỏi được xây dựng chưa được đồng bộ giữa các lần khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2023, BMKTMT và KMT&TNTN sẽ tiếp tục phối hợp với TTQLCL tiến hành xác lập và phân tích chi tiết các dữ liệu có được từ thông tin phản hồi của các BLQ về các hoạt động đào tạo, NCKH... của chương trình KTMT. BMKTMT tổ chức hội nghị hay buổi tọa đàm để trực tiếp lắng nghe ý kiến phản hồi của NSDLĐ, từ đó đánh giá chính xác và có kế hoạch cải tiến chương trình ngành KTMT thích hợp. Ngoài ra, BM KTMT tiến hành thiết kế và điều chỉnh các bộ câu hỏi khảo sát được nhất quán và đo chính xác nội dung cần đo.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Nhà trường có hệ thống phần mềm quản lý, đội ngũ NV hỗ trợ NH và quy chế rõ ràng, có quy trình cụ thể để xác lập, giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và đảm bảo cho việc tốt nghiệp đúng tiến độ của NH. Nhà trường luôn rất chú trọng đến công tác NCKH của NH, đa dạng về hình thức, phong phú về số lượng, hệ thống giám sát chặt chẽ, nguồn tài chính rõ ràng. Ngoài ra, Nhà trường có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi và đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ và có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT. Tuy nhiên, tỷ lệ thôi học có xu hướng tăng trong các năm gần đây, một số NH chưa tìm được việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp, chưa tổ chức được các hội nghị hay buổi tọa đàm để nghe ý kiến trực tiếp của NSDLĐ, chưa tổ chức đối sánh các kết quả đầu ra cùng ngành ở các trường đại học khác. Từ năm 2023, BM tổ chức các buổi thảo luận, hội nghị hay tọa đàm theo định kỳ nhằm cập nhật các yêu

cầu mới, đề xuất giải pháp khắc phục những tồn tại để nâng cao chất lượng đầu ra cho NH ngành KTMT.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 11 có 5/5 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,00.

PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Công tác Tự đánh giá CTĐT là một khâu quan trọng trong hoạt động đánh giá CTĐT trong Trường ĐHCT. Đó là quá trình đơn vị thực hiện CTĐT tự xem xét, đánh giá trên cơ sở Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (Ban hành kèm thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng BGDĐT) để báo cáo về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT làm cơ sở để Trường tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đáp ứng được các mục tiêu đã đề ra và hoàn thành sứ mạng của đơn vị đối với xã hội và cộng đồng. Công tác TĐG CTĐT ngành KTMT đã được triển khai đúng theo hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT của BGDĐT. Trên cơ sở những nội dung trình bày ở phần mô tả, BMKTMT lập báo cáo những điểm mạnh, những điểm tồn tại và đề xuất kế hoạch nhằm cải tiến chất lượng CTĐT ngành KTMT. Cụ thể như sau:

1. Những điểm mạnh của CTĐT ngành KTMT

Mục tiêu đào tạo và CĐR của CTĐT ngành KTMT được điều chỉnh thường xuyên dựa trên ý kiến đánh giá của các BLQ. MTĐT của ngành được xác định rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường/KMT&TNTN và phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH. CĐR của ngành được xác định rõ ràng và đã nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ trách nhiệm và triển vọng việc làm trong tương lai của NH tốt nghiệp. Các điều chỉnh của CĐR đều được tham khảo các ý kiến của BLQ. Trong quá trình rà soát, điều chỉnh CĐR, BM đã chú trọng xem xét đến các yêu cầu của các BLQ và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết HP được thể hiện rõ ràng, đầy đủ thông tin cần thiết thuận lợi cho công tác quản lý và thực hiện CTĐT. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết HP cũng được thường xuyên rà soát, cập nhật và bổ sung về nội dung và hình thức. Việc tiếp cận CTĐT và các đề cương chi tiết học phần của ngành KTMT rất dễ dàng bằng nhiều hình thức khác nhau.

Chương trình dạy học (CTDH) ngành KTMT được thiết kế dựa trên CĐR và MT của CTĐT nên đáp ứng tốt kế hoạch học tập của NH. Mỗi HP trong CTDH đều đóng góp rõ ràng theo những kết quả mong đợi của CĐR. Các mục tiêu và CĐR của các HP đều được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT. Đề cương chi tiết của các HP được thiết kế rõ ràng theo đúng quy định.

CTDH và đề cương chi tiết HP được thường xuyên rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật định kỳ để đảm bảo tính chuyên môn và đáp ứng với nhu cầu, thực tiễn của xã hội.

Mục tiêu giáo dục của ngành KTMT được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các BLQ. Các hoạt động dạy và học của các HP trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phong phú và phù hợp đáp ứng tốt CĐR. Các hoạt động dạy và học của các HP trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phong phú và phù hợp đáp ứng tốt CĐR. Đội ngũ GV, NV thường xuyên cập nhật kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm. Trường ĐHCT đã đầu tư CSVC cũng như kinh phí để khuyến khích GV sử dụng đa dạng các hình thức dạy học để giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR của CTĐT. Đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT thể hiện đa dạng các PPDH và có tác dụng thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tư duy, sáng tạo, giải quyết vấn đề, nâng cao kỹ năng thực hành cơ bản và nâng cao.

Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản hướng dẫn việc thiết kế và sử dụng các phương pháp, công cụ kiểm tra và đánh giá NH, quy trình cho kiểm tra sao cho đạt được mục tiêu CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Bên cạnh đó, Trường cũng đã ban hành các văn bản quy định về việc đánh giá kết quả của NH như thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi, quy trình tổ chức thi, chấm thi, quản lý kết quả thi rõ ràng và công khai bằng cả văn bản in và trên website. Người học được thông tin kết quả học tập (KQHT) một cách kịp thời và chính xác thông qua phần mềm quản lý và GV, từ đó giúp NH có thể có phản hồi điểm và cải thiện kịp thời. Đồng thời, kết quả đánh giá của NH được quản lý và lưu trữ chặt chẽ. Những quy định cụ thể về vấn đề khiếu nại KQHT của NH đã được Trường ĐHCT ban hành và thông báo công khai đến NH giúp NH dễ dàng tiếp cận.

Đội ngũ GV của BM KTMT có năng lực giảng dạy và NCKH tốt đáp ứng yêu cầu giảng dạy, NCKH và các hoạt động cộng đồng. Tỷ lệ SV/GV luôn được giám sát và đo lường làm cơ sở để điều chỉnh quy mô đội ngũ GV. Khối lượng công tác của từng GV được lên kế hoạch, thực hiện và theo dõi bằng phần mềm nên luôn được cập nhật. Trường ĐHCT đã ban hành hệ thống các văn bản quy định rõ ràng và đầy đủ về tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn tuyển dụng, bổ nhiệm GV. Công tác tuyển dụng và bổ nhiệm GV được tiến hành một cách công khai, minh bạch dựa trên nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV được thực hiện khách quan, công khai, minh bạch qua các hướng dẫn cụ thể với nhiều cấp độ khác nhau. Nhu cầu đào tạo dựa trên yêu cầu của CTĐT được xác định rõ ràng cùng với việc tạo điều kiện thuận lợi cho GV, đã giúp cho BM có đội ngũ GV cơ hữu có trình độ cao, phù hợp với yêu cầu của CTĐT. Trường có ban hành các quy định, quy chế và quy trình cùng với việc áp dụng công nghệ thông tin để thực hiện quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm. Kết quả công việc của GV được đánh giá rõ

ràng và chế độ khen thưởng được tổ chức thực hiện công khai, minh bạch. Các loại hình NCKH được Trường xác lập một cách cụ thể, rõ ràng; có quy định, công cụ theo dõi đánh giá chất lượng và số lượng các loại hình này để cải tiến chất lượng.

Việc quy hoạch đội ngũ NV dựa trên các phân tích, dự báo nhu cầu được thực hiện thường xuyên và đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ công đồng. Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm và điều chuyển được xác định rõ ràng và phổ biến công khai, minh bạch đến toàn thể cán bộ, GV, nhân viên. Năng lực của đội ngũ NV được xác định rõ ràng theo đúng các quy định và được đánh giá thường xuyên theo quy trình, tiêu chí cụ thể, rõ ràng. Trường có quy định rõ ràng việc xác định nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV. Trường thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, các khóa đào tạo... để đáp ứng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ NV. Việc đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV được quy định rõ ràng, công khai. Trường có cơ chế giám sát công việc của đội ngũ NV chặt chẽ.

Nhà Trường có những chính sách tuyển sinh rõ ràng, công khai và được cập nhật thường xuyên. Việc ứng dụng công nghệ thông tin (hệ thống phần mềm tin học) và chức năng của cố vấn học tập để quản lý và giám sát kết quả học tập và rèn luyện của người học đã mang lại nhiều hiệu quả tích cực. Nhà trường đã tổ chức được nhiều hoạt động để giúp người học cải thiện việc học tập và có việc làm. Các dịch vụ hỗ trợ thật sự hữu ích giúp phát huy tốt nhất khả năng của người học. Nhà trường đã xây dựng môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện, thoải mái để phục vụ tốt các hoạt động của người học.

Trường ĐHCT có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định. Trang thiết bị được cung cấp đủ, phù hợp hỗ trợ tốt hoạt động đào tạo và NCKH. Hệ thống thư viện có nguồn học liệu phù hợp, phong phú, đa dạng, được cập nhật thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu đào tạo, NCKH của ngành KTMT. Ngành KTMT có đủ các PTN và PTH với các trang thiết bị phù hợp và thường xuyên được nâng cấp để đáp ứng tốt hoạt động đào tạo và NCKH. Hệ thống CNTT của Trường được đầu tư nâng cấp thường xuyên đã đáp ứng tốt cho công việc quản lý, chia sẻ thông tin từ đó hỗ trợ tích cực cho các hoạt động đào tạo và NCKH. Các tiêu chuẩn và quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định rõ ràng và cụ thể.

Trường ĐHCT có quy định, quy trình rõ ràng trong hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau. Quy trình triển khai thu nhận thông tin của các BLQ mang tính hệ thống, tin học hóa, được củng cố, hoàn thiện dần và đánh giá, cải tiến giúp vận hành hiệu quả đáp ứng mục tiêu nâng cao chất lượng các khía cạnh hoạt động

của Trường và các đơn vị. Ý kiến đóng góp/phản hồi của các BLQ là cơ sở để điều chỉnh đúng đắn và kịp thời về CTĐT của ngành KTMT. Hơn nữa, chất lượng của CTĐT còn được cải tiến thông qua việc ứng dụng của những đề tài NCKH các cấp vào thực tế giảng dạy của các GV trong đơn vị. Bên cạnh đó, những dịch vụ hỗ trợ và tiện ích như thư viện, PTN, hệ thống CNTT,..được đánh giá và cải tiến thường xuyên.

Trường ĐHCT có hệ thống phần mềm tích hợp để quản lý NH và có đội ngũ NV hỗ trợ NH; có hệ thống văn bản quy định rõ ràng, cụ thể các quy chế, quy trình để giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học cũng như tỷ lệ NH có việc làm. Công tác NCKH của NH được Nhà trường rất chú trọng. Nhà trường có kế hoạch phát triển nghiên cứu khoa học sinh viên rõ ràng, tập trung các hướng nghiên cứu có tính thực tiễn cao. Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát hiệu quả hoạt động NCKH của NH. Ngoài ra, Nhà trường có cơ chế và hệ thống thu thập, xử lý thông tin phản hồi, đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan thường xuyên theo định kỳ nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT.

2. Những điểm còn tồn tại của CTĐT ngành KTMT

Các CDR của CTĐT ngành KTMT chưa được đối sánh với các trường đại học quốc tế. Hội nghị lấy ý kiến các BLQ chưa được tổ chức một cách quy mô/ định kỳ để lấy ý kiến đóng góp trong giai đoạn soạn thảo CDR.

Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi các BLQ cho phiên bản cập nhật của Bản mô tả CTĐT hiện hành chưa được tiến hành trên quy mô đủ lớn. Việc góp ý trực tiếp về CTĐT và các đề cương chi tiết HP trên website chưa được thực hiện.

Hiệu quả công tác lấy ý kiến các BLQ về CTDH chưa cao. Chưa tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành KTMT của các trường quốc tế, do việc tiếp cận CTĐT của các trường quốc tế còn khó khăn. Tốc độ phát triển quá nhanh của thời đại thách thức khả năng đáp ứng yêu cầu thực tiễn của CTDH.

Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng phục vụ cho xây dựng mục tiêu giáo dục của CTĐT chưa được tiến hành thường xuyên. Các hoạt động dạy và học đa dạng (hình thức tổ chức và PPDH tích cực mới) chưa được sử dụng thường xuyên và đồng bộ trong tất cả các HP. Sự tham gia của NH vào quá trình học chưa thật sự tích cực trong phương pháp dạy và học như tự học và tự nghiên cứu, đặc biệt là những SV năm thứ nhất. Những kiến thức chuyên môn cần cập nhật mới thường xuyên nên phải liên tục điều chỉnh, bổ sung đề cương chi tiết học phần cho phù hợp, đôi lúc chưa thực hiện kịp thời. Việc tham gia các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp học hay những NCKH về lĩnh vực giáo dục ở trong và ngoài nước của NH vẫn còn hạn chế.

Hiện nay, trên hệ thống quản lý điểm của Trường ĐHCT, GV chỉ nhập được một cột điểm tổng, do đó NH chưa biết được các điểm thành phần. Có một số HP, GV giảng dạy HP tự đảm nhận và chịu trách nhiệm hoàn toàn công tác đánh giá dẫn đến việc đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy của công tác đánh giá ở các HP này ít nhiều còn mang tính chủ quan. Đến nay, hầu như CVHT chỉ có thông tin phản hồi về KQHT của NH thông qua điểm số. CVHT gặp khó khăn trong việc tập hợp các ý kiến từ GV giảng dạy HP trong từng học kỳ để có thêm thông tin, từ đó giúp NH cải thiện việc học tập.

Tỷ lệ GV học hàm PGS của BM KTMT còn thấp. Sản phẩm NCKH chưa đều đặn giữa các năm ở một số CB, mặc dù thực hiện đủ tổng giờ G theo quy định hằng năm. Một số học phần chưa được CB giảng dạy đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập do yêu cầu về điều kiện chủ biên phải là GV có trình độ TS trở lên. Số lượng đề tài cấp Bộ/Tỉnh do GV BM thực hiện chưa nhiều do chưa gắn kết được với nhu cầu và định hướng của địa phương.

Một số NV hiện tại chưa đáp ứng yêu cầu so với quy hoạch do đã lớn tuổi gặp nhiều khó khăn trong việc nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ. Việc khảo sát ý kiến phản hồi các BLQ về vị trí việc làm của đội ngũ NV chưa được thực hiện thường xuyên. Nhà trường chưa xây dựng kênh đánh giá của NH liên quan đến các hoạt động hỗ trợ của từng NV trong các đơn vị đào tạo. Số lượng NV KMT&TNTN được bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ còn hạn chế. Trường ĐHCT đang sử dụng bộ tiêu chí đánh giá chung cho cả đội ngũ NV hỗ trợ, chưa xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá riêng cho từng vị trí công việc cụ thể.

Các khảo sát ý kiến đóng góp từ các BLQ chưa được sử dụng hiệu quả. Nhà trường cũng cần mở rộng, nắm bắt thêm nhu cầu của NTD để xây dựng chính sách và đánh giá các tiêu chí tuyển sinh. Tình trạng SV bỏ học và tốt nghiệp chậm tiến độ vẫn còn. Các hoạt động tư vấn việc làm cho đối tượng là SV ngành KTMT chưa phong phú. Đội ngũ chuyên viên tư vấn của Khoa và Trường còn thiếu.

Hiện nay, tình trạng nghẽn mạng vào thời điểm đăng ký HP đôi lúc vẫn còn diễn ra. Các chính sách đặc thù cho người khuyết tật chưa thể hiện rõ trong văn bản ban hành.

Mặc dù việc thiết lập và điều chỉnh cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thực hiện nhưng động lực để NH phản hồi ý kiến chính xác và đầy đủ là chưa cao. Vì vậy, tỉ lệ NH tham gia phản hồi ý kiến về hoạt động giảng dạy và CTĐT còn thấp.

Số lượng NH tham gia khảo sát việc làm sau tốt nghiệp chưa được như mong đợi, chưa tổ chức đánh giá hiệu quả của các biện pháp cải thiện thời gian tốt nghiệp của người học theo định kỳ hàng năm, chưa thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động

NCKH của NH với các cơ sở giáo dục khác, chưa thực hiện khảo sát NTD trên diện rộng, đặc biệt là phương pháp phỏng vấn trực tiếp.

3. Kế hoạch cải tiến

Trên cơ sở những điểm mạnh và những điểm tồn tại của CTĐT ngành KTMT, BMKTMT đề ra kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành KTMT từ năm 2023 để nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng như sau:

Bộ môn KTMT tiếp tục khảo sát các BLQ về MTĐT của ngành, làm cơ sở để rà soát và điều chỉnh MTĐT định kỳ hàng năm. BM thực hiện đối sánh CĐR của CTĐT ngành KTMT với CĐR của CTĐT các trường đại học quốc tế. BM lập kế hoạch và tổ chức hội nghị về lấy ý kiến của các BLQ về CĐR theo định kỳ hai năm một lần từ năm 2022 làm cơ sở rà soát điều chỉnh CĐR.

Bộ môn Kỹ thuật Môi trường lên kế hoạch không ngừng tiếp thu thông tin phản hồi từ các bên liên quan đối với Bản mô tả CTĐT. Hoạch định việc định kỳ rà soát, cập nhật, điều chỉnh đề cương chi tiết HP theo kế hoạch của Trường. BMKTMT cập nhật lại website để giúp các BLQ có thể góp ý trực tiếp.

Bộ môn Kỹ thuật Môi trường xây dựng chương trình hành động thường xuyên thu thập thông tin liên quan đến yêu cầu thực tiễn, sẵn sàng cho công tác cập nhật CTDH theo hướng tiên tiến và hiện đại. Nâng cao chất lượng công tác lấy ý kiến đánh giá từ các BLQ cho CTDH làm cơ sở cho công tác đánh giá, điều chỉnh, cập nhật kịp thời cũng như hiện đại hóa CTDH. BMKTMT sẽ chủ động liên hệ với các đối tác của Khoa, BM tại các trường đại học ở Nhật Bản, Đài Loan, Thái Lan để chia sẻ và hợp tác xây dựng CTĐT. Qua đó, có thể tiếp cận, cập nhật CTDH của các trường này để làm cơ sở tham khảo, đối sánh khi điều chỉnh CTĐT ngành KTMT.

Trường sẽ tiếp tục cụ thể hóa mục tiêu giáo dục, lập kế hoạch lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp để điều chỉnh mục tiêu của CTĐT theo định kỳ; đẩy mạnh hơn nữa việc quảng bá mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành KTMT. Tổ chức nhiều hoạt động giúp GV tiếp cận nhiều PPDH mới, đồng thời khuyến khích GV tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và các hoạt động trải nghiệm bên ngoài lớp học khi có cơ hội hay điều kiện. Củng cố kỹ năng mềm cho NH thông qua các hoạt động thực tập và liên kết đào tạo trong và ngoài nước. Cán bộ giảng dạy phụ trách HP thường xuyên cập nhật kiến thức, đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế một cách kịp thời và liên tục. Khuyến khích NH trau dồi thêm khả năng ngoại ngữ, tạo điều kiện thuận lợi cho NH thực hiện NCKH, tham gia hội nghị, hội thảo.

Giảng viên thực hiện rà soát và điều chỉnh phương pháp đánh giá HP để phù hợp với CDR theo đề cương HP. BMKTMT thống nhất phương pháp, tiêu chí đánh giá KQHT của tất cả HP trong CTĐT do BM quản lý. GV cùng CVHT nhắc nhở NH nếu có khiếu nại KQHT thì đến văn phòng BM hoặc KMT&TNTN để làm việc trực tiếp, không nên điện thoại hoặc tin nhắn hoặc email cho GV.

Trường ĐHCT rà soát và điều chỉnh chính sách khuyến khích GV học tập, nâng cao trình độ; khuyến khích và tạo điều kiện cho GV nộp hồ sơ khi đủ tiêu chuẩn xét học hàm. BMKTMT sẽ đề xuất với Nhà trường bổ sung tiêu chí đánh giá GV việc hoàn thành khối lượng công tác hằng năm có tính đến việc hoàn thành nhiệm vụ NCKH. Tiếp tục khuyến khích GV đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập cho học phần của mình đảm trách nếu đủ điều kiện về chủ biên. BM chủ động tạo nhóm GV giảng dạy chung cho các HP, trong đó có ít nhất 01 GV có trình độ TS phụ trách chính và để cùng phối hợp biên soạn giáo trình, tài liệu học tập liên quan. BMKTMT sẽ tổ chức các nhóm nghiên cứu chung và tăng cường tìm nguồn dự án ngoài Trường, đặc biệt đề tài, dự án cấp Tỉnh, cấp Bộ để hỗ trợ cho hoạt động NCKH.

Trường ĐHCT sẽ lập kế hoạch và đề xuất giải pháp tối ưu nhất nhằm giải quyết những tồn tại liên quan đến đội ngũ NV của Trường.

Bộ môn Kỹ thuật Môi trường sẽ đề xuất với Trường ĐHCT một số kế hoạch hành động nhằm mang lại lợi ích cho NH như sau: Thực hiện mở rộng khảo sát ý kiến của các BLQ về chính sách tuyển sinh và tiêu chí tuyển chọn của ngành thông qua ngày hội tuyển sinh; Chủ động đánh giá lại các phương pháp hỗ trợ đối với SV chậm tiến độ; Đa dạng hóa các hoạt động hướng nghiệp, tuyển dụng thêm chuyên gia tư vấn tâm lý để giúp SV phát triển kỹ năng nghề nghiệp khi ra trường.

Các PTN/PTH mới nâng cấp sẽ được quản lý và vận hành hiệu quả để đáp ứng tốt hơn cho các hoạt động đào tạo và NCKH. BMKTMT kết hợp với TTHL xác định và bổ sung sách xuất bản gần đây để đáp ứng nhu cầu tham khảo tài liệu của GV và NH. Khoa MT&TNTN xác định nhu cầu thực tế và đề xuất Trường tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống thông tin. Đồng thời, Trường cũng sẽ phân chia lại các nhóm ngành đăng ký HP để tránh tình trạng nghẽn mạng; thể hiện rõ hơn các chính sách dành cho người khuyết tật khi ban hành các văn bản có liên quan.

Trường ĐHCT xây dựng các cơ chế để khuyến khích NH nghiêm túc phản hồi ý kiến trong các cuộc khảo sát của Trường, Khoa và Bộ môn. Bên cạnh đó, BMKTMT lên kế hoạch đề xuất Nhà trường bổ sung các công cụ (như máy tính bảng) để đưa phản hồi trực tiếp tại vị trí làm việc hoặc cung cấp đường dẫn (Qcode) để đưa phản hồi gián tiếp cho các tiện ích,

dịch vụ hỗ trợ NH. BMKTMT tranh thủ các cơ hội hợp tác trong hoạt động giảng dạy và NCKH, đặc biệt có yếu tố nước ngoài.

Bộ môn Kỹ thuật Môi trường tổ chức các buổi thảo luận, hội nghị hay buổi tọa đàm nhằm chia sẻ, cập nhật các yêu cầu mới, đề xuất các giải pháp khắc phục những tồn tại từ việc trực tiếp lắng nghe ý kiến phản hồi của các BLQ để nâng cao chất lượng đầu ra cho NH của ngành KTMT.

PHẦN IV: PHỤ LỤC

Phụ lục 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CTĐT

Thời điểm báo cáo: Tính đến 31/12/2022

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

- Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Cần Thơ
 - Tiếng Anh: Can Tho University
- Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: ĐHCT
 - Tiếng Anh: CTU
- Tên trước đây (nếu có): Viện Đại học Cần Thơ
- Cơ quan/Bộ chủ quản: BGDĐT
- Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
- Thông tin liên hệ: Điện thoại: (84-292) 3832663; Fax: (84-292) 3838474;

E-mail: dhct@ctu.edu.vn.

Website: www.ctu.edu.vn

- Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 31/3/1966
- Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1966
- Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho Khóa I: 1970
- Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tư thục

- Loại hình khác: không

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện CTĐT

- Tên đơn vị thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập):
 - Tiếng Việt: Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên
 - Tiếng Anh: College of Environment and Natural Resources
- Tên viết tắt của đơn vị thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt: KMT&TNTN
 - Tiếng Anh: CENRes

14. Tên trước đây (nếu có): không
15. Mã CTĐT: 7520320
16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Kỹ thuật Môi trường
17. Địa chỉ của Khoa/BM thực hiện CTĐT: Tòa nhà Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên, Trường ĐHCT, Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
18. Số điện thoại liên hệ: (0292)3831068; **Số fax:**
19. E-mail: kmtntn@ctu.edu.vn; Website: <https://cenres.ctu.edu.vn>

Năm thành lập **Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên: 2008**

BM Kỹ thuật Môi trường: 1996

20. Thời gian bắt đầu đào tạo Khóa I (của CTĐT): 1996
21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho Khóa I: 2000

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT:

Lịch sử phát triển

Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên được thành lập vào ngày 21 tháng 01 năm 2008 theo Quyết định số 81/QĐ-ĐHCT, trên cơ sở Bộ môn Kỹ thuật Môi trường (BMKTMT) và Tài nguyên nước (TNN) (Khoa Công nghệ) và Bộ môn Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng). Đầu năm 2010, Khoa MT&TNTN tiếp nhận thêm một nhóm cán bộ của Bộ Môn Khoa Học Đất (Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng) để thành lập Bộ môn Tài nguyên Đất đai. Hiện tại Khoa có 05 Bộ môn gồm BM Khoa học Môi trường, BM Kỹ thuật Môi trường, BM Quản lý Môi trường, BM Tài nguyên Đất đai, BM Tài nguyên nước và Văn phòng Khoa.

Đào tạo

Khoa đang quản lý 02 ngành đào tạo bậc tiến sĩ: Môi trường Đất và Nước và Quản lý đất đai; 04 ngành và 01 chuyên ngành đào tạo bậc cao học: Khoa học Môi trường, Quản lý Tài Nguyên và Môi trường, Quản lý Đất đai, Kỹ thuật Môi trường, Chuyên ngành Biến đổi khí hậu và Quản lý Đồng bằng) và 06 ngành đào tạo bậc đại học: Khoa học Môi trường, Kỹ thuật Môi trường, Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Quản lý Đất đai, và Kỹ thuật Cấp thoát nước, Quy hoạch vùng và đô thị (2023).

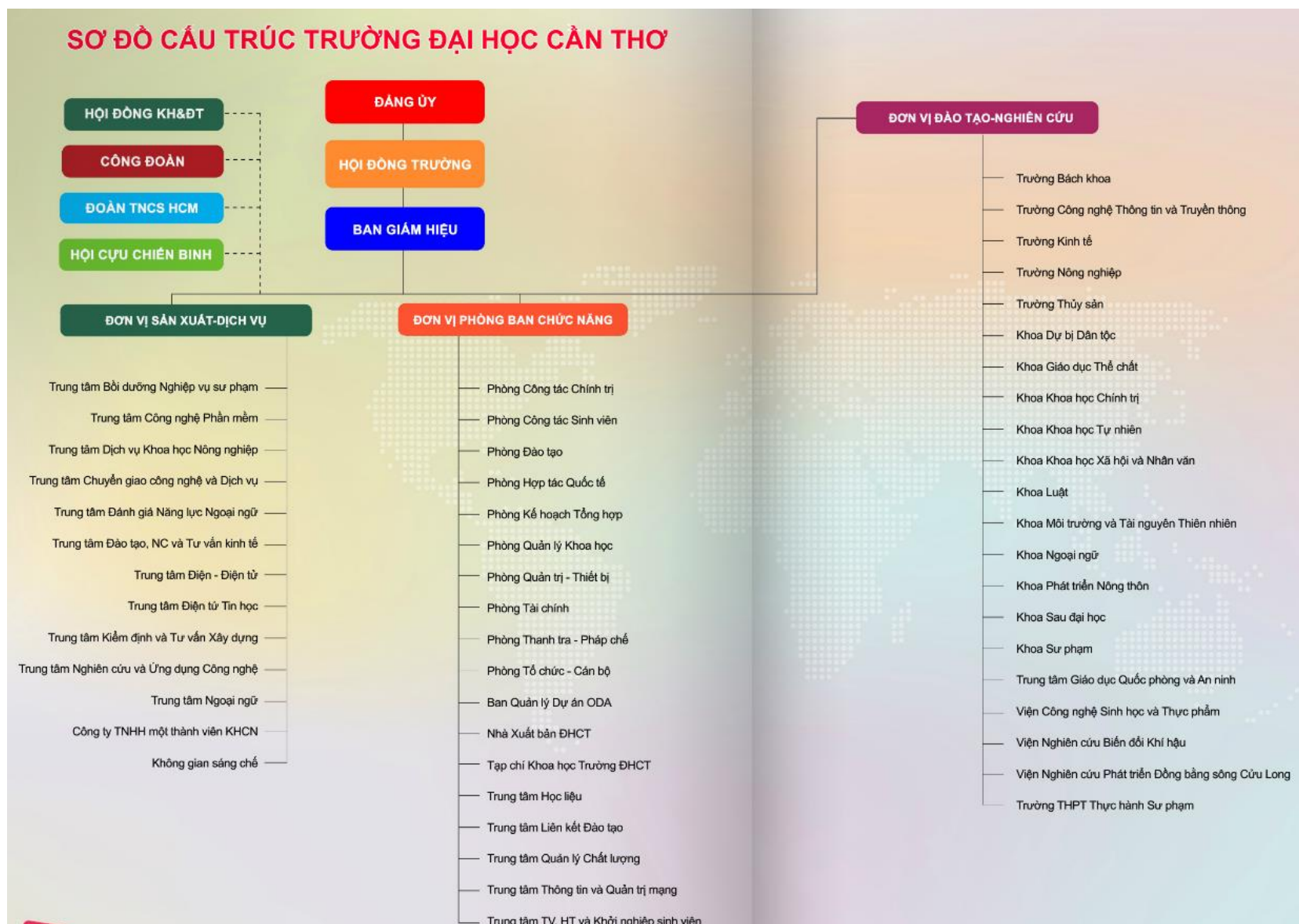
NCKH

Khoa MT&TNTN có thế mạnh về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực môi trường và tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là bảo tồn đa dạng sinh học, đánh giá chất lượng môi trường, độc học môi trường, xử lý nước thải và rác thải đô thị, đánh giá tác động môi trường, quản lý tài nguyên nước, quy hoạch sử dụng đất, ứng dụng mô hình toán, GIS và viễn thám trong quy hoạch và quản lý tài nguyên môi trường, biến đổi khí hậu,...

Quan hệ hợp tác

Hợp tác quốc tế cũng là một thế mạnh của Khoa với nhiều chương trình hợp tác với các Viện, Đại học của châu Mỹ, châu Âu, Úc và các trường thuộc khu vực Đông Nam Á.


23. Cơ cấu tổ chức hành chính của CSGD và đơn vị thực hiện CTĐT



Hình 1.2.1 Sơ đồ cấu trúc Trường ĐHCT (Báo cáo thường niên 2022 của Trường ĐHCT)


Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên

Cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa MT&TNTN



CENRes

KHOA MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN
College of Environment and Natural Resources



http://www.ctu.edu.vn

Trang chủ
Giới thiệu
Đào tạo
BV-HV-NC B
Nghiên cứu & Hợp tác
Xuất bản
Thư viện
Biểu mẫu
POCC & CN Cầu hồ
Liên hệ
English

Cơ cấu Tổ chức

Nhân sự Khoa MT&TNTN nhiệm kỳ 2020 - 2025.

Ban chủ nhiệm khoa		
Trưởng Khoa	PGs.Ts. Nguyễn Văn Công	Email: nvcong@ctu.edu.vn
Phó trưởng Khoa	Ts. Nguyễn Xuân Hoàng	Email: nxhoang@ctu.edu.vn
	Ths.GVC. Lê Hoàng Việt	Email: lhviet@ctu.edu.vn
	PGs.Ts. Nguyễn Xuân Lộc	Email: nxloc@ctu.edu.vn
Các đơn vị trực thuộc		
Văn Phòng Khoa		
Chánh văn phòng	Ths. Nguyễn Thị Bích Nhi	Email: ntbhni@ctu.edu.vn
Bộ môn Quản lý Môi trường		
Trưởng Bộ môn	PGs. Ts. Trương Hoàng Đan	Email: thdan@ctu.edu.vn
Bộ môn Khoa học Môi trường		
Trưởng Bộ môn	PGs. TS. Trần Sỹ Nam	Email: tsnam@ctu.edu.vn
Bộ môn Kỹ thuật Môi trường		
Trưởng Bộ môn	Ts. Kim Lavane	Email: klavane@ctu.edu.vn
Bộ môn Tài nguyên Đất đai		
Trưởng Bộ môn	PGs. Ts. Phạm Thanh Vũ	Email: ptvu@ctu.edu.vn
Bộ môn Tài nguyên nước		
Trưởng Bộ môn	PGs. TS. Nguyễn Đình Giang Nam	Email: ndgiam@ctu.edu.vn
Tổ chức trực thuộc		
Bí thư Đoàn thanh niên	Ts. Lê Ngọc Kiều	Email: lnkieu@ctu.edu.vn
Công Đoàn		
Chủ tịch công đoàn	PGs. Ts. Nguyễn Thanh Giao	Email: ntgiao@ctu.edu.vn

Thông tin tuyển sinh ảo chuyên ngành Đào tạo năm 2023.

- Danh mục ngành và chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy năm 2023
- Danh mục ngành và chỉ tiêu tuyển sinh sau đại học chính quy năm 2023

Thông Tin Hội Thảo.

Tân sinh viên K43

Sơ đồ nhà học... Kỳ hiệu phòng học của các dãy phòng học Khoa Môi trường và TNTN Sinh hoạt chào đón Tân sinh viên khóa 47 (hình thức trực tuyến)
Các thông tin quan trọng dành cho tân sinh viên khóa 47

Thông báo

Danh mục tạp chí xuất bản Quốc Tế 2022
Danh mục tạp chí xuất bản trong nước 2023
PTN Kỹ thuật Môi Trường tiên tiến
Diện tích các phòng thí nghiệm
Danh mục ngành và chỉ tiêu tuyển sinh sau đại học chính quy năm 2023

Đoàn thể Hội cựu Sinh viên

- ▶ Công Đoàn Khoa
- ▶ Tổ chức Công Đoàn
- ▶ Hoạt động Công Đoàn
- ▶ Đoàn Thanh niên
- ▶ Tổ chức Đoàn Khoa
- ▶ Hoạt động Đoàn Thanh niên
- ▶ LCH Cựu Sinh Viên Khoa MT&TNTN
- ▶ Giới Thiệu
- ▶ Hoạt động và sự kiện
- ▶ Công khai

Đơn vị trực thuộc

- ▶ Bộ môn Kỹ thuật Môi trường
- ▶ Bộ môn Khoa học Môi trường
- ▶ Bộ môn Tài nguyên Đất đai
- ▶ Bộ môn Quản lý Môi trường
- ▶ Bộ môn Tài nguyên nước
- ▶ Văn Phòng Khoa

Liên kết web

- ▶ Đại học Cần Thơ
- ▶ V.N.C. Biến đổi khí hậu
- ▶ Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ▶ Bộ Giáo dục và Đào tạo
- ▶ Trung tâm Học liệu

Số lượt truy cập

9593015

Hôm nay	839
Tuần này	58093
Tháng này	258050
Tất cả	9593015

Hình 1.2.2 Cơ cấu tổ chức Khoa MT&TNTN

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách CB lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
I. Ban lãnh đạo Trường Đại học Cần Thơ						
1	Chủ tịch Hội đồng Trường	Nguyễn Thanh Phuong	1965	Giáo sư, Tiến sĩ	0929 3872 099	ntphuong@ctu.edu.v n
2	Hiệu trưởng	Hà Thanh Toàn	1963	Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3830 604	httoan@ctu.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Trần Trung Tính	1973	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3872 073	tttinh@ctu.edu.vn
4	Phó Hiệu trưởng	Trần Ngọc Hải	1960	Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3872 202	tnhai@ctu.edu.vn

5	Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Hiếu Trung	1973	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3834 746	nhtrung@ctu.edu.vn
6	Chủ tịch Công đoàn	Dương Thị Tuyền	1971	Thạc sĩ	0918432915	dtuyen@ctu.edu.vn
Đơn vị thực hiện CTĐT						
1	Trưởng khoa	Nguyễn Văn Công	1968	Phó Giáo sư, Tiến sĩ		nvcong@ctu.edu.vn
2	Phó Trưởng khoa	Nguyễn Xuân Hoàng	1975	Tiến sĩ		nxhoang@ctu.edu.vn
3	Phó Trưởng khoa	Lê Hoàng Việt	1964	Thạc sĩ		lhviet@ctu.edu.vn
4	Phó Trưởng khoa	Nguyễn Xuân Lộc	1981	Phó Giáo sư, Tiến sĩ		nxloc@ctu.edu.vn
II. Các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Công đoàn, Hội						
1	Bí thư Đảng ủy	Nguyễn Văn Công	1968	Phó Giáo sư, Tiến sĩ		nvcong@ctu.edu.vn

2	Chủ tịch Công đoàn	Nguyễn Thành Giao	1982	Phó Giáo sư, Tiến sĩ		ntgiao@ctu.edu.vn
3	Bí thư Đoàn thanh niên	Lê Ngọc Kiều	1985	Tiến sĩ		lnkieu@ctu.edu.vn
III. Các phòng, ban						
1.	Trưởng Phòng Kế hoạch Tổng hợp	Dương Thanh Long	1962	Thạc sĩ	0918934011	dtlong@ctu.edu.vn
2	Trưởng Phòng Công tác Chính trị	Trần Thiện Bình	1972	Thạc sĩ	0913759591	ttbinh@ctu.edu.vn
3	Trưởng Phòng CTSV	Nguyễn Thanh Tường	1965	Tiến sĩ	0919 636 757	nttuong@ctu.edu.vn
4	Trưởng Phòng Đào tạo	Nguyễn Minh Trí	1966	Thạc sĩ	0292.3872166	nmtri@ctu.edu.vn
5	Trưởng Phòng Hợp tác Quốc tế	Lê Văn Lâm	1977	Tiến sĩ	0292.3872 160	lvlam@ctu.edu.vn
6	Trưởng Phòng Quản lý Khoa học	Lê Nguyễn Đoan Khôi	1974	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292.3872 175	lndkhai@ctu.edu.vn

7	Trưởng Phòng Tài chính	Nguyễn Văn Duyệt	1968	Thạc sĩ	0292 383 2662	nvduyet@ctu.edu.vn
8	Trưởng Phòng Thanh tra - Pháp chế	Nguyễn Lan Hương	1976	Tiến sĩ	0292 3872 114	nlhuong@ctu.edu.vn
9	Trưởng Phòng Tổ chức CB	Lê Phi Hùng	1963	Cử nhân	0918367309	lphung@ctu.edu.vn
10	Phòng Quản trị - Thiết bị	Nguyễn Văn Trí	1970	Thạc sĩ	0916326193	nvtri@ctu.edu.vn
11	Giám đốc Ban Quản lý Dự án ODA	Trần Trung Tính	1973	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3872 162	ttinh@ctu.edu.vn
12	Giám đốc Trung tâm CGCN và Dịch vụ	Lê Nguyễn Đoan Khôi	1974	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	02923872135	lndkhoi@ctu.edu.vn
13	Giám đốc Trung tâm Đánh giá năng lực ngoại ngữ	Trần Văn Lụa	1962	Tiến sĩ	0292 387.2295	tvlua@ctu.edu.vn
14	Phó Giám đốc Trung tâm Học liệu	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	1976	Thạc sĩ	0292 383 1565	nhvvuong@ctu.edu.vn

15	Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng	Phan Huy Hùng	1967	Tiến sĩ	02923. 872 170	phhung@ctu.edu.vn
16	Giám đốc Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng	Lưu Trùng Dương	1971	Thạc sĩ	0292 3830 308	luutd@ctu.edu.vn
18	Giám đốc Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp Sinh viên	Trần Cao Đệ	1969	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	02923 872 284	tcde@ctu.edu.vn
19	Giám đốc Nhà xuất bản ĐHCT	Trần Thanh Điện	1974	Tiến sĩ	02923839981	thanhdien@ctu.edu.vn
20	Tổng biên tập Tạp chí Khoa học Trường ĐHCT	Trần Ngọc Hải	1960	Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3872 202	tnhai@ctu.edu.vn
IV. Các BM						
1	Trưởng BM Khoa học Môi trường	Trần Sỹ Nam	1982	Phó Giáo sư, Tiến sĩ		tsnam@ctu.edu.vn

2	Trưởng BM Kỹ thuật Môi trường	Kim Lavane	1981	Tiến sĩ		klavane@ctu.edu.vn
3	Trưởng BM Quản lý Môi trường	Trương Hoàng Đan	1972	Phó Giáo sư, Tiến sĩ		thdan@ctu.edu.vn
4	Trưởng BM Tài nguyên Đất đai	Phạm Thanh Vũ	1977	Phó Giáo sư, Tiến sĩ		ptvu@ctu.edu.vn
5	Trưởng BM Tài nguyên nước	Nguyễn Đình Giang Nam	1979	Phó Giáo sư, Tiến sĩ		ndgnam@ctu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:
26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 02 (Ngành Môi trường đất và nước và Ngành Quản lý đất đai).
27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 05 (Ngành Kỹ thuật Môi trường, Ngành Khoa học Môi trường, Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường, Ngành Quản lý đất đai, chuyên ngành Biến đổi khí hậu và quản lý đồng bằng).
28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 06 (Ngành Kỹ thuật Môi trường, Ngành Khoa học Môi trường, Ngành Quản lý tài nguyên và Môi trường, Ngành Quản lý đất đai, Ngành Quy hoạch vùng và đô thị, Ngành Cấp thoát nước).
29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không
30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không.
31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	K
		hồ
		ng
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

- Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không
32. Tổng số các ngành đào tạo: 13 ngành

Phụ lục 2 CÁC VĂN BẢN, KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CTĐT NGÀNH KTMT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 603 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 11 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành
Kỹ thuật môi trường trình độ đại học**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng tại Công văn số 13/QLCL ngày 02 tháng 3 năm 2022 về việc thành lập các Hội đồng Tự đánh giá Chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo (CTĐT) ngành **Kỹ thuật môi trường** trình độ đại học gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban Thư ký và các Nhóm Công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường trình độ đại học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên trong Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Trưởng phòng: Tổ chức-Cán bộ, Kế hoạch-Tổng hợp, Tài chính, Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng, Trưởng khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. *LT*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng trường (để báo cáo);
- Lưu: VT, TCCB.



DANH SÁCH

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành

Kỹ thuật môi trường trình độ đại học

(Kèm theo Quyết định số 603 /QĐ-ĐHCT ngày 11 tháng 3 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

1. Danh sách thành viên Hội đồng tự đánh giá:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hà Thanh Toàn	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Hiếu Trung	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Nguyễn Văn Công	Trưởng khoa MT&TNTN	Phó Chủ tịch
4	Kim Lavane	Trưởng BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Thư ký Hội đồng
5	Nguyễn Xuân Hoàng	Phó trưởng Khoa MT&TNTN	Thành viên
6	Nguyễn Chí Ngôn	Phó Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên
7	Trần Trung Tính	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
8	Nguyễn Hứa Duy Khang	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 2
9	Đào Phong Lâm	Phó Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 1
10	Nguyễn Thanh Tường	Trưởng phòng Công tác Sinh viên	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 5
11	Lê Phi Hùng	Phó Bí thư Đảng ủy trường, Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 4
12	Nguyễn Văn Trí	Trưởng phòng Quản trị-Thiết bị	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 6
13	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	Trưởng phòng Quản lý Khoa học	Thành viên
14	Phạm Văn Toàn	Giảng viên cao cấp Khoa MT&TNTN	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 3
15	Lê Kim Thi	Đại diện người học	Thành viên

(Danh sách có 15 người).

2. Danh sách thành viên Ban Thư ký:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Kim Lavane	Trưởng BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Trưởng ban
2	Huỳnh Long Toàn	Giảng viên BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
3	Đỗ Thị Mỹ Phượng	Phó Trưởng BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
4	Nguyễn Thanh Giao	Phó Trưởng BM. QLMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
5	Nguyễn Thành Trung	Chuyên viên Khoa MT&TNTN	Thành viên
6	Nguyễn Trường Thành	Giảng viên BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
7	Nguyễn Văn Tuyển	Giảng viên chính BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
8	Phạm Văn Toàn	Giảng viên cao cấp Khoa MT&TNTN	Thành viên
9	Phạm Việt Nữ	Giảng viên Khoa MT&TNTN	Thành viên
10	Phan Thanh Thuận	Giảng viên BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
11	Trần Sỹ Nam	Trưởng BM. KHMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
12	Trần Thị Kim Hồng	Giảng viên chính BM. QLMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
13	Trương Chí Quang	Phó Trưởng BM. TN&Đ, Khoa MT&TNTN	Thành viên
14	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Chuyên viên Trung tâm QLCL	Thành viên

(Danh sách có 14 người).

3. Danh sách thành viên các Nhóm Công tác chuyên trách:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1: Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng			
1	Phạm Văn Toàn	Giảng viên cao cấp Khoa MT&TNTN	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Văn Tuyên	Giảng viên chính Khoa MT&TNTN	Thành viên
3	Trần Sỹ Nam	Trưởng bộ môn KHMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
Nhóm 2: Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo và Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học			
1	Phạm Văn Toàn	Giảng viên cao cấp Khoa MT&TNTN	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Văn Tuyên	Giảng viên chính Khoa MT&TNTN	Thành viên
3	Trương Chí Quang	Phó Trưởng BM. TNĐĐ, Khoa MT&TNTN	Thành viên
Nhóm 3: Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học và Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học			
1	Đỗ Thị Mỹ Phượng	Phó Trưởng BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Trường Thành	Giảng viên Khoa MT&TNTN	Thành viên
3	Phan Thanh Thuận	Giảng viên Khoa MT&TNTN	Thành viên
4	Nguyễn Thanh Giao	Phó Trưởng BM. QLMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
Nhóm 4: Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên và Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên			
1	Kim Lavane	Trưởng BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Trưởng nhóm
2	Huỳnh Long Toàn	Giảng viên BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
3	Trần Thị Kim Hồng	Giảng viên chính BM. QLMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
Nhóm 5: Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học và Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra			
1	Đỗ Thị Mỹ Phượng	Phó Trưởng BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Trường Thành	Giảng viên BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
3	Phan Thanh Thuận	Giảng viên BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
4	Phạm Việt Nữ	Giảng viên Khoa MT&TNTN	Thành viên
Nhóm 6: Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị			
1	Kim Lavane	Trưởng bộ môn KTMT, Khoa MT&TNTN	Trưởng nhóm
2	Huỳnh Long Toàn	Giảng viên BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
3	Nguyễn Thành Trung	Chuyên viên Khoa MT&TNTN	Thành viên

(Danh sách có 13 người).

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) và để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD).

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD là 05 năm. Thông tin, minh chứng được thu thập trong giai đoạn 05 năm tính từ hết Quý II/2022 trở về trước. Trong quá trình thực hiện, các thông tin, minh chứng sẽ được cập nhật đến thời điểm đánh giá ngoài hoặc theo yêu cầu thực tế.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; các tài liệu hướng dẫn hiện hành của Cục QLCL về KĐCLGD CTĐT gồm: Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28 tháng 6 năm 2016, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 6 năm 2021; các văn bản bổ sung, điều chỉnh, thay thế có liên quan khác (nếu có).

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường được thành lập theo Quyết định số 603/QĐ-ĐHCT ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, Hội đồng gồm có 15 thành viên (Danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo)

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Nhóm thư ký:

b) Các nhóm công tác, cá nhân (Có thể bao gồm: các thành viên trong Hội đồng TĐG, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, ...)

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	Phạm Văn Toàn, <i>cá nhân chịu trách nhiệm</i> Nguyễn Văn Tuyển Trần Sỹ Nam	10/4/2022 - 30/4/2022	
2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	Phạm Văn Toàn, <i>cá nhân chịu trách nhiệm</i> Nguyễn Văn Tuyển Trương Chí Quang	10/4/2022 - 30/4/2022	
3	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc, và nội dung chương trình đào tạo	Phạm Văn Toàn, <i>cá nhân chịu trách nhiệm</i> Nguyễn Văn Tuyển Trương Chí Quang	10/4/2022 - 30/4/2022	
4	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	Đỗ Thị Mỹ Phượng, <i>cá nhân chịu trách nhiệm</i> Nguyễn Trường Thành Phan Thanh Thuận Nguyễn Thanh Giao	10/4/2022 - 30/4/2022	
5	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	Đỗ Thị Mỹ Phượng, <i>cá nhân chịu trách nhiệm</i> Nguyễn Trường Thành Phan Thanh Thuận Nguyễn Thanh Giao	10/4/2022 - 30/4/2022	
6	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	Kim Lavane, <i>cá nhân chịu trách nhiệm</i> Huỳnh Long Toàn Trần Thị Kim Hồng	10/4/2022 - 30/4/2022	
7	Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	Kim Lavane, <i>cá nhân chịu trách nhiệm</i> Huỳnh Long Toàn Trần Thị Kim Hồng	10/4/2022 - 30/4/2022	
8	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người	Đỗ Thị Mỹ Phượng, <i>cá nhân chịu trách nhiệm</i> Nguyễn Trường Thành Phan Thanh Thuận	10/4/2022 - 30/4/2022	

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
	học	Phạm Việt Nữ		
9	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị	Kim Lavane, cá nhân chịu trách nhiệm Huỳnh Long Toàn Nguyễn Thành Trung	10/4/2022 - 30/4/2022	
10	Tiêu chuẩn 10: Năng cao chất lượng	Phạm Văn Toàn, cá nhân chịu trách nhiệm Nguyễn Văn Tuyển Trần Sỹ Nam	10/4/2022 - 30/4/2022	
11	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	Đỗ Thị Mỹ Phượng, cá nhân chịu trách nhiệm Nguyễn Trường Thành Phan Thanh Thuận Phạm Việt Nữ	10/4/2022 - 30/4/2022	

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

1. Thời gian: theo khung thời gian và nội dung hoạt động.
2. Thành phần: Hội đồng Tự đánh giá, Thành viên Ban Thư ký và Các nhóm công tác chuyên trách theo Quyết định.
3. Nội dung, chương trình tập huấn: quy trình thực hiện TĐG và ĐGN, bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT, chuyên môn và nghiệp vụ triển khai hoạt động TĐG và ĐGN.

Hoạt động tập huấn, hướng dẫn được tổ chức do đội ngũ viên chức có kiến thức và kinh nghiệm trong công tác kiểm định chất lượng của Trường. Trong điều kiện cho phép, Trường thuê Tổ chức KĐCLGD để thực hiện việc tập huấn tại Trường và cấp chứng nhận cho đội ngũ viên chức được tập huấn.

VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên. Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.	- Nhân lực: Phạm Văn Toàn, Nguyễn Văn Tuyển, Trần Sỹ Nam - Cơ sở vật chất: Văn	Tuần 5 (Từ ngày 3/4/2022 đến 9/4/2022) Tuần 6-8 (Từ ngày 10/4/2022 đến	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
			phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	30/4/2022)	
		Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. - Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết.		Tuần 8 (Từ ngày 24/4/2022 đến 30/4/2022)	
		Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).		Tuần 9-13 (Từ ngày 1/5/2022 đến 4/6/2022)	
		- Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa. - Thành viên chỉnh sửa theo góp ý. - Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HD.		Tuần 14-15 (Từ ngày 5/6/2022 đến 18/6/2022)	
2	Tiêu chuẩn 2. Bảng mô tả CTĐT	Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên.	- Nhân lực: Phạm Văn Toàn, Nguyễn Văn Tuyển, Trương Chí Quang	Tuần 5 (Từ ngày 3/4/2022 đến 9/4/2022)	
		Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.	- Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm.	Tuần 6-8 (Từ ngày 10/4/2022 đến 30/4/2022)	
		Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. - Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết.	- Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	Tuần 8 (Từ ngày 24/4/2022 đến 30/4/2022)	
		Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).		Tuần 9-13 (Từ ngày 1/5/2022 đến	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa. - Thành viên chỉnh sửa theo góp ý. - Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ. 		<p>4/6/2022)</p> <p>Tuần 14-15 (Từ ngày 5/6/2022 đến 18/6/2022)</p>	
3	Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	<p>Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên. <p>Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.</p> <p>Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. - Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết. <p>Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa. - Thành viên chỉnh sửa theo góp ý. - Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhân lực: Phạm Văn Toàn, Nguyễn Văn Tuyên, Trương Chí Quang - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán 	<p>Tuần 5 (Từ ngày 3/4/2022 đến 9/4/2022)</p> <p>Tuần 6-8 (Từ ngày 10/4/2022 đến 30/4/2022)</p> <p>Tuần 8 (Từ ngày 24/4/2022 đến 30/4/2022)</p> <p>Tuần 9-13 (Từ ngày 1/5/2022 đến 4/6/2022)</p> <p>Tuần 14-15 (Từ ngày 5/6/2022 đến 18/6/2022)</p>	...
4	Tiêu	<p>Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhân lực: 	<p>Tuần 5 (Từ ngày</p>	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
	chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	<ul style="list-style-type: none"> - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên. 	Đỗ Thị Mỹ Phượng, Nguyễn Trường Thành, Phan Thanh Thuận, Nguyễn Thanh Giao - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	3/4/2022 đến 9/4/2022)	
	Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.	Tuần 6-8 (Từ ngày 10/4/2022 đến 30/4/2022)			
	Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. - Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết.	Tuần 8 (Từ ngày 24/4/2022 đến 30/4/2022)			
	Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).	Tuần 9-13 (Từ ngày 1/5/2022 đến 4/6/2022)			
	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa. - Thành viên chỉnh sửa theo góp ý. - Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trường ban Thư ký HĐ. 	Tuần 14-15 (Từ ngày 5/6/2022 đến 18/6/2022)			
5	Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên.	- Nhân lực: Đỗ Thị Mỹ Phượng, Nguyễn Trường Thành, Phan Thanh Thuận, Nguyễn Thanh Giao - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm	Tuần 5 (Từ ngày 3/4/2022 đến 9/4/2022)	
	Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.	Tuần 6-8 (Từ ngày 10/4/2022 đến 30/4/2022)			
	Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. - Phân công thành viên viết báo cáo cho	Tuần 8 (Từ ngày 24/4/2022 đến 30/4/2022)			

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết. Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa. - Thành viên chỉnh sửa theo góp ý. - Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ.	việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	Tuần 9-13 (Từ ngày 1/5/2022 đến 4/6/2022) Tuần 14-15 (Từ ngày 5/6/2022 đến 18/6/2022)	
6	Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên. Thành viên thu thập thông tin và minh chứng. Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. - Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết. Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa. - Thành viên chỉnh sửa theo góp ý. - Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).	- Nhân lực: Kim Lavane, Huỳnh Long Toàn, Trần Thị Kim Hồng - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	Tuần 5 (Từ ngày 3/4/2022 đến 9/4/2022) Tuần 6-8 (Từ ngày 10/4/2022 đến 30/4/2022) Tuần 8 (Từ ngày 24/4/2022 đến 30/4/2022) Tuần 9-13 (Từ ngày 1/5/2022 đến 4/6/2022) Tuần 14-15 (Từ ngày 5/6/2022 đến 18/6/2022)	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		- Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ.			
7	Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên. Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.	- Nhân lực: Kim Lavane, Huỳnh Long Toàn, Trần Thị Kim Hồng - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán ;	Tuần 5 (Từ ngày 3/4/2022 đến 9/4/2022) Tuần 6-8 (Từ ngày 10/4/2022 đến 30/4/2022) Tuần 8 (Từ ngày 24/4/2022 đến 30/4/2022) Tuần 9-13 (Từ ngày 1/5/2022 đến 4/6/2022) Tuần 14-15 (Từ ngày 5/6/2022 đến 18/6/2022)	
		Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. - Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết. Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).			
		- Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa. - Thành viên chỉnh sửa theo góp ý. - Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ.			
8	Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên. Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.	- Nhân lực: Đỗ Thị Mỹ Phượng, Nguyễn Trường Thành, Phan Thanh Thuận,	Tuần 5 (Từ ngày 3/4/2022 đến 9/4/2022) Tuần 6-8 (Từ ngày 10/4/2022 đến 30/4/2022)	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		<p>Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. - Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết. 	Phạm Việt Nữ - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	Tuần 8 (Từ ngày 24/4/2022 đến 30/4/2022)	
	<p>Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).</p>	Tuần 9-13 (Từ ngày 1/5/2022 đến 4/6/2022)			
	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa. - Thành viên chỉnh sửa theo góp ý. - Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ. 	Tuần 14-15 (Từ ngày 5/6/2022 đến 18/6/2022)			
9	Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	<p>Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên. <p>Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.</p>	- Nhận lực: Kim Lavane, Huỳnh Long Toàn, Nguyễn Thành Trung - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	Tuần 5 (Từ ngày 3/4/2022 đến 9/4/2022)	
	<p>Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. - Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết. 	Tuần 6-8 (Từ ngày 10/4/2022 đến 30/4/2022)			
	<p>Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).</p>	Tuần 8 (Từ ngày 24/4/2022 đến 30/4/2022)			
	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông 	Tuần 9-13 (Từ ngày 1/5/2022 đến 4/6/2022)			
				Tuần 14-15	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa. - Thành viên chỉnh sửa theo góp ý. - Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ.		(Từ ngày 5/6/2022 đến 18/6/2022)	
10	Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên. Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.	- Nhân lực: Phạm Văn Toàn, Nguyễn Văn Tuyền, Trần Sỹ Nam - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	Tuần 5 (Từ ngày 3/4/2022 đến 9/4/2022) Tuần 6-8 (Từ ngày 10/4/2022 đến 30/4/2022) Tuần 8 (Từ ngày 24/4/2022 đến 30/4/2022) Tuần 9-13 (Từ ngày 1/5/2022 đến 4/6/2022) Tuần 14-15 (Từ ngày 5/6/2022 đến 18/6/2022)	
		Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. - Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết. Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).			
		- Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa. - Thành viên chỉnh sửa theo góp ý. - Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ.			
11	Tiêu chuẩn 11. Kết quả	Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng).	- Nhân lực: Đỗ Thị Mỹ Phượng,	Tuần 5 (Từ ngày 3/4/2022 đến 9/4/2022)	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
	đầu ra	- Phân công nhiệm vụ cho thành viên.	Nguyễn Trường Thành, Phan Thanh Thuận, Phạm Việt Nữ - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán		
		Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.		Tuần 6-8 (Từ ngày 10/4/2022 đến 30/4/2022)	
		Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. - Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết.		Tuần 8 (Từ ngày 24/4/2022 đến 30/4/2022)	
		Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).		Tuần 9-13 (Từ ngày 1/5/2022 đến 4/6/2022)	
		- Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa. - Thành viên chỉnh sửa theo góp ý. - Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐQT.		Tuần 14-15 (Từ ngày 5/6/2022 đến 18/6/2022)	
12		Viết phần Khái quát và Kết luận báo cáo TĐG	- Nhân lực: Kim Lavane		

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu có)

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có.

VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TĐG (nếu có)

Xác định các lĩnh vực cần thuê chuyên gia, mục đích thuê chuyên gia, vai trò của chuyên gia, số lượng chuyên gia, thời gian cần thuê chuyên gia, kinh phí thuê chuyên gia, ...

IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG).

X. Thời gian và nội dung hoạt động

Tuỳ theo từng điều kiện cụ thể, mỗi cơ sở giáo dục xác định thời gian thực hiện phù hợp để hoàn thành hoạt động TĐG. Sau đây là ví dụ minh họa về thời gian và nội dung hoạt động triển khai thực hiện hoạt động TĐG:

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 - 2 (Ngày 6/3/2022 đến 19/3/2022)	<ol style="list-style-type: none">Họp Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT.Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT.Họp Hội đồng TĐG CTĐT để:<ul style="list-style-type: none">Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG;Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT;Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng;Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.
Tuần 3 – 4 (Ngày 20/3/2022 đến 2/4/2022)	<ol style="list-style-type: none">Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT.Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan.Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua:<ul style="list-style-type: none">Bản kế hoạch TĐG CTĐT;Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT);Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.
Tuần 5 – 8 (Ngày 3/4/2022 đến 30/4/2022)	<ol style="list-style-type: none">Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được.Phân tích thông tin và minh chứng thu được.Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp

Thời gian	Nội dung hoạt động
	của mình chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 9 – 15 (Ngày 1/5/2022 đến 18/6/2022)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16 (Ngày 19/6/2022 đến 25/6/2022)	<p>Hội đồng TĐG CTĐT:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 17-18 (Ngày 26/6/2022 đến 9/7/2022)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
Tuần 19-21 (Ngày 10/7/2022 đến 30/7/2022)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
Tuần 22-23 (Ngày 31/7/2022 đến 13/8/2022)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TĐG.
Tuần 24 (Ngày 14/8/2022 đến 20/8/2022)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT.

Thời gian	Nội dung hoạt động
	2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

Nơi nhận:

- CQ quản lý trực tiếp (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong cơ sở giáo dục (để th/h);
- Lưu: VT, KMT



Nguyễn Hiếu Trung

PHỤ LỤC
DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ, BAN THƯ KÝ
VÀ CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Kế hoạch số 830 /KH-DHCT-KMT&TNTN ngày 31 / 3 /2022)

1. DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hà Thanh Toàn	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Hiếu Trung	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Nguyễn Văn Công	Trưởng Khoa MT&TNTN	Phó Chủ tịch
4	Kim Lavane	Trưởng BM Kỹ thuật Môi trường	Thư ký Hội đồng
5	Nguyễn Xuân Hoàng	Phó trưởng Khoa MT&TNTN	Thành viên
6	Nguyễn Chí Ngôn	Phó Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên
7	Trần Trung Tính	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
8	Nguyễn Hứa Duy Khang	Phó trưởng phòng Đào tạo	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 2
9	Đào Phong Lâm	Phó Giám đốc trung tâm quản lí chất lượng	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 1
10	Nguyễn Thanh Tường	Trưởng phòng công tác sinh viên	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 5
11	Lê Phi Hùng	Phó Bí thư Đảng ủy trường, Trưởng phòng TC-CB	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 4
12	Nguyễn Văn Trí	Trưởng Phòng Quản trị - Thiết bị	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 6
13	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	Trưởng phòng Quản lý - Khoa học	Thành viên
14	Phạm Văn Toàn	Giảng viên cao cấp Khoa MT & TNTN	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 3
15	Lê Kim Thi	Đại diện Người học	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người).

2. DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Kim Lavane	Trưởng BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Trưởng ban
2	Huỳnh Long Toàn	Giảng viên BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
3	Đỗ Thị Mỹ Phượng	Phó trưởng BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
4	Nguyễn Thanh Giao	Phó trưởng BM. QLMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
5	Nguyễn Thành Trung	Chuyên viên Khoa MT&TNTN	Thành viên
6	Nguyễn Trường Thành	Giảng viên BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
7	Nguyễn Văn Tuyền	Giảng viên chính BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
8	Phạm Văn Toàn	Giảng viên cao cấp Khoa MT&TNTN	Thành viên
9	Phạm Việt Nữ	Giảng viên Khoa MT&TNTN	Thành viên
10	Phan Thanh Thuận	Giảng viên BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
11	Trần Sỹ Nam	Trưởng BM. KHMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
12	Trần Thị Kim Hồng	Giảng viên chính BM. QLMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
13	Trương Chí Quang	Phó trưởng BM. QLDD, Khoa MT&TNTN	Thành viên
14	Nguyễn Thị Thành Hiền	Chuyên viên Trung tâm QLCL	Thành viên

(Danh sách gồm có 14 người).

3. DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1: Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, và Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng			
1	Phạm Văn Toàn	Giảng viên cao cấp Khoa MT&TNTN	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Văn Tuyền	Giảng viên chính Khoa MT&TNTN	Thành viên
3	Trần Sỹ Nam	Trưởng BM. KHMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
Nhóm 2: Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo, và Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học			
1	Phạm Văn Toàn	Giảng viên cao cấp Khoa MT&TNTN	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Văn Tuyền	Giảng viên chính Khoa MT&TNTN	Thành viên
3	Trương Chí Quang	Trưởng BM. QLDD, Khoa MT&TNTN	Thành viên
Nhóm 3: Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học, và Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học			
1	Đỗ Thị Mỹ Phượng	Phó trưởng BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Trường Thành	Giảng viên BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
3	Phan Thanh Thuận	Giảng viên BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
4	Nguyễn Thanh Giao	Phó trưởng BM. QLMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
Nhóm 4: Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, và Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên			
1	Kim Lavane	Trưởng BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Trưởng nhóm
2	Huỳnh Long Toàn	Giảng viên BM. KTMT, Khoa	Thành viên

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
		MT&TNTN	
3	Trần Thị Kim Hồng	Giảng viên chính BM. QLMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
Nhóm 5: Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học, và Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra			
1	Đỗ Thị Mỹ Phượng	Phó trưởng BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Trường Thành	Giảng viên BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
3	Phan Thanh Thuận	Giảng viên BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
4	Phạm Việt Nữ	Giảng viên Khoa MT&TNTN	Thành viên
Nhóm 6: Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị			
1	Kim Lavane	Trưởng BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Trưởng nhóm
2	Huỳnh Long Toàn	Giảng viên BM. KTMT, Khoa MT&TNTN	Thành viên
3	Nguyễn Thành Trung	Chuyên viên Khoa MT&TNTN	Thành viên

(Danh sách gồm có 13 người).

Phụ lục 3 CÁC BẢNG BIỂU TỔNG HỢP, THỐNG KÊ

Bảng 1.1: Mục tiêu đào tạo và CDR của CTĐT ngành KTMT

Mục tiêu chung	Chương trình đào tạo ngành KTMT nhằm đào tạo những kỹ sư có kiến thức chuyên môn phù hợp, có kỹ năng nghề nghiệp và khả năng giải quyết được những vấn đề thuộc lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ môi trường; đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhà tuyển dụng và xã hội					
Mục tiêu cụ thể	MTĐT 1	MTĐT 2	MTĐT 3	MTĐT 4	MTĐT 5	MTĐT 6
	<i>Trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng chuyên môn</i>	<i>Đào tạo người học có năng lực thực hành nghề nghiệp, năng lực vận dụng các kiến thức</i>	<i>Đào tạo người học có sức khỏe, phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức phục vụ nhân dân, xây dựng và bảo vệ tổ quốc</i>	<i>Đào tạo người học có kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng công nghệ thông tin, khả năng thích ứng</i>	<i>Trang bị cho người học kiến thức về quy hoạch và quản lý</i>	<i>Đào tạo người học có khả năng tự học và học tập nâng cao trình độ</i>
	Trang bị cho người học kiến thức chuyên môn và kỹ năng	Đào tạo người học có năng lực thực hành nghề nghiệp, vận	Rèn luyện người học có tác phong chuyên nghiệp, có phẩm chất	Rèn luyện cho người học phương pháp làm việc độc lập,	Trang bị cho người học các kiến thức về quản lý, về quy	Rèn luyện cho người học có khả năng tự học hay học tập nâng cao

	phân tích, đánh giá, thiết kế kỹ thuật và vận hành các hệ thống xử lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường theo cách tiếp cận đúng chức năng, thẩm mỹ, an toàn, hiệu quả kinh tế, bền vững và thân thiện với môi trường.	dụng được các kiến thức về kỹ thuật môi trường để đáp ứng các nhu cầu thực tế tại các nhà máy, xí nghiệp, các đơn vị tư vấn thiết kế về các dự án và dịch vụ môi trường, các trường đại học, cao đẳng và viện nghiên cứu.	chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, đáp ứng được yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.	có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, có khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường đa văn hóa, đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của xã hội trong thời kỳ hội nhập.	hoạch để có thể đảm nhận các vị trí, nhiệm vụ ở các đơn vị, tổ chức chuyên trách về môi trường.	trình độ ở bậc sau đại học trong lĩnh vực chuyên ngành kỹ thuật môi trường hoặc các lĩnh vực có liên quan, học tập suốt đời.
Chuẩn đầu ra	Kiến thức	<i>Khối kiến thức đại cương</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện sự hiểu biết và vận dụng được kiến thức đại cương về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, kiến thức an ninh quốc phòng. - Diễn giải và vận dụng được kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. 			

		<i>Khối kiến thức cơ sở ngành</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả và giải thích được về các quá trình hóa lý, sinh hóa, sinh học phục vụ cho việc đề xuất, phân tích và đánh giá các kỹ thuật xử lý nước cấp và nước thải, đất bị ô nhiễm, chất thải rắn và khí thải - Diễn giải được các kiến thức về cơ học, thủy lực, thống kê phục vụ cho việc tính toán, thiết kế và vận hành các công trình xử lý và kiểm soát ô nhiễm môi trường.
		<i>Khối kiến thức chuyên ngành</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được kiến thức chuyên ngành và kiến thức liên quan trong việc phát thảo, tính toán và thiết kế, quản lý và vận hành các công trình xử lý môi trường. - Vận dụng được kiến thức chuyên ngành và kiến thức liên quan trong việc xây dựng kế hoạch cho các dự án ngăn ngừa ô nhiễm, về an toàn lao động. - Vận dụng được kiến thức chuyên ngành và kiến thức liên quan trong việc xác định, đánh giá và dự báo các tác động đến môi trường và đề xuất phương pháp kiểm soát hay xử lý môi trường.
	Kỹ năng	<i>Kỹ năng cứng</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận diện được các vấn đề môi trường và tổ chức thực hiện quan trắc, thí nghiệm, phân tích và đánh giá các chỉ tiêu môi trường; - Sử dụng được các công cụ, thiết bị, công nghệ tiên tiến trong xử lý và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường.
		<i>Kỹ năng mềm</i>	Thích ứng nhanh, hợp tác tốt và giao tiếp hiệu quả trong môi trường làm việc và học tập đa văn hóa.

	Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân	Thể hiện phẩm chất chính trị và tuân thủ pháp luật nhà nước; có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm trong công việc và hình thành thói quen học tập suốt đời.
--	---	---

Bảng 1.2: Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành KTMT và CTĐT ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường của Đại học Quốc gia Hà Nội

Chuẩn đầu ra	Ngành KTMT của Trường Đại học Cần Thơ	Ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường của Đại học Quốc gia Hà Nội	Đổi sánh
Về kiến thức	<ul style="list-style-type: none"> - Khối kiến thức đại cương (4 CDR) - Khối kiến thức cơ sở ngành (3 CDR) - Khối kiến thức chuyên ngành (5 CDR) 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức chung trong ĐHQGHN - Kiến thức chung theo lĩnh vực - Kiến thức chung của khối ngành - Kiến thức chung của nhóm ngành - Kiến thức ngành và bổ trợ - Kiến thức thực tập và tốt nghiệp 	Tương đương nhau nhưng hình thức phân chia khác nhau.

Về kỹ năng	- Kỹ năng cứng (4 CĐR); - Kỹ năng mềm (4 CĐR)	- Kỹ năng cứng (8 CĐR); - Kỹ năng mềm (6 CĐR)	Tương đương nhau nhưng hình thức phân chia khác nhau.
Về phẩm chất đạo đức,	- Mức độ tự chủ - Trách nhiệm cá nhân	- Phẩm chất đạo đức cá nhân; - Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; - Phẩm chất đạo đức xã hội	Tương đương nhau nhưng hình thức phân chia khác nhau.
	Vị trí việc làm	Vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp	Tương đương

Bảng 1.3 Kết quả khảo sát ý kiến của Cựu sinh viên về CTĐT

STT	Nội dung	Mức độ nhận xét (%)			
		Rất không hài lòng	Không hài lòng	Hài lòng	Rất hài lòng
1.	Anh/Chị hài lòng với những kiến thức cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp mà CTĐT trang bị cho Anh/Chị.	0.00	5.88	64.71	29.41
2.	Anh/Chị hài lòng với những kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp mà CTĐT trang bị cho Anh/Chị.	5.88	5.88	70.59	17.65
3.	CTĐT giúp khuyến khích năng lực tự học và nghiên cứu khoa học sau khi tốt nghiệp của Anh/Chị	5.88	17.65	47.06	29.41
4.	Việc tổ chức giảng dạy ngoại ngữ trong CTĐT giúp Anh/Chị có năng lực ngoại ngữ đáp ứng được yêu cầu công việc.	0.00	29.41	64.71	5.88
5.	Việc tổ chức giảng dạy tin học trong CTĐT giúp Anh/Chị có năng lực tin học đáp ứng được yêu cầu công việc.	5.88	5.88	82.35	5.88
6.	Anh/Chị hài lòng về các hoạt động hỗ trợ học tập tại Trường ĐHCT.	0.00	0.00	82.35	17.65
7.	Anh/Chị hài lòng về các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao do Trường tổ chức.	0.00	0.00	70.59	29.41
9.	Anh/Chị hài lòng với hoạt động duy trì liên lạc với cựu sinh viên của Trường ĐHCT.	0.00	5.88	88.24	5.88
8.	Nhìn chung, Anh/Chị hài lòng về CTĐT mình đã học.	0.00	5.88	88.24	5.88

Bảng 3.1. Tỷ lệ các khối kiến thức, số TC bắt buộc và tự chọn trong CTDH ngành Kỹ thuật Môi trường K.46 -47

Khối kiến thức	Số TC	Tỷ lệ %	Số TC bắt buộc (Tỷ lệ %)	Số TC tự chọn (Tỷ lệ %)
Giáo dục đại cương	48	32	33 (31)	15 (33)
Cơ sở ngành	36	24	24 (23)	12 (27)
Chuyên ngành	66	44	48 (46)	18 (40)
Tổng	150	100	105 (100)	45 (100)

Bảng 3.2. Danh mục các HP do đơn vị khác quản lý thuộc CTĐT ngành KTMT

STT	Mã HP	Tên học phần
1.	XH023	Anh văn căn bản 1
2.	XH024	Anh văn căn bản 2
3.	XH025	Anh văn căn bản 3
4.	TN033	Tin học căn bản
5.	TN034	TT. Tin học căn bản
6.	ML014	Triết học Mác - Lênin
7.	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin
8.	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học
9.	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
10.	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh
11.	KL001	Pháp luật đại cương
12.	ML007	Logic học đại cương
13.	XH028	Xã hội học đại cương
14.	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam

15.	XH012	Tiếng Việt thực hành
16.	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương
17.	KN001	Kỹ năng mềm
18.	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp
19.	TN023	Hóa phân tích đại cương
20.	TN024	TT. Hóa phân tích đại cương
21.	TN006	Toán cao cấp A
22.	TN014	Cơ và nhiệt đại cương
23.	CN101	Cơ lý thuyết
24.	CN127	Nền móng cơ sở
25.	CN154	Cơ học kết cấu

Bảng 6.1 Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ của GVCH BM KTMT, từ 2018-2022

Năm học	Tổng số GV	FTEs*	Độ tuổi trung bình	Giới tính		Bảng cấp					
				Nam	Nữ	GS	PGS	TS	ThS	ĐH	Đang học NCS
2018-2019	9	11.95	41.56	8	1	0	1	4	4	0	0
2019-2020	11	11.2	42.09	10	1	0	2	4	4	1	0
2020-2021	9	7.89	43.55	8	1	0	1	4	5	0	0
2021-2022	9	14.21	44.55	8	1	0	1	4	4	0	0
2022-2023	9	11.64	45.55	8	1	0	1	4	4	0	1

Bảng 6.2 FTEs của giảng viên và người học của BM Kỹ thuật Môi trường từ năm 2018-2023

Năm học	Số lượng GV của bộ môn	Số lượng GV tham gia giảng dạy	Tổng số FTEs		Phần trăm có bằng TS (%)		Tổng số FTEs của NH	Tỉ lệ NH/GV
			GV của bộ môn	GV tham gia giảng dạy	GV của bộ môn	GV tham gia giảng dạy		
2018-2019	9	31	23.1	22.65	55.56	66.66	282	12.43
2019-2020	11	32	23.6	23.64	45.23	68.75	253	10.68
2020-2021	9	33	19.6	17.48	55.56	75.00	177	10.13
2021-2022	9	33	15.5	28.45	55.56	70.58	117	4.09
2022-2023	9	33	14.7	27.41	55.56	76.47	133	4.83

Bảng 6.3 Định mức giờ G của các GV BM theo chức danh, trình độ và hệ số lương được quy định trong Quyết định Ban hành chế độ quy định làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường Đại học Cần Thơ

6.3. Định mức giờ chuẩn của giảng viên				
TT	Chức danh	Định mức giờ chuẩn giảng dạy	Định mức giờ chuẩn NCKH	Định mức giờ chuẩn phục vụ cộng đồng và nhiệm vụ chuyên môn khác ⁴
1	Giảng viên cao cấp có chức danh Giáo sư	270	240	58
2	Giảng viên cao cấp có chức danh Phó Giáo sư	270	190	48
3	Giảng viên cao cấp không có chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư	290	170	70
4	Giảng viên chính có hệ số lương $\geq 5,76$	300	140	40
5	Giảng viên chính (hạng II) có hệ số lương $\geq 4,40$	280	140	55
6	Giảng viên (hạng III) có hệ số lương $\geq 4,32$	250	130	58

7	Giảng viên (hạng III) có hệ số lương $\geq 3,33$	220	110	110
8	Giảng viên hạng III có hệ số lương $\geq 3,00$	200	80	150
9	Giảng viên trong thời gian tập sự (hưởng 85% của lương khởi điểm)	50	0	403
10	Trợ giảng	0	0	440

Theo QĐ số 871/QĐ-ĐHCT ngày 14/04/2021

Bảng 6.4. Kết quả quy đổi giờ G của cán bộ BM KTMT giai đoạn 2018-2022

Năm	Giảng dạy	Giảng dạy sau ĐH	NCKH	Viết sách, giáo trình, tài liệu học tập	Báo cáo khoa học	CB nữ NCKH	Tổng giờ thực hiện	Số lượng GV	Số giờ chuẩn TB/GV
2018	8,782	675.0	150.0	0.0	459.0	10.7	10,077	9	1119.6
2019	8,948	877	180.0	8.0	411.0	6.8	10,431	9	1159.0
2020	7,400	1,598.0	310.0	84.0	307.5	5.8	9,705	9	1078.4
2021	5,432	1,107	330	0	970.2	5.4	7,844	9	871.6
2022	4057	1332.1	547.5	120	2260.1	136.8	8,454	9	939.3

Bảng 6.5. Kết quả đánh giá và phân loại GV BM KTMT trong 5 năm gần đây

Năm học	Số lượng Giảng viên				
	Số lượng GV	Hoàn thành xuất sắc	Hoàn thành tốt	Hoàn thành	Không hoàn thành
2018-2019	9	4	5	0	0
2019-2020	11	4	7	0	0
2020-2021	9	7	2	0	0
2021-2022	9	8	1	0	0
2022-2023	9	7	2	0	0

Bảng 6.6 Tổng số lượng giờ G do NCKH của GV BMKTMT từ 2018-2022

Năm học	2018	2019	2020	2021	2022
Số giờ G	465	574	698	1195	2933

Bảng 6.7 Tổng số đề tài NCKH các cấp của GV BMKTMT từ 2018-2022

Năm/Đề tài	Cấp nhà nước	Cấp Bộ/Tỉnh	Cấp cơ sở	Quốc tế	Tổng
2018	0	0	1	0	1
2019	0	0	2	0	1
2020	0	0	2	1	2
2021	0	0	3	1	4
2022	0	0	1	0	1
Tổng	0	0	7	2	9

Bảng 6.8 Thống kê số lượng xuất bản trong nước và quốc tế của GV BMKTMT từ 2018-2022

Năm	Hình thức xuất bản		Tổng số	Số lượng xuất bản bình quân trên giảng viên, nghiên cứu viên
	Trong nước	Quốc tế		
2018	5	2	7	0.64
2019	4	4	8	0.73
2020	14	8	22	2.20
2021	28	8	36	4.00
2022	15	16	31	3.44
Tổng	66	38	104	

Bảng 6.9 Thống kê xếp loại thi đua khen thưởng GV BMKTMT từ 2018-2022

Năm học	Số lượng CBVC đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	Số lượng CBVC đạt danh hiệu lao động tiên tiến	Danh hiệu tập thể của đơn vị
2018 - 2019	2/9	7/9	Lao động tiên tiến
2019 - 2020	1/11	10/11	Lao động tiên tiến
2020 - 2021	1/9	8/9	Lao động tiên tiến
2021 - 2022	1/9	8/9	Lao động tiên tiến
2022 - 2023	1/9	8/9	Lao động tiên tiến

Bảng 6.10 Đối sánh số giờ G trung bình hằng năm của GV BMKTMT đối sánh với Khoa MT&TNTN

Số giờ G	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------

BMKTMT	1120	1159	1078	872	939
Khoa MT&TNTN	1118	956	600	948	1059

